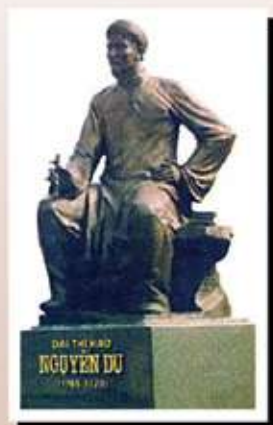


KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 4

DANH NHÂN VĂN HÓA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DANH NHÂN
VĂN HÓA
VIỆT NAM

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN VĂN HÓA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOÀN NGHĨNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

LỜI NÓI ĐẦU

Khi viết Lịch triều hiến chương loại chí, nhà bách khoa Phan Huy Chú (1762-1840) có lời án trong phần Nhân vật chí mục Nhà nho có đức nghiệp, quyển XI - như sau: “Các danh nho xưa nay rất nhiều, dường như không thể kể xiết. Nhưng những người đọc sách, đồ đạt, mà đức vọng văn chương không rõ rệt để kê cứu, đều không chép. Chỉ nhặt lấy những người hơn cả, trước sau vài chục ông. Hoặc đạo đức nổi tiếng, hoặc khí tiết rõ rệt, hoặc giỏi về trước thuật, hoặc chuyên về văn chương, tuy tài giỏi không như nhau, nhưng đều có tiếng trên đời. Tóm lại, những người ấy không hổ là bậc danh nho cho nên chép rõ hành trạng các bậc đó”.

Nay chúng tôi ngồi trước án sách, trang nghiêm lật lại trang sách của người xưa, tưởng chừng như còn nghe lời nói ấy vang vọng bên tai. Học tập người xưa, chúng tôi cũng viết về những bậc danh nhân văn hóa của nước nhà. Mạo muội làm điều này cũng không ngoài mục đích giúp cho độc giả - nhất là bạn đọc thanh thiếu niên - hiểu rõ hơn công đức của các bậc tiền nhân. Với một tập sách mỏng, chúng tôi chưa thể viết được hết các bậc “có tiếng trên đời” trong lãnh vực văn hóa. Xin sẽ trở lại với những tập sau.

Trong Bình Ngô đại cáo, mà người đời đã đánh giá là “Thiên cổ hùng văn”, nhà văn hóa lỗi lạc Nguyễn Trãi có viết:

Nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác

Điều này khẳng định, nước ta vốn có truyền thống văn hóa lâu đời. Dù các thế lực ngoại xâm từ hàng ngàn năm nay đã thực hiện chính sách đồng hóa về mọi mặt nhưng cuối cùng chỉ chuốc lại sự bại vong. Sức mạnh văn hóa của dân tộc ta bền bỉ, trường tồn như sức sống của một dân tộc. Những giá trị vật chất và tinh thần do tiền nhân sáng tạo ra trong quá trình lịch sử mãi mãi là niềm tự hào của các thế hệ sau.

Trong tập sách này chúng tôi cố gắng nêu bật công đức của các danh nhân như anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Khi đánh giặc, ông đã cùng Lê Lợi đã vận dụng sức mạnh của văn hóa dân tộc:

**Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo**

để đạt mục đích cuối cùng là “Xã tắc từ đây bền vững”. Trong số các nhân vật được UNESCO công nhận Danh nhân văn hóa thế giới, ngoài Nguyễn Trãi chúng tôi còn đề cập đến thi hào Nguyễn Du - người đã để lại một tác phẩm có giá trị là viên ngọc quý Truyện Kiều, không chỉ làm rạng rỡ nền văn hóa nước nhà mà còn có tiếng vang trên thế giới; Chủ tịch Hồ Chí Minh - một vĩ nhân lỗi lạc của thế kỷ XX mà cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đã phát biểu “Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta”.

Trong nhiều giai đoạn khác nhau của lịch sử, chúng tôi đề cập đến danh nhân Phạm Đình Hổ - tác giả của nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về lịch sử, ngôn ngữ, đại lý, thơ ca... mà lâu nay chúng ta chỉ mới biết qua Vũ trung tùy bút. Tiếp theo, chúng tôi đề cập đến Nguyễn Khuyến - thi sĩ số một của làng quê, của mùa thu Việt Nam và cũng là cây bút trào phúng xuất sắc nhất thời đại mà ông đã sống. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng giới thiệu những đóng góp của các danh nhân khác như nhà thơ Phan Văn Trị, nhà nghiên cứu Nguyễn Đổng Chi, nhà văn Nam Cao, họa sĩ Nguyễn Phan Chánh... với những công trình có giá trị lâu bền trong kho tàng văn hóa của nước nhà.

Chúng tôi cũng không quên đến nhà thơ trào phúng Tú Xương -

người đã để lại một sự nghiệp văn học để tạo nên cốt cách trào phúng và trữ tình mà ít nhà thơ nào sánh kịp. Trong số các “môn đệ” của Tú Xương, chúng tôi giới thiệu nhà thơ Tú Mỡ - một cây bút trào phúng rất nổi tiếng trên văn đàn những năm 1930 của thế kỷ XX. Tiếng cười độc đáo của ông là biết kế thừa cái hay của các thi sĩ đàn anh và vận dụng ca dao, tục ngữ. Điều làm nên tên tuổi Tú Mỡ là ông đã cười rất ác vào cái ông nghị... gât mà trước và sau ông chưa có ai vượt qua nổi!

Trong tập sách này, chúng tôi còn viết về bác Ba Phi. Năm 2002, một hội thảo khoa học “Chuyện kể bác Ba Phi” được tổ chức tại Cà Mau với 36 tham luận của các học giả, nhà nghiên cứu trong cả nước. “Tựu trung mọi người đều nhất trí đánh giá chuyện kể của bác Ba Phi là một di sản văn hóa phi vật thể của Nam Bộ cần được trân trọng gìn giữ cho muôn đời sau như ta đã gìn giữ chuyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn... trước đây. Các chuyện kể của bác Ba Phi bắt nguồn từ sự phong phú, giàu có của sản vật tự nhiên vùng U Minh những ngày đầu được người dân khai phá và bác Ba Phi chỉ là một người nâng búc tranh sản vật vô cùng phong phú ấy lên tầm thẩm mỹ văn học” (Báo Tuổi trẻ chủ nhật số ra ngày 8/12/2002). Tương tự, làm sao ta có thể quên được Vũ Trọng Phụng, nhà văn của nhiều tác phẩm hiện thực phê phán như Số đỏ, Giông tố... và nhiều tập phóng sự có giá trị hiện thực được phong tặng “Ông vua phóng sự đất Bắc”. Ngoài ra, khi viết tiếp những nhân vật lừng danh của thế kỷ XX, chúng tôi còn đề cập đến nhà triết học Trần Đức Thảo, người đã từng tranh luận thắng thế với nhà văn, nhà tư tưởng J.P. Sartre tại Paris và để lại nhiều tác phẩm triết học có giá trị. Là nghệ sĩ đa tài Văn Cao, người đã viết ca khúc bất hủ Tiến quân ca, được Quốc hội nước ta chọn làm Quốc ca. Là nhà dân tộc học Từ Chi, người đã dành tâm huyết một đời để nghiên cứu về văn hóa Mường, về làng xã Việt Nam đã có nhiều đóng góp to lớn mà học giả người Pháp là GS. Georges Condominas đã đánh giá là “một nhà bác học lớn” của Việt Nam.

Có thể khẳng định các nhân vật trên đều có những nỗ lực đáng quý, đáng trân trọng trong việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa của nước nhà bằng nhiều việc làm thiết thực, nghiêm túc và có giá trị lâu

bền. Điều này có ý nghĩa không nhỏ khi chúng ta đang phấn đấu xây dựng một nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc. Do khuôn khổ tập sách có hạn nên chúng tôi sẽ tiếp tục đề cập đến nhiều danh nhân văn hóa khác trong những tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: Danh nhân quân sự Việt Nam, Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam, Danh nhân cách mạng Việt Nam, Những người Việt Nam đi tiên phong, Những nhà chính trị Việt Nam và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGUYỄN TRÃI

Khí phách và tinh hoa của dân tộc

Nắng gắt. Trên con đường mòn gập ghềnh, khúc khuỷu, những người tù lê từng bước chân mệt mỏi. Tiếng chim kêu khắc khoải. Tiếng thúc giục inh ỏi của đám cai tù. Tiếng roi vun vút quất xuống lưng người tù đến rớm máu. Rồi tiếng than khóc của thân nhân người tù nức nở vang lên. Tất cả tạo nên một âm thanh nặng nề, đau đớn. Cả hàng ngàn người tù băng rừng, lội suối lên ải Nam Quan. Bây giờ, họ đã đến nơi. Ngọn lau nơi vùng biên giới Hoa - Việt dường như trắng hơn, bạc hơn và cũng cứng cỏi hơn. Đoàn người được dừng lại nghỉ ngơi để chuẩn bị vượt qua biên giới. Nhiều người



*Anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi
(1380 -1442)*

khóc òa lên, họ biết chỉ trong giây lát nữa hình ảnh Tổ quốc chỉ mãi mãi còn lại trong ký ức. Trong đám lau trắng kia có ba cha con người tù đang ngồi. Người cha nghiêng rằng bảo đứa con lớn:

- Hữu qui phục quốc thù khóc hà vi dã! Con là đứa có học, con hãy làm theo lời cha.

Nghe cha nói, người con rung rung nước mắt. Thấy vậy, người cha vỗ vai con rồi ôn tồn:

- Con hãy quay về tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là hiếu. Đi theo cha khóc lóc mới là hiếu hay sao?

Lời khuyên răn của cha khiến người con như tỉnh ngộ, liền đưa tay chùi sạch những dòng lệ nóng và hứa sẽ thực hiện theo. Cha con chưa tâm sự được nhiều, bỗng tiếng tù và vang lên như dao xoáy vào lòng người. Họ bịn rịn chia tay. Nắng vẫn gắt. Không dám đứng nhìn cảnh em trai mình đang theo cha vượt qua biên giới, người con trai quay về. Tiếng chim vẫn kêu khoắc khoải...

Sự việc này diễn ra vào tháng 6/1407 khi cha con Hồ Quý Ly bị giặc Minh đánh bại, chúng đã bắt một số triều thần nhà Hồ đưa về Trung Quốc. Người cha khuyên răn con những lời tâm huyết nói trên chính là Nguyễn Phi Khanh. Còn người con quay về để thực hiện lời dạy của cha là Nguyễn Trãi - sau này đã trở thành một nhân vật tiêu biểu cho tinh hoa và khí phách của dân tộc Việt Nam, “con người viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời” (Lê Quý Đôn); con người mà “â văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế” (Phan Huy Chú); con người “như một ông tiên trong tòa ngọc, có tài làm hay, làm đẹp cho Nước từ xưa chưa có bao giờ” (Nguyễn Mộng Tuân).

Tổ tiên Nguyễn Trãi vốn quê ở xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn (nay là huyện Chí Linh, Hải Dương), sau chuyển về làng Ngọc Ổi huyện Thượng Phúc (nay làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Tây). Ông sinh năm 1380, có hiệu là Úc Trai. Cha ông là Nguyễn Ứng Long (tức Nguyễn Phi Khanh) và mẹ là Trần Thị Thái, con gái của Trần Nguyên Đán. Thuở hàn vi, Nguyễn Ứng Long làm nghề dạy học, được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán mời về dạy học cho con gái. Cô học trò Trần Thị Thái yêu thầy và thường làm thơ Nôm trêu ghẹo. Chuyện này cũng thường tình, thầy trò cùng đang độ tuổi thanh xuân nên

tỏ ra quyền luyến cũng là điều dễ hiểu. Mỗi quan hệ này ngày càng khẳng khít, chẳng bao lâu cô Thái có mang. Chuyện vỡ lở, Nguyễn Ứng Long bỏ trốn. Trong khi đó, biết sự tình này, quan Tư đồ Trần Nguyên Đán - chất của danh tướng Trần Quang Khải - lại trầm tĩnh lạ thường. Ông cho người gọi Ứng Long về và bảo:

- Người xưa cũng đã từng có như thế. Chắc anh biết chuyện Trác Văn Quân và Tư Mã Tương Như rồi chứ? Cũng từ tình yêu, vì tình yêu mà lưu danh đến đời sau. Nếu anh làm được như vậy là nguyện vọng của ta.

Trước thái độ rộng lượng, phóng khoáng của Trần Nguyên Đán, Nguyễn Ứng Long ra sức học tập và thi đậu Thái học sinh (tiến sĩ). Nhưng do quy định khắt khe của triều Trần, con nhà thường dân dù lấy con gái hoàng tộc cũng không dùng đến. Có tài năng nhưng không được trọng dụng, ông lui về dạy học ở làng Nhị Khê. Nguyễn Trãi là đứa con trai của cuộc tình duyên phóng khoáng tuyệt vời ấy. Năm 1400 Hồ Quý Ly phế bỏ vua Trần Phế Đế, lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Ngu và mở khoa thi Thái học sinh. Nguyễn Trãi đậu ở khoa thi này và ra làm quan với nhà Hồ, được giữ chức Chánh Chuông đài Ngự sử. Năm 1401, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh ra làm quan với nhà Hồ, giữ chức Học sĩ Viện Hàn Lâm kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Rồi nhà Hồ mất vào tay giặc Minh. Sau khi từ biệt cha ở ải Nam Quan, Nguyễn Trãi quay về với “muoi năm phiêu bồng”. Trong suốt thời gian từ năm 1407 - 1416 sử sách chưa biết rõ Nguyễn Trãi ở đâu, có tài liệu cho rằng thời gian đó ông bị giam lỏng ở thành Đông Quan, và cũng có tài liệu cho rằng ông lưu lạc sang Trung Quốc. Sau thời gian đó, có tài liệu cho rằng ông đã xuất hiện tại đại bản doanh của nghĩa quân Lê Lợi vào năm 1416; và tham gia hội thề Lũng Nhai để chuẩn bị khởi nghĩa. Nhưng ngược lại, có tài liệu cho rằng mãi đến năm 1421, Nguyễn Trãi mới đến Lỗi Giang (Thanh Hóa) tìm gặp Lê Lợi - chủ soái của phong trào Lam Sơn để dâng tập Bình Ngô sách. Trong cương lĩnh cứu nước của Nguyễn Trãi có nói đến chiến lược “đánh vào lòng người” thay cho chiến lược “đánh vào thành” tức là đánh vào tinh thần và ý chí xâm lược của giặc. Ngoài ra,

ông đã đề xuất chiến lược Giương làm cờ nhằm tụ tập bốn phương, đoàn kết mọi lực lượng kháng chiến của quần chúng trong cả nước. Từ đây biến mọi lực lượng này thành một lực lượng trực tiếp tham gia kháng chiến dưới ngọn cờ của nghĩa quân Lam Sơn. Nhờ vậy ban đầu lực còn yếu nhưng dần dần thế của nghĩa quân mạnh lên, có thể lấy yếu chống mạnh, lấy ít đánh nhiều. Sách lược bình Ngô của ông đã được anh hùng Lê Lợi đồng tình. Vì vậy ông đã được trao chức Tuyên phụng đại phu Hàn Lâm viện thừa chỉ, rồi được giữ lại bên cạnh Lê Lợi để cùng bàn mưu tính kế đánh giặc Minh.

Trước lúc phát cờ khởi nghĩa, để gây niềm tin và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, nghĩa quân Lam Sơn có mẹo dùng mỡ viết trên lá cây dòng chữ “Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần”. Kiến theo vết mỡ đục dần và dòng chữ đó đã hiện ra khiến dân chúng đều tin rằng đó là

chữ của thần nhân, nên đều một lòng hướng về nghĩa quân. Dưới ngọn cờ Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi viết nhiều thư giao thiệp với tướng giặc, tất cả được tập hợp lại trong *Quân trung từ mệnh tập* - thể hiện rất rõ chiến lược và sách lược “mưu phạt tâm công” của Nguyễn Trãi. Đây là tác phẩm đã thể hiện năng lực của một nhà tư tưởng, nhà biện luận thiên tài. Ông vừa nêu bật cuộc kháng chiến chính nghĩa của nghĩa quân Lam Sơn, vừa tố cáo tội ác xâm lược của giặc, vừa kiên quyết đánh chúng nhưng cũng vừa khuyên chúng



Tượng thờ Nguyễn Trãi tại Lam Kinh
(Thanh Hóa)

đầu hàng... Tất cả đều nhằm mục đích kết thúc sớm cuộc chiến tranh để đỡ tổn thất xương máu.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh phát triển theo ba thời kỳ. Thời kỳ ở vùng thượng du Thanh Hóa (1418-1423) kết thúc bằng việc đình chiến. Nguyễn Trãi đã tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao để kéo dài thời gian hòa hoãn, tránh được mưu mô quỷ quyết của giặc. Sau khi “bên ngoài giả thác hòa thân” để “bên trong lo rèn chiến cụ” thì nghĩa quân bước sang thời kỳ thứ hai. Đó là thời kỳ tiến đánh thành Nghệ An để mở rộng vùng giải phóng phía Nam theo kế hoạch của danh tướng Nguyễn Chích. Lúc nghĩa quân vây thành Nghệ An và đánh tan viện binh của Lý An, Nguyễn Trãi đã viết thư dụ Phương Chính giao chiến khi hắn cố thủ trong thành: “Ta nghe bậc danh tướng quý nhân nghĩa mà rẻ quyền mưu. Lũ mày thì quyền mưu cũng chẳng đủ, còn nói gì nhân nghĩa? Ngày xưa thư mày gửi đến cho ta thường cười ta núp ở chỗ núi rừng không dám ra giao chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả. Mày bảo đó là núi rừng hay đồng bằng? Mày đóng kín cửa ngòi xó trong ấy, có khác gì mù già không? Ta e lũ mày không trốn đâu khỏi cái nhục cân quắc”. Đúng như lý lẽ phân tích của Nguyễn Trãi, số phận của Phương Chính đã diễn ra như thế. Sau những chiến thắng vang dội - từ toàn phủ Nghệ An được giải phóng đến nền thống trị của giặc ở Thanh Hóa hoàn toàn sụp đổ - nghĩa quân Lam Sơn đã bước qua thời kỳ thứ ba. Đó là thời kỳ phát triển cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trên quy mô cả nước và kết thúc cuộc chiến tranh. Nguyễn Trãi đã góp phần không nhỏ bằng đường lối ngoại giao kiên trì, khôn khéo. Ông đã phân tích cho chúng thấy nguy cơ thất bại như trong thư gửi Vương Thông năm 1427: “Nay tính họ các người có sáu điều phải thua:

- Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm. Đó là điều thua thứ nhất.

- Xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng. Nay những nơi quân ải hiểm yếu, vừa quân vừa voi của ta đóng giữ đầy

đủ, viện binh có tới thế nào cũng thua. Viện binh mà đã thua thì lũ các người tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

- Ở nước các người, quân mạnh ngựa tốt nay đóng cả miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rồi chuyển về Nam được. Đó là điều phải thua thứ ba.

- Luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

- Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau, gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

- Nay ta dấy binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng thí sức, sĩ tốt càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Còn bọn mày trong thành mệt mỏi, chuốc lấy diệt vong. Đó là điều phải thua thứ sáu”.

Nói như nhà bác học Phan Huy Chú thì những lá thư dụ hàng của thiên tài Nguyễn Trãi đã “có sức mạnh như mười vạn quân”. Những chiến công lừng lẫy ở Chúc Động - Tốt Động (1426), ở Chi Lăng - Xương Giang (1427) là kết quả của tấn công quân sự dưới sự chỉ huy của anh hùng Lê Lợi và đường lối “mưu phạt tâm công” của Nguyễn Trãi. Thật lạ lùng cho dân tộc Việt Nam, một dân tộc yêu hòa bình, không bao giờ hiếu chiến, dù đang trên thế “sấm vang chớp giạt, trúc chẻ tro bay” nhưng nghĩa quân Lam Sơn vẫn sẵn sàng mở đường cho chúng rút lui an toàn và giữ thể diện triều Minh. Nguyễn Trãi viết: “Nếu như muốn kéo quân về nước thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần”. Tư tưởng nhân nghĩa này đã được anh hùng Lê Lợi đồng tình, do đó, ngày 16/12/1427 ở phía Nam thành Đông Quan, Vương Thông phải tuyên thệ rút quân về nước:

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh

Sửa hòa hiếu cho hai nước

Tắt muôn đời chiến tranh

Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh

(Bài phú núi Chí Linh)

Tháng giêng năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, bỏ quốc hiệu Đại Ngu của Hồ Quý Ly lấy lại quốc hiệu Đại Việt. Nguyễn Trãi được ban tước Quan phục hầu và được ban quốc tính Lê Trãi. Vâng lệnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết tác phẩm Bình Ngô đại cáo một “áng văn hùng tráng suốt thiên cổ” (thiên cổ hùng văn). Các nhà sử học đều đồng tình ghi nhận Bình ngô đại cáo là Tuyên ngôn độc lập thứ hai, hàm ý bài thơ của Lý Thường Kiệt làm trong lần đánh giặc Tống năm 1077 là bản Tuyên ngôn độc lập thứ nhất và Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tại Ba Đình ngày 2/9/1945 là bản cuối cùng. Người xưa đọc Bình Ngô đại cáo có cảm giác “đọc không chán miệng” (Phạm Đình Hổ), và cho rằng “Hùng văn trong thiên hạ không ai hơn được nữa, đó là sông Giang, sông Hàn trong các sông và sao Ngưu, sao Đẩu trong các sao vậy” (Tô Thế Huy), còn thời đại chúng ta và ngàn năm sau đều tự hào đó là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc:

Từng nghe:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

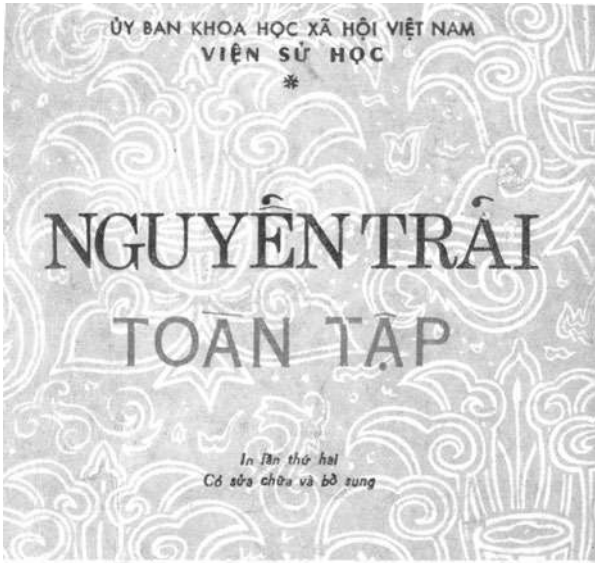
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương

Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau

Nhưng hào kiệt đời nào cũng có...

Thời gian này Nguyễn Trãi tiếp tục viết *Phú núi Chí Linh*, *Lam Sơn thực lục*, *Hạ tiếp* ca ngợi công đức của Lê Lợi đối với nền độc lập, tự chủ của dân tộc. Ngoài ra ông còn thay mặt vua để viết chiếu, thư từ giao thiệp với nhà Minh, về sau được tập hợp trong tập *Ngọc đường di cáo* tiếc rằng nay đã thất lạc. “Chủ đề hầu như xuyên suốt tập di cáo này



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1976

là tinh thần tận tụy vì dân, coi “thương dân” là mục đích và nguyên tắc của mọi hành động cũng như suy nghĩ của kẻ trị nước, và lấy việc nhận thức sức mạnh “lật thuyền” của dân làm một phương châm tư tưởng để người làm cha mẹ dân tự răn mình trong mọi hành vi xử thế của họ” (*Từ điển văn học*, tập II, trang 88). Năm 1433 Lê Lợi băng hà. Nguyễn Trãi viết văn bia Vĩnh Lăng “ghi thịnh đức vào đá để truyền mãi không mòn” công đức của Lê Lợi. Lê Thái Tông lên nối ngôi. Thời kỳ này

triều Lê đang dần dần khủng hoảng, vì mâu thuẫn lực đực trong nội bộ giai cấp thống trị đã bắt đầu phát sinh. Biết không thể chung sống hoặc chống lại với những phe phái đang mưu toan lung đoạn quyền chính nên năm 1439 Nguyễn Trãi xin cáo quan về nghỉ tại Côn Sơn. Thời gian này, tâm hồn ông không vui:

*Còn có một lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẩn néo sơ chung.*

Do đó, sống trong cảnh “gió thanh hây hây gác vàng, người như một tiên ông trong tòa ngọc” nhưng lúc nào ông cũng đau đời và tóc bạc trắng: “Tóc hai phần bạc bởi thương thu - Tóc nên bạc bởi lòng ưu ái - Âu chi tóc đã bạc mười phần” nhưng:

*Bui chỉ có lòng trung hiếu cũ,
Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen.*

Trong thời gian này ông đã hoàn thành tập thơ *Quốc âm thi tập*, phần lớn tập thơ này gồm 254 bài chủ yếu được sáng tác lúc ở Côn Sơn. Với tác phẩm này, về sau nhà thơ Xuân Diệu khẳng định đó là “tác phẩm mở đầu nền thơ cổ điển Việt Nam” và Nguyễn Trãi “là nhà thơ lớn”. Nhưng rồi, Nguyễn Trãi cũng không thể ở mãi nơi “Am quạnh, hương thiêu, đọc ngũ kinh”. Năm 1440, Lê Thái Tông thấy quyền lực của mình đang lung lay vì bọn gian thần nên vời ông ra nhậm chức trở lại. Ngoài chức vụ cũ, ông còn được phong thêm chức mới và được đặc trách hai đạo Đông, Bắc. Nhân dịp này ông dâng Biểu tạ ơn: “Quần ngôn mặc kệ kẻ gièm pha, thánh ý cứ bền tín nhiệm”. Điều này cho thấy trong quần thần vẫn còn kẻ “gièm pha” ganh ghét ông. Do đó, ông “Cảm mà chảy nước mắt. Mừng mà sợ trong lòng”.

Rồi nỗi sợ hãi ấy thật sự đến với Nguyễn Trãi qua vụ án oan khốc “Lệ Chi Viên”. Ngày 1/9/1442, vua Lê Thái Tông đi duyệt võ ở Chí Linh, do là người đứng đầu cai quản miền Đông, Bắc nên Nguyễn Trãi có nhiệm vụ đón tiếp khi vua đến vùng này. Duyệt võ xong, vua đến nhà riêng của Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, sau đó về Đông Kinh. Khi đi có cả Nguyễn Thị Lộ - vợ lẽ yêu của Nguyễn Trãi, đang giữ chức Lễ nghi học sĩ trong triều - cũng theo hầu vua. Ngày 7/9/1442 xa giá của vua Lê Thái Tông về đến Trại Vải (tức Lệ Chi Viên) ở làng Đại Lại, huyện Gia Bình (nay thuộc huyện Gia Lương - Hà Bắc) để nghỉ lại. Không ngờ, tối hôm đó, nhà vua bị cảm và đến sáng thì băng hà. Tai họa đã đổ ập xuống đầu Nguyễn Trãi. Bọn gian thần nhân cơ hội này vu cáo Nguyễn Thị Lộ và Nguyễn Trãi dùng thuốc độc giết vua. Bị buộc tội, Nguyễn Thị Lộ nhảy xuống sông tự trầm. Ngày 19/9/1442 cả dòng họ Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc. Vị khai quốc công thần triều Lê đã rơi đầu vì chính cái triều đình mà ông đã đem toàn bộ tâm huyết để cống hiến. Phải đợi đến 20 năm sau, năm 1464 nỗi oan khuất này mới được giải tỏa. Vua Lê Thánh Tông - con Lê Thái Tông - đã xuống chiếu giải oan cho ông và nói: “Lòng dạ Úc Trai sáng vàng vạc như sao Khuê” (Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo) và truy tặng cho ông tước Tán

trừ bá. Ba năm sau, nhà vua lại xuống chiếu cho Trần Khắc Kiệm đi tìm di thảo thơ văn của Nguyễn Trãi - nhờ vậy một phần thơ văn mới được lưu lại. Rồi năm 1868 bản in *Ức Trai di tập* do Dương Bá Cung sưu tập trong gần 50 năm được khắc in. Với tác phẩm này, Nguyễn Năng Tĩnh cho rằng: “âVăn chương của tiên sinh tinh vi, thâm thúy, rộng rãi, chính đáng, cứng rắn, là tự tiên sinh rèn luyện và phát huy được. Tiên sinh vốn không có ý đúc chuốt văn chương, nhưng một khi lời nói thổ lộ đều sáng sủa đẹp đẽ, dồi dào, không cái gì có thể che lấp được”. Còn Ngô Thế Vinh khẳng định: “Công lao của ông đã không thể che giấu được thì thơ văn của ông còn lại, dù một mảnh giấy hay một chữ cũng không nên để bị tiêu tan trong chỗ khói tàn củi nát vậy”. Nói như Phạm Quý Thích thì công đức của Nguyễn Trãi để lại cho đời: “Công cao bằng núi Lam có nghìn ngọn chót vót”.

Thật vậy, hậu sinh chúng ta có quyền tự hào về Nguyễn Trãi, một con người vĩ đại nhiều mặt trong lịch sử nước ta, là biểu hiện của tinh



Tượng tôn vinh danh nhân Nguyễn Trãi tại Quebec ở Canada



Đền thờ Nguyễn Trãi tại Côn Sơn (Hải Dương)

hoa và khí phách của dân tộc ta. Tương truyền, năm 1407 khi từ biệt cha ở ải Nam Quan - nơi cha ông là Nguyễn Phi Khanh và em ông là Nguyễn Phi Hùng bị đày sang Trung Quốc - Nguyễn Trãi đã đứng đó rỏ những giọt nước mắt thương khóc. Từng dòng lệ nóng chảy ra như suối. Sau này, khi nghĩa quân Lam Sơn quét sạch bóng giặc Minh xâm lược, để tưởng nhớ tấm lòng trung hiếu của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, nhân dân đã đào một cái giếng nơi Nguyễn Trãi đã đứng. Không ngờ, đào trúng mạch nước, giếng rất trong, nước rất ngọt. Từ đó, nhân dân vùng ải Bắc gọi giếng này là Giếng Nước Mắt. Phải chăng đây là một truyền thuyết nhằm chia sẻ với nỗi oan khuất của Nguyễn Trãi sau vụ án Lê Chi Viên? Đó là nỗi hận mà dường như Nguyễn Trãi đã linh cảm được. Ông đã viết:

*Họa phúc có mầm đâu một buổi,
Anh hùng để hận mấy nghìn năm.*

Bây giờ, nỗi hận ấy đã đi qua. Tên tuổi Nguyễn Trãi trường tồn cùng non sông đất nước ta.

Nhà nước ta đã tổ chức long trọng lễ kỷ niệm nhân 600 năm ngày sinh của ông. Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã quyết định tổ chức kỷ niệm ông một Danh nhân Văn hóa thế giới. Theo đánh giá của UNESCO, Nguyễn Trãi là người có đóng góp xuất sắc không chỉ cho văn hóa dân tộc mà còn cho sự phát triển văn hóa chung của nhân loại, là đại diện, biểu trưng cho một nền văn hóa thế giới đa bản sắc, vừa thấm đẫm văn hóa dân tộc, vừa thấm đượm tinh hoa văn hóa nhân loại.

NGUYỄN DU

Tiếng thơ vang vọng đất trời

Cho đến thời điểm này, ba danh nhân văn hóa lừng danh của Việt Nam: Nguyễn Trãi (1380-1442), Nguyễn Du (1765-1820) và Hồ Chí Minh (1890-1969) đã được UNESCO công nhận là Danh nhân Văn hóa thế giới. Trong ba danh nhân này, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất thích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và Người thường vận dụng trong nhiều hoàn cảnh cụ thể. Trong Di chúc, Người viết: “*Còn non, còn nước, còn người/ Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay*”; hoặc trong diễn văn kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Người nói: “*Công ơn Đảng như bể rộng trời cao/ Ba mươi năm ấy biết bao nhiều tình*”; hoặc khi đón Tổng thống Xucác-nô sang thăm nước ta: “*Bây giờ mới gặp nhau đây/ Mà lòng đã chắc những ngày thanh niên*”. Rồi khi tiễn vị nguyên thủ quốc gia này lên máy bay, Người đã đọc câu Kiều: “*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời/ Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm*”...

Không riêng gì Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu *Truyện Kiều* mà hầu như người Việt Nam nào cũng yêu, cũng nhớ ít nhất dăm câu thơ Kiều của thi hào Nguyễn Du. Mà những câu thơ ấy đã ăn sâu vào trong máu thịt đến nỗi khi đọc câu thơ ấy, người ta không nhớ đến tác giả. Nhà thơ Tế Hanh có viết bài thơ “*Bài học nhỏ về nhà thơ lớn*” kể lại một kỷ niệm khi ông về huyện Nghi Xuân quê hương của thi hào. Lúc ông hỏi thăm một bà cụ nhà của Nguyễn Du nơi đâu thì bà cụ ngó người ra: “*Nguyễn Du nào tôi chẳng nhớ tên?*”. Nhưng khi nói, đó là người viết kiệt tác *Truyện Kiều* thì bà cụ vội vã chỉ đường ngay và đọc luôn



Tượng thi hào Nguyễn Du tại khu lưu niệm Nguyễn Du (Hà Tĩnh)

mấy đoạn thơ Kiều, kể luôn vanh vách về cuộc đời thăng trầm của Kiều. Từ đó, nhà thơ Tế Hanh ngâm nghĩ: *“Bà cụ không nhớ tên Nguyễn Du, có gì đâu đáng trách/ Một cái tên như bao cái tên thường/ Nhưng cụ đã gửi lòng trong áng sách/ Theo dõi đời Kiều từng đoạn từng chương.../ Cuộc gặp gỡ tình cờ đem cho tôi bài học/ Như thể qua hai trăm năm nhà thơ nhắc lại bây giờ/ -Hãy đi con đường vào trái tim bạn đọc/ Người ta có thể quên tên người làm thơ, nhưng đừng để quên thơ...”*.

Theo thông báo của Hội đồng Hòa bình thế giới số ra tháng 12/1964, trong phiên họp tại Berlin (Cộng hòa Dân chủ Đức) từ ngày 6 đến ngày 9/12/1964, Chủ tịch Hội đồng Hòa bình thế giới đã chính thức quyết nghị kỷ niệm 200 năm năm sinh thi hào Nguyễn Du trong năm 1965, cùng với 8 danh nhân văn hóa khác trên thế giới: Nhà thơ Quintus Horatius Flaccus (La Mã) trước công nguyên; nhà thơ Dante Alighieri (Ý); nhà thơ Lomonosov (Nga); nhà thông thái Ai Hayssam (Ả Rập); nhà cải cách xã hội Jan Hus (Tiệp Khắc); nhà soạn nhạc Sibelius (Phần Lan); nhà thơ Yeats (Ireland) và nhà y học Finlay (Cuba).

Bấy giờ trong hoàn cảnh đất nước còn chiến tranh nhưng cả hai miền Nam - Bắc đều tổ chức trọng thể đón nhận sự kiện vẻ vang này.

Tại Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra quyết định số 135TTg/Vg thành lập Ban tổ chức kỷ niệm Nguyễn Du mà trưởng ban là ông Hoàng Minh Giám - Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin, cùng lúc Ban bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam cũng ra chỉ thị “Về việc kỷ niệm Nguyễn Du”. Tại miền Nam, trong vùng giải phóng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cũng thành lập Ban tổ chức kỷ niệm Nguyễn Du mà trưởng ban là bác sĩ Phùng Văn Cung. Trong vùng tạm chiếm, ngày 3/10/1965 tại Sài Gòn, giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch - Tổng ủy viên Văn hóa Xã hội kiêm Ủy viên Giáo dục của chế độ cũ đã đọc diễn văn khai mạc Tuần lễ kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du. Cùng lúc, nhiều nước như Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Tiệp Khắc, Rumani, Bungary, Ba Lan, Đức, Miến Điện, Cu Ba, Pháp v.v... cũng tổ chức kỷ niệm thi hào đất Việt với nhiều hoạt động phong phú và đây cũng là dịp Truyện Kiều được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

Trong lịch sử văn học Việt Nam, không có quyển sách nào có số phận lạ lùng như Truyện Kiều. Cho đến nay chưa ai có thể thống kê được tác phẩm này đã in đến lần thứ bao nhiêu, có bao nhiêu dị bản.



Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du tại miền Bắc (1965)



Áp phích trong lễ kỷ niệm 200 năm năm sinh
Nguyễn Du tại miền Nam (1965)

Và cũng chưa ai có thể thống kê được đã có bao nhiêu tập sách, bài viết nghiên cứu về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* hoặc có bao nhiêu sáng tác của người đời sau đã lấy cảm hứng từ Nguyễn Du và *Truyện Kiều*.

Nguyễn Du cất tiếng khóc chào đời tại kinh đô Thăng long (Hà Nội) tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên, biệt hiệu Hồng Lam lập hộ. Dòng dõi Nguyễn Du quê gốc ở làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay Hà Tây) nhưng từ thế kỷ thứ XVI vì lý do chính trị nên tổ tiên thi hào phải chạy vào làng Tiên

Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) lập nghiệp và nổi tiếng thành đạt:

*Bao giờ ngàn Hống hết cây
Sông Rum hết nước họ này hết quan*

Thân phụ Nguyễn Du là Hoàng giáp Nguyễn Nghiễm (1668-1776) là nhà thơ, nhà sử học lừng danh, từng giữ chức Tể tướng rồi làm Thượng thư bộ Hộ ngất ngưỡng trên danh vọng, đó là một nhân vật mà trong Lịch triều hiến chương loại chí, nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét: “Ông có tài lược văn võ, trải thờ ba triều, quanh quẩn chỗ ngự đài, vào làm tướng văn ra làm tướng võ, ở ngôi Tể tướng 15 năm, xếp đặt gọn mọi việc bề bộn, đối xử tiếp ứng lúc nào cũng như lúc nào, Ân vương (Trịnh Doanh) thường khen là người có đức vọng tài trí. Ông là bậc nguyên lão trong nước, làm rường cột cho triều đình, công cao danh vọng, đương thời ai cũng khen ngợi”. Ông Nguyễn

Nghiêm có nhiều vợ. Chánh thất là bà Đặng Thị Dương - người “nâng khăn sửa túi” cho Nguyễn Nghiễm lúc mới 16 xuân xanh, sinh được hai con là Nguyễn Khản và Nguyễn Điều. Còn bà vợ thứ ba của ông là Trần Thị Tần (1740-1778), người trấn Kinh Bắc (nay Bắc Ninh) kém ông 32 tuổi đã sinh được một gái và bốn trai là Nguyễn Trự, Nguyễn Nể, Nguyễn Du và Nguyễn Ưc. Là con thứ bảy của Nguyễn Nghiễm nên thuở nhỏ mọi người gọi Nguyễn Du là cậu Chiêu Bảy.

Thời niên thiếu, Nguyễn Du sống tại kinh thành Thăng Long trong gia đình đại quý tộc. Sau này, cháu ruột Nguyễn Du là nhà thơ Nguyễn Hành (1771-1823) có cho biết lúc ấy: “Trước cửa, những người xe ngựa vờng lọng chầu chực hàng ngày; trong nhà, hạng nô bộc cũng được ăn thịt, mặc áo gấm”. Nhưng Nguyễn Du sống trong nhung lụa không dài. Năm ông lên 10 thì cha mất, năm 12 tuổi thì mẹ cũng về tuổi vàng, phải về sống với ông anh cả cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản. Lúc này, ông Khản đang giữ chức Tả thị lang bộ Hình kiêm Hiệp trấn xứ Sơn Tây, nhưng chỉ vài năm sau thì cơ nghiệp này cũng “bèo dạt mây trôi”. Để hiểu thêm những bước thăng trầm của dòng họ Nguyễn Du trong thời gian:



Triển lãm về
Nguyễn Du và
Truyện Kiều tại
Sài Gòn (1965)

*Khi xưa phong gấm rủ là
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường*

thì ta phải lật lại những trang “thâm cung bí sử” của thời đó. Sự việc như sau: Nặng trĩu thẳng vào trong phủ chúa, Ân vương Trịnh Sâm (1737-1782), quê Thanh Hóa, con trai của Minh đô vương Trịnh Doanh, mới vươn vai thức dậy. Ông bực mình, gọi thái giám Khuê Trung hầu vào, mắng: “Đêm qua, ta cho gọi Ngọc Khoan vào hầu, sao người lại đưa Ngọc Hoa thay thế?”. Quan thái giám liền sụp lạy: “Bẩm, thần đáng tội chết nhưng xin chúa thượng tha lỗi, vì mấy hôm nay thần cứ băn khoăn mãi về giấc mộng của Ngọc Hoa. Nàng có tâm sự với chị nàng bên cung của Ân vương là nằm mộng thấy thần nhân ban cho tấm lụa hồng, trên có vẽ cái đầu rồng màu đen. Điềm ấy chắc sinh thánh nhân. Vì thế, khi chúa thượng cho vời Ngọc Khoan thì thần cứ nghĩ là Ngọc Hoa...”. Ấy là quan thái giám nhận tiền đứt lót của Ngọc Hoa mà bịa ra như thế! Nghe lời phân bua, Trịnh Sâm nhếch mép: “Rồng là biểu tượng của nhà vua, nhà chúa, nhưng lại là rồng vẽ chứ không phải rồng thật. Đã thế, chỉ có đầu mà không có đuôi thì chẳng phải là điềm lành...”

Nào ngờ nhờ on “mưa móc” này mà Ngọc Hoa thụ thai, sinh ra quý tử là Trịnh Khải (Tông). Trước tin vui này, bá quan văn võ đem lễ vật đến mừng, nhưng Trịnh Sâm không nhận, thậm chí còn ghét cả đứa con trai mới sinh nữa. Nhưng dù sao, khi có được nam tử thì địa vị của Ngọc Hoa trong cung cũng đã khác trước. Mọi chuyện sẽ đi qua bình thường nếu không có một ngày kia... Một hôm tiếp dư Trần Thị Vinh sai nữ tì Đặng Thị Huệ dâng một khay hoa lên cho Trịnh Sâm. Lập tức, chúa choáng váng, say đắm trước nhan sắc tuyệt trần của Thị Huệ. Từ đó, chúa cho Thị Huệ vào ở ngay trong cung. Do Trịnh Sâm quá cưng chiều nên Thị Huệ ngày càng lộng hành. Gặp chuyện không vừa ý là thị làm mình làm mẩy, vật vờ than khóc khiến chúa cũng rối lòng... Chẳng hạn, năm 1774 để khuếch trương thanh thế, Trịnh Sâm sai thống tướng Hoàng Ngũ Phúc vào Nam đánh chúa Nguyễn, rồi thân chinh cầm quân đánh chiếm đất Thuận Hóa, đặt quan cai trị. (Tong số đó có nhà bác học Lê Quý Đôn, chính trong thời gian này

đã viết tác phẩm rất có giá trị là *Phủ biên tạp lục*). Khi trở về Bắc, một trong những chiến lợi phẩm Trịnh Sâm đem về là viên ngọc dạ quang rất quý, thường treo ở đầu khăn làm vật trang sức. Có lần, nhìn thấy Thị Huệ mân mê viên ngọc, chúa nhẹ nhàng: “Nhè nhẹ tay kéo xây xát!”. Lập tức, thị ném thẳng ngọc xuống đất, tru tréo: “Ngọc này chả là cái gì sắt! Vào Quảng Nam kiếm trả chúa một hạt khác là xong! Làm gì mà trọng của khinh người đến thế?”. Trịnh Sâm tái mặt, phải van xin, dỗ dành mãi thị mới nguôi giận...

Chung sống với nhau, Thị Huệ may mắn mang thai. Năm 1777, nàng sinh được một con trai, chúa cưng lắm, đặt tên là Cán và bắt đầu dựa vào người có thể lực trong cung là Quận huy Hoàng Đình Bảo để lập mưu đưa con mình vào ngôi Thế tử. Bấy giờ, cho dù Trịnh Khải đã 15 tuổi, nhưng vì nghe lời Thị Huệ nên Trịnh Sâm vẫn cứ chần chừ.... Nhân lúc Trịnh Sâm bị bệnh, Khải liên kết với quần thần trong triều - trong số này có Nguyễn Khản, anh của Nguyễn Du - lập mưu bắt giam mẹ con Thị Huệ, nhưng không ngờ chúa lành bệnh, mọi việc bại lộ. Thế là Khải bị giáng làm con thứ, bị theo dõi nghiêm ngặt; còn Nguyễn Khản cũng bị cách chức và tống giam. Năm 1781, Trịnh Sâm bị bệnh trĩ và mất, Cán lên nối ngôi và nghiễm nhiên Thị Huệ đạt được ước mơ cao nhất về quyền lực! Tất nhiên, Khải không bó tay trước trước “ván cờ” này. Khải nghĩ đến lực lượng có thể giúp mình đoạt được ngôi báu là quân túc vệ. Nguyên trước đây, khi khởi binh giúp nhà Lê trung hưng, tại đất kinh kỳ, cha con họ Trịnh chỉ dùng lính xứ Thanh, lính xứ Nghệ làm “ưu binh” - bọn lính này cậy mình có công lao nên hễ có chuyện gì bất bình là nổi lên làm loạn. Trịnh Khải biết thế nên cấu kết với chúng để lật Cán. Lật Cán xong, Khải lên ngôi thì Nguyễn Khản được trọng dụng, giữ chức Thượng thư bộ Lại, rồi thăng Tham tụng. Trong thời gian này, năm 1783, Nguyễn Du đi thi hương đậu tam trường, nhưng sau đó không đi thi nữa.

Nhưng việc nước vẫn còn rối ren như canh hẹ. Bọn quân túc vệ ý mình có công lớn nên kiêu binh làm loạn, cướp phá khắp nơi, văn thân võ tướng và ngay cả Khải cũng phải bó tay không làm gì được chúng. Về phần Nguyễn Khản thì chúng kéo quân đến phá nhà và ông suýt

bị giết chết. Hoảng sợ, ông phải chạy về ẩn náu ở Nghệ An. Dịp này, Tây Sơn đem quân ra đánh Bắc Hà, chấm dứt cơ nghiệp họ Trịnh.

Trong cơn lốc của thời cuộc, Nguyễn Du về ẩn dật ở Thái Bình, quê vợ, sống trong nhà anh vợ là nhà thơ Đoàn Nguyễn Tuấn - đang làm Thị lang bộ Lại triều Tây Sơn. Thời gian này, Nguyễn Du bắt đầu viết những bài thơ chữ Hán, soạn lại thành tập đặt tựa là *Thanh Hiên thi tập*. Ít lâu sau, vợ mất, Nguyễn Du trở về sống ở xứ Nghệ, lấy việc đi săn, câu cá làm vui do đó ông lấy biệt hiệu Hồng Sơn liệp hộ (người đi săn ở núi Hồng) và Nam Hải điếu đồ (người đi câu ở biển Nam). Hai bài về chữ Nôm *Thác lời trai phường nón*, *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu* của Nguyễn Du đã cho thấy những nét sinh hoạt dân dã của ông thời đó. Năm 1796, Nguyễn Du toan vào Gia Định, việc bại lộ, bị tướng Tây Sơn là Thận Quận công bắt giam. Nhưng do mến tài Nguyễn Du và thân với Nguyễn Nễ - anh ruột Nguyễn Du nên ông chỉ bị Thận Quận công bị giam ba tháng rồi tha. Trong bài thơ Mi trung mạn hứng (Cảm hứng lan man trong tù), ông viết (Ngô Linh Ngọc dịch):

Tâm sự biết cùng ai giải tỏ

Non sông sâu thẳm nước sông Lam



Sắc vua Gia Long phong cho Nguyễn Du chức lễ bộ Hữu tham tri

Năm 1802, Nguyễn Ánh dứt được cơ nghiệp của nhà Tây Sơn và lên ngôi đặt niên hiệu Gia Long. Muốn thu phục nhân tâm người miền Bắc, Gia Long xuống chiếu trưng dụng những nhà dòng dõi cựu thần nhà Lê ra hợp tác. Nguyễn Du được vời ra làm quan vì trước đây, do là con quan lớn nên

ông được tập ấm Hoàng tín đại phu trung thành môn vệ úy, tước Thu nhạ bá và được cha cho làm con nuôi viên quan họ Hà không có con trai ở Thái Nguyên. Lúc cha nuôi mất, Nguyễn Du nối võ chức ấy. Nhưng trước cơ hội được Gia Long trọng dụng, Nguyễn Du không mấy hào hứng. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* (ĐNCBLT) thì “không thể từ chối, ông bất đắc dĩ phải ra” làm quan triều Nguyễn và có lần bị vua Gia Long quở trách:

- Nhà nước dùng người cứ kẻ hiền tài là dùng chứ không phân biệt Nam, Bắc. Ngươi đã làm đến chức á khanh, biết việc gì phải nói để tỏ cái chức trách của mình, có lẽ đâu lại cứ rụt rè sợ hãi chỉ vâng vâng, dạ dạ hay sao?

Như thế đủ thấy tâm thế của ông không hề muốn dấn thân vào chốn quan trường. Ra làm quan, ông được bổ làm tri huyện Phù Dục ở Thái Bình, ít lâu sau ông cáo bệnh từ chức. Rồi năm 1806, ông lại được triệu vào kinh thụ chức Đông các học sĩ; năm 1809 được bổ làm Cai bạ (tức Bố chính) Quảng Trị; năm 1813 được thăng làm Cần chánh điện học sĩ, sung Chánh sứ sang cống nhà Thanh. Trong thời gian vào kinh làm quan cho đến khi đi sứ, ông đã hoàn thành tập thơ chữ Hán *Nam trung tạp ngâm* “vẫn là tiếng thở dài của nhà thơ trước một thực trạng mà ông thấy không có gì gắn bó” (*Từ điển văn học* - NXB KHXH - 1984, tập 2, tr.56). Trong tập thơ này, có bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký* (Độc bài ký truyện nàng Tiểu Thanh) mà hai câu kết đến nay còn được truyền tụng:

*Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.*

Giản Chi dịch:

Ba trăm năm nữa người thiên hạ,
Chả biết còn ai khóc Tố Như?

Lúc phái bộ ta đến Trung Quốc có đến thăm một xưởng sản xuất đồ gốm sứ. Chủ xưởng biết sứ thần Việt Nam là một nhà thơ tài hoa nên đã đưa xem kiêu đĩa Mai hạc (vẽ chim hạc đậu trên cành mai) và

nhờ đề hai câu thơ. Nguyễn Du không viết thơ thất ngôn bằng chữ Hán mà dùng chữ Nôm của dân tộc để viết hai câu lục bát:

*Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen*

Bút lực của Nguyễn Du thật dồi dào, dù cương vị Chánh sứ với biết bao công việc nhưng ông vẫn hoàn thành tập thơ *Bắc hành tạp lục* ghi lại những điều mắt thấy tai nghe lúc ở Trung Quốc. Trở về nước, ông được thăng Lễ bộ Hữu tham tri. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện cho biết Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* sau khi đi sứ nhà Thanh về. Nhưng sau này, giới nghiên cứu văn hóa nước nhà không hoàn toàn đồng ý như thế, nêu ra ba ức thuyết: *Truyện Kiều* được Nguyễn Du viết trong những năm còn ẩn dật ở quê nhà (tức vào khoảng năm 1796-1802); trong thời gian ra làm quan với triều Nguyễn (tức vào

khoảng năm 1802-1809); sau khi đi sứ nhà Thanh về (tức là sau năm 1813). Qua nhiều cuộc tranh luận từ năm 1943 đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa có câu trả lời thống nhất. Tương tự như vậy, tác phẩm nổi tiếng không kém của ông là *Văn tế thập loại chúng sinh* (tức Văn chiêu hồn) cũng chưa xác định được thời gian cụ thể đã viết năm nào.

Năm 1820, nhà vua lại xuống chỉ sai Nguyễn Du đi sứ lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì ông bị bệnh mất. Lúc ấy, dù bệnh nặng nhưng ông vẫn không uống thuốc. Lúc gần mất, sai người nhà sờ tay chân xem còn nóng hay lạnh, họ thưa lạnh cả rồi, Nguyễn Du nói “được” rồi mất, không trần trối lại điều gì.

Về kiệt tác *Truyện Kiều* hiện nay ta vẫn chưa có bản in nào đúng hoặc gần

金雲翹新傳小引
閱才情錄半魁第一體參既僕
國其述而為傳至今猶以寶在
人必蓋起也既絕代佳人又不可
得進士遇或不齊持多情者抱多
妬焉耳若執王爺一枝花之夢以雲
為初開觀為結果起為半謝然起
宜為不遇其堪堪處處光神每處
呵護況後未再合枯木逢春自登
榮花先生曾賦云玉面宜應理
水國冰心自可到金郎則起雖以
才色累本當不以才色顯故表而
出之俾覽斯傳者美起之色之才
當亦諒起之心而知起之遇也



Tranh vẽ thi hào Nguyễn Du đang viết *Truyện Kiều* (tranh minh họa trong bản *Kiều ký hiệu* OR 14844 tại thư viện Anh Quốc)

đúng nhất với nguyên tác của Nguyễn Du. Tại sao? Tương truyền, sau khi viết xong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đặt tựa là *Đoạn trường tân thanh* có đưa cho Tiến sĩ Phạm Quý Thích xem. Phạm Quý Thích có nhuận sắc, khen ngợi hết lời, làm thơ đề từ, đổi tên sách thành *Kim Vân Kiều tân truyện* và cho khắc ván in ở phố Hàng Gai (Hà Nội), bản in này gọi là bản Hoa Đường vì Phạm Quý Thích người làng Hoa Đường. Bản in đầu tiên này, nay vẫn kho nước nhà không còn lưu giữ được. Đến nay, bản in cổ nhất còn lưu giữ được là bản *Kim Vân Kiều tân truyện* do nhà Liễu Vân đường khắc in năm 1781. Sau đó các nhà Thịnh Mỹ đường, Quan Văn đường, Phúc Vân đường... cũng dựa vào bản Nôm đầu tiên mà in lại. Các bản khắc in này được gọi chung là bản “Phường”.

Ngay từ khi mới được in ra, *Truyện Kiều* đã trở thành một “sự kiện văn học”. Ai ai cũng đọc. Ai ai cũng thích. “Không những chỉ bậc văn nhân tài tử đọc truyện lòng vui sướng, trí thanh thoi; mà cho đến những người ngu phu bỉ phụ truyền miệng nhau đọc cũng thích thú, vui vẻ khoa tay múa chân” (Nguyễn Văn Thắng - Tựa *Kim Vân Kiều án*, bản in năm 1830). “Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy” (Mộng Liệng Đường Chủ Nhân). Trong dân gian có câu: “*Làm trai biết đánh tổ tôm/ Uống chè Chính Thái xem nôm Thúy Kiều*” đã cho thấy việc đọc *Truyện Kiều* phổ biến sâu rộng biết chừng nào! Với một kiệt tác như thế, nhà vua cũng thích đọc là lẽ thường tình. Ông vua giỏi thơ nhất triều Nguyễn là Tự Đức cũng tường lãm. Có giai thoại kể rằng, khi đọc đến câu: “*Chọc trời khuấy nước mặc dầu/ Dọc ngang nào biết trên đầu có ai*” thì nhà vua cáu tiết phán:

- Giá tên này còn sống thì phải nọc ra đánh ba mươi trượng!

Lại có giai thoại cho rằng, Tự Đức ghét cay ghét đắng *Truyện Kiều* vì trong đó ít nhất Nguyễn Du đã lôi mình ra mà mắng (!?). Lý do: Tự Đức tên thật Hồng Nhậm, tên cúng cơm là Thì mà trong *Kiều* lại có những câu liên quan đến chữ “Thì”. Tất nhiên khi đọc hoặc khi viết,

người ta phải ngắt câu, hoặc viết hoa: “Ra điều trên bệ trong dâu/ Thì, con người ấy ai cầu làm chi.../ Tha ra, Thì cũng may đời/ Làm ra, Thì cũng là người nhỏ nhen...”. Rõ ràng đây chỉ là chuyện “trà dư tửu hậu” cho vui, như hàng trăm hàng ngàn mẫu chuyện tương tự khác mà độc giả đã “vận dụng” *Truyện Kiều* vào trong đời sống. Thế nhưng có một điều chắc chắn là Tự Đức đã viết bài “tổng từ” và sửa chữa lại đôi chỗ trong văn bản *Truyện Kiều* và cho khắc in ở kinh đô Huế, gọi là bản “kinh”. Bản “kinh” có 3.258 câu; bản “phường” có 3.254 câu. Thế thì đâu là bản đúng với nguyên tác *Truyện Kiều*? Đó chưa kể đến các bản chép tay lưu hành trong dân gian. Ngoài ra, tựa sách mỗi nơi khắc in lại ghi cũng khác nhau: *Kim Vân Kiều tân tập*, *Kim Vân Kiều quảng tập*, *Thúy Kiều truyện tường chú*, *Kim Vân Kiều truyện*, *Kim Túy tình từ*, *Truyện Thúy kiều* v.v... Mãi đến sau năm 1954, hầu hết các bản in đều thống nhất lấy tên là *Truyện Kiều*.

Về lai lịch *Truyện Kiều* thiết tưởng ta cũng nên biết qua một vài chi tiết: khi đi sứ Trung Quốc hoặc trước đó, Nguyễn Du có đọc bộ tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* (20 hồi) của Thanh Tâm Tài Nhân viết về một nhân vật có thật, sống vào đời Minh. Từ cốt truyện này, Nguyễn Du đã viết lại thành truyện thơ Nôm bằng thể thơ lục bát *Đoạn trường tân thanh* (Tiếng đau lòng mới). Bộ tiểu thuyết *Kim Vân Kiều truyện* tầm thường, ngay cả ở Trung Quốc cũng không mấy ai biết đến. Nhưng từ khi *Truyện Kiều* trở thành kiệt tác trong văn chương nhân loại thì giới nghiên cứu văn học Trung Quốc mới để ý đến bộ tiểu thuyết này và họ thừa nhận giá trị của hai tác phẩm khác nhau một trời một vực, một bên là ngọc và một bên là ngói.

Có thể tóm tắt nội dung *Truyện Kiều* như sau: “Mở đầu, người kể dành 6 câu thơ để nói về thuyết “tài mệnh tương đố”. Vào chuyện, người kể giới thiệu gia đình họ Vương, dừng lại nói kỹ về nhân vật chính: Thúy Kiều, một thiếu nữ tài sắc toàn vẹn. Nhân tiết thanh minh, chị em nhà họ Vương dắt nhau đi chơi xuân, thấy nắm mồ của kỹ nữ Đạm Tiên không ai thăm viếng, Thúy Kiều khóc thương cho người bạc mệnh; gặp Kim Trọng, một trang phong lưu tài tử, hai bên chưa nói một lời nào mà lòng đã thấy quyến luyến, xao động.

Kim Trọng tìm cách gặp lại, chàng thuê nhà ở cạnh nhà nàng rồi chờ đợi hàng tháng ròng. Một hôm chàng bắt được chiếc thoa của Kiều đánh rơi, nhân đấy được gặp lại người đẹp, hai bên thổ lộ tâm sự, từ đó họ yêu nhau. Mối tình đầu trong sáng đang độ đắm thắm, bỗng dưng xảy ra chuyện tai ương: đúng lúc chàng Kim về Liêu Dương hộ tang chú thì gia đình Kiều gặp gia biến; có kẻ vu oan cho Vương ông, quan lại không xét thực hư, cứ cho nha lại đến cướp phá nhà Kiều, bắt Vương ông và Vương Quan giam giữ và đánh đập tàn nhẫn. Phải có “ba trăm lạng” hối lộ thì quan lại mới tha.

Trong nhà không còn gì, Kiều buộc phải bán mình chuộc cha. Người ta mới lái cho nàng bán mình làm vợ lẽ Mã Giám Sinh, kỳ thực đây là một gã dốt gái, kết quả là Kiều rơi vào nhà chứa của Tú Bà ở Lâm Tri. Không chịu nhục, nàng rút dao tự tử, nhưng được Tú Bà chạy chữa thuốc thang, lại hứa với nàng sẽ tìm nơi xứng đáng gả chồng để lấy lại tiền mụ đã bỏ ra mua nàng. Kiều được ra ở lầu Ngưng Bích, nhưng vẫn cảm thấy cuộc sống bấp bênh. Một hôm Sở Khanh xuất hiện, tỏ ý muốn giúp nàng bỏ trốn. Nàng tin lời, hiến thân và chạy trốn cùng hắn, hóa ra mắc lừa mưu kế của Tú Bà, bị mụ bắt về đánh đập tàn nhẫn, bắt phải tiếp khách. Từ đấy Kiều lâm vào cảnh ô nhục của một gái lầu xanh nhưng lòng vẫn nhớ về cha mẹ, nhớ về người yêu, hận vì chuyện mình trót phụ anh chàng Kim, bản khoản không biết Thúy Vân đã thay mình trả nghĩa nối duyên với chàng hay chưa, vẫn trông ngày thoát khỏi nhà chứa.

Trong đám khách làng chơi có Thúc Sinh say mê Kiều, muốn cưới nàng làm lẽ. Sau khi cân nhắc, Kiều nhận lời. Thúc Sinh đưa nàng về nhà. Chẳng bao lâu, cha Thúc Sinh về biết chuyện, đi thưa kiện của quan; Kiều thà chịu bị đòn chứ không trở lại lầu xanh; rốt cuộc vì thấy Kiều có tài thơ nên quan thương tình, hòa giải êm chuyện. Đến lượt vợ cả Thúc Sinh là Hoạn Thư đánh ghen, cho gia nhân gây hỏa hoạn và bắt cóc nàng đem về tư dinh ở Vô Tích, biến thành nô tỳ, dịp khi Thúc Sinh tưởng nàng Kiều đã chết, quay về thăm vợ cả thì nhận ra Kiều đang là thị tỳ ở đấy.

Chán cảnh bị hành hạ vì ghen tuông, nàng xin đi tu, được Hoạn Thư cho ra tu ở Quan âm các ngay trong vườn nhà họ Hoạn. Một lần Thúc Sinh lên ra tâm sự với Kiều, bị Hoạn Thư rình biết. Tuy không bị đánh mắng, nhưng Kiều càng thấy rõ mối nguy hiểm vẫn chờ sẵn chừng nào còn ở trong nhà họ Hoạn, bèn mạo hiểm đang đêm bỏ trốn đến một ngôi chùa khác. Sư Giác Duyên trụ trì chùa này lúc đầu cho Kiều ở tạm, sau có người cho biết chuông khánh Kiều mang theo là của nhà Hoạn Thư, sợ liên lụy, bèn đưa nàng sang lánh ở nhà họ Bạc. Hóa ra Bạc Bà tuy thường xuyên lui tới cửa chùa nhưng cũng

là phường nhà chứa. Mụ lập mưu gả bán giả vờ để đưa nàng vào lầu xanh một lần nữa.

Đòi Kiều tưởng đến hồi tuyệt vọng thì xuất hiện Từ Hải, một người phi thường, “chọc trời khuấy nước”, nghe danh Thúy Kiều nên tìm đến. Hai bên trò chuyện ý hợp tâm đầu, Từ thấy ở nàng một người tri kỷ, bèn quyết chuộc nàng ra và cưới làm vợ. Thúy Kiều có những tháng ngày hạnh phúc bên Từ Hải, được Từ giúp cho đền ơn trả oán. Thế lực Từ Hải đang mạnh, hùng cứ một



Tranh dân gian Hàng Trống vẽ cảnh
“Kiều báo ân báo oán”

vùng biên thù, Tổng đốc Hồ Tôn Hiến được triều đình cử đi đánh dẹp, đã không dám dùng binh, Hồ đóng quân, bày chước dụ hàng, tìm cách lung lạc Thúy Kiều. Kiều thật dạ, tin người, nghĩ rằng nếu Từ chấp nhận giải binh đầu hàng thì vẫn được “lộc trọng quyền cao”, riêng với nàng thì “công tư vẹn cả hai bề”, lại được về thăm cha mẹ trong vinh hoa phú quý. Nghe Kiều thuyết phục, Từ Hải lúc đầu còn

phân vân, sau cũng ưng thuận, từ đó việc binh trở nải. Hồ biết thời cơ, phục binh giết Từ Hải. Bị bất ngờ, Từ chết đứng, cho đến khi Kiều hối hận đến phục dưới chân, Từ mới ngã.

Sau đó trong lễ mừng công, Hồ Tôn Hiến bắt Kiều đánh đàn hầu rượu. Y say mê nhan sắc nàng, nhưng “nghĩ mình phương diện quốc gia”, bèn gán nàng cho viên thổ quan. Đau đớn, hối hận, nhục nhã, Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn.



Kiều đánh đàn - tranh của danh họa Trần Văn Cẩn

Giác Duyên được Tam Hợp đạo cô báo trước, thuê người giăng lưới sẵn, vớt được nàng. Kiều cùng Giác Duyên tu ở một am cổ ven sông.

Đoạn cuối truyện là cảnh đoàn viên, với những diễn biến của nhà họ Vương và chàng Kim từ sau lúc Kiều bán mình chuộc cha, được kể vắn tắt. Chàng Kim trở lại, biết chuyện gia biến của nàng thì đau đớn, vật vã. Nhà họ Vương, theo lời Kiều dặn, cho Thúy Vân lấy chàng thay chị, nhưng rồi chàng vẫn quyết dò tìm tung tích nàng, nhất là sau khi chàng và Vương Quan đã đỗ đạt, vinh hiển. Trên đường đến nhậm chức ở Lâm Tri, hỏi dò dân sở tại mới biết được một đoạn đời Kiều ở lầu xanh tại đấy, lại qua Thúc Sinh mới biết nàng ở với Từ Hải. Rồi có tin Từ Hải đã bị dẹp, cả nhà tới nơi thì biết tin Kiều tự tử chết; đang lập đàn giải oan cho nàng thì sư Giác Duyên đến báo tin nàng còn sống, đang ở am cổ gần đấy.

Sau 15 năm lưu lạc, Kiều gặp lại cha mẹ và các em. Trong cuộc đoàn viên, cả Thúy Vân lẫn Kim Trọng đều khuyên Kiều nối lại tình xưa; Kiều một mực từ chối nhưng cả nhà thuyết phục hết lẽ, cuối cùng nàng phải nhận lời với điều kiện là lấy nhau nhưng không cùng chung chăn gối. Cuối truyện là những lời người kể chuyện ngợi ca Thúy Kiều “thục nữ chí cao”, phác họa cuộc sống hòa hợp của đôi tình nhân xưa, cuộc sống hòa hợp và vẹn toàn trong phong lưu phú quý, phúc lộc lâu bền của gia đình hai họ Vương và Kim.

Kết thúc tác phẩm, người kể chuyện dành 12 câu thơ diễn giải lại thuyết “thiên mệnh”, thuyết về “nghiệp” và cách ứng xử nên theo. Xung đột trù tượng giữa “tài” và “mệnh” được giải đáp ở chữ “tâm”. Hai câu cuối cùng tác giả khiêm nhường nói lời thơ ở đây là những “lời **quê** chấp nhật đông dài” may ra “mua vui được một vài trống canh” cho người đọc” (Theo *Từ điển văn học - từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX* - Lại Nguyên Ân chủ biên - NXB Giáo Dục - 1997).

Kể từ ngày *Truyện Kiều* được phổ biến rộng rãi cho đến nay, thiên hạ vẫn tiếp tục tìm hiểu sức hấp dẫn của nó và nghiên cứu tác phẩm này dưới nhiều góc độ khác nhau. Có lẽ, trên thế giới chỉ có *Truyện Kiều* là trường hợp duy nhất mà độc giả đã dùng tác phẩm để bói cho số phận của mình. Và bản thân tác phẩm đã được quần chúng sử dụng để trở thành một sinh hoạt văn hóa rất đa dạng. Ta có thể kể đến: bói kiều, tập Kiều, lấy Kiều, đồ Kiều, nhại Kiều, vịnh Kiều... hoặc dùng các thể loại phú, văn tế, văn sách, biểu, từ khúc, ngâm khúc v.v... để viết về Kiều và các nhân vật trong *Truyện Kiều*. Ngoài ra, *Truyện Kiều* còn được chuyển thể thành tác phẩm điện ảnh, chèo, cải lương... và cũng là nguồn cảm hứng vô tận cho các họa sĩ vẽ nhân vật, cảnh vật trong tác phẩm này v.v...

Thông thường khi muốn “bói Kiều”, người ta khăn áo chỉnh tề, tay cầm cuốn *Truyện Kiều*, thành tâm với điều mà mình muốn biết sắp xảy ra như thế nào, nhìn nén hương đang cháy nghi ngút và khấn: “Lạy vua Từ Hải, lạy vãi Giác Duyên, lạy tiên Thúy Kiều con tên là... xin cho con biết chuyện X của con sẽ như thế nào, xin ứng vào trang

(phải hoặc trái), dòng thứ... (tính từ dưới lên hoặc từ trên xuống)". Khẩn xong thì người bói lật trang Kiều để tìm câu ứng nghiệm, tùy theo tâm thế của mình mà suy ngẫm, so sánh, tính già tính non... Tại sao lại dùng *Truyện Kiều* để bói? Tiến sĩ Đào Nguyên Phổ từ năm 1895 cũng đã đặt câu hỏi như thế và ông lý giải phải chăng văn chương *Truyện Kiều* là một "khúc tình từ quán tuyệt thiên cổ... cho nên chẳng những làm say lòng người đọc mà còn cảm thông được thần linh nữa?"

"Lấy Kiều" là dùng câu 6 ghép vào câu 8 - lấy bất kỳ câu nào trong 3.254 câu trong *Truyện Kiều* miễn là cùng vần để tạo ra một văn bản hàm nghĩa khác; dài ngắn như thế nào là tùy vào nội dung mà người lấy kiều muốn diễn đạt. Còn "Tập Kiều" người ta cũng ghép như trên, nhưng bên cạnh những chữ nguyên vẹn từ *Truyện Kiều* còn có những câu, những chữ do người đặt làm ra. Với lối chơi tao nhã như thế này, cả hàng ngàn bài thơ mang nhiều nội dung, chủ đề khác nhau đã ra đời. Điều thú vị là có người đã miêu tả được cả những điều mà sinh thời thi hào Nguyễn Du không ngờ đến. Chẳng hạn như Cái sáo diều: "*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời/ Đỉnh ninh hai miệng một lời song song*"; hoặc... Xe hơi: "*Thênh thang đường cái thanh vân/ Một xe trong cõi hồng trần như bay*" v.v...

"Nhại Kiều" là phỏng theo một số câu quen thuộc trong *Truyện Kiều* để viết ra những câu tương tự, thường là để châm biếm, giễu cợt. Chẳng hạn, với hai câu: "*Có tài mà cậy chi tài/ Chữ tài liền với chữ tai một vần*", có người "nhại Kiều" là: "*Có tiền mà cậy chi tiền/ Có tiền như Mỹ cũng phiền lắm thay*"...

Nhưng công phu hơn cả phải kể đến "Kiều tân thời" dài 310 câu của Bạch Diện, in tại Hà Nội năm 1935; "Kiều bình dân học vụ" của Nguyễn Văn Trinh, dài 2.050 lục bát viết từ sau Cách mạng tháng Tám nhằm tuyên truyền cho chủ trương xóa nạn mù chữ...

"Vịnh Kiều" là lấy *Truyện Kiều* hoặc các nhân vật trong *Truyện Kiều* làm đề tài để qua đó giải bày tâm sự hoặc nêu lên quan điểm của mình khi nhận định một vấn đề nào đó. Chẳng hạn bài Vịnh thặng

bán tơ, cụ Nguyễn Khuyến viết: *Thằng bán tơ kia giờ giới ra/ Để cho bạn đến cụ Viên già/ Muốn êm phải biện ba trăm lạng/ Khéo xếp nên liều một chiếc thoa/ Đón khách lựa màu son phần mực/ Dem thân chuộc lấy tội tình cha/ Có tiền việc trước mà xong nhỉ/ Thời trước làm quan cũng thế a?*” thì đâu phải chỉ vịnh thằng bán tơ mà còn là lời tố cáo tệ nạn tham nhũng của xã hội đương thời.

“Đố Kiều” là người chơi dựa vào cả ý lẫn âm hoặc chỉ âm và ý của câu Kiều để đố. Chẳng hạn: *“Cũng liều nhắm mắt đưa chân/ Thử xem con tào xoay vẫn ra sao”* được giải là “cái kệ” vì đồng âm với “mặc kệ”; hoặc: *“Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn/ Khuôn thiên có biết vuông tròn mà hay/ Chẳng duyên chưa dễ vào tay/ Nỗi đêm khếp mở, nỗi ngày riêng chung”* được giải là “cái quạt giấy” v.v...

Cách chơi “câu đối” hoặc “đề vịnh” thì cũng lấy từ các câu thơ trong *Truyện Kiều* mà sắp xếp thành. Chẳng hạn, có câu đối đề nhà thờ Nguyễn Du:

Khúc đầu lưu thủy hành văn, để tiếng tài tình chung đất nước;

Chốn ấy son hồ cổ thụ, nhớ người thanh khí nặng non sông.

hoặc đề quán trà của vợ chồng nhà thơ già:

Chung lưng mở một ngôi hàng, khi trà trưa, khi rượu sớm;

Vỗ tay nên mười khúc ngâm, này ngọc nhả, này châu phun.

Khảo sát ca dao, dân ca, hát trống quân, hát ví, hát sa mạc, hát giặm... ta cũng thấy nhân vật trong *Truyện Kiều* được đi vào trong lời ăn tiếng nói của nhân dân. Chẳng hạn, trong hò Nam Bộ: *“Đường Sài Gòn tròn như mỡ/ Cát núi Sập lạnh như gương/ Dang tay đưa bạn lên đường/ Gá duyên để gió, khác chi Kim Trọng về để lại khúc đoạn trường cho Kiều nương”*.

Trong hò Huế ở Bình Trị Thiên: *“Sen xa hồ sen khô hồ cạn/ Lựu xa đào lựu ngã đào nghiêng/ Xa em ngày tháng gieo phiến/ Khác nào như Thúy Kiều xa Kim Trọng biết mấy niên cho hết sầu”*.

Trong hò khoan Quảng Nam: “Kể từ ngày xa cách người thương/ Về nhà đài sen nổi sập đọc mấy chương phong tình/ Đọc tới đoạn Thúy Kiều xa cách Kim sinh/ Thôi Oanh Oanh xa Trương Quân Thụy, nghĩ tội tình biết chừng mô!”.

Hoặc trong hát quan họ Bắc Ninh: “Bây giờ tôi mới gặp tình/ Khác gì Kim Trọng thanh minh gặp Kiều/ Tiễn đây tôi hỏi một điều/ Đài gương soi đến dấu bèo cho nhau?/ Từ khi ăn một miếng trâu/ Miếng ăn môi đỏ, dạ sâu tương tư...”.

Trong hát đối đáp về nội dung Truyện Kiều cũng là một sinh hoạt rất độc đáo trong dân gian. Chẳng hạn: “ -Truyện Kiều anh thuộc đã thông/ Đố anh kể được một dòng chữ Nho?/ - Hồ công quyết chí thừa cơ/ Lễ tiền binh hậu, khắc cờ lập công/ - Truyện Kiều anh thuộc đã thông/ Đố anh kể được một dòng toàn Nôm? - Này chồng, này mẹ, này cha/ Này là em ruột, này là em dâu/ - Truyện Kiều anh thuộc đã lâu/ Đố anh kể được một câu hết Kiều?/ - Trăm năm trong cõi người ta/ Mua vui cũng được một vài trống canh...”

Ngoài những sinh hoạt văn hóa phổ biến như trên, ta còn thấy có người còn tìm cảm hứng trong Truyện Kiều bằng những cách chơi câu kỳ hơn như: “Án Kiều” do Nguyễn Văn Thắng (1803-?) soạn bằng văn Nôm, gồm 22 bản án soạn cho 22 nhân vật trong truyện với lời kết tội, khen thưởng; Nguyễn Liêng Phong cũng viết “Kim Vân Kiều tập án”... Còn “Truyện Kiều gọt” là cách chơi khá lạ lùng của cử nhân Hà Mai Khôi, người Thái Bình, chưa rõ năm sinh và năm mất đã tóm lược Truyện Kiều bằng thể thơ 4 chữ, có 142 đoạn thơ (568 câu) theo lối “tập Kiều”. Chẳng hạn: “ Có nhà viên ngoại/ Vốn dòng nho gia/ Một trai con rớt/ Hai ả Tố Nga/ Đủ mùi ca ngâm/ Nổi danh tài sắc/ Phú quý ai bì/ Phong lưu rất mực/ Vân xem trang trọng/ Nét ngài nở nang/ Kiều càng sắc sảo/ Ngọc thốt đoan trang...”.

Nhà nho Phạm Mạnh Danh (1866 - 1942) lại kỳ công hơn nữa, đã viết hàng trăm bài thơ mà ông gọi là “Kiều tập thơ cổ”: lấy bất kỳ những câu thơ cổ điển của các thi nhân Trung Quốc, ghép lại thành bài thơ tứ tuyệt; rồi dùng thơ Kiều mà dịch nghĩa những câu thơ ấy.

Phạm Quỳnh nhận xét: “Hơn ngàn câu thanh cao diễm lệ trong thơ cổ chữ Hán, đối chiếu với hơn ngàn câu bóng bẩy chải chuốt trong Truyện Kiều của ta, ghép vần ghép điệu, lựa ý lựa lời, Nôm với chữ (Hán), Chữ (Hán) với Nôm, phảng phất xa gần, tựa hồ dịch mà không phải dịch, rất có công phu, thật cũng tài tình, âu cũng là để thỏa cái thị hiếu văn chương, biểu (lộ) cái cốt cách thanh nhã của một khách chơi thơ sành sỏi vậy”. Chẳng hạn, Phạm Mạnh Danh đã ghép:

Ngọc tác phu cơ, băng tác thân, (Tân Liêu Trai)

Hối tương tình chất điểm phong trần. (Bách Mỹ)

Đa nhân lợi hại đa phùng kiếp, (Thuyết Đường)

Nhược vị hồng nhan tích thử nhân. (Bách Mỹ)

và dùng thơ Kiều để “dịch”: “Tiếc thay trong giá, trắng ngần/ Đến phong trần cũng phong trần như ai/ Tẻ vui cũng một kiếp người/ Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru?”. Nhà thơ Vũ Hoàng Chương cũng có cách chơi mà ông gọi là “thơ truyền Kiều” mà người chơi gọi là “người truyền” do quan niệm: Truyện Kiều được coi là như một kiến trúc trường giang, đặt trên nền tảng ngôn ngữ chứ không phải văn tự, do đó 3.254 câu lục bát của Nguyễn Du chỉ là một chuỗi liên tiếp 22.778 tiếng (không có vấn đề chấm câu hay viết hoa v.v...). “Người truyền” sẽ lấy ra từng chuỗi nhỏ từ 6 tiếng trở lên, bất cứ ở quãng nào trên chuỗi mẹ (dài tới 22.778 tiếng của Truyện Kiều) để kết hợp lại thành một kiến trúc nhỏ mang tên “thơ truyền Kiều”, mà ý nghĩa có thể khác hẳn, không lệ thuộc vào nội dung của *Truyện Kiều*. Chẳng hạn, một bài “thơ truyền Kiều” của “người truyền” Vũ Hoàng Chương: “*cạn tóc tơ gà đà gáy sáng/ thổi bây giờ kẻ ngược người xuôi/ tài tình chi lắm cho trời đất/ ghen cánh hồng bay bóng tuyết vời/(Bài truyền số 4)*”... Đặc biệt nhà nghiên cứu Phạm Đan Quế lại bày tỏ tấm lòng yêu lời thơ trác tuyệt của Nguyễn Du đã bỏ công sức để làm “Truyện Kiều đọc ngược” cũng dài 3.254 câu thơ như nguyên bản. Chẳng hạn, đây là đoạn “tái hồi Kim Trọng”, ông đã sắp xếp: “*Lời quê chấp nhật đông dài (câu 3253)/ Mua vui cũng được một vài trống canh (câu 3254)/ Nàng rằng: Phận thiếp đã đành (câu 3145)/ Có làm chi nữa cái mình bỏ đi (câu 3146)/ Chở che đùm bọc thiếu gì (câu 3185)/ Trăm năm danh tiết cũng vì*

đêm nay (câu 3186)/ Tẻ vui cũng tại lòng này (câu 3209)/ Hay là khổ tận đến ngày cam lai? (câu 3210)...”.

Không những thế, ngay từ khi tác phẩm mới được khắc in có nhiều người mê đến nỗi dịch toàn bộ nội dung *Truyện Kiều*... ra chữ Hán! Hoặc có người viết “hậu *Truyện Kiều*” như *Đào Hoa Mộng ký diễn ca* của Hà Đạm Hiên, trong đó có nhân vật Lan Nương - Nguyễn Sinh là hậu thân của Thúy Kiều - Kim Trọng v.v...; Hoặc Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh sẵn sàng đúc nhà vàng cho nàng Kiều! Về sau, học giả Đào Duy Anh đã soạn *Từ điển Truyện Kiều*; nhà nghiên cứu Phạm Đan Quế viết *Tìm hiểu điển tích Truyện Kiều*; nhà giáo Nguyễn Văn Y sưu tập khá đầy đủ *Thơ Vịnh Kiều*; nhà nghiên cứu Thái Kim Đỉnh sưu tập *Thơ văn quanh Truyện Kiều*; nhà giáo Lê Thu Yển cũng sưu tập *Nguyễn Du và Truyện Kiều trong nguồn cảm hứng của người đời sau (từ năm 1930 đến nay)*; nhà thơ Phạm Thiên Thư viết *Đoạn trường vô thanh* (dài 3.296 câu thơ lục bát), nhà thơ Trần Thanh Vân viết “*Đoạn trường nhất thanh*” (dài 1.028 câu thơ lục bát)... cũng là một cách “nối tiếp” *Truyện Kiều*;

*Bên trong
đền thờ
Nguyễn Du
(Hà Tĩnh)
lập năm
1940*





Phần mộ Nguyễn Du trước khi trùng tu (1991)

nhà nghiên cứu Vũ Văn Kính viết *Tìm nguyên tác Truyện Kiều*; các danh họa Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tường Lân... cũng từng vẽ nhân vật trong *Truyện Kiều* v.v... Gần đây, nhà thơ Nguyệt Đình viết thư pháp 3.254 câu thơ Kiều, tập sách này nặng đến... 75 kg! Nhạc sĩ Nguyễn Văn Nam viết bản giao hưởng số 7 *Chuyện nàng Kiều*, nhạc sĩ Vũ Đình Ân viết hợp xướng bốn bè *Truyện Kiều* v.v...

Ảnh hưởng của *Truyện Kiều* không chỉ đối với người đọc đương thời mà càng về sau càng tỏa sáng và sức thu hút rất mãnh liệt khó có thể kể xiết. Có thể nói, mỗi từ, mỗi câu trong *Truyện Kiều* đều là nguồn cảm hứng vô tận cho người thưởng thức, lẫn người nghiên cứu. Do đó, khó ai có thể “võ ngực xưng tên” rằng mình là người am hiểu *Truyện Kiều* nhất. Ma lực *Truyện Kiều* chính là chỗ đó. Chắc chắn sau này sẽ có thêm nhiều công trình nghiên cứu khác, hoặc những cảm hứng sáng tạo khác, mà người ta còn tìm thấy ở *Truyện Kiều*.

Sau khi Nguyễn Du mất, vua Minh Mạng thương tiếc ban 20 lạng bạc, 2 cây gấm Tàu, 30 cân sáp ong và 300 quan tiền lo việc tang lễ. Thi hài của Nguyễn Du được chôn ở cánh đồng Bàn Đá, xã An Ninh, huyện Quảng Điền (Thừa Thiên); bốn năm sau, hài cốt được đưa về

chôn cất tại cánh đồng Cùng, nơi giáp ranh giữa hai xã Xuân Mỹ và Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) ngày nay.

Cuối thu năm 2002, với lòng ngưỡng mộ, chúng tôi đã tìm về khu lưu niệm Nguyễn Du. Tại đây, tượng của Nguyễn Du ngồi đỉnh đặc, mắt ngược lên trời xanh như đang tìm thi tứ giữa cõi càn khôn, trên tay cầm ngọn bút lông... Tượng này chỉ mới được dựng năm 2001 và cả khu nhà lưu niệm phía sau tượng vẫn chưa trưng bày gì nhiều, dù đã có kế hoạch hoàn chỉnh. Theo con đường lát gạch Bát Tràng, chúng tôi đến nhà thờ Nguyễn Du. Đây là gian nhà do Tiến sĩ Nguyễn Mai và Hội Khai trí Tiến Đức xây dựng năm 1940. Phía ngoài nhà thờ có ghi dòng chữ Hán “Địa linh nhân kiệt”, hai bên câu đối:

*Nhất đại tài hoa, vi sứ vi khanh sinh bất thiêm;
Bách niên sự nghiệp, tại gia tại quốc tử do vinh.*

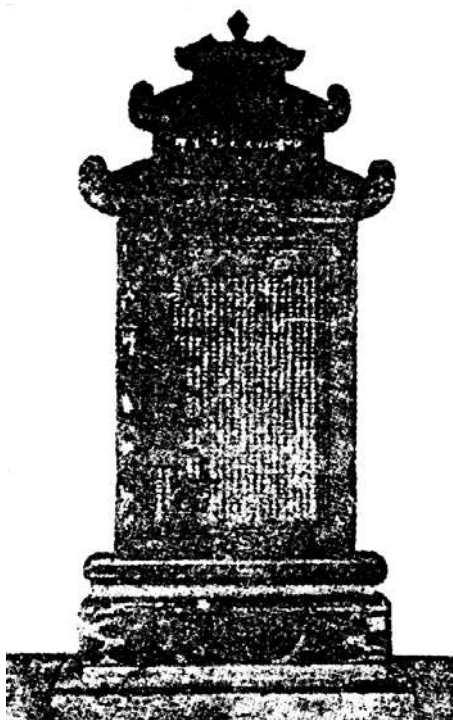
Có người tạm dịch:

*Một đời tài hoa, lúc đi sứ,
lúc làm quan, sống không
hổ thẹn;
Trăm năm sự nghiệp, khi
việc nước, khi việc nhà,
chết vẫn vinh quang.*

Nguyễn Quảng Tuân dịch:

*Lúc sinh tiền, một kiếp tài
hoa, đi sứ làm quan đều
chẳng thẹn;
Khi tử hậu, trăm năm sự
nghiệp, với nước với nhà
mãi còn vinh.*

Không rõ có phải đây là câu đối viếng của vua Minh Mạng hay không, nhưng chắc chắn đã có từ lúc Nguyễn Du mất. Ngoài



*Bia tưởng niệm Nguyễn Du do
Hội Khai Trí Tiến Đức lập (1943)*



Đàn tế và bia đá do bố và chú Nguyễn Du lập năm 1762 để thờ và nhớ ơn cha mẹ

ra còn có câu đối của Tiến sĩ Nguyễn Mai (có người tạm dịch):

*Trời thái bình non
sông bốn mặt;
Đất văn hiến lễ nhạc
trăm năm.*

Đi tiếp một đoạn đường ngắn chúng tôi đến Đàn tế và bia đá do bố và chú bác của Nguyễn Du lập năm 1762, để thờ phượng và nhớ ơn cha mẹ. Phía sau bia đá có chữ “Phúc”. Nơi đây còn có cây muỗm và cây bồ lô do ông nội Nguyễn Du trồng cách đây đã hơn 300 năm, rợp bóng mát. Chúng tôi còn đến thăm nhà Từ văn - nơi bình thơ của các bậc phong lưu tài

tử ngày trước, phía sau là nơi thờ Đức Khổng Tử. Trước sân nhà có một cái khánh làm bằng đá quý, cầm dùi gõ gõ vào ta nghe phát ra tiếng kêu “boong boong” thanh thoát.

Trong khu di tích rộng trên 2 ha còn có một ngôi đình rất cổ với lối kiến trúc độc đáo. Đây là đình Chợ Trổ từ huyện Đức Thọ được chuyển về đây - vì lúc thi hào sinh ra thì trên xứ Nghệ đã có ngôi đình này. Sự “chuyển hoán” rất hợp lý, gọi cho du khách tưởng như đâu đây vẫn còn bóng dáng của Nguyễn Du. Toàn bộ ngôi đình được làm bằng gỗ mít, nay đã bóng láng đến diệu kỳ. Bước vào bên trong, chúng tôi thấy có khá nhiều tập *Truyện Kiều*, sách nghiên cứu về tác phẩm và cuộc đời Nguyễn Du.

Nếu trước đây thời chống Mỹ cứu nước, nhà thơ Vương Trọng đến viếng mộ Nguyễn Du: *“Tuồng rằng phận bạc Đạm Tiên/ Ngờ đâu cụ Nguyễn Tiên Điền nằm đây/ Ngửng trời cao, ngó đất dày/ Cấn môi, tay nắm bàn tay của mình/ Một vùng cồn bãi trống chên/ Cụ cùng thập loại chúng sinh nằm kề...”* thì nay đã khác hẳn. Khu mộ Nguyễn Du được xây dựng rất khang trang, phía trước là nhà bia, sau là mộ ốp đá hoa cương rất đẹp. Từ Nghi Xuân với khu di tích của thi hào Nguyễn Du chúng ta hướng về huyện Nam Đàn - nơi có khu di tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà lòng bồi hồi xúc động. Chỉ riêng xứ Nghệ đã thay mặt dân tộc để gìn giữ hai khu di tích của hai vĩ nhân đã được đã được UNESCO công nhận, quả là một vinh dự to lớn.

Hiện nay, vấn đề *“Đi tìm nguyên tác Truyện Kiều”* vẫn là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Đây cũng tên chủ đề cuộc hội thảo khoa học do Trung tâm Quốc học Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại Hà Nội vào ngày 5/3/2003. Chúng tôi đồng ý với ý kiến của Giáo sư Nguyễn Hồng Quang phát biểu: *“Với những bản Kiều chữ Nôm, các nhà nghiên cứu cần phải làm việc nghiêm túc, chính xác, nhất là trong việc phiên âm chữ Nôm, kết hợp với những ngành khoa học khác, để làm chính xác vấn đề lịch sử văn bản Truyện Kiều, từ đó có thể phục nguyên một bản Kiều gần với nguyên tác nhất; đối với Truyện Kiều đã phổ biến rộng rãi, được công chúng tiếp nhận hiện nay, các nhà nghiên cứu, nếu thấy cần thiết thì sửa chữa một cách khoa học, hợp lý, nhất là phải phù hợp với thị hiếu, tâm lý chấp nhận của người tiếp nhận hiện nay. Như vậy, từ nay trở đi (thực ra đã có), Truyện Kiều của Nguyễn Du sẽ tồn tại dưới hai dạng: các bản phổ thông, dễ tiếp nhận và những bản Kiều phục Nôm. Đây được xem là một hướng đi hợp lý, khoa học đối với việc nghiên cứu Truyện Kiều”* (Xem *Thể thao & văn hóa* số ra ngày 7/3/2003).

PHẠM ĐÌNH HỔ

*Người để lại cho đời sau
nhiều công trình văn hóa*



*Nhà Văn hóa Phạm Đình Hổ
(1768-1839)*

“Phường Diên Hưng (Hàng Ngang) và phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là nơi phố hàng áo, bán các thứ tơ lụa vóc nhiều rất nhiều. Phiên chợ là những ngày: mồng một, mồng sáu, mười một, mười bốn, rằm, hai mươi mốt, hai mươi sáu, ba mươi. Phiên chợ phường Bạch Mã (Hàng Buồm) cũng là chỗ buôn bán rất huyền náo. Những quân trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm cho ồn ào, đổ xô nhau mà chạy để rồi cắp bọc áo người ta, hoặc khuôn đồ vật hàng hóa. Có khi chúng huyền truyền là voi lồng ngựa xổ để các người chợ búa và người đi chợ xô nhau chạy; hàng hóa đồ

vật bừa bãi; lúc biết chúng huyền truyền láo thì quân kẻ cắp đã phỗng

hết cả rồi. Một hôm, ở phường Đông Các (Hàng Bạc) có một bà lớn đi vớng mảnh mảnh cánh sáo, đầy tớ lính hầu rầm rịch, đến trước cửa một nhà hàng bạc, truyền thị tì dừng vớng lại để hỏi mua mấy chục nén bạc. Mà giá cả chưa xong, bà lớn trong vớng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh, trình quan lớn xem qua, sẽ định giá. Chủ nhà hàng không ngờ gì. Một lát, thị tì và lính hầu lén dần đi hết, hai tên lính khiêng vớng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi chẳng thấy người vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước vớng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mảnh mảnh ra xem thì té ra là một mụ lão ăn mày, mù cả hai mắt, mặc áo nhiều điều, ngồi chễm chệ trong vớng, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói ra sao. Nhà chủ chỉ bắt được có cái vớng, lại là cái vớng cũ mà nát, hô giá không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm hơi đâu cả. Ấy, cái lối ăn cắp lừa dối như thế rất nhiều, không kể hết được. Cái tài giỏi của kẻ gian cũng lắm lối rất buồn cười, xem thế đủ hiểu cái thịnh suy của đời thăng bình vậy”. Đoạn văn ngắn miêu tả lại sự việc lừa gạt của thời buổi mà ta đang sống chẳng? Không, đó là sự việc đã diễn ra cách đây hơn hai trăm năm. Thời đó, có một nhà nho chỉ thi đậu tới tú tài, nhưng ông học rộng tài cao, để tâm ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe từ chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh, cách uống chè, ăn mặc... đến quan tang lễ bái v.v... Tập sách này ông đặt tên là *Vũ trung tùy bút* - nghĩa là tùy theo ngọn bút viết trong khi mưa

⁽¹⁾ rất có giá trị cho đời sau, khi chúng ta muốn tìm hiểu đời sống xã hội của thế kỷ XVIII. Nhưng sự nghiệp văn học của ông không chỉ có thế mà bao gồm nhiều thể loại rất phong phú, có giá trị lâu bền. Ta hãy nghe ông tự thuật về cuộc đời của mình: “Ta sinh năm Mậu Tý (1768) niên hiệu Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ đang tiên đại phu ta làm

⁽¹⁾ *Tùy bút*: Là một thể loại ký. Lối viết tương đối phóng khoáng; nhà văn tùy theo ngọn bút đưa đi, có thể từ việc này sang việc kia, từ liên tưởng này sang liên tưởng kia, để bộc lộ những cảm xúc, những tâm tình, phát biểu những nhận xét về người và cảnh. Cái bản ngã của nhà văn được thể hiện gần như trong thơ trữ tình, Tùy bút là thể giàu chất trữ tình nhất trong các loại ký. Những sự việc, những con người nhắc đến trong tùy bút tuy không kết thành một hệ thống chặt chẽ, nhưng phải nằm trong trật tự hợp lý của dòng cảm xúc, dòng suy nghĩ của tác giả. Giá trị của tùy là ở những suy nghĩ sâu sắc, thâm trầm rút ra từ những sự việc tưởng như riêng tư, bình thường. Súc lời cuốn của nó còn ở ngôn ngữ trau chuốt, giàu hình ảnh bất ngờ và lý thú, tạo ra một nét thơ riêng (*Từ điển văn học*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội 1984, trang 479).

Hiến sát tỉnh Nam Định mới về. Bà tiên cung nhân ta mới hoài thai ta mà vẫn ăn uống đi lại như thường, đến bảy tám tháng chưa biết là có thai. Năm ta lên sáu tuổi, đáng tiên đại phu ta mới thăng làm Tuần phủ Sơn Tây, bổng lộc đã dư, nhưng những cách chơi cây, đá, hoa, chim, ta không để bụng ham mê. Bà mẫu họ Hoàng thường bảo ta: “ - Về sau có chí muốn gì không?” Ta nói: “Làm người con trai phải lập thân hành đạo, đó là phận sự của mình rồi, không phải nói nữa. Sau này, trưởng thành mà lấy được văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết con cháu nhà họ nhà kia, chí tôi chỉ muốn như thế mà thôi”. Nhờ bền bỉ với cái chí đó ngay từ thuở nhỏ cho đến lúc xuôi tay nhắm mắt, mà hiện nay, trong văn học sử nước nhà còn ghi lại tên tuổi: Phạm Đình Hổ. Chữ Hổ này có bộ “ngọc” một bên - nghĩa là Hổ trong Hổ phách. Ông sinh năm 1768, có hiệu Đông Dã Tiều, Đan Sơn, tự Tùng Niên và Bình Trực, quê quán của ông ở làng Đan Loan, tổng Minh Loan, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng trấn Hải Dương (nay thuộc Hải Dương).

Phạm Đình Hổ là con trai của nhà khoa bảng Phạm Đat, là quan triều Lê đến chức Hoằng Tín đại phu Thái bộc tự khanh; mẹ là Phạm Thị Xuyên, con gái của Bảng nhãn Phạm Quang Trạch. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc, thời thơ ấu Phạm Đình Hổ chủ yếu sống ở kinh thành Thăng Long. Nhưng liên tiếp trong khoảng thời gian từ 11 đến 20 tuổi, ông phải chịu bốn cái tang: cha, hai anh và mẹ. Từ đó, gia đình dần dần rơi vào cảnh nghèo túng, thiếu thốn và nghiệp học của ông cũng không mấy thuận lợi - như ông cho biết “Ta khi mới lên chín tuổi, đã đọc sách Hán thư, được bốn năm thì đáng tiên đại phu ta mất. Trong mấy năm cư tang, gổ đất đệm rom, học hành buổi đực buổi cái, đến khi mãn tang rồi mới thôi không học sử nữa mà đến kinh”. Trong *Đại Nam liệt truyện* có cho biết ông “thi nhiều lần không đậu”, chỉ đậu tới Tú tài. Giữa lúc này, quân Tây Sơn đem quân ra Bắc với ngọn cờ phò Lê diệt Trịnh. Vua Lê Chiêu Thống xin nhường mấy quận để khao quân, nhưng Nguyễn Nhạc bảo: “Vì họ Trịnh chuyên quyền hiếp chế nên chúng tôi ra giúp nhà vua; nếu là đất của họ Trịnh thì một tác cũng không để lại, nhưng của nhà Lê thì

một tác cũng không dám lấy. Xin mong nhà vua gắng sức làm việc, giữ yên cõi đất, đòi đòi giao hiếu với nhau, ấy là cái phúc của hai nước đấy”. Sau đó, quân Tây Sơn rút về Nam. Ở ngoài Bắc, Nguyễn Hữu Chỉnh chuyên quyền. Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm ra Bắc bắt Chỉnh đem giết. Lê Chiêu Thống hèn nhát, nhu nhược chạy sang Tàu cầu cứu quân Thanh. Cơ nghiệp nhà Lê kéo dài 360 năm (1428-1788) đến nay sụp đổ! Sống trong thời gian chứng kiến nhiều biến động như thế, từ một gia đình bỗng lộc dư thường trở nên nghèo khó, Phạm Đình Hổ không dự khoa thi nào dưới triều Tây Sơn. Ông đi dạy học, có lúc viết thuê hiếu hỉ các câu đối, trướng, hoành phi... còn vợ làm thợ nhuộm để kiếm sống qua ngày. Nhưng điều khiến chúng ta phải khâm phục là ông đã dành nhiều thời gian vàng ngọc để tự học và không sa vào những thú vui tầm thường, không vì ngao ngán thế sự mà lơ là kinh sử.

Ông có tự thuật ngay từ thuở nhỏ đã “bị tai lại không muốn nghe” trước những trò thanh sắc, cờ bạc, hoặc ai đó rủ rê chơi đùa và lúc lớn lên “Các sách kim cổ, thơ cổ, ta thường xem lắm, không lúc nào rời tay”. Có thể, Phạm Đình Hổ từng bắt chước theo lối học của cha mình ngày trước mà trong thế phả có ghi lại: “Các bài vở giáo án cả văn lẫn võ cha tôi miệt mài biên soạn từ đêm đến sáng. Ngài thường nói: chập tối mà ăn cơm vào không thể thanh tâm được, cho nên bữa tối ngài thường để đến sau gà gáy giữa đêm, khi đã đọc xong sách mới ăn. Khi đọc sách ngày thường ngồi xồm

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

*

PHẠM ĐÌNH HỔ

TUYỂN TẬP THƠ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

tự mình, rồi buộc tóc lên xà nhà để phòng ngủ gật. Đó đều là những cái mà người thường không thể kham được”. Nhờ miệt mài học tập vậy mà ông trở thành người hay chữ của đất Bắc - cho dù “Hở tôi từ năm 1816 trong nhà có chuyện buồn, quá đau đớn vất vả ốm yếu, rồi bị cảm chuyển sang li, nhiều lần nguy cấp. Mùa xuân 1817, mới hơi đỡ, nhưng mắt mờ răng rụng, tay chân lẩy bẩy”. Thế nhưng, cả cuộc đời lao碌 trên trang viết, ông đã để lại nhiều tác phẩm mà ta có thể phân ra như: Thơ văn có *Vũ Trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục* (viết chung với Nguyễn Án) và các tập thơ như *Đông Dã học thi ngôn tập*, *Tùng cúc liên mai tứ hữu...*; về sách điển lệ có *Lê triều hội điển* (6 tập), *Bang giao điển lệ* - gồm các phép tắc ngoại giao giữa các nước; về lịch sử, địa lý có *An Nam chí*, *Ô châu lục*, *Ai Lao sứ trình*, *Kiên khôn nhất lãm...*; về các thể loại khác ông có *Phạm gia thế phả* ghi chép lại gia phả của dòng họ mình, *Nhất dụng thường đàm* - sưu tầm chữ Hán thông dụng trong sinh hoạt hằng ngày, dịch ra tiếng Việt và sắp xếp thành từng mục như một cuốn từ vựng v.v... Do đó, không phải ngẫu nhiên chỉ một chân sinh đồ (tú tài) mà ông vẫn được vua Minh Mạng vời ra giữ chức hành tẩu Viện hàn lâm! Theo thông lệ thời trước phải đậu cử nhân trở lên thì mới có thể ra làm quan, nhưng trường hợp của Phạm Đình Hổ là ngoại lệ. Bấy giờ, năm 1820, vua Minh Mạng ra Bắc sai Tổng trấn Bắc Thành triệu tập sáu tài năng lừng danh của đất Bắc là Phạm Đình Hổ, Phan Huy Chú, Ngô Thời Du, Đoàn Hồng Nguyên, Đỗ Huy Ngạc... vào kinh châu hầu. Khi được gặp gỡ, vua Minh Mạng có nói: “Trẫm nghe nói học vấn văn chương ở Bắc Thành có Phạm Quý Thích thứ đến Phạm Đình Hổ” như vậy đủ biết, tiếng tăm của ông đã lừng lẫy. Điều đáng học tập ở ông vua này là biết trọng dụng nhân tài, biết thu thập các công trình nghiên cứu, sách vở còn tản mát trong dân gian sau những năm tháng chiến tranh liên miên, ngài nói với Phạm Đình Hổ: “Muốn biết cách thức trị vì tất phải tham chước sách vở điển tịch. Khanh có sách vở gì hoặc thường ngày có trước thuật gì, chuẩn bị cho được dâng trình. Hoặc những người thân cận của khanh có cất giữ hay có trước thuật cũng lệnh cho gửi lên tiến trình. Nếu người ta muốn dâng tiến, khanh nên hỏi mượn người ta, ủy

cho hữu tì sao chép rồi hoàn lại nguyên bản. Hoặc giả người ta muốn bán, ta cũng chuẩn cho trả tiền”. Nhờ chính sách đúng đắn này mà *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức) v.v... và các công trình nghiên cứu của Phạm Đình Hổ đã lưu đến ngày nay.

Với *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hổ đã đánh dấu mốc quan trọng của thể loại này trong văn học Việt Nam của khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Qua tác phẩm này, xã hội thời Lê - Trịnh đã hiện lên với nhiều chuyện, tưởng rằng vật vãn, nhưng nó góp một tiếng nói quan trọng của nhân chứng mà chính sử không nhắc đến. Đó là những chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh, phong tục, trộm cắp, phép thi, tế lễ, cuộc bình văn, cách uống chè... Thử đọc lại một đoạn ngắn liên quan đến sĩ tử ngày trước hẳn khá lạ lẫm đối với ta - vốn là kẻ sinh sau đẻ muộn: “Lê cũ ai đỗ khoa Đông các, khi vinh quy dân bản tổng phải đến phục dịch; làm nhà tư thất bằng gỗ lim, lợp ngói, độ ba gian, tất cả dân phu trong bản tổng, bản huyện phải đến ứng dịch. Khi Phạm Khiêm Ích đỗ khoa Đông các về vinh quy, ông thương hại người hàng tổng bản cùng, nên miễn cho không bắt chịu cái phí tổn làm nhà nữa. Ai cũng lấy làm cảm ơn, sau tôn ông làm hậu thần, thường năm xuân thu cúng tế, mổ trâu vào đám, báo cái ơn đức ấy. Sau khi nhà Lê mất, hậu thần các làng thường bỏ không cúng tế nữa, duy có giỗ hậu Phạm công thì làng vẫn làm lợn thay trâu bò cúng tế, không dám bỏ. Xem thế mới biết cái ơn di

TỦ SÁCH VĂN HỌC CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM



1/20/2020 10:20:00 AM
HÀNG MÀU SÁCH VĂN HỌC

Tác phẩm của Phạm Đình Hổ

ái ở người ta vẫn nhớ mãi không quên.

“Triều Lê đãi học trò rất hậu, nào là trâm, hốt, hoa bào, du nhai, tử yến, lại *phong* cho cha mẹ, *ấm* cho con cháu, vinh quy áo gấm về làng, rất vinh dự. Hậu đãi như thế là đủ rồi. Còn đến như làm nhà tư thất, phục dịch việc gì cũng đổ vào đầu dân cả, thì dân hàng tổng chịu làm sao được. Vả lại, người học trò mới đỗ đại khoa, mà cả hàng tổng đến phục dịch, làm nhà cửa cho mình, lại phải mở yến tiệc khao mừng, đãi dân hàng tổng để đền công lao, thế tất phải xoay sở đi vay mượn cho xong việc. Thậm chí có kẻ chỉ dòm lấy con gái nhà giàu mà bỏ vợ tào khang; hoặc chịu tiếng luân lỗi đi vay lãi mà ký liều vào văn khế. Thói quen ấy tích tụ từ lâu, nên đã có tiếng “ông nghề đeo nợ, bà nghề mua chồng”! Thế mà mong người ta ra làm quan giữ liêm khiết, không trái phép làm càn, thì làm sao được?”. Và đây là một trong chuyện nhớ nhăng của thời chúa Trịnh: “Buổi ấy, bao nhiêu loài trăn cầm dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì. Có khi lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi. Lại bốn người đi kèm, đều cầm guom, đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay... Bọn hoạn quan cung giám lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm. Họ xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khuού hay, thì biên ngay hai chữ “phụng thủ” vào. Đêm đến, các cậu trèo tường thành lên ra, sai tay chân đem lính đến lấy phăng đi để dọa dẫm lấy tiền. Hòn đá hoặc cây cối gì to quá thì thậm chí phải phá nhà hủy tường để khiêng ra”. Thật ghê gớm! Ngay cả nhà của Phạm Đình Hổ ở Hà Khẩu (khu Hàng Buồm ngày nay) trước nhà có trồng cây lê cao mười trượng, hoa trắng xáo thơm lừng; rồi có thêm hai cây lựu nhưng cuối cùng sợ quá, cũng phải chặt đi! Chỉ những dòng chữ ngắn nhưng đã giúp cho ta hình dung ra xã hội thời ấy, lòng dân lúc ấy và khi đọc chính sử, ta cũng dễ hiểu hơn vì sao quân Tây Sơn tiến ra Bắc lật đổ nhà Trịnh trong chớp mắt, dễ dàng như lấy vật mọn trong túi áo. Những trang văn trong *Vũ trung tùy bút* hấp dẫn người đọc vì tác giả viết ngẫu hứng, *tùy* theo ngọn

bút, không có sắp xếp hệ thống nhưng linh hoạt và lôi cuốn người đọc khó dứt ra khỏi trang sách. Nhà nghiên cứu văn học Trương Chính đã nhận định chính xác về tác phẩm này: “So với loại truyện, ký cùng một thời, có giá trị riêng của nó. Về mặt tài liệu, nó không được đầy đủ bằng cuốn *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, về mặt lịch sử, không hoàn chỉnh và có hệ thống như cuốn *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Thì Chí. Nhưng nó bổ sung cho hai cuốn kia... Ông còn có một phong cách riêng, ít tìm thấy ở người khác. Giọng văn ông thân mật; ông hay nói về những suy tư của mình, và nhiều lúc, nói về những biến thiên trong đời mình, người thân thuộc hoặc bạn bè của mình. Người khác thường tránh điều này, còn ông thì viết ra một cách tự nhiên, không khoe khoang mà cũng không khiêm tốn một cách giả tạo. Ngày nay ta đọc thấy thú vị”⁽¹⁾. Trong cuộc đời mình, Phạm Đình Hổ rất thân với Nguyễn Án. Tình bạn đáng quý này đã để lại cho đời sau tác phẩm *Tang thương ngẫu lục* (tình cờ chép về những cuộc bể dâu) với gần 90 truyện dài ngắn khác nhau. Họ thân nhau vì cả hai cùng cảnh ngộ, nghèo khó như nhau, cùng con nhà quan rồi gặp thời thế đến độ “tan tác như hoa giữa đường”. Nguyễn Án sinh năm 1770, mất năm 1815 người làng Du lâm, huyện Đông Ngạn (nay huyện Từ Sơn - Bắc Ninh), con trai của tiến sĩ Nguyễn Công Thương. Nguyễn Án từng nhận xét về bạn mình: “Kiều Niên (Phạm Đình Hổ) tính thích ngâm vịnh. Lúc nhỏ hơi biết âm luật, thạo viết câu đối cũng muốn tỏ ra là có tài thơ ở đời. Đến khi hơi lớn, chịu nhiều lo lắng, mấy lần suýt chết... Rồi sau sự phản uất, mệt mỏi dần dần phát ra, gột rửa tình chí, bộc lộ trong thơ, rành rành không thể ngăn được”. Cũng như Phạm Đình Hổ, gặp thời thế thay đổi, việc học hành dở dang, Nguyễn Án kiếm sống bằng nghề dạy học, năm 1807 thi đậu khoa thi Hương đầu tiên dưới triều Nguyễn, được bổ làm quan huyện Tiên Minh (nay Tiên Lãng - Hải Phòng). Ngoài tác phẩm viết chung với bạn, Nguyễn Án có để lại tập thơ *Phong lâm minh lãn thi tập*. Hầu hết những truyện trong *Tang thương ngẫu lục* là truyện ký, ghi lại chuyện mắt thấy tai nghe và cũng là tài liệu quý trong việc tìm hiểu lịch sử, địa lý, phong tục xã hội thời Lê

⁽¹⁾ *Tuyển tập Trương Chính* - NXB Văn Học - 1997 - Tập 2, trang 71

mạt - Nguyễn sơ. Có điều thú vị, chính Nguyễn Án là người mà Phạm Đình Hổ tin cậy nhờ viết tựa cho tập thơ *Đông Dã học ngôn thi tập*, trong đó có đoạn viết: “Tôi cũng là người khốn cùng mà thơ không hay. Nay được tập thơ của Kiều Niên mới biết người khốn cùng trong thiên hạ mà làm thơ tất phải hay. Nếu như trời bắt khốn cùng suốt đời, buộc phải gắng sức ở thơ để theo kịp các bậc danh gia của nước Việt ta, làm tiếp thêm những cái chưa ai được thấy, thì như vậy, tập thơ của Kiều Niên tất sẽ được truyền tụng, mà bài tựa của tôi nhờ đó cũng được lưu truyền chẳng may lắm sao”. Viết tựa cho bạn mà viết được như thế, nhờ thơ bạn mà tên tôi do viết tựa được đời sau biết đến, thì rõ ràng họ chí thân biết chừng nào. Điều Nguyễn Án đánh giá về thơ bạn quả không sai. Lâu nay, hầu như chúng ta chưa biết nhiều về tập thơ này. Nhờ công trình của hai nhà nghiên cứu Trần Kim Anh (giới thiệu và dịch), Nguyễn Văn Lãng (hiệu đính) thì ta mới có dịp được đọc những bài thơ tuyệt hay của Phạm Đình Hổ. Chỉ xin trích bài “*Cô gái làm duyên*” để thấy hơi thơ của ông trẻ trung và tươi mát biết chừng nào: “*Con ai còn bé tẹo/ Đã làm dáng trước gương /Mây thua đòi kẻ rậm/ Tóc ngắn cũng tỏa hương/ Trước gió lá lướt đứng/ Uốn éo như đầu sừng/ Chẳng biết nơi gấu váy/ Đây cỏ mây bên đường* (Kim Anh dịch). Nếu không được biết trước thì có lẽ, ta tưởng như bài thi được viết trong thế kỷ này. Cách đây trên 300 năm mà có bài thơ với cái tứ độc đáo, tươi trẻ như vậy há chẳng phải là một thi sĩ đích thực sao!

Không rõ trong thời gian ra làm quan với triều Nguyễn có gì đáng nhớ không, nhưng không thấy Phạm Đình Hổ ghi chép lại gì nhiều. Chỉ biết, sau một thời gian không dài, ông đã xin nghỉ hưu, cho dù vua Minh Mạng từng khen ngợi ông “Văn chương vượt trội, tính tình ngay thẳng, không xu phụ quyền trọng, thật đáng khen ngợi” và thăng ông lên đến chức Tế tửu Quốc tử giám. Thật lạ, một người chỉ mới từ chân tú tài mà được nhà vua tin cậy giao giữ chức tương đương như hiệu trưởng một trường đại học ngày nay thì cũng là việc “xưa nay hiếm”. Phạm Đình Hổ mất năm 1839, thọ 71 xuân.

PHAN VĂN TRỊ

Lòng ta sắt đá há lung lay

Với những người làm thơ, để tạo nên mỹ cảm cho độc giả, họ tránh dùng những từ thô tục, thô thiển; hoặc có những đề tài không “thanh”, nhưng họ phải tìm cách nói khác để người đọc tự nghĩ đến. Nhưng trong cuộc đời, nhà thơ cũng có lúc “hỉ nộ ái ố” như mọi công dân khác. Những lúc ấy, nếu cần thiết họ cũng bày tỏ thái độ. Ngày nọ, một trí thức Nam bộ nổi tiếng hay chữ nhưng ương ngạnh, không khuất phục trước cường quyền qua chơi đất Cái Bè, nghe tiếng ông, có quan lớn cho lính gọi vào dinh nhằm tìm có “dầu mặt” trừng trị cho bỏ ghét.



*Tượng nhà thơ Phan Văn Trị
(1830-1910)*

Quan lớn ấy là Trần Bá Lộc (1839 - 1899), quê ở Cù Lao Giêng, làng Tân Đức, tổng An Bình, tỉnh Long Xuyên (nay là tỉnh An Giang). Ngay khi giặc Pháp chiếm Gia Định, y theo giặc làm Cai tại Mỹ Tho

(1861), rồi được thăng Đội nhì (1862), Đội nhất (1864). Đến 19/7/1865 y được làm Tri huyện Kiến Phong (Cái Bè). Do “công lao” đàn áp các lực lượng nghĩa quân ở Tháp Mười, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh y được quan thầy Pháp thăng Tri phủ (1867), rồi Đốc phủ sứ (1868). Đến 1883, Lộc dẫn quân ra đánh phá các nhóm nghĩa quân ở Bình Thuận, Khánh Hòa - được phong chức Tổng đốc Bình Thuận - Khánh Hòa. Chính y đã bắt anh hùng Thủ Khoa Huân trong Nam, Mai Xuân Thưởng ở ngoài Trung và được lãnh nhiều bội tinh của Pháp, triều đình Huế... Y cất tư dinh lớn tại Cái Bè. Con trai y là Trần Bá Thọ cũng là Đốc phủ sứ Cái Bè, cha con đều là tay sai đắc lực của Pháp, sát hại nhiều sĩ phu yêu nước, đàn áp dã man phong trào chống Pháp ở miền Nam, khét tiếng là “Cọp Cái Bè”.

Dù biết, đang đối mặt với một kẻ cúi đầu làm tay sai cho giặc và dữ tợn như cọp, nhưng bậc trí thức ấy vẫn không nao núng. Lúc ông vừa bước vào sân thì, Lộc thô lỗ buông lời xáo xược:

- Cục cút!

Ông nhếch mép đọc luôn:

*Đương cơn lộn xộn ló đầu ra,
Người thấy, ai mà chẳng sợ va.
Cậy thế, khom lưng ngồi dưới đất,
Biết đâu sắp bị chó liềm tha!*

Lộc chết trên. Suông chín người. Y ú a ú ó như trúng gió độc. Những vần thơ ấy như cú tát vào mặt kẻ thất phu, hợm hĩnh. Còn có bài thơ nào “vịnh” bọn chó săn cho giặc Pháp giết hại đồng bào hay hơn bài thơ này? “Cọp chết để da, người ta chết để tiếng”. Dù một thời ngất ngưỡng trên danh vọng, ăn trên ngồi trốc, nhưng bây giờ nhớ đến Trần Bá Lộc người ta cũng chỉ thấy hiện lên một hình ảnh thối tha như bài thơ trên đã vịnh. Có thể nói, mấy vần thơ ấy đã khắc họa tài tình chân dung của một kẻ làm tay sai cho giặc, ngàn đời không rửa sạch. Than ôi!

Trí thức ấy là Phan Văn Trị, thường gọi Cử Trị. Trước đây và hiện

nay, hầu hết các sách đều ghi ông người làng Hanh Thông, huyện Bảo An, tỉnh Gia Định. Tuy nhiên, hai nhà nghiên cứu Nguyễn Bá Thế và Nguyễn Q. Thắng căn cứ vào nhiều tư liệu “khẳng định: Phan Văn Trị thuộc dòng dõi Phan Văn Triệu (con Phan Văn Tấn) sinh năm 1830, quán làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), đậu cử nhân năm 1849 tại trường thi Gia Định (nay Thành phố Hồ Chí Minh) và đến tuổi trưởng thành đã từng “lưu lạc khắp nơi”⁽¹⁾. Theo tài liệu của Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Cần Thơ khi viết về Phan Văn Trị, cũng đưa ra những thông tin như trên nhưng cho biết nơi sinh của ông, nay thuộc huyện Giồng Trôm, chứ không phải huyện Ba Tri.

Ít ai ngờ rằng, địa điểm sinh hoạt quen thuộc Nhà văn hóa Thanh Niên (4 Phạm Ngọc Thạch, Q.1, TP.HCM), ngày xưa chính là nơi tổ chức thi Hương. Năm 1849, Phan Văn Trị đã thi tại đây và đậu Cử nhân. Cùng đậu khoa này còn có một nhân vật lừng lẫy không kém là Nguyễn Thông. Mối quan hệ bạn bè của Phan Văn Trị ngoài Nguyễn Thông còn có Hồ Huân Nghiệp, Phạm Như Châu, Lê Xuân Khánh, Phan Văn Đạt, Tôn Thọ Tường... Những trí thức này đã lập ra Bạch Mai thi xã đã để lại những áng thơ trác tuyệt. Việc lập các thi xã là điều không lạ. Trước đó tại Hà Tiên, năm 1736 Mạc Thiên Tứ đã lập Hội Tao đàn Chiêu Anh Các; tại kinh thành Huế, thế kỷ XIX có Mạc Vân thi xã của các ông hoàng triều Nguyễn. Tương truyền, thi bá Cao Bá Quát đã từng đùa:

Ngán cho cái mũi vô duyên

Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ An

Thuyền Nghệ thời ấy thường ngược xuôi bán mắm, ý muốn nói những vần thơ ấy “không ngủi được”. Thật ra đây chỉ là một trong những cách trêu nhau của các nhà thơ, chứ không hẳn ông Cao miệt thị thơ của các thi hữu đất Thần kinh. Rồi tại Sài Gòn có Bình Dương thi xã do Trịnh Hoài Đức khởi xướng. Dăm chục năm sau có thêm

⁽¹⁾ Xem tạp chí Văn nghệ Cần Thơ số 16 (1985) chủ đề Nghĩ và viết về Phan Văn Trị.

Bạch Mai thi xã. Các thi nhân lấy tên Bạch Mai do đâu? Một trong “Gia Định tam gia” là Trịnh Hoài Đức đã không tiếc lời ca ngợi Bạch Mai là giống hoa “bẩm linh khí sinh ra, không đem trồng nơi khác được... Mùi hương phảng phất rất thích ý cho kẻ du lãm tìm hoa” và dĩ nhiên sắc hoa trắng tinh khiết ấy tựa như khí tiết của người quân tử mà họ Trịnh cũng từng viết câu thơ “Loài chim hạc tự khoe tiết tháo cao nhã bằng sắc lông trong trắng như hoa mai. Lại hẹn với hoa mai cùng giữ danh thơm vẹn toàn”.

Sở dĩ nhắc như thế, để thấy lúc thời cuộc đã có những đổi thay, xáo trộn thì dù đã từng sinh hoạt chung trong một thi xã, nhưng để bày tỏ lập trường, quan điểm của chính mình thì các thi nhân sẵn sàng lao vào “bút chiến” dữ dội, không khoan nhượng. Ấy là cuộc bút chiến sau này giữa Phan Văn Trị và các bạn thơ của ông đối với Tôn Thọ Tường, lúc Tường ra làm việc với “tân trào”.

Năm 1862, triều đình Huế ký Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị tại Sài Gòn với liên quân Pháp và Tây Ban Nha. Trong 12 điều khoản đã ký, có nội dung “ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và đảo Côn Lôn hoàn toàn thuộc chủ quyền của Pháp” và “Pháp sẽ trả lại tỉnh thành Vĩnh Long với điều kiện triều đình Huế phải chấm dứt các cuộc khởi nghĩa chống đối Pháp ở Gia Định và Định Tường”. Trước tình thế này, các trí thức yêu nước đã khởi xướng phong trào “tị địa”, bất hợp tác với giặc, không sống trên mảnh đất giặc chiếm đóng. Ngay cả phần mộ của thầy Võ Trường Toản an táng tại làng Hung Hòa (Gia Định) cũng được các môn sinh đưa về làng Bảo Thạnh (Vĩnh Long); Nguyễn Đình Chiểu rời Cần Giuộc về Ba Tri (Bến Tre); Nguyễn Thông ra Bình Thuận; Phan Văn Trị lánh xuống Vĩnh Long v.v... Đùng hiể hành động “tị địa” giống như Bá Di, Thúc Tề trong Bắc sử, bởi họ không trốn tranh nhân dân, không lẩn tránh phận sự của mình trước thời cuộc mà vẫn liên hệ, giúp đỡ lực lượng kháng chiến. Đất của mình, nhưng mình không thể sống được khi đã bị gót giày quân giặc dày xéo, tâm trạng ấy đau đớn biết chừng nào. Phan Văn Trị rời khỏi Gia Định vào lúc:

*Inh ỏi súng rền cửa Bắc, hãi hùng trăm họ dứt âu ca;
Tò te kèn thổi trời Nam, mờ mịt năm canh không tiếng
trống.*

*Hào kiệt tìm phương lánh mặt, sa cơ giá hạc lúc hư kinh;
Anh hùng kiếm chốn ẩn thân, sút thế nước cờ con lúng túng.
Tới Bến Thành trải qua chợ Sỏi, loài tanh hôi lang lệ biết
bao nhiêu;
Nơi Chợ Lớn sắp tới Cầu Kho, quân mọi rợ lấy lòng nên quá
lắm ⁽¹⁾.*

(Gia Định thất thủ vịnh)

Những vần thơ của Phan Văn Trị viết trong giai đoạn này là tiếng kêu thống thiết của một con dân đứng trước thảm họa nước mất, nhà tan. Trong các cuộc hòa đàm, thương lượng với Pháp, triều đình Huế đã phạm hết sai lầm này đến sai lầm khác. Cứ tưởng, ta nhún nhường, dẫu có chịu thiệt thòi thì cũng sẽ vót vát được ở điều nọ khoản kia, nhưng không, với âm mưu thôn tính nước ta giặc Pháp không từ bỏ bất cứ một thủ đoạn nào. Chúng tiếp tục tiến đánh các nơi, cuộc chiến ngày một lan rộng. Năm 1867, Vĩnh Long thất thủ, là một nhân chứng của một giai đoạn lịch sử bi thương nhưng hào hùng, Phan Văn Trị đã viết những câu thơ xót xa:

*Tò te kèn thổi, tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa...
Uốn khúc sông Rông mờ mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ rầu hoa.
Tan nhà, căm nổi câu ly hận,
Cắt đất, thương thay cuộc giảng hòa.
Gió bụi đòi con xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười, hết nói nỗi quan ta!*

⁽¹⁾ Về bài *Gia Định thất thủ vịnh*, có nhiều tài liệu cho rằng do Phan văn Trị viết. Tuy nhiên trong *Gia Định phong cảnh vịnh*- Gia Định thất thủ vịnh in năm 1882, Trương Vĩnh Ký ghi “Khuyết danh”.

Hai câu “luận”, nhà thơ đã ám chỉ cuộc thương thuyết của Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã đặt bút ký Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị năm 1862. Đánh chiếm Vĩnh Long xong, giặc Pháp đánh chiếm An Giang. Phan Văn Trị viết bài thơ “Cám cảnh An Giang” buồn rười rượi:

*Lênh đênh bèo nước biết là đâu,
Đâu bến An Giang thấy những rầu.*

Với hai bài thơ này, ta thấy dào dạt tình yêu quê hương và lòng căm thù giặc sâu sắc của một sĩ phu trong gió bụi của thời cuộc. Ngoài ra, trong những lúc vịnh cảnh, tức cảnh và cảm hoài, Phan Văn Trị đã lên án thái độ hèn nhát, tham quyền cố vị của bọn quan lại triều đình. Các bài thơ *Con mèo, Con rận, Cá thia thia, Hột lúa, Thú đi câu...* của ông cho đến nay vẫn được truyền tụng ngoài ý nghĩa đó còn vì giá trị nghệ thuật. Nhưng công lao lớn nhất của Phan Văn Trị trên văn đàn cuối thế kỷ XIX ở chỗ ông là chủ soái của một cuộc bút chiến vang dội. Như ta đã biết, sau khi rời Gia Định, Phan Văn Trị về Vĩnh Long, đi An Giang và nhiều nơi khác. Cuối cùng, ông chọn Cần Thơ để sống cho đến cuối đời. Tại nơi “gạo trắng nước trong”, ông đã tập hợp lại các thi hữu trong Bạch Mai thi xã để khởi xướng cuộc bút chiến với Tôn Thọ Tường.

Nhưng trước hết, ta thử tìm hiểu Tôn Thọ Tường là ai?

Tôn Thọ Tường sinh năm 1825 tại huyện Bình Dương (Gia Định), con trai của ông Tôn Thọ Đức - Tuần phủ hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa. Sinh ra trong một gia đình danh gia vọng tộc, thuộc công thần nhà Nguyễn nên Tường ra kinh đô xin “tập ấm” - tức con cháu nối theo chúc của cha mà được hàm Ấm sinh, Ấm thọ hay Ấm tôn. Tường được triều đình ban cho ấm hàm về võ vì nội tổ là công thần phái võ. Nhưng Tường không hài lòng bởi theo quan niệm đương thời:

*Văn thì cửu phẩm đã sang
Võ thì tứ phẩm còn mang guom hầu*

nên xin đổi sang hàm văn, dù phải xuống bậc thấp, nhưng triều

đình không thuận tình. Tường chán nản bỏ về Gia Định. Đến năm 1855, Tường ra thi Hương ở trường thi Gia Định nhưng “*Thi không ăn ớt thế mà cay*” (Tú Xương - Buồn hồng thi). Khoa thi sau, Tường không ra thi nhưng vẫn “ngựa nghề”, bèn chơi ngông thi muốn cho con nhà quyền thế “văn dốt võ dốt”. Chuyện bại lộ, Tường bị giải về kinh đô. Đường hoạn lộ xem như “đứt bóng”, nhưng may mắn triều đình tha tội cho cậu học trò nghèo. Có giai thoại: Trên đường ra kinh chịu tội, Tường làm bài thơ:

*Trải bảy mươi hai trạm tới kinh,
Bao nhiêu tân khổ bấy nhiêu tình.
Vì nhà túng rỗi nên quyền biến,
Phép nước răn đe há dám khinh.
Gió bụi, đất từng quen với mặt,
Nắng mưa, trời có thấu cho mình.
Chín trùng cao vọi dầu soi xét,
Ơn xuống mai khi gặp phúc linh.*

Bài thơ này thấu đến tai vua Tự Đức, vốn là người cũng yêu thơ nên không những rộng lòng tha tội mà ngài còn ban cho Tường ít tiền lộ phí trở về quê.

Trở về quê, Tường bắt đầu sinh hoạt trong Bạch Mai thi xã. Nhưng thời cuộc không để cho các thi nhân tìm vãn thơ dưới cội mai trắng. Tiếng súng nổ vang trời. Hiệp ước năm 1862 đã ký. “*Tàu khói chạy mây tuôn sông mấy khúc, lạt lờ Bến Trâu; Dây thép giăng chớp nhoáng đất ngàn trùng, ngã xiêu thành Phụng*” (Gia Định thất thủ vịnh). Giữa lúc các sĩ phu khởi xướng phong trào “tị địa”, Tường vẫn ở lại Gia Định. Có lần đi ngang qua chùa Cây Mai, nơi đã từng cùng thi hữu xướng họa, Tường bùi ngùi:

*Những tay rượu thánh thi thần cũ,
Trông cảnh bao nhiêu, tiếc bấy nhiêu!*

Tiếc thì tiếc thế, nhưng Tường cũng cầm mặt xuống đất mà ra cộng tác với “tân trào”, được bổ chức tri phủ Tân Bình, từ đây mọi người quen gọi “Phủ ba Tường”. Trong thời điểm, thân phận như Tường

còn có Tiến sĩ Phan Hiến Đạo - đốc học tỉnh Định Tường, vì cả tin vào luận điệu “Pháp - Việt đề huề” của Pháp.

Nếu so sánh giữa Tường vào Đạo thì ta thấy Đạo có tư cách hơn. Bởi sau khi biết đã chọn sai đường, Đạo tự lấy làm xấu hổ và lánh về Vĩnh Long vì Định Tường đã mất vào tay giặc Pháp, không còn là đất của triều đình nữa. Đến Vĩnh Long, Đạo có viết thư xin được gặp đại quan Phan Thanh Giản để phân trần. Nhận thư, ông Phan phê tám chữ “Thất thân chi nữ, hà dĩ vi trinh” (Con gái đã thất thân, sao cho là trinh được?). Vị tiến sĩ này vừa xấu hổ vừa tức giận, bỏ về quê nhà ở Chợ Giữa (Mỹ Tho) suốt mấy năm liền không dám bước chân ra khỏi ngõ. Sau đó, Đạo chọn lấy một cái chết khắc nghiệt là uống thuốc độc tự tử nhằm giải quyết chính sự dằn xéo ngay trong thâm tâm mình.

Tường không thể.

Tường đã viết bài thơ Từ Thứ quy Tào nhằm biện hộ rằng mình cũng là người yêu nước như ai, nhưng chỉ loại “cây còi” không đáng kể, hướng chỉ đất nước vẫn còn nhiều “cột cả”:

*Ở Hán vẫn còn nhiều cột cả,
Về Tào chỉ sá một cây còi.*

Thế thì, dù có theo Tây cũng chẳng đến đâu, chỉ xin làm kẻ đại, đứng ngoài vòng quốc sự. Phan Văn Trị không đồng ý, vặn lại:

*Về Tào miệng ngậm như bình kín,
Trân trọng lời vàng đáng mấy thôi?*

Ý muốn nói, “nói thế thì biết thế, nhưng lời ấy có đáng tin cậy không?”. Tường lại viết bài thơ Tôn phu nhân quy Thục, ngụ biện dù có làm cho Tây nhưng vẫn nhớ nước, cũng như gái dù đi lấy chồng nhưng vẫn nhớ đến nhà và nói thẳng không úp mở:

*Ai về nhắn với Chu Công Cẩn,
Thà mất lòng anh đừng bụng chồng.*

Phan Văn Trị “họa” lại, dù thế nào đi nữa cũng không thể quên được cương thường:

*Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

Đỉnh điểm của cuộc xướng họa để trở thành cuộc bút chiến dữ dội chính là từ 10 bài thơ Tự thuật của Tường. Nay dẫn nguyên văn bài thơ thứ nhất để thấy được thái độ, bản lĩnh chính trị của đôi bên. Tường “xướng”:

*Giang san ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất xui chi đến nỗi này.
Chóp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xăng văng chậm tính, thương đôi chỗ,
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cọp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.*

Với bài thơ này, Tường đã lộ rõ mặt của một kẻ ngoảnh mặt với phe kháng chiến, khiếp sợ trước sự thắng thế của giặc và khuyên mọi người đừng như trẻ con chọc tay vào miệng cọp, hàm rồng. Trước luận điệu hèn nhát, lạch lạch này, Phan Văn Trị đã “đập” lại đích đáng:

*Hon thua chưa biết đó cùng đây,
Chẳng đã, nên ta phải thế này.
Bến Nghé quân bao con lứa lớn,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muôn giết thổ còn chờ thừa,
Bủa lưới sẵn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
Lòng ta sắt đá há lung lay!*

Ông đã tố cáo tội ác của giặc và khẳng khái bày tỏ quan điểm của mình. Từ cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tường, các sĩ phu yêu nước khác cũng lao vào trận bút. Những danh nho như Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa... cũng có thơ “họa” rất hay. Có lẽ đây là cuộc bút chiến kéo dài nhất trong thi ca Việt Nam



*Mộ nhà thơ
Phan Văn Trị
tại Châu Thành
(Cần Thơ)*

xưa nay. Nếu tính từ điểm khởi đầu năm 1862 - năm Tường ra làm việc cho Pháp, đến lúc chí sĩ Phan Châu Trinh “họa” sau khi Tường đã hóa người thiên cổ thì nó kéo dài cả non nửa thế kỷ. Điều thú vị là qua cuộc bút chiến này, có những người trước lầm đường thì nay cũng quay về với chính nghĩa. Chẳng hạn, trường hợp của cai tổng Lê Quang Chiêu.

Qua các bài thơ bút chiến, ngoài tài năng thi ca của từng người tham gia, nó còn là tuyên ngôn về quan điểm sống và thái độ sống trong bối cảnh lịch sử đang diễn ra. Thế hệ hậu sinh chúng ta nhìn lại cuộc bút chiến dữ dội đó, có thể thấy được những dần vật đau đớn, những đấu tranh không khoan nhượng của một tầng lớp kẻ sĩ sống trong buổi đất nước đang lần lượt mất vào tay ngoại bang. Ý nghĩa sâu sắc của cuộc bút chiến này không phải các sĩ phu “đánh” cá nhân của Tường mà thực chất là cuộc đấu tranh, tấn công vào tầng lớp cầu an, có tư tưởng đầu hàng, sợ giặc. Không thể phủ nhận tài năng thi

ca của Tôn Thọ Tường và nhiều người cộng tác với Pháp, nhưng tiếc họ đã chọn sai đường. Đương thời có người làm thơ ca ngợi:

*Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn
Là Phan Hiến Đạo với Tôn Thọ Tường
Ông thời nho nhã văn chương
Ông thời thi phú tốt đường diệu công
Ông về thác Vĩnh Kim Đông
Ông ra giúp Pháp bụng đồng tương tri
Một còn một mất trọn nghi
Nghìn thu bia miệng Nam kỳ danh nho*

“Bia miệng vẫn còn tro tro” của hậu sinh đối với Tôn Thọ Tường là tiếng xấu, là sự dè bĩu... Thương thay! Trong lúc đó, Phan Văn Trị và không ít sĩ phu khác đã chọn cho mình một thế đứng theo đúng quy luật biến chứng của dòng chảy lịch sử, xứng đáng là những ngọn cờ đầu dòng thơ yêu nước Nam bộ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Bài học của Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường không chỉ gói gọn trong một giai đoạn của lịch sử, nó còn gọi cho ta nhiều vấn đề để suy nghĩ.

Nhà thơ Phan Văn Trị mất ngày 22/6/1910. Hiện nay, phần mộ của ông rộng khoảng 600m² tại ấp Nhơn Lộc 1, xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành cách trung tâm thành phố Cần Thơ 16km, được Bộ Văn hóa Thông tin ra quyết định số 154 VH/QĐ ngày 21/1/1991 công nhận Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

NGUYỄN KHUYẾN

*Người đạt đến mẫu mực
của thi ca cổ điển Việt Nam*



Nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Trưa nắng gắt. Vòm tre uốn mình trong con gió. Dâu đó vọng lên tiếng gà gáy trưa yên ả. Buổi bình văn vừa xong thì lũ học trò lão nháo như ong ủa ra cửa. Các cậu tung tăng chân sáo trở về nhà, có vài cậu còn nấn ná, chưa về vội mà tụ tập ở dưới gốc đa đầu làng chơi đánh đáo. Tiếng cười hồn nhiên, vui vẻ khuấy động cả một vùng quê yên tĩnh. Trong khi đó, có một cậu bé vẫn lầm lũi bước, cậu đến quán hàng nước để lấy cái dậm mà sáng nay cậu gửi ở

đó. Cầm lấy cái dậm cậu bước nhanh ra đồng, lúi húi kiếm con tôm, con cá để phụ mẹ vào bữa ăn chiều. Mồ hôi chảy ròng ròng trên khuôn mặt non nớt thư sinh. Vừa làm cậu vừa sục nhớ lại câu chuyện sáng nay. Nhà cậu nghèo, không đủ tiền gạo nên khi bạn bè giúp cho

ăn thì cậu phải chịu khó nấu bếp vậy. Lúc xuống bếp thổi cơm cậu vẫn ngóng tai nghe những lời giảng của thầy, những lời hay ý đẹp ấy cậu đều ghi nhớ nằm lòng. Nhưng sáng nay nghe lời giảng của thầy hay quá, cậu hứng chí quậy mạnh chiếc đũa cả trong nồi cơm đang sôi. Chẳng may, ông đầu rau đổ lăn kên, cả nồi cơm đổ nhào xuống bếp. Sợ bị mắng, cậu ôm mặt khóc hu hu và khi bạn bè hỏi nguyên do thì cậu thành thật kể lại. Không ai tin cả nên mới vặn hỏi lại là trong lúc ấy thầy dạy những gì? Không ngờ, cậu đã trả lời vanh vách. Ai cũng phục cho trí nhớ và sự hiểu học của cậu. Cậu học trò nghèo có trí nhớ phi thường nhưng lận đận đó tên thật là Nguyễn Thắng.

Nguyễn Thắng sinh ngày 15/11/1835 tại làng Ngòi (tức làng Văn Khê), xã Hoàng Xá, (nay thuộc xã Yên Trung) huyện Ý Yên - Nam Định, còn quê nội ở làng Và (tức Vi Hạ), xã Yên Đổ, (nay thuộc xã Yên Trung), huyện Bình Lục - Nam Định. Nguyễn Thắng là con trai của cụ Nguyễn Tông Khởi, từng đậu ba khóa Tú tài nên dân trong làng quen gọi là cụ Mền Khởi và bà Trần Thị Thoan. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Thắng đã tỏ ra là người say mê đèn sách. Năm 1852, lúc 17 tuổi, chàng đã lập gia đình với con gái ông Nguyễn Gia Thung, người cùng làng và cũng cùng một cảnh nghèo như nhau. Đây cũng là năm mà Nguyễn Thắng cùng cha đi thi Hương. Bấy giờ, nhà nghèo quá, không thể để chồng và cha thiếu trước hụt sau nên người vợ trẻ phải mới chạy vay vay mượn thêm ít tiền. Nhưng chạy vay mấy nơi mà không được. Không còn cách nào khác, nàng bèn bán cái yếm mới mặc trong cưới được 5 quan tạm đủ cho cả hai lên đường. Chi tiết cảm động này khiến ta nghĩ đến sự thủy chung, tính nết hiền hậu, biết quên mình để lo cho chồng con rất đặc thù của phụ nữ Việt Nam. Nhưng khoa thi này Nguyễn Thắng không đậu. Qua năm sau, trong làng có bệnh dịch nên cha, em ruột cùng bố mẹ vợ của Nguyễn Thắng cũng lần lượt qua đời. Chàng muốn bỏ học, đi dạy học để giúp đỡ cho gia đình, nhưng bà mẹ không chịu, bà bảo:

-Nhà con nối đời nho học, nếu con chịu khó theo đó học hành thì mẹ dù đói rét cũng cam tâm. Nếu chỉ vì cái lợi nhỏ trước mắt mà bỏ dở sự nghiệp trước đây thì sau này còn mặt mũi nào nhìn cha ông nơi chín suối?

Cùng với con dâu, bà mẹ già tiếp tục dệt vải thuê để nuôi con ăn học. May thay, trong lúc này hiểu rõ gia cảnh của người học trò hiếu học nên ông nghề Vũ Văn Lý đã độ lượng gọi chàng đến vừa dạy học vừa nuôi ăn không lấy tiền. Như rồng gặp mây, như cá gặp nước, được sự chu mang của thầy Lý, Nguyễn Thắng càng quyết chí học tập để đền ơn tri ngộ này. Cùng lúc, thỉnh thoảng chàng còn xuống tập văn ở trường của cụ Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Nhưng oái oăm thay, dù có trí nhớ đặc biệt và sức học hơn người, liên tiếp trong các khoa thi năm 1855, 1858, 1861, Nguyễn Thắng dự thi Hương nhưng đều không đậu - chàng đã nói trong bài thơ tự trào chua chát:

*Bốn khoa thi cử không đâu cả,
 Một khóm vườn hoang bán sạch rồi.
 Mang tiếng học trò lừng vũ trụ,
 Nghĩ tôi, tôi góm cái thân tôi.*

Trong những tháng năm này tình hình chính trị đang có nhiều xáo động. Từ năm 1858, thực dân Pháp đã nổ súng tấn công Đà Nẵng - mở đầu cho chiến tranh xâm lược nước ta. Là một kẻ sĩ sống trong giai đoạn bi đát của lịch sử, chắc chắn Nguyễn Thắng cũng mang tâm trạng nôn nóng thi đậu để có dịp thi thố tài năng giúp nước. Thời gian thấm thoát trôi qua. Năm 1864, Nguyễn Thắng lại lên đường ra Hà Nội thi Hương. Khi lên Hà Nội, do nghèo nên Nguyễn Thắng chỉ xin nằm dưới bếp nhà trọ, chứ không có tiền thuê chỗ ngủ nghỉ như những sĩ tử khác. Lúc xướng danh yết bảng, Trần Bích San trúng Tam nguyên, còn Nguyễn Thắng đậu đầu cử nhân trường thi Hà Nội - trúng Giải nguyên. Bạn bè náo nức chạy tìm ông để báo tin vui. Nhưng khi đến nơi, mọi người đều bất ngờ thấy ông Giải nguyên đang gói đầu lên mấy cuốn sách, trên mình trùm chiếc áo the nâu đã bạc phếch, nằm còng queo ngủ ngon lành trên chiếc chõng tre trơ trọi sau bếp! Tin vui này lập tức truyền về đến quê nhà. Bấy giờ, người vợ tào khang của Nguyễn Thắng đang xắn váy lội đồng, mò cua bắt ốc... Mọi người ra gọi bà về để đón chồng vinh quy, nhưng bà tham công tiếc việc, sợ mất buổi công, cứ cặm cụi giữa trưa nắng. Chị em giục mãi, bà mới chịu bỏ việc để về đón

chồng. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà sau này, khi bà mất, ông có làm câu đối ⁽¹⁾ khóc thống thiết:

- Nhà chửi cũng nghèo thay, nhờ được bà bay hay lam hay làm, thất lưng bó que, xắn váy quai công, tất tả chân đấm đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc!

Bà đi đâu vội bấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đưa chạm tay chén, cùng ai kể kể chuyện trăm năm?

Qua năm sau, 1865, Nguyễn Thắng vào Huế thi Hội nhưng trượt. Ba năm sau nữa, ông tiếp tục thi Hội nhưng vẫn không đậu và ở lại Huế vào học Quốc tử giám. Dùi mài kinh sử trong một năm, nhưng khoa thi kế tiếp ông vẫn không chiếm được bảng vàng. Để tự khuyến khích mình cần cố gắng nhiều hơn nữa nên thời gian gian này ông đổi tên thành Khuyến. Phải nỗ lực nhiều hơn nữa, việc đổi tên là ông đã tự dặn cho mình như thế. Ý thức việc học như con thuyền ngược nước, nếu không tiến thì chỉ có lùi nên ông không nản chí, không một phút xao nhãng kinh sử. Sự gắng công ấy rồi cũng được đền bù xứng đáng. Mãi đến năm 1871, vượt qua hai lần đậu đầu trong các kỳ thi Hội, thi Đình, ông mới chiếm được học vị Hoàng giáp. Vua Tự Đức đã ban cho cờ biển, hai chữ “Tam nguyên” (ba lần đậu đầu bảng) và bổ làm Toàn tu Sứ quán trong triều. Ngày vu quy bá tử, bà mẹ ông cầm tay con mà ứa nước mắt:

- Cha con dạy dỗ con mà không kịp thấy con thành đạt; nay mẹ được chứng kiến cảnh vẻ vang này mà không thấy cha con, lòng đau dạ xót lắm.

⁽¹⁾ *Câu đối*: Một thể văn đặc biệt có quy mô nhỏ, mỗi đơn vị tác phẩm (được gọi là câu) gồm hai vế (thực chất là hai câu) đối xứng nhau về từ loại, âm thanh và ý nghĩa, dùng để biểu lộ tư tưởng, tình cảm, thái độ trước một con người, một sự việc hoặc một cảnh vật, một đối tượng nào đó mà chủ thể (tác giả) quan tâm chú ý. Câu đối dùng để đọc, hoặc dán, khắc (trang trí ở nơi trang trọng) để tỏ chí, đối đáp, chúc mừng, ghi công, viếng người chết hoặc đùa vui, cười nhạo... Sức mạnh của câu đối là tính chất khái quát cao, súc tích.... Câu đối là thể loại văn học Trung Quốc du nhập vào Việt Nam từ lâu đời. Đặc điểm của tiếng Việt về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng rất thuận lợi cho việc làm câu đối, trở thành phương tiện phổ biến của cả văn học viết lẫn văn học truyền miệng, là món ăn tinh thần truyền thống, một thú chơi tao nhã, phù hợp với nhiều trường hợp, hoàn cảnh và sinh hoạt xã hội khác nhau” (*Từ điển thuật ngữ văn học* - NXB Giáo Dục 1992, trang 34)

Nếu là một người chỉ biết lấy việc ra làm quan là mục đích cuối cùng của cuộc đời, thì Nguyễn Khuyến có thể vinh thân phì gia trên bước đường hoạn lộ. Nhưng Nguyễn Khuyến sinh ra trong gia đình có truyền thống nho học, đặt mục đích thi đậu là để đền ơn vua, trả nợ nước, chứ không phải kiếm một chỗ ăn trên ngồi tróc, đục khoét dân lành. Vận nước lúc này như thế nào? Năm 1873, giặc Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất, thành Hà Nội thất thủ, danh tướng Nguyễn Tri Phương nhin ăn mà chết. Năm 1875, anh hùng Thủ Khoa Huân tuấn tiết. Năm 1882, Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai, danh tướng Hoàng Diệu tự treo cổ để giữ khí tiết của một người trung hiếu. Năm 1883, vua Tự Đức băng hà. Tình hình trong nước càng rối ren như canh hẹ, chỉ trong vòng bốn tháng mà thay đổi đến ba vua: Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc! Triều đình nhà Nguyễn đã ký hiệp ước Harmand với 27 điều khoản mà khoản thứ nhất là: “Nước Nam chịu nhận nước Pháp bảo hộ, có việc gì giao thiệp với ngoại quốc thì phải do nước Pháp chủ trương”. Thế nhưng, theo tinh thần kháng chiến của bố cáo Cần Vương mà vua Hàm Nghi đã khởi xướng, sĩ phu trong nước nô nức hưởng ứng lập chiến khu, dựng cờ đại nghĩa quyết đánh lại đội quân xâm lược nhà nghề. Sau khi bắt được vua Hàm Nghi và đày sang Algérie (châu Phi), giặc Pháp đã đưa bù nhìn Đồng Khánh lên ngôi. Đứng trước thời cuộc nhiều như thế, Nguyễn Khuyến đã xuất xử như thế nào? Không đủ dũng khí như Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Xuân Ôn... đã xướng nghĩa Cần Vương; cũng không đủ hèn hạ, tán tận lương tâm bán mình cho giặc để vui đầu trong cái bả vinh hoa như Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân... Nguyễn Khuyến đã lấy cớ đau mắt, chọn lấy con đường từ quan để về quê. Nếu ông chỉ xa lánh thời cuộc với nếp sống ẩn dật để làm thơ vịnh trăng, tuyết, mây, hoa... thì cho dù những bài thơ ấy tuyệt tác đến bao nhiêu, có lẽ bây giờ chúng ta cũng không cần thiết phải nhớ đến.

Điều làm nên bản lĩnh, nhân cách của con người và thơ của Nguyễn Khuyến chính là ông đã đau đời, đã đối kháng lại xã hội nửa thực dân nửa phong kiến. Một nỗi đau, nỗi nhục của con dân mất nước cất lên tiếng kêu rướm máu trong thơ. Nhà thơ Xuân Diệu có viết chính

xác: “Mất nước là mất tất cả. Từ đây cụ Nguyễn Khuyến gửi tâm huyết của mình vào thơ, nhất là vào thơ chữ Hán; chữ Hán cô đúc hơn, và kín đáo ít phổ cập hơn, bởi phải che mắt bọn thực dân và chó săn của chúng. Vì không phải Nguyễn Khuyến cáo về hưu mà được yên thân dễ dàng đâu. Theo ý quan thầy Pháp, Vũ Văn Bảo, Tổng đốc Nam Định, con thầy học cũ của Nguyễn Khuyến, khuyên cụ trở ra làm quan: cụ phải cho con mình là Nguyễn Hoan, đỗ phó bảng, ra làm quan thay mình. Sau đó, Hoàng Cao Khải, kinh lược Bắc Kỳ, để quản chế cụ, mời cụ đến dinh riêng của hấn, ngồi dạy học. Đau thương thay, người ta kể lại rằng: Cụ Nguyễn Khuyến không đến nổi đau mắt nặng đến thế, đến lòa; nhưng muốn thoát khỏi làm đi trong lầu xanh của con mụ Tú Bà: giặc Pháp và vua ngụy, cụ phải nhân đau mắt làm như là mình lòa hấn. Người ta còn kể: Tại dinh công sứ Hà Nam, có lần Nguyễn Khuyến được đưa vào để chào có tính cách trình diện với tên công sứ Pháp và thực chất để hấn kiểm tra; cụ giả bộ sửa soạn áo khăn tề chỉnh, rồi hướng vào một cái cột, cụ vái mấy cái: “- Lạy cụ lớn ạ!”. Mọi người phải bật cười. Cụ xin lỗi vì mắt mình lòa, không trông thấy rõ”⁽¹⁾. Nhưng như thế vẫn chưa yên, Hoàng Cao Khải vâng lời quan thầy nhiều lần mời mọc Nguyễn Khuyến ra làm quan, cũng như y từng đón mặt nhân cách là viết thư chiêu dụ Phan Đình Phùng ra hàng! Để từ chối mà không mang lụy vào thân, ông đã viết bài thơ *Ưu phụ từ* - thác lời vợ của anh chàng “*Xóm bên Đông có phường chèo trọ*” mà hai câu kết là:

*Vua chèo còn chẳng ra chi
Hướng hồ quan nhọ khác chi thằng hề!*

Khải thừa biết là hai câu đắc địa này ám chỉ mình, vì y là người làng Đông Thái (Nghệ An), nhưng cũng không thể bắt bẻ vào đâu được. Trong bài thơ *Ngày xuân dặn các con* viết năm 1888, cụ trút vào đó tâm sự đau đời, ray rứt trước thời cuộc mà mình bất lực:

Tuổi thêm, thêm được tóc râu phơ,

⁽¹⁾ *Thơ văn Nguyễn Khuyến* - NXB Văn Học - 1979 - Xuân Diệu giới thiệu, trang 91.

*Nay đã năm mươi có lẽ ba.
Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.
Xuân về ngày loạn càng lơ lảo,
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ.
Lần thẩn lấy chi đèn tắt bóng,
Sao con đàn hát vẫn say sưa?*



Ghế tréo, lọng xanh ngồi bảnh chọe
Tuồng rằng đồ thật hóa đồ chơi
(Vịnh Tiến sĩ giấy - thơ Nguyễn Khuyến)

Với tâm sự này thì việc Nguyễn Khuyến ngồi dạy học cho con trai tên Việt gian Hoàng Cao Khải cũng là một cực hình. Có lần vào dịp cuối năm, Khải sang thăm nơi gia sư Nguyễn Khuyến đang ngồi dạy cho con mình. Thấy nhà học nghiêm cẩn, quy củ thì y hài lòng lắm nhưng lạ thay, không thấy treo một bức hoành phi, câu đối nào cả. Y hỏi, Nguyễn Khuyến từ tốn đáp:

- Tôi đã viết sẵn, nhưng chưa có lệnh của cụ lớn nên chưa cho treo đấy thôi!

Nghe bậc đại khoa nói vậy, Khải mừng rỡ:

- Thế thì quý hóa quá! Xin cụ cứ treo lên để tôi được đọc đầu tiên.

Nguyễn Khuyến chỉ chờ có thế, thông thả lấy câu đối trong án thư cho treo lên tường. Câu đối rằng:

*- Sự học chẳng phải chơi, sáng cặp, tối rèn, mỗ bụng con
nhét chữ;*

Nuôi thầy đâu có bỡn, năm hết tết đến, bố đầu bố lấy tiền.

Khải càng đọc càng giận run người, nhưng cũng đành ngậm bồ hòn làm ngọt, đánh trống lảng:

- Chỉ có cụ Tam Nguyên mới làm được đến thế.

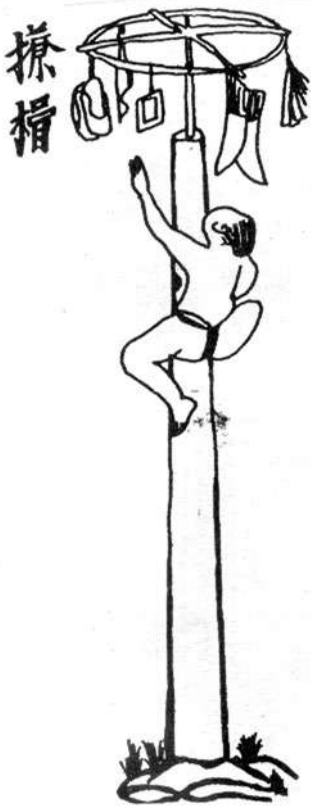
Thật vậy, những cái xấu xa, nhố nhăng diễn ra trong cái xã hội nửa người nửa ngọm của buổi giao thời, Nguyễn Khuyến đã đưa vào thơ một cách tài tình. Ẩn đằng sau những câu chữ là tiếng cười thâm hậu, đau đớn, cười đấy mà cũng là khóc đấy - như ông giễu tiến sĩ giấy:

*Cũng cò, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tám thân xiêm áo sao mà nhe, ì
Cái giá khoa danh thế mới hời.
Ghế treó, lọng xanh ngồi bánh chọe
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi!*

Lời cảnh báo sâu sắc này đâu phải đã lỗi thời. Hay khi chúng kiến Hội Tây được tổ chức hằng năm trên đất nước ta thuở ấy - nhằm mừng ngày cách mạng Pháp (14/7/1789) - ông chỉ thấy:

*Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cò kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem bơi trái,
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.
Cây sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu!*

Những câu thơ trào lộng này khiến ai đọc cũng ngậm ngùi, cũng tủi nhục, cũng đau khi nhìn lại một giai đoạn bi đát của lịch sử nước nhà. Phải thấm nỗi đau, nỗi nhục ấy thì Nguyễn Khuyến mới có thể hạ những câu như từng đường guơm sắc bén. Trong đời sống hằng ngày, ông vốn là bậc hay chữ nên nhiều người đã đến xin chữ, đó là câu đối



Tham tiền cột mỡ lăm anh leo
(thơ Nguyễn Khuyến)

viếng hoặc mừng nhà mới hoặc khai trương của hàng... Có lẽ, nhờ vậy mà Nguyễn Khuyến là người viết câu đối nhiều nhất trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam chăng? Bấy giờ ở huyện Bình Lục có cô Trần Thị Lan, nhà nghèo bỏ quê ra Hải Phòng kiếm sống. Nhờ có nhan sắc nên vớ được chú khách buôn, nhưng cuộc nhân duyên nửa chừng đứt đoạn, ả lấy tên cố đạo phá giới là Croibier Huguet (còn gọi Cố Hồng). Từ đây mọi người quen gọi ả là Tư Hồng. Cậy thế chồng, Tư Hồng trúng thầu phá nốt mảng tường thành Hà Nội, lấy gạch xây nhà cho thuê nên phát lên rất nhanh. Và bằng nhiều mách khéo khác, như buôn gạo lậu thuế, bị phát giác thì nói dối là đem cứu trợ đồng bào lũ lụt miền Trung! Nhờ thế, Tư Hồng đã được triều đình nhà Nguyễn ban cho hàm tứ phẩm. Trong buổi tiệc linh đình mời bá quan văn võ đến dự, Tư Hồng đã nhờ Nguyễn Khuyến viết giúp cho câu đối. Ngao ngán trước nhân tình thế thái, ông đặt bút viết:

- *Tứ phẩm sắc phong, hàm cụ lớn*
Trăm năm danh tiếng, của bà to!

và:

- *Có tàn, có tán, có hương án thờ vua, danh giá lấy*
lòng băm sáu tỉnh;
Nào biển, nào cò, nào sắc phong cho cụ, chị em hồ để
mấy lăm người.

Cái thâm thúy ẩn đằng sau từng câu chữ. Tưởng rằng khen, mà khen thật đấy chứ nếu chỉ đọc thoáng qua. Đọc kỹ lại thì thấy Nguyễn Khuyến chửi rất đau, rất tục nhưng lại rất thanh, rất nhã. Bút pháp

của bậc đại khoa công phu thâm hậu là thế. Thế nhưng, đối với người dân quê thiết tha, tốt bụng thì trong tình làng nghĩa xóm, khi họ xin chữ thì ông viết rất trang trọng tuyệt hay. Chẳng hạn bên hàng xóm có người thợ nhuộm, chẳng may chồng chết sớm sang xin ông câu đối về thờ. Ông đặt bút viết ngay:

*- Thiếp kể từ khi lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc con đen, điều đại, điều khôn, nhờ bố đỏ;
Chàng ở dưới suối vàng có biết, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan, tím ruột với trời xanh.*

Câu đối hoàn chỉnh, tuyệt vời không chèn vào đâu được, nhà thơ đã lấy nghề nghiệp của thợ nhuộm với đủ sắc màu để nói lên tình cảm thống thiết của người vợ khóc chồng. Không chỉ là một nhà thơ đối kháng lại xã hội thời Pháp thuộc với bút pháp trào phúng bậc thầy, Nguyễn Khuyến còn là nhà thơ trữ tình xuất sắc nhất khi miêu tả thiên nhiên, sinh hoạt của nông thôn Việt Nam. Chỉ riêng ba bài thơ *Thu điếu*, *Thu vịnh*, *Thu ẩm* đã là tuyệt bút, điển hình cho mùa thu Việt Nam được nhìn qua lăng kính của một người gắn bó với nông thôn từ trong máu thịt. Thử đọc lại bài thơ *Thu ẩm*:

*Năm gian nhà nhỏ thấp le te,
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe.
Lung giậu phát phơ màu khói nhạt,
Làn ao lóng lánh dưới trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.*

Và hãy nghe nhà thơ Xuân Diệu bình câu thơ hay nhất trong bài là “*Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*” với tất cả sự tinh tế, nhạy cảm của một người cũng làm thơ: “Là câu thơ của một thi sĩ thật có tài, bóng trắng vàng từ mặt nước ao sáng lóe ra, bốn chữ l khá nặng (làn lóng lánh loe) gọi chất vàng nước kim loại, ba dấu sắc thanh khứ (lóng lánh bóng) gọi ánh biến đi, từ loe với âm oe gọi cái gì tròn (tròn xoe),

như cái ao chẳng hạn. Lịch sử văn học thế giới, qua mấy nghìn năm, đã biểu dương từng câu thơ một của các nhà thơ có tài. Một câu thơ của Nguyễn Khuyến về cảnh sắc Việt Nam như thế, là một câu thơ hiếm có” (SDD, trang 49). Có một đặc điểm chú ý trong thơ Nguyễn Khuyến là qua các tập *Quế Sơn thi tập*, *Quế Sơn Tam nguyên thi tập*... chúng ta thấy có những bài thơ chữ Hán được ông dịch ra thơ Nôm - phải chăng ông ý thức rằng, có sử dụng tiếng Việt của dân tộc thì ông mới biểu đạt được những cảm giác, cảm xúc tinh tế nhất khi cảm nhận ngoại vật? Những bản dịch ấy thanh thoát, tự nhiên, uyển chuyển, mềm mại chứng tỏ Nguyễn Khuyến là bậc thầy trong sử dụng, sáng tạo ngôn ngữ của dân tộc.

Năm tháng trôi qua. Tâm hồn một bậc túc nho luôn đau buồn trước chuyển biến của thời cuộc. Không đau buồn sao được, khi Nguyễn Khuyến buộc phải làm gia sư dạy con quan Kinh lược Hoàng Cao Khải - một người mà ông khinh ghét về tài năng, nhân cách - sợ bị ngờ vực lời thôi nên đành chấp nhận. Không buồn sao được khi năm 1893, vỡ đê sông Hồng, vùng Hà Nam bị lụt lớn; rồi 13 năm sau, năm 1905 lại lụt nữa, ông ngao ngán: *“Bóng thuyền thấp thoáng vờn trên vách/ Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà”* (Vịnh lụt). Thế nhưng, Tuần phủ Hưng Yên kiêm Khâm sai quân thứ Bắc Kỳ Lê Hoan lại hào hứng tổ chức hội Tao Đàn và mở cuộc thi Vịnh Kiều tại Hưng Yên để qua đó, tham dò thái độ chính trị của sĩ phu và nhằm tạo ra không khí giả tạo “thái bình thịnh trị” của tân trào! Điều oái oăm cho Nguyễn Khuyến - lúc bấy giờ đã 70 xuân - được “mời” vào Ban giám khảo, vì cụ là bậc đại khoa mà cũng là nhà thơ danh tiếng nhất bấy giờ. Cuộc thi này Chu Mạnh Trinh chiếm giải nhất về thơ Nôm. Tuy nhiên, khi đọc bài *“Vịnh Sở Khanh”* của Chu Mạnh Trinh có câu:

- *Làng nho người cũng coi ra vẻ,
Bọm xỏ ai ngờ mắc phải tay.*

Nguyễn Khuyến thẳng thắn phê:

- *Rằng hay thì thật là hay
Nho đối với xỏ, lão này không ưa.*

Nhắc lại chi tiết này để chúng ta thấy được sự công phu của việc chọn lựa từng con chữ khi làm thơ. Với Nguyễn Khuyến không thể từ chối trước lời mời mọc lần đe dọa của tên Việt gian khét tiếng - kẻ từng cầm quân truy quét nghĩa quân Yên Thế và bị Đề Thám đánh toi bời trong nhiều trận thất điên bát đảo - nên cụ phải chấp nhận. Nhưng điều đáng kính trọng ở nhân cách của một người *“Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe”, “Nghĩ người cố cựu vắng dần mà đau”, “Năm canh máu chảy đêm hè vắng”*... là ở chỗ không vì khiếp sợ quyền lực của chúng mà nhân đó dám bày tỏ chính kiến của mình. Hôm kết thúc cuộc thi, giữa lúc đông đảo quan khách, Nguyễn Khuyến đã điềm nhiên đọc bài thơ *“Kiều bán mình”* - như ném một cái tát đích đáng vào mặt Lê Hoan:

*Có tiền việc ấy mà xong nhi,
Thời trước làm quan cũng thế a?*

Bài thơ mắng cay độc đến thế, nhưng tên Việt gian không bắt bẻ gì được. Từ đó, hắn mang thêm biệt hiệu đáng khinh bỉ *“thằng bán tơ”*. Dù không trực tiếp cầm vũ khí chống lại thực dân và bọn tay sai, nhưng qua thơ, Nguyễn Khuyến đã kết thúc số phận của chó săn ngay lúc chúng vẫn còn nắm quyền lực. Vào những ngày cuối cùng của cuộc đời, Nguyễn Khuyến vẫn sống trong tâm trạng buồn bã. Cứ vào lúc nắng chiều thoi thóp bóng hoàng hôn, một mình cụ bước ra sân ngồi trầm ngâm bên hòn non bộ nhìn hai ông phỗng. Cụ rót mình chén rượu và thêm hai chén mời kẻ đối ẩm. Nhưng hai ông phỗng thì không thể uống được. Cụ nâng ly của mình nhấp môi, buồn rầu xoa đầu hai ông phỗng, rồi lần lượt uống nốt hai chén rượu kia. Xong, cụ ngồi thừ người và trên má lặn xuống những giọt nước mắt. Tuổi già giọt lệ như sương... Con cháu rất thương, nhưng không biết phải an ủi thế nào cả. Trong thời gian này, Nguyễn Khuyến đã viết bản Di chúc bằng chữ Hán và tự dịch ra chữ Nôm - trong đó có những câu cảm động:

*- Ôn vua chưa chút báo đền
Cúi trông hổ đất, trông lên then trời
Sống không để tiếng đời ta thán*

*Chết được về quê quán hương thôn
Mới hay trăm sự vuông tròn
Sống lâu đã trái, chết chôn chờ gì?
Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt
Kín chân tay đầu gót thời thôi
Cổ đừng to lắm con ơi
Hễ ai chạy lại, con mời người ăn
Tế đừng có viết văn mà đọc
Trướng đối đừng gấm vóc mà chi
Minh tinh con cũng bỏ đi
Mời quan đề chủ con thì không nên
Môn sinh chớ bố tiền đặt giấy
Bạn của thầy cũng vậy mà thôi
Khách quen chớ viết thiệp mời
Ai đưa lễ phúng con thời chớ thu
Chẳng qua nợ để cho người sống
Chết đi rồi còn ngóng vào đâu!
Lại mang cái tiếng to đầu
Khi nay bày biện, khi sau chề bàn
Cờ biển của vua ban ngày trước
Khi đưa thầy con rước đầu tiên
Lại thuê một lũ phường kèn
Vừa đi vừa thổi mỗi bên dăm thằng
Việc tống táng nhưng nhặng qua quýt
Cúng cho thầy một ít rượu hoa
Đề vào mấy chữ trong bia
Rằng: “Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu”*

Qua bài thơ này ta có thể thấy được nghi thức tang lễ của Việt Nam ta - như trong đám tang thì gia chủ có mời phường kèn, người đến viếng có mang theo trướng, câu đối... và quan niệm của Nguyễn Khuyến muốn giản dị hóa - như cụ dặn phải bỏ đi *minh tinh* là mảnh lụa, vải hoặc giấy ghi tên hiệu, tên thụy, tuổi và chức tước, địa vị của người đã khuất, sau đó, đem dán vào một cái khung bằng tre, nứa

hoặc cây nêu (gọi là cây triệu) rất cao rước đi trước quan tài, mai táng xong thì đốt; *đề chủ* là viết tên hiệu người đã khuất vào thần chủ (cái thẻ bằng gỗ để thờ) tượng trưng cho linh hồn - việc viết như thế rất quan trọng nên thông thường phải mời người có chức tước... Sự giản dị này cũng là phẩm chất cao đẹp của nhà nho Việt Nam thời trước. Theo tài liệu mới nhất của TS. Nguyễn Mộng Giao - cháu gọi Nguyễn Khắc, con trai Nguyễn Khuyến bằng ông ngoại - thì trước khi về tuổi vàng, cụ có dặn dò con cháu: “Khi cụ chết thì tống táng qua loa tại đồng làng, khi cải mộ đưa cụ lên núi Phụng Hoàng đặt mộ. Phải đào đến khi thấy đất trắng tinh như phấn mới được đặt hài cốt cụ xuống. Cụ vẽ cả địa đồ và giao cho ông tôi để làm việc ấy. Truyện kể rằng khi đào huyệt, phải đến ba tầng thang mới thấy đất trắng như phấn và lúc đó mới hạ huyệt được. Cụ Tam nguyên bảo với ông tôi rằng: “Cụ muốn con cháu sau này hun đúc tài năng và sống thật thanh bạch nên đặt mộ cụ vào mạch đất trắng đó”. Tôi không hiểu được bằng cách nào mà ngay từ thời đó cụ đã biết rằng - dưới núi Phụng Hoàng ở độ sâu mười mét là một tầng đất sét trắng - mà ngày nay phải bằng cách khoan trực tiếp các nhà địa chất mới thấy được” (Báo *Lao động & xã hội* số ra ngày 4/5/1997). Hiện nay, tại quê hương của Nguyễn Khuyến - xã Yên Đỗ, huyện Bình Lục đã xây dựng xong khu tưởng niệm thi hào, đặc biệt nơi đó có tấm bia lớn: dài 1,5 mét (cả chân), dày hơn 10 phân, ngang 80 phân với trọng lượng trên 300 ký; trên đó có khắc bài thơ *Thu điếu* nổi tiếng:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
 Sóng biếc đưa làn hơi gợn tí,
 Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
 Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
 Tựa gối buông câu lâu chẳng được,
 Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

Đánh giá về sự nghiệp của Nguyễn Khuyến trong sự vận động và phát triển của văn học nước nhà, đã có nhiều cuộc Hội thảo khoa học



Lễ xướng danh tại trường Hà Nam (1897)

do Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức, các nhà nghiên cứu đều đồng ý với nhận định: “Trong bước chuyển mình quan trọng của văn học Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, Nguyễn Khuyến là một trong những tài năng hiếm hoi đã chứng tỏ được thiên bẩm nghệ sĩ và bản lĩnh sáng tạo của mình, bất chấp quy luật đào thải phũ phàng của lịch sử. Ông là nhà thơ mà tác phẩm có sự phong phú về cung bậc và giọng điệu, và cũng là người mở đầu cho một trường thơ không còn bị chi phối quá chặt chẽ trong các quan niệm công thức, ước lệ của văn học cổ truyền”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ *Thi hào Nguyễn Khuyến đời và thơ* - Viện Văn học - NXB Khoa học Xã hội 1992. trang 7.

ĐÀO TẤN

“Ông vua” của nghệ thuật tuồng

Đào Tấn là nhà thơ, nhà từ khúc, nhà soạn tuồng xuất sắc của đất Bình Định, được sân khấu hát bội cả nước tôn vinh là ông Hậu Tổ. Ông sinh ngày 3/4/1845 tại làng Vinh Thạnh, tổng Nhơn Ân, phủ Tuy Phước (Bình Định), tự là Chỉ Thúc, hiệu Mộng Mai, Mai Tăng. Từ thuở nhỏ, ông được thụ giáo với thầy Nguyễn Diêu - tác giả của nhiều vở tuồng như *Ngũ hổ*, *Võ Tam Tư chém cáo*... chịu ảnh hưởng của thầy nên lúc còn đi học, ông cũng đã tập viết tuồng. Một trong những vở tuồng đầu



“Vua Tuồng” Đào Tấn (1845-1907)

tiên ông viết năm 19 tuổi còn lưu lại đến ngày nay là *Tân Dã đồn*. Cả đời cầm bút, Đào Tấn đã viết trên 30 vở tuồng mà sau này nhà nghiên cứu Hoàng Châu Ký đã nhận định: “So với những vở tuồng đã viết trước thời ông, thì Đào Tấn đã phá vỡ và đưa con người gần với cuộc sống hơn, mang tính chất mới của chủ nghĩa lãng mạn. Việc này ông

Nguyễn Diêu (thường gọi là tú tài Nhơn Ân) đã làm, đến Đào Tấn thì mới đứng vững và thành trào lưu; nhân vật chính của Đào Tấn không phải là con người cung đình. Văn tuồng Đào Tấn rất hay, ông đã nâng văn tuồng lên mức văn học”. Còn nhà thơ Xuân Diệu lại nhìn thấy: “Người viết tuồng Đào Tấn và người làm từ khúc Đào Tấn là một, có người tâm hồn bên trong dào dạt mà viết từ, mới có người hành động xã hội bằng viết tuồng. Người viết tuồng Đào Tấn phấn đấu để viết tuồng cho tốt, cho có tác dụng xã hội, đồng thời người làm từ Đào Tấn lắng nghe tâm hồn mình, tâm trạng mình...”.

Năm 22 tuổi, Đào Tấn thi đậu cử nhân, bốn năm sau ông được giữ chức Kiểm tịch rồi sung chức Hiệu thư ở Huế. Tài năng của ông đã phát tiết trong thời gian này, ông đã soạn thảo các kịch bản tuồng theo mệnh lệnh của vua Tự Đức như *Đảng khấu*, *Bình địch*, *Tam bảo thái giám thủ biểu*... Năm 29 tuổi ông được thăng chức Biên tu rồi được bổ nhiệm làm tri phủ Quảng Trạch. Sau đó, ông còn đảm nhiệm nhiều trọng trách khác. Năm 33 tuổi Đào Tấn đã phụng sắc các vở tuồng như *Từ quốc lai vương*, *Quần trân hiến thủy* và hoàn thành vở *Vạn bửu trình tuồng*. Cuộc đời làm quan của Đào Tấn khá suôn sẻ, suốt 30 năm trong chốn quan trường - trừ hai lần đi làm Tổng đốc An Tịnh (10 năm), làm Tri phủ Quảng Trạch (2 năm) thì ông đã sống trọn vẹn ở Huế 18 năm. Sau khi vua Tự Đức băng hà, ông xin treo ấn từ quan. Nhưng rồi lúc Đồng Khánh lên ngôi thì ông bị gọi ra làm quan trở lại. Nói như nhà thơ Hoàng Trung Thông thì: “làm quan là cái xác, làm thơ là cái hồn”. Bất đắc dĩ phải làm quan, ông đã trút tâm sự qua câu đối đề tại quan xá của mình (dịch nghĩa): “Vua nhắm sức kẻ bày tôi mà giao việc. Còn kẻ tiểu nhân này có mẹ, vì phải nuôi mẹ mà đã làm quan”.

Và khi làm quan thái độ của ông đối với hiện tình đất nước thật rạch ròi, minh bạch. Lúc ngồi ghế Phủ doãn Thừa Thiên, ông đã nhiều lần bộc bạch tâm sự ghét Tây và bọn theo Tây hà hiếp nhân dân. Bọn quan nhu nhược nhiều lần khuyên can ông:

- Bực tức mà làm gì? Không khéo ông Phủ cũng mất chức thôi. Ông cứ lo soạn tuồng chứ hơi đâu mà để ý vào những chuyện nhiễu nhương đó?

Vốn là người khí khái, nghe vậy, ông đập bàn quát lớn:

- Sống ở đời thấy chuyện ngang trái không trị thì còn mặt mũi nào dạy dỗ thiên hạ trong tuồng?

Lúc bấy giờ mới xảy ra vụ thằng bồi Ba lợi dụng làm cho quan Khâm sứ nên nhiều lần mua bò của dân mà không trả tiền. Ai phản ứng thì hấn vu cáo là dư đảng Cần Vương cho Tây bắt đánh đập tàn nhẫn. Các quan trước Đào Tấn cũng biết chuyện này, ức lắm, nhiều lần định bắt hấn để trị tội thì quan Khâm sứ lại đến can thiệp xin về ngay! Đào Tấn cho người điều tra lập hồ sơ đầy đủ và khi nắm được tội trạng của hấn thì cho người bắt giải về phủ. Quen thói hỗn láo, tên bồi Ba chửi bới lung tung - kể cả Đào Tấn - và hăm dọa là sẽ “méc” với quan Tây. Với những tội trạng rành rành của hấn, Đào Tấn cho chém đầu ngay, rồi mới báo cho quan Khâm sứ. Tên chủ thấy tờ bị chém tỏ ra rất tức giận, nhưng Đào Tấn ôn tồn:

- Một tên tội phạm như thế này mà không chém đi thì chỉ hại dân, hại nước. Ở vào địa vị tôi, chắc ông cũng phải hành động như thế!

Nói xong, ông đưa cho quan Khâm sứ tập hồ sơ tội trạng của bồi Ba. Tên Khâm sứ không cãi được nhưng hấn vẫn vịn lại:

- Bồi Ba là người của Pháp, sao ông không thương lượng với Pháp hoặc giao cho Pháp xử phạt?

Ông cứng cỏi đáp:

- Hấn làm việc cho nhà nước Bảo hộ nhưng vẫn là người Việt Nam sống ở Việt Nam, gây tội cho người Việt Nam thì tại sao quan Việt Nam không được xử mà phải giao cho Bảo hộ? Hòa ước Pa-tơ-nốt năm 1884 có khoản nào định việc ấy đâu!

Câu trả lời của Đào Tấn như cú tát đích đáng vào mặt tên Khâm sứ, hấn hậm hực bỏ về - sau khi không quên buông ra những câu hăm dọa... Tuy vậy, thái độ dũng cảm của ông cũng khiến nhiều sĩ quan Pháp khâm phục. Trong tác phẩm *L'Empire d'Annam* của đại úy Charles Gosselin từ trang 465 đến 468 có đoạn hội kiến với Đào Tấn. Tác giả viết: “Với chủ nhân ông cao đàm phong lưu như Đào tổng

đốc, thì cuộc đàm thoại không bao giờ ngưng, càng ngồi nói chuyện lâu càng thêm hứng thú. Đại nhon biết tôi thích nghe chuyện nước nhà, chuyện xảy ra trong xứ, nên đại nhon vẫn chọn những đề tài như vậy đem ra bàn bạc, nên cuộc hội diện hôm nay lấy làm phấn khởi. Đào Tấn đại nhon vốn là một cựu thần túc nho, khi tiên đế Tự Đức còn tại vị vẫn mười phần ưu ái, ba phen giữ trọng nhiệm Thượng thư trong nhiều triều đại liên tiếp, đại nhon vẫn chủ trương hợp tác vì dư biết hai nước bắt tay nhau càng thêm có lợi cho cả đôi bên. Một đời tận tụy trong nhiều chức vụ quan trọng, Đào Tấn vẫn tay trắng thanh bần, bao nhiêu ấy đủ danh thơm hậu thế và làm cho đại nhon vượt lên trên hẳn nhiều đồng liêu khác ít được gương mẫu như đại nhon". Có lẽ tác giả bài viết này vẫn chưa hiểu rằng, Đào Tấn vượt lên các đồng liêu khác, còn chính ở thái độ của ông đối với thời cuộc. Dù không trực tiếp tham gia kháng chiến nhưng Đào Tấn là vị quan có tinh thần ái quốc và trực tiếp giúp đỡ những người kháng chiến. Vào năm 1901 nhân ngày quốc khánh Pháp 14/7, Phan Bội Châu cùng các đồng chí của mình có kế hoạch cướp vũ khí của giặc để đánh thành Nghệ An. Do bị điếm chỉ, công việc bại lộ. Bấy giờ Đào Tấn là Tổng đốc Nghệ An ra sức che chở, nếu không thì Phan Bội Châu đã bị bắt. Tháng 11/1902 để bắt liên lạc với các đồng chí, Phan Bội Châu đã xin Tổng đốc Đào Tấn giấy thông hành đi khắp Bắc Kỳ, nhờ vậy ông Phan mới làm được công việc của mình. Rồi khi anh hùng Phan Đình Phùng tạ thế, nhân danh sĩ phu Nghệ An, Đào Tấn đã viết câu đối khóc "đấng trượng phu" mà "trời đất cổ kim còn mãi" và khẳng định "Rõ thật từng mai khí tiết, tinh thần một thác sáng trăng sao". Ngoài việc che chở cho những người kháng chiến, Đào Tấn còn khẳng khái làm thơ khóc những người hy sinh vì nước như Hoàng Kế Viêm, Hoàng Diệu... Rõ ràng, Đào Tấn đã sống và hành động như những nhân vật anh hùng trong các vở tuồng mà ông đã viết. Nhà thơ Xuân Diệu từng nói: "Tình hình nước nhà lúc ấy, là nước đã mất, nhiều cuộc khởi nghĩa đã thất bại, vô hạn khó khăn đang bao bọc những người yêu nước, cứu nước. Tuồng Đào Tấn đã giáo dục một cách kiên trì sự bền bỉ chiến đấu, sự trong sáng hy sinh". Những câu hát trong tuồng của ông như: "*Lao xao sóng vỗ ngọn từng/ Gian nan là nợ*

anh hùng phải vây”; hoặc *“Tấm thân liều gởi cung dâu/ Đố con lương mã biết dâu là nhà?”*; hoặc:

*Quạnh quẽ tình riêng dạ khó khuây,
Chày sương lộng đệp trống canh chầy.
Ngựa hồ hí gió nghe đồn dập,
Giọt lệ hùng anh gạt lại đầy.*

đã ít nhiều phản ánh tâm trạng của chính ông muốn gửi lại cho người đương thời và hậu thế. Có thể nói, trong suốt cuộc đời làm quan, chưa bao giờ Đào Tấn rời cây bút và trường hát. Ông là người đầu tiên thành lập các đội tuồng chuyên nghiệp - họ được hưởng lương và cấp bậc. Ông cũng là người đầu tiên mở trường đào tạo diễn viên chính quy ở Nghệ An, Bình Định... Điều này đã tạo thành một hệ thống, một phong cách hoàn chỉnh nhằm nâng cao nghệ thuật diễn tuồng. Trường dạy nghề hát bội của Đào Tấn có tên Học Bộ đình và rạp hát do ông xây dựng có tên Như thị quan.



*Nghệ sĩ nhà hát tuồng Đào Tấn
đóng vai Chu Du*

Trước cửa rạp ông đã cho treo câu đối để gửi tâm sự của mình và đó cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của Đào Tấn (Xuân Diệu dịch):

*Trời chẳng cho nhàn, tìm chút thanh thoi trong bận rộn;
Việc đời như kịch, chớ cười trong giá ấy không chân.*

Và phương châm nghệ thuật của ông là *“Tùy xứ khôi hài/ Phùng trường tác hý”* nghĩa là: Tùy chỗ, tùy đối tượng mà hài hước, châm biếm, chứ không nên hài hước, châm biếm lung tung. Tùy hoàn cảnh sân khấu mà diễn, mà viết, mà xử lý nghệ thuật cho thích hợp (Vũ Ngọc Liên dịch nghĩa). Trong thời gian ở Nghệ An (1889-1893), Đào Tấn đã sửa tuồng *Tam nữ đồ vương* và đổi tựa thành *Khuê các anh hùng*,



Mặt - nạ tuồng cổ trên tem

rồi chỉnh lý lại các vở tuồng *Sơn hậu*, *Phi Phụng* v.v... Sức làm việc của ông thật khủng khiếp, ngoài mấy trăm bài thơ, từ khúc còn có tới khoảng 30 vở tuồng mà Đào Tấn để lại cho hậu thế. Có những vở dài đến 100 hồi, diễn tới 100 đêm như *Vạn bửu trình tường*, *Quần trân hiến thụ*. Chính vua Tự Đức - một ông vua hay chữ - cũng phải nghiêng mình thán phục là “bút pháp như thần”. Sức sáng tạo tuyệt vời của ông, cho đến nay vẫn chưa có mấy ai sánh kịp. Không phải ngẫu nhiên mà hậu sinh như nhà

thơ Tố Hữu đã gọi Đào Tấn là “ông vua của nghệ thuật tuồng”. Ngoài việc sáng tác tuồng là hoạt động nghệ thuật chủ yếu, ông còn sáng tác nhiều thơ văn được tập hợp lại trong các tập *Mộng Mai ngâm thảo*, *Mộng Mai thi tồn*, *Mộng Mai từ lục*, *Mộng Mai văn sao*.

Năm 1904, lúc tròn 60 xuân, nhân có chuyện xích mích với Nguyễn Thân - Thượng thư bộ lại - Đào Tấn xin về hưu. Từ đấy, ông trở lại quê nhà, vẫn lấy việc nuôi dạy kếp hát làm vui. Lúc về hưu, triều đình Huế cấp cho ông bốn mẫu lộc điền. Với số ruộng này thì gia đình ông có thể sống ung dung, nhưng vì phải cưu mang thêm hơn hai mươi kếp hát nên ông mới bán đi. Sau đó, ông lại rủ thêm những quan hưu khác cùng quê vỡ hoang vùng đầm nước mặn làng Huỳnh Giảng (xã Phước Hòa ngày nay) thành đồng ruộng để canh tác. Ruộng này được gọi tên là: “Quy canh” nghĩa là đồng ruộng của những ông quan về đi cày. Lại có giai thoại kể rằng: nhân ngày giỗ cha, Đào Tấn

không mâm cao cỗ đầy như những nhà giàu khác mà bằng chính thành quả lao động nghệ thuật của mình. Ông đã giỗ cha bằng cách cho các nghệ sĩ trong Học bộ đình ở Vinh Thanh biểu diễn vở tuồng do chính ông sáng tác!

Nếu nhà thơ tài hoa Cao Bá Quát tự nhận “Nhất sinh đề thủ bách hoa mai” (suốt đời chỉ cúi đầu trước hoa mai) thì Đào Tấn cũng có ước nguyện như thế. Ông đặt tên hiệu là Mộng Mai, đặt tên vườn là Mai với câu đối (dịch):

*Dùng chữ của tên mình đặt tên cái vườn,
Vừa có duyên phận, vừa có tình ý.*

Và tâm sự:

*Núi Mai rồi giữ xương Mai nhé,
Ước mộng hồn ta là đóa Mai.*

Ngày rằm tháng 7 năm 1907 ông vua của nghệ thuật tuồng, nghệ sĩ Đào Tấn, đã nhắm mắt xuôi tay, từ giã cuộc đời, thọ 63 xuân. Đúng



Nhà Từ đường Đào Tấn tại Bình Định

như ước nguyện, ông được an táng trên núi Huỳnh Mai - cách vườn mai chùng vài cây số.

Từ nhiều năm nay, đã có nhiều hội nghị khoa học nghiên cứu về Đào Tấn được tổ chức. Trong tập Kỷ yếu hội nghị Đào Tấn lần thứ nhất (Ty VH TT Nghĩa Bình XB 1978), các tác giả đã phân tích được những nét lớn trong sự nghiệp sáng tác của Đào Tấn. Đó là so với tuồng cổ, Đào Tấn xây dựng được những nhân vật gần với cuộc sống hơn. Tác phẩm của ông phản ánh được hiện thực lịch sử thời đại mình, đáp ứng được yêu cầu của thời đại. Trên thực tế sáng tác, Đào Tấn đã phá vỡ quan điểm “văn dĩ tải đạo” vốn in dấu sâu đậm từ lâu đời trong kịch bản tuồng. Và Đào Tấn không viết tác phẩm văn học đơn thuần như kịch bản tuồng cổ mà nâng văn học tuồng lên một trình độ bác học... Đào Tấn lớn và trường tồn ở chỗ ông đã sáng tạo được một phương pháp sáng tác mới, phương pháp này vừa kế thừa vốn cổ, vừa phát triển cái mới. Chắc chắn các thế hệ sau vẫn còn tiếp tục nghiên cứu và tìm hiểu di sản đồ sộ và quý báu của Đào Tấn để lại.

TÚ XƯƠNG

Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

Nhà thơ Tú Xương sinh ngày 5/9/1870 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (Nam Định) được đời sau truyền tụng qua hai câu thơ:

*Kìa ai chín tuổi Xương không nát,
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn.*

Lời tiên đoán không sai này tương truyền là của cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến; với Tản Đà, “Trong những thi sĩ tiền bối, tôi khâm phục nhất Tú Xương”; với Nguyễn Công Hoan, “Tú Xương là bậc thần thơ thánh chữ”... và với Xuân Diệu:

*Ông Nghè, ông Thám vô mây khói,
Đứng lại văn chương một Tú tài.*

Tú Xương nổi tiếng đến độ, người ta cho rằng đất Nam Định có hai đặc sản: “Độc thơ Xương, ăn chuối ngự”! Ông đã để lại một bản lĩnh thơ, một sự nghiệp văn học để tạo nên cốt cách trào phúng và trữ tình mà ít nhà thơ nào sánh kịp. Tiếng cười trong thơ của ông cay độc. Ông châm biếm, cười cợt, phê phán không khoan nhượng với bất cứ những gì “trái tai gai mắt” trong buổi giao thời Pháp - Việt. Ngay cả bản thân ông, đôi lúc ông cũng ngao ngán tự trào chua chát:

*Vị Xuyên có Tú Xương
Dở dở lại ương ương
Cao lâu thường ăn quýt
Thổ đi lại chơi lường*



Tranh vẽ nhà thơ Tú Xương (1870-1907)
trên tem in năm 2007

Nói về mình, nhưng thật ra ông ý thức phê phán, cười cợt cả một tầng lớp nhà nho, trong thời buổi nhớ nhãng, mọi giá trị truyền thống đã không đã không còn được trọng vọng như trước nữa. Họ không phải đã “thoái hóa, biến chất” đến như thế mà có lẽ Tú Xương đau

đón nói rằng, hình ảnh nhà nho của thời đại mà ông đang sống khác gì một gã “thị dân lưu manh”! Nhìn ra xã hội chung quanh, ông ngậm ngùi chứng kiến: *“Nhà kia lỗi đạo, con khinh bố/ Mụ nọ chanh chua, vợ chửi chồng/ Keo cú người đầu như cút sắt/ Tham lam chuyên thờ những hơi đồng”*. Nhìn vào chốn quan trường, ông chua chát: *“Tri phủ Xuân Trường được mấy niên/ Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên/ Chữ y chữ chiếu không phê đến/ Ông chỉ quen phê một chữ tiền!”*.

Chao ôi! Điều gì đã làm thay đổi cả một cấu trúc xã hội, từ “bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng” đến bệ rạc như thế? Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương góp phần lý giải về sự thay đổi ấy:

“Chủ nghĩa thực dân phương Tây đã tạo ra một sự va đập dữ dội vào bậc nhất trong giới trí thức - nhà nho. Những giá trị cổ truyền bị đặt lại đồng loạt, trong số đó, cả những giá trị làm nên phẩm chất người tài tử cũng bị “xét xử”.

Trên sân khấu xã hội, một khi vai trò của chính phủ Nam triều đã trở thành bù nhìn, hình thức thì cả bộ máy quan chức của nó cũng chỉ tồn tại lay lắt, hay chí ít, chỉ có vai trò thứ yếu. Mối quan hệ được coi là miễn nghị giữa ngôi vua và chủ quyền quốc gia bị đặt lại một cách ráo riết.

Sự lúng túng, bất lực của vua quan nhà Nguyễn trong việc đối phó với họa ngoại xâm đã khiến từ trong triều đình đến hàng ngũ quan lại, nho sĩ phân hóa sâu sắc. Xét một cách công bằng thì ở giai đoạn đầu của quá trình đó, chưa tồn tại một lực lượng đáng kể những kẻ chỉ thuần túy chủ trương đầu hàng. Chỉ sau Hòa ước Patonốt⁽¹⁾, dưới áp lực trực tiếp của toàn Khâm sứ và sự lây lan nhanh chóng của tâm lý thất bại chủ nghĩa, sự phân hóa nội bộ mới thật sự trở nên sâu sắc”⁽²⁾. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Chú cũng cho rằng: “Họ là nhân vật của cuộc giao tranh lịch sử. Chế độ phong kiến cổ hủ bị gạt sang một bên nhưng vẫn còn đó. Chế độ thực dân - nửa phong kiến thay thế nhưng đầy bất lương. Trong cuộc giao tranh lịch sử này, họ là con người bơ vơ, dường như hết chỗ bấu. Họ còn là nhân vật của cuộc giao tranh văn hóa cũ và mới: văn hóa cổ truyền, phong kiến và văn hóa tân thời, thực dân. Trong cuộc giao tranh văn hóa cũ và mới này, họ là con người bế tắc, không lối thoát. Họ là con người, nhìn về tương lai có lối đáng đi, họ đi không nổi; có lối không đáng đi thì đúng là họ không thêm đi. Cho nên, rút cục, bơ vơ là thế, bế tắc là thế”⁽³⁾.

⁽¹⁾ Hòa ước Patonốt: Đây là một trong những sự kiện quan trọng trong lịch sử nước nhà. Bởi với Hòa ước này, nó có ý nghĩa như một bản khai tử chủ quyền đối ngoại của vua nước Nam. Ngày 6/6/1884 triều đình Huế và đại diện chính phủ Pháp là Jules Patenôtre ký Hòa ước này gồm 19 điều khoản, nội dung chủ yếu: Nước Nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt Nam trong mọi quan hệ đối ngoại. Ngay sau khi ký xong, Pháp buộc triều đình nhà Nguyễn phải đem ấn bạc của vua Thanh - biểu tượng sự lệ thuộc của nước Nam vào Trung Quốc - đến sứ quán Pháp ở Huế để phá đúc thành khối bạc trước sự chứng kiến của chúng! Ngoài ra, ranh giới ba miền Bắc - Trung - Nam cũng quy định khòai: Bắc kỳ (từ Ninh Bình trở ra biên giới Việt-Trung), Trung kỳ (từ Ninh Bình trở vào đến Ninh Thuận) gọi là Vương quốc An Nam, đặt dưới sự bảo hộ của Pháp; Nam kỳ (từ phía nam Bình Thuận trở vào) là thuộc địa của Pháp. Than ôi! Trước đây nước Nam thống nhất từ Nam chí Bắc nay thành ba xứ riêng biệt, người từ kỳ này sang kỳ kia phải... xin giấy thông hành! Để ký Hiệp ước này, mà không sợ sự nổi giận của “con hổ” phương Bắc hàng ngàn năm nay nước Nam phải thần phục, trước đó Pháp đã ký Hiệp ước Thiên Tân với Trung Hoa. Và ngay sau khi ký hòa ước Patonốt, Pháp lại khôn ngoan ký với Trung Hoa “Hiệp ước Hòa bình hữu nghị và thương mại”, gồm 10 điều khoản chủ yếu: thừa nhận và chấp nhận việc Pháp thống trị Việt Nam, chấm dứt việc coi nước Nam là thuộc quốc của mình; không cản trở công việc bình định của Pháp tại nước Nam. Bù lại, Pháp rút khỏi Cơ Long và giải tỏa Đài Loan. Như thế vào thời điểm lịch sử này, nước Nam ta phải ‘tự thân vận động’ không còn trông cậy, nhờ vả gì được vào nước lớn Trung Quốc giữa lúc “dầu sôi lửa bỏng” được nữa. (Xem *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1885- 1918)* - Dương Kinh Quốc-NXB Giáo dục tái bản năm 1999).

⁽²⁾ *Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam* - Trần Ngọc Vương - NXB Giáo dục -1995- tr. 185.

⁽³⁾ Tú Xương - thơ, lời bình và giai thoại - NXB Văn hóa Thông tin - 2000 - tr.45.

Thật vậy, khi nghiên cứu về đóng góp của một văn nghệ sĩ trong tiến trình văn học nước nhà, ta không thể tách rời tác phẩm của họ với hoàn cảnh lịch sử mà họ đang sống. Có như thế, ta mới hiểu sâu sắc những đóng góp lẫn hạn chế trong tác phẩm của họ mà có cách lý giải và đánh giá thỏa đáng.

Trước đây, trong bài Kể sĩ, Nguyễn Công Trứ viết hào sảng lạ thường về thế đứng của một tầng lớp trí thức:

*Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên
Có giang san thì sĩ đã có tên
Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý*

Trong năm tước (theo giải thích của nhà giáo Dương Quảng Hàm “có năm bậc thượng đại phu khanh, hạ đại phu, thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ; còn nhà nghiên cứu Trương Chính cho rằng “là danh vị mà nhà vua phong cho các quan to hoặc những người có công lớn, gồm năm bậc: công, hầu, bá, tử, nam) thì sĩ vẫn được liệt vào trong. Trong dân có bốn hạng: sĩ, nông, công, thương thì sĩ đứng đầu. Hiểu một cách nôm na thì sĩ là người học trò, học đạo Nho để rồi gánh vác việc đời, nghĩa là ra làm quan. Ước mơ cháy bỏng của cả một đời người là sôi kinh nấu sử, để có ngày vinh quy bái tổ “ngựa anh đi trước, vồng nàng theo sau”, rồi sau đó:

*Trong lang miếu ra tài lương đồng,
Ngoài biên thùi rạch mũi can tương.*

Oai phong biết bao nhiêu! Lẫm liệt biết bao nhiêu! Trong “lang miếu” (nơi vua ngự tức cũng như triều đình) họ giúp vua, thay vua giải quyết những vấn đề quốc gia đại sự; không những thế, họ còn ra ngoài biên ải đem mũi can tương (guom) dẹp giặc giả để yên dân, phò vua đăng báo quốc! Muốn vậy thì phải học, lều chõng để trở thành kẻ sĩ! Nhưng đến thời đại của Tú Xương, ông đã đau đớn đến tột cùng khi nhận ra bước đường tiến thân ấy đã thay đổi, xã hội đã thay đổi:

Nào có ra gì cái chữ Nho,

*Ông Nghè, ông cống cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thầy phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò!*

Chính sự thay đổi ấy đã tác động dữ dội đến cuộc đời và hồn thơ của Tú Xương. Theo tôi, ông là nhà thơ trước nhất đã có ý thức cách tân thơ Việt Nam, chứ không hẳn đợi đến lúc Phan Khôi cho in bài thơ *Tình già* trên Phụ nữ tân văn số ra ngày 10/3/1932. Nói như thế, không phải ta phủ nhận sự đóng góp tích cực của Phan Khôi. Phải thừa nhận rằng, bài thơ *Tình già* được dư luận hồi ấy và bây giờ vẫn xem là một sự kiện quan trọng đánh dấu một “cuộc cách mạng về thi ca” (Hoài Thanh - *Thi nhân Việt Nam*). Và “sở dĩ được truyền tụng trong đám thanh niên trí thức mà gây nên phong trào thơ mới là vì ý, không phải vì âm điệu. Người ta thấy một khi thơ thoát được những luật bó buộc và cân đối thì có thể diễn được nhiều ý hơn” (Vũ ngọc Phan - *Nhà văn hiện đại*). Đó là đóng góp lớn lao của Phan Khôi. Nhưng trước đó, Tú Xương dù sử dụng hình thức cũ với những bó buộc khắt khe, dùng thể loại thất ngôn với quy định “đề, thực, luận, kết” nghiêm chỉnh, nhưng ông đã ý thức vận dụng và chọn lọc lời ăn tiếng nói của thời đại ông đang sống nâng nó thành biểu cảm nghệ thuật để đưa vào thơ. Thậm chí ngay cả những tiện nghi vật chất phương Tây vừa du nhập vào xã hội Việt Nam cũng được ông nắm bắt một cách tài tình để vận dụng trong thơ. Quả không ngoa khi nói thơ Tú Xương đã phản ánh hiện thực sâu sắc. Có thể ghi nhận, qua thơ Tú Xương chúng ta thấy mình là người nhậy bén với thời sự, tiếp nhận thông tin một cách tài tình như... một nhà báo chuyên nghiệp! Để làm được điều đó, để những vần thơ ấy được công chúng đón nhận và chia sẻ, ông không đi theo đường mòn các thi nhân trước đã đi. Mà ông chọn lối đi mới là khai tử những hình thức ước lệ, những công thức sơ cứng, những quy phạm gò bó để phản ánh đúng thực trạng của xã hội Việt Nam thuở ấy. Trước ông, chưa có nhà thơ nào đã đem vào thơ những hình ảnh, những ngôn từ lạ lẫm, những tiếng nói dân dã đời thường như vậy. Chẳng hạn:

*Hầu lố, mét xì, đây thuộc cả,
Chẳng sang Tàu, cũng tếch sang Tây.*

(Mai mà tó hồng)

*Sơ khảo khoa này bác Cử Nhu,
Thực là vừa dốt lại vừa ngu.
Văn trường nào phải là đơn thuốc,
Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu!*

(Ông cử Nhu)

*Khách hỏi nhà ông đến
Nhà ông đã bán rồi
Vợ lăm le ở vú
Con tấp tểnh đi bồi*

(Thăm bạn nghèo)

Những tiếng nói trong dân gian được nâng lên lên thành ngôn ngữ nghệ thuật là một biệt tài của Tú Xương. Hãy nghe Xuân Diệu bình một vài câu thơ của Tú Xương để ta thấy hết ma lực ngôn từ của một người từng tự trào “Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy”: “Cũng là đả kích xã hội cũ, trong rất nhiều cây bút đả kích, ai đã đánh đến cái mức:

*Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời, quan sứ đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.*

Thơ đả kích thường làm theo lối chửi, mà chửi là đánh bằng lời nói, mà lời nói thì dễ gió bay. Tú Xương không chỉ đành lòng với thế, mà bám sát lấy đối tượng: thơ Tú Xương là một thứ a-xít đổ vào nó, cắn cho nó nát ra, cháy đi. Ngạn ngữ Âu Tây nói: “Cái lố bịch giết chết được người” (Le ridicule tue); thơ Tú Xương lố bịch hóa đến cao độ: câu trên cười mà thương cho “*Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ*” để tương phản với câu dưới: các quan trường ậm ọe miệng thét loa, *thét* là oai phong

lầm lẫn, loa thì tiếng đưa đi rất xa, tiếng gì? Tiếng ậm ọe, đồng thanh với “dậm dọ” nhưng ậm là “ậm ừ”, ọe là “nôn ọe”, nói như là mưa, hách lách, mà chẳng ai nghe rõ gì. Đến hai câu dưới, Tú Xương nấn rộng ra: *váy lê quét đất; quan sứ đến, mụ đầm ra*, cực nhục cho chúng ta biết bao nhiêu, chúng nó đến, chúng nó ra, đến cái kiểu, cái tuồng như thế. Tôi tự hỏi: trong tất cả các thơ đả kích, ai đã khắc họa đến mức:

*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng.*

Những bà đầm công sứ, bà đầm tòa án, bà đầm nhà đoàn, bà đầm lục lộ, bà đầm chủ dây thép... những con mẹ “ăn chi cao lớn đẩy đà làm sao” ấy ngồi bảnh chọe trên ghế, thỉnh thoảng muốn khoe sang, khoe cái oai vệ, lại ngoi đít vịt một cái, để thấy rằng ta đây ngồi đã thật nặng, thật vững. Chúng nó thỏa mãn. Trong khi đó, trong khi trên lễ đài cái đít đầm động đậy theo chiều ngang thì “*dưới sân ông cử ngồng đầu rồng*” cử chỉ theo chiều dọc, đội mũ cánh chuồn, ngẩng lên sụp xuống lạy tạ. Lạy ai? Lạy những cái đít đầm! Nhưng tựu trung, Tú Xương cũng trả thù ngầm cho các ông cử bằng một chữ “ngồng” (*Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - NXB Văn học tái bản năm 1987). Dù sống trong thời buổi:

*Đạo học ngày nay đã chán rồi.
Mười người đi học, chín người thôi.
Cò hàng bán sách lim dim ngủ,*



Lời thôi Sĩ tử vai đeo lọ
Ậm ọe quan trường miệng thét loa
(thơ Tú Xương)

*Thầy khóa tư lương nhấp nhóm ngồi.
Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn trường liêu lĩnh đấm ăn xôi.*

Biết thế, nhưng Tú Xương cũng không thể khác được, vẫn phải lều chõng với người ta. Vẫn phải “nở mặt nở mày” với thiên hạ. Nhưng than ôi! Trong cuộc đời ông có cả thấy tám lần đi thi, nhưng cũng chỉ đậu tới... Tú tài! Không ít người cho rằng chính nhiều lần thi rớt, Tú Xương đâm ra cay cú, căm thù cuộc đời và phản ánh cay độc, sâu sắc qua thơ. Thiết nghĩ, điều đó chưa hẳn đúng, bởi đánh giá một con người - nhất là con người thi sĩ - trước hết phải ghi nhận bản lĩnh và thái độ sống của con người ấy. Chẳng hạn, với Nguyễn Khuyến dù thành đạt rực rỡ trên con đường khoa cử, ra làm quan lớn, được trọng dụng nhưng cụ vẫn không chấp nhận, thỏa hiệp với quyền lực của xã hội đương thời. Và Tú Xương, qua thơ của ông, ta cũng thấy rõ bản lĩnh và thái độ sống của ông. Không chỉ có một Tú Xương phản kháng, bất mãn khi những giá trị đích thực của văn hóa nước nhà bị đảo lộn,



Lều của một thí sinh ngày trước

đến nỗi ông “Muốn bỏ văn chương, học võ biên” - mà còn có một Tú Xương ưu thời mẫn thế, trần trở với vận mệnh của dân tộc, giàu lòng nhân ái, biết thương người túng quẫn, nghèo túng như mình. Ta có thể thấy được tấm lòng nhân hậu ấy qua các bài thơ trữ tình của ông như *Sông lấp, Văn tế sống vợ, Thương vợ, Áo bông che đầu, Đi hát mất ô v.v...* Đỉnh cao của văn thơ trữ tình này, theo tôi vẫn là bài thơ *Sông lấp*:

*Sông kia rày đã nên đồng
Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai
Vẳng nghe tiếng ếch bên tai
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò*

Chính quá yêu bài lục bát tuyệt này mà mùa thu năm Mậu Dần (1998) cùng với nhà thơ, nhà biên kịch Đoàn Tuấn từ Hà Nội, chúng tôi đã đi xe hon-đa về thăm quê hương Tú Xương. Sau đây là những ghi chép thực địa: “Giữa trưa đứng bóng, nắng gắt, chúng tôi đã có mặt ở *Thành Nam cảnh trí* mà từ đầu thế kỷ XX những thi sĩ dân gian đã miêu tả:

*Thành Nam cảnh trí an bài
Phố phường trên bộ, vạ chài dưới sông
Nhất thành là phố Cửa Đông
Nhất lịch Hàng Lọng, Hàng Đồng, Hàng Thao
Hàng Giày đẹp khách yêu đào
Muốn tìm quốc sĩ thì vào Văn Nhân*

Chúng tôi đã đến phố Hàng Nâu, sát Hàng Cót bên chợ Hoàng Vị để thăm ngôi nhà cũ của một nhà thơ lớn từng “Tự cười mình”:

*Ở phố Hàng Nâu có phổng sành,
Mắt thời thao láo, mặt thời xanh.
Vuốt râu nịnh vợ, con bu nó,
Quắc mắt khinh đời, cái bộ anh.
Bà bạc kiêu cờ cao nhất xú,
Rượu chè trai gái đủ tam khoanh.
Thế mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi,
Cứ việc ăn chơi, chẳng học hành.*



Nhà cũ của Tú Xương tại Nam Định

Nhà thơ Tú Xương, khi mất được an táng tại khu Cồn Vịt của làng Phụ Phong. Đây là đất xưa của Nam Định, thời đó chỉ là cánh đồng hoang, đất cao như cồn mà dân chúng dùng làm nghĩa trang. Rồi mãi sau này mới rước hài cốt về công viên Vị Xuyên. Tôi đọc quyển *Thành Nam xưa* của Vũ Ngọc Lý (Sở Văn hóa Thông tin Nam Định - 1997) thì được biết: Đến năm 1865 làng Vị Hoàng đổi thành làng Vị Xuyên. Lý do là khi cụ Trần Bích San thi trúng Tam nguyên vào

chầu vua. Vua Tự Đức hỏi quê quán, cụ thưa người làng Vị Hoàng. Hoàng là ông tổ họ Nguyễn. Kiêng tên húy, vua Tự Đức cho đổi Hoàng thành Xuyên. Từ đó, dân quen gọi đất ấy là làng Vị Xuyên. Đây là tên làng của Tú Xương - mà trong đất Vị Hoàng, ông viết:

Có đất nào như đất ấy không?

Phố phường tiếp giáp với bờ sông

Năm 1883, Nam Định mất vào tay giặc Pháp. Năm 1913, Pháp lấy đất ở Hậu Đồng lấp một đoạn sông Vị ở phố Hàng Nâu, Hàng Mâm, Hàng Sơn. Đến năm 1956, nó mới được đào lại và ngày nay xây dựng thành công viên Vị Xuyên. Ngôi mộ của nhà Tú Xương hiện nay được xây dựng khang trang, nằm sát bên bờ sông gió thổi lồng lộng. Ngay trên mồ bằng đá có khắc tên tuổi nhà thơ lớn của dân tộc. Tôi và nhà thơ Đoàn Tuấn đọc rõ là Trần Tế Xương. Tuy nhiên gần đây nhiều



Mộ nhà thơ Tú Xương tại công viên Vị Xuyên (Nam Định)

người vẫn cho rằng, Trần Kế Xương mới đúng là tên thật của ông. “Kế” có nghĩa là “tiếp nối” và “xương” có nghĩa là thịnh vượng. Vậy “kế xương” có nghĩa là tiếp nối sự thịnh vượng. Còn “tế” có nghĩa là “cúng bái” (tế lễ), là nhỏ bé (tế bào, tế nhị), là cứu giúp (tế bản), là giao thiệp (tế giao)... Vậy “tế” đi với “xương” - là thịnh vượng - thì không hợp lý chẳng? Vậy “tế” hay “kế”? Rất tiếc, chúng tôi không gặp được người xây bia mộ này để hỏi thêm cho rành rẽ. Có lẽ khi chọn chữ “tế” là người ta căn cứ vào một câu thơ của Tú Xương chẳng? Bởi trong bài Thi hổng khoa Quý Mão (1903), ông câu tiết:

*“Tế” đổi làm “Cao” sao chó thế,
“Kiện” trông ra “Tiệp” hơi trời ôi!*

Trong trưa nắng, thấp nén nhang lên mộ Tú Xương với tất cả lòng thành kính, bỗng nghe đâu đó trong gió vọng đến những câu thơ trong Vị Hoàng hoài cổ của ông:

*Nô nức qua chơi đất Vị Hoàng,
Nơi này phong vận, đất nhiều quan.*

*Trời kia xuôi khiến sông nên bãi,
Ai khéo xoay ra phố cả làng.*

Âm hưởng câu thơ buồn man mác ấy đã đưa chúng tôi quay về ngôi nhà mà thuở sinh thời ông đã sống. Ông chào đời tại ngôi nhà số 247 Hàng Nâu. Ngôi nhà này, ông nội Tú Xương là Trần Duy Năng đã để lại cho bố Tú Xương là Trần Duy Nhuận:

*Nhà gỗ năm gian lợp lá sồi,
Trông dòng sông Vị, tựa non Côi.*

Năm 1894, Tú Xương thi đậu Tú tài thì ngôi nhà bị cháy, về sau do làm ăn thua lỗ nên mẹ của ông đã đem cầm cố cho mẹ Hai An - tay chuyên cho vay nặng lãi ở phố Khách. Lãi mẹ để lãi con, cuối cùng không trả được nợ nên bị người ta xiết nhà. Sau khi “*Nhà cửa giao canh nợ phải bồi*” thì bố ông và các em ông phải ở nhờ nhà ông Trần Đăng Chu ở làng Đệ Tứ, còn vợ chồng ông thì dọn về nhà số 280 phố Hàng Nâu (nay là phố Nguyễn Thị Minh Khai). Đây là nhà của bà Hai Sửu - mẹ vợ nhà thơ Tú Xương - chia cho con gái là Phạm Thị Mẫn. Chính từ ngôi nhà này, thuở sinh thời ông tự cười mình:

*Tiền bạc phó cho con mẹ kiếm,
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
Còn dăm ba chữ nhồi trong ruột,
Khéo khéo không mà nó lại rơi.*

Hiện nay, chủ nhân ngôi nhà này là chị Thái - công nhân nhà máy dệt Nam Định. Chị kể:

- Gia đình chồng tôi mua lại ngôi nhà này từ năm 1952. Căn phòng dài 10 mét này, trước kia là cái sân của cụ Tú trồng cây cảnh, chúng tôi mới xây lên vài năm gần đây thôi. Hồi tôi mới về làm dâu thì sân này nhiều cây, nền thấp, hễ một cơn mưa là ngập.

Vậy đó, bây giờ đã là một căn phòng khang trang mọc lên. Bước ra phía sau thì mới đúng là căn nhà mà Tú Xương đã ở. Tất cả còn nguyên vẹn. Chị Thái nói tiếp:

- Nghe nói đây là di tích của nhà thơ Tú Xương nên chúng tôi tự ý thức giữ gìn, không sửa chữa thêm bớt gì cả, dù chẳng có ai ràng buộc phải giữ nguyên trạng ngôi nhà của cụ Tú.

Khoảng cách giữa căn phòng mới xây - nguyên là sân trồng cây - với nhà cũ của Tú Xương cũng là một sân dài độ ba mét. Từ dưới sân nhìn lên ngôi nhà, chúng tôi thấy một căn gác gỗ. Mặt tiền của căn gác được đóng cả thảy 15 tấm gỗ. Phía trên lợp ngói âm dương với những mảng rêu xám xịt. Từ căn gác ấy có cánh cửa nhỏ mở ra để ngắm nhìn trời xanh. Bao nhiêu bài thơ tuyệt vời trong thi ca Việt Nam hiện đại đã được Tú Xương viết từ căn gác chỉ có bề ngang ba mét?

Bước vào trong nhà, chúng tôi đếm có được sáu cây cột gỗ và có lối đi lên gác, nhưng chị Thái bảo:

- Đứng lên. Gác xập xệ lắm rồi.

Căn nhà cũ của Tú Xương nay là phòng ngủ, phòng học của cháu gái mười bốn, mười lăm tuổi - con chị Thái. Gương mặt của cháu rạng rỡ khi biết chúng tôi đến thăm quan vì đây là nơi Tú Xương từng cư ngụ. Trong ánh mắt cháu sáng lên một niềm vui, một niềm tự hào khó tả. Hiện nay phố Hàng Nâu đã được đổi tên phố Nguyễn Thị Minh Khai. Ngồi trong nhà chị Thái, nhìn ra đường, tôi thấy vẫn còn đó nhiều cây nhãn mọc hai bên đường. Đường lộ đắp cao, sạch sẽ. Con đường này lần đầu tiên chúng tôi đến, nhưng cảm thấy thân quen tự thuở nào. Bởi lẽ danh tiếng của một nhà thơ đủ sức hấp dẫn, quyến rũ những người du lịch. Không riêng gì chúng tôi mà nhiều người khi đến Nam Định, vì yêu mến nhà thơ mà tìm đến nơi này. Tôi sực nhớ đến đoạn văn mà nhà văn Nguyễn Tuân đã viết sau khi đến thăm ngôi nhà cũ của Tú Xương: “Hàng Nâu là một cái phố cũ, nhiều nhà gác, cửa kiểu mắt cáo, cái nhô ra cái lùi vào như hàng răng khểnh của một cô gái không đẹp nhưng rất có duyên. Phố có nhiều kiểu nhà theo lối kiến trúc cổ, trông dễ bõn chồn vương vít. Khi còn con sông Vị ở ngay sau lưng phố, thuyền phố Nâu vào sát phố Minh Khai này, những cái cót nâu, bích nâu lù lù trên bến và trong nhà. Nhưng đáng

người tung nâu từ mạn thuyền tung lên, những tiếng đếm nâu, đếm từng củ một, nó không như tung gạch cặp díp đếm từng đôi một. Đúng với cái tên nâu sông của nó, phố Hàng Nâu xưa là một cái phố lam lũ của người lao động chân tay. Nó cũng là cái phố của những nhà nho thanh bạch... Phố Hàng Nâu cứ tan chợ chiều là thấy diễn ra những quang gánh, thúng mẹt của những người bán tôm tép râu quả nhai nhăng. Nó là một cái phố ngoại ô, cái phố bìa bao tỉnh, giống như xóm nghèo vẹo bần ra ở tận chân lũy tre làng. Nó rất đúng với cảnh trong thơ Tú Xương:

*Trời kia khiến vậy sông nên bãi,
Ai khéo xoay ra phố cả làng...”*

Chao ơi! Đoạn văn của nhà văn bậc thầy Nguyễn Tuân lại càng làm tôi lưu luyến khi sắp sửa phải rời chân khỏi phố này. Và trong tôi, trong những giây phút tĩnh lặng đã xúc động tột cùng Tưởng nhớ Tú Xương - khi băng khuâng nhớ đến câu thơ “Sông kia rày đã nên đồng” lẫn khuất đâu đó trong tiếng gọi dò da diết... Về cuộc đời riêng, năm 17 tuổi, Tú Xương bắt đầu lều chõng, trước đó một năm, gia đình đã cưới vợ cho ông - bà Phạm Thị Mẫn, người Hải Dương, sau lập nghiệp ở Nam Định. Hãy nghe ông mô tả về bà Tú với những nét hài hước:

*Mặt nhẵn nhụi, tay chân trắng trẻo, ai dám chê rằng béo
răng lùn;*

*Người ung dung, tính hạnh khoan hòa, chỉ một nỗi hay
gàn hay dở.*

Đầu sông bãi bến, đưa tài buôn chín bán mười;

Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào đơ nói thợ.

Những năm tháng làm vợ của một nhà nho bất đắc chí, một nhà thơ tài hoa đã đi qua cuộc đời bà Mẫn với nhiều sóng gió. Bởi vậy, ông mới có bài Văn tế sống vợ để “làm lành” với những câu giễu cợt “*Duyên trăm năm ông nguyệt xe tơ, kiếp này đã lỡ*”. Thực ra Tú Xương là người thương vợ và thủy chung rất mực. Lúc ấy, bà Tú một mình gánh vác lo toan nuôi 6 con trai, 2 con gái và nuôi... chồng! Tú Xương tự trào mình sướng như quan, nhưng “*Hỏi ai quan ấy ăn lương vợ!*”

Với tình yêu thủy chung lẫn tài năng, Tú Xương đã tạc chân dung bà Phạm Thị Mẫn vào nền thi ca Việt Nam bằng tuyệt bút “*Thương vợ*”:

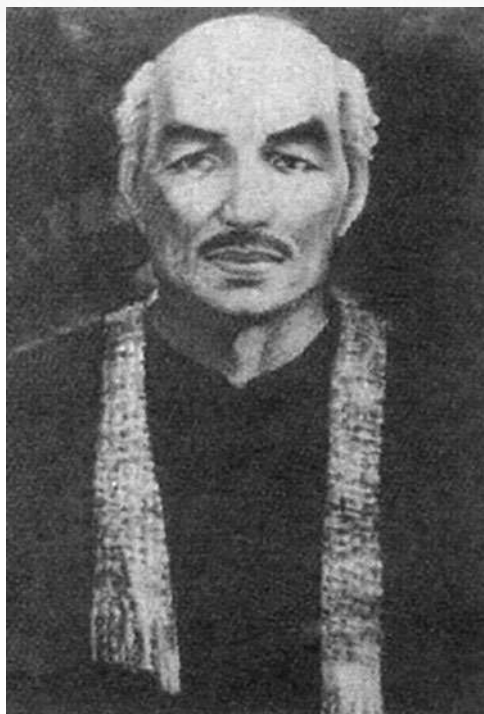
*Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!*

Tú Xương mất ngày rằm tháng chạp năm Bính Ngọ (29/1/1907) thọ 37 xuân. Cái chết của ông thật khó ngờ: Hôm ấy ở quê ngoại ở làng Đệ Tú, huyện Mỹ Lộc có giỗ, trời tiết lạnh, lất phất mưa, từ Nam Định, ông lội bộ về quê. Đến nơi, sau khi uống chén rượu cho ấm bụng, lấy có mệt, ông vào nhà trong ngả lưng đợi đến giờ cúng. Không ngờ, khi mọi việc xong, mọi người vào gọi dậy thì than ôi ông đã quy tiên tự bao giờ rồi!

Không cần sống nhiều, chỉ tồn tại trên trần gian này 37 năm, nhưng Tú Xương lại thọ, rất thọ nữa là khác. Trong thế kỷ XX, trên trường văn trận bút có nhiều người cũng bắt đầu sự nghiệp văn học cũng bằng chữ “Tú” của Tú Xương. Có lẽ, ông là người có nhiều “môn đệ” nhất: Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Tú Poanh, Tú Quỳ (Phan Quỳ), Tú Xon (Tout seul: chỉ có một mình - Phan Khôi), Tú Nạc, Tú Sụn, Tú Trọc, Tú Khờ, Tú Da... rồi Tú Kếu (Trần Đức Uyển), Tú Rua (Trần Ngọc Bảo)... cũng tiếp bước đi theo con đường nghệ thuật của ông.

BA PHI

“Ông vua” nói dóc Nam bộ



*“Ông vua” nói dóc Nam bộ Ba Phi
(1884-1964)*

Từ xa, tiếng cạp um nghe đến rợn người, tưởng chừng lay động cả bóng trăng xanh. Những ngọn khói đốt đồng vẫn còn nghi ngút. Ánh lửa đang sáng bập bùng trước sân nhà Tư Ứng. Bất chấp ngày mai đói no, những nông dân chân lấm tay bùn vẫn hào hứng vây quanh chàng thanh niên mới trốn về từ nước Pháp hoa lệ xa xôi... Tiếng cười vẫn không ngớt vọng lên. Không cười sao được khi “thằng chả” kể chuyện có duyên quá chừng.

- Đêm hôm đó, lúc tôi đang xay lúa, bỗng nghe hơi cạp, liền biết “ông thầy” đang rình bên

ngoài. Nhờ biết trước tôi vừa xay lúa vừa thủ thế. Quả nhiên trong chớp mắt, cạp nhào vô chụp tôi. Tôi né sang một bên. Ai ngờ, cạp lỡ đà vương hai chân vào giăng xay, thế là nó sa đà theo cái cối đang quay. Thấy vậy, tôi hồi “bà xã” xúc lúa đổ vô cối. Đợi đến lúc cạp

xay hết tám gạ lúa, tôi liền hét một tiếng thật to: “ - Cọp!”, nó hoảng quá đâm đầu chạy tuốt vô rừng!”

Những tiếng cười lại vọng lên sáng khoái. “Thằng chả” lại kể tiếp, có lần trèo lên một cây tràm lấy mật ong, rủi trật tay té bảy ngày mới tới đất! Cây cao quá xá! Khi rơi đói bụng quá, cứ ngày phải nấu com ăn hai bữa rồi lại... té tiếp. Mọi người cười cái rần! Lúc đang kể chuyện, chàng đâu biết, sau cánh cửa liếp, cô Trần Thị Lữ tùm tùm một mình, thầm nhủ:

- Xạo oi là xạo! Mỗi đêm nằm chèo queo mà cứ nói dóc là có... bà xã!

Cô biết chàng trai hiền lành, vui tính ấy tên là Nguyễn Long Phi sinh năm 1884 tại vùng Rạch Mũi - Cái Rắn, huyện Cái Nước (Cà Mau), nhưng thời trai trẻ sống ở Kinh Ngang (nay gọi kênh Ba Phi), ấp Rạch Lùm, xã Khánh Bình Tây (Cà Mau). Là con đầu trong gia đình có tám anh em, ba trai, năm gái nên Nguyễn Long Phi được gọi là Hai Phi. Về vùng đất Cà Mau, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết: “Thời Gia Long, những gò đất cao ráo ở ven sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bảy Háp và một vài phụ lưu mới có người khai khẩn, lập thành xóm ấp. Tuy vậy, đến đời Tự Đức, Cà Mau vẫn còn là vùng rừng đước, vẹt, tràm, không mấy ai đến lập nghiệp vì thiếu nước ngọt và ruộng quá nhiều phèn”. Những lưu dân đến khai hoang lập nghiệp thuở ấy có dòng họ của Hai Phi, họ phải chống chọi với bao bất trắc “*Xuống sông sáu bắt, lên rừng cọp tha*”. Tương truyền, cha mẹ của Hai Phi là những người giỏi võ nghệ. Có lần bà đi vào rừng U Minh bị bầy heo rừng tấn công, không một chút nao núng, bà chặt một cành tràm làm vũ trí chống trả lại quyết liệt. Cuối cùng con đầu đàn phải bỏ xác, bầy heo rừng còn lại hoảng sợ chạy tán loạn. Mồ hôi của lưu dân đổ xuống vùng đất:

Cà Mau khi khọt trên lưng

Dưới sông sáu lội, trên rừng cọp um

Ở đâu bằng xú Lung Tràm

Chim kêu như hát bội, cá lội vàng tợ mắm nêm

thật gian nan biết chừng nào. Nhưng bọn lính làng, cường hào ác bá

cũng úc hiếp, tước đoạt đất đai của những người nông dân lương thiện. Không chịu nổi sự hà khắc đó, cha mẹ Hai Phi phải tìm đến cư ngụ ở Kinh Ngang. Năm 1902, Hai Phi bị bắt đi phu và sung vào lính lê dương, đưa sang Pháp. Khoảng năm 1910, chàng đào ngũ, trốn về Việt Nam, sống ở bìa rừng U Minh. Thật vậy, sau khi trốn về U Minh, Hai Phi xin làm tá điền cho cha của cô - ông hương quản Trần Văn Tế - thì nào đã có vợ con gì đâu!

Sống trong gia đình này, ai cũng mến phục Long Phi. Không chỉ giỏi võ nghệ, có sức khỏe hơn người, mỗi ngày có thể phát chừng vài chục công đất mà chàng còn là tay chơi đàn ca tài tử thuộc loại “thần sầu quý khóc”. Chính vì thế, con trai của ông hương quản là Tư Ứng rất khoái Long Phi. Hai người thường cặp kè với nhau như hình với bóng. Rồi một ngày kia, sau khi “chơi” vài ly “xây chừng” với bạn, Tư Ứng mới nói với Long Phi:

- Tụi mình kết nghĩa với nhau như tay với chân đã lâu, nay trở thành huynh đệ ruột thịt với nhau, được không?

Long Phi thừa biết bạn muốn mai mối mình với cô Ba Lữ - chị ruột của Tư Ứng. Sau đó, mọi sự diễn ra suôn sẻ, tất nhiên do được sự đồng ý của ông hương quản. Từ đây, Long Phi lấy thứ của vợ ghép với tên cúng cơm của mình: Ba Phi.

Nhưng ông trời cũng độc địa, chẳng cho ai được hưởng vẹn toàn điều gì cả. Dù trở thành người giàu có nhưng vợ chồng Ba Phi lại không sinh được đứa con nào. Những đêm trắng xanh, ngồi trước sân nhà với cây đèn cò, ông đã kéo réo rất âm thanh buồn não ruột... Biết nỗi khổ tâm của chồng, bà Ba Lữ an ủi:

- Thôi thì, để em đứng ra lo liệu cho anh thêm người vợ thứ đáng có người nối dõi tông đường.

Người được bà chọn là cô Huỳnh Thị Cham, là người Khơ me nên thường được gọi là Cà Cham, hai mươi bốn xuân, đang làm tá điền trong nhà. Với người vợ thứ hai, Ba Phi có được ba mặt con.

Theo nhà văn Nguyễn Trọng Tín, người đồng hương với bác Ba Phi:

“Những chuyện kể của bác Ba Phi bắt đầu xuất hiện và được lưu truyền trong dân gian từ những năm đầu của thập kỷ 60. Sau phong trào Đồng khởi năm 1960, vùng Lung Tràm nằm trong khu căn cứ kháng chiến. Thời kỳ này, miền Tây Nam bộ là nguồn chủ yếu cung cấp nhân lực cho cuộc kháng chiến ở Nam bộ. Những đoàn cán bộ dân chính, những đơn vị bộ đội trước khi lên đường chi viện cho chiến trường miền Đông, thường có thời gian dài dừng chân ở vùng căn cứ U Minh, ở kinh Lung Tràm, và nhà bác ba Phi luôn rộng cửa đón họ. Ở đây, họ được gia đình bác Ba chăm sóc chu đáo và được bác Ba “trang bị” thêm những câu chuyện vui của mình làm hành trang. Và cứ thế những câu chuyện của bác Ba Phi cứ lan tỏa đi khắp những nẻo đường kháng chiến của đất nước. Nó được người kể bổ sung thêm những chi tiết, những tình huống để ngày một thêm phong phú. Thật ra, không phải đến những năm tháng ấy bác Ba mới “sáng tác” ra những câu chuyện của mình. Nó gần như được bác sáng tác trong suốt cả cuộc đời mình. Những trải nghiệm cuộc đời được bác tích lũy lại trong những câu chuyện vui và có dịp tụ tập đông người bác lại đem chúng ra kể để “cống hiến” cho đám đông những tràng cười sảng khoái. Chuyện nào của bác Ba cũng có yếu tố cường điệu cao, thành ra người ta hay nói là nói dóc như bác Ba Phi. Thực tế trong cuộc đời, bác Ba là người rất trọng chữ tín, luôn giữ lời hứa và sống rất trung thực, khẳng khái.

“Chuyện của bác Ba thực chất rất khó kể cho hay, cho hấp dẫn, vì xem ra cốt truyện của chúng thật đơn giản. Yếu tố mấu chốt là ở chỗ, thường mỗi chuyện được bác Ba sáng tác cho một hoàn cảnh, một tình huống riêng biệt, vì vậy nó cũng phải được ngẫu nhiên kể ra trong một trường hợp tương tự, mới tạo được sự hấp dẫn cho người nghe”⁽¹⁾.

Sự lý giải này hợp lý. Thật vậy, cũng câu chuyện ấy, cũng tình tiết ấy, nhưng ta lại nghe nhạt thếch như nước ốc; hoặc nghe vừa nghe cười nôn cả ruột, vấn đề nằm ở chỗ là được nghe ai kể và kể trong hoàn cảnh nào. Đơn giản cũng chỉ một chữ ấy, chỉ một chữ thôi, nhưng

⁽¹⁾ Báo An ninh thế giới số 2-tháng 10/2001.

người kể này biết “nhấn nhá” trong âm điệu thì sẽ hiệu quả hơn gấp nhiều lần. Vẫn biết như thế, nhưng nhà văn Anh Động, nhà báo Phan Anh Tuấn và nhiều người khác cũng kể lại theo cách của mình, bởi lẽ thông qua giới thiệu tiếng cười độc đáo của “ông vua nói dóc Nam bộ”, họ còn muốn đưa người đọc về với vùng đất kỳ diệu ở phương Nam của Tổ quốc! Những chuyện cười của bác Ba Phi, ta phải nghe kể thì mới sướng con ráy, nhưng thôi, ta thử đọc bằng văn bản. Chẳng hạn:

“Chiếc tàu rùa”:

Mùa khô năm đó, túng tiền xài, tui mới nghĩ ra một cách bắt rùa để chở ra chợ Sông Đốc bán. Ra dựng tư nó, tui mượn một chiếc ghe cà vom chở chừng năm trăm gia lúa, chống vô Lung Tràm đậu cặp mé phía dưới gió, cặm sào banh hai đầu cho thật chắc. Tui còn kéo tám đòn dầy bắt thẳng lên bờ. Làm xong, tui đi vòng phía trên gió, nổi lửa đốt một hàng dài... Mùa khô ở đây, cỏ ủ lên tới lưng quần dễ làm mồi cho lửa lắm.

Lửa bắt đầu bốc ngọn, tui lội trở về chỗ đậu ghe ngồi chờ. Độ chừng hút tàn điếu thuốc, tui đã thấy rùa bắt đầu bò xuống lai rai. Lửa phía trên gió bắt đầu vào sậy, cháy, nổ rộp rộp. Rùa bò xuống mỗi lúc một nhiều. Chúng xếp hàng một, nối đuôi nhau bò tới. Con nào cũng nghênh cổ lên cao, mắt ngó chừng dáo dác. Một lúc, gió thổi mạnh lên, lửa cháy nà nà xuống, tốp sau hoảng hồn kéo chạy ùng ùng, không còn trật tự gì nữa. Rùa vàng, rùa nắp, rùa quạ, rùa hôi, rùa dẻm... dồn tới từng bầy kéo xuống ghe. Giống rùa là chúa sợ lửa, chúng chạy bằng ba chân, còn một chân trước đưa lên che mặt. Con nào cũng chảy nước mắt, nước mũi choàm ngoàm.

Thấy chúng tràn xuống quá sá, tui ngồi gần đầu cây đòn dầy, coi con nào lớn thì cho đi, con nào nhỏ thì cứ bặt tay một cái là lọt xuống sông. Một hồi, rùa xuống đầy ghe. Tui nhổ sào, rút đòn dầy, đồng luôn ra chợ. Nhưng khổ nỗi số rùa nhỏ bị rớt xuống nước cứ bấu theo be ghe kết thành bè, một tay chúng vịn vào be ghe, còn ba chân cứ đập nước, theo trón ghe đi tới. Chiếc ghe bị rùa đẩy chạy tới ào ào. Tui thấy vậy, cười khà, ngồi phía sau kềm lái, mở gói thuốc ra hút phì phèo.

Ra gần tới chợ Sông Đốc, tui bỗng nghe mấy người đàn bà bên kia sông la chối lói:

- Xuồng chở lúa, khẳm lắm. Tàu làm ơn tớt máy lại chút nghen!

Thật hết phương khả đảo, chỉ còn ngồi lắc đầu chịu chết. Tui khoát tay:

- Mấy bà con cảm phiền ép xuồng sát vào bờ giùm chút đi! Tui tớt máy không được.

“Con chó săn dững cảm”:

Trời mới rạng đông, nghe con heo nái trong chuồng học học, tui biết là con heo rừng nọc chiếc vô nhảy đực heo nái mình nữa rồi. Tui chop cây mác thông, kêu con chó Nô nhảy ra. Con chó Nô là loại chó nòi, giỏi vô cùng, nhưng lúc này nó đang có chứa gần đẻ nên cũng hơi ột ệt.

Lúc tui chạy tới thì con heo nọc chiếc cũng vừa bỏ chuồng đi ra rồi. Nó to cỡ con bò, màu lông vàng hực, da lăn dầu chai, có u có nần. Vừa đi, nó vừa ghéch cái mõm như cây đàn bầu lên táp bộp bộp, nghe chẳng khác mình cầm cái mủng dừa úp lại. Hai cục bọt trắng xóa đóng hai bên mép miệng, gần chỗ cặp nanh trắng on, cong vút.

Thấy tui với con Nô đuổi theo sát, nó quay lại, mài đít ngồi nhìn. Mũi nó khịt khịt như gà lôi kêu. Biết là gấp tay địch thủ đáng gờm, tui đứng chân chữ đĩnh, cầm phân hai cây mác, nhử nhử. Con nọc chiếc tưởng tôi đâm thiết nên hất mõm qua bên. Tui lẹ làng thu lại, đâm một nhát chí tử vào nách nó. Coi như con nít chơi, con nọc chiếc liền hất trở lại một cái trông nhẹ hều làm cán mác của tui gãy làm hai. Tui chối với suýt cầm đầu, tay chỉ còn cầm khúc cán mác, đứng xơ rơ. Thấy chủ sắp lâm nguy, con Nô nhảy vô, nhưng vừa nhập vào liền bị con nọc chiếc đánh cho một cái văng bắn ra, va vào một gốc cây tràm đánh ảng một tiếng, quỳ xuống đẻ ra một bầy con.

Tám con chó mới đẻ liền nhào tới cắn bốn chân con nọc chiếc to

núc ních như cái giò heo. Con Nô tuy bị thương, nhưng lại nhảy vô chính diện. Chẳng ngờ nó lại bị con nọc chiếc đánh bồi thêm một cái nữa, làm cho sọ đầu bể làm tư. Nó nằm giãy tê tê. Thấy vậy, tui nhảy lại bứt nắm cỏ thuốc, lấy dây kiền cái đầu nó lại. Con chó ngồi dậy nghỉ một lúc cho đỡ mệt, rồi lại xáp trận nữa.

Lần này thì con nọc chiếc có mà chạy đường trời. Tám con chó con cắn bốn cái giò căng ra, con Nô tấp dính cái đuôi kéo nhúng nhằng, còn tui thì xách khúc cán mác còn lại nhắm ngay đầu nó bổ xuống. Quần nhau một hồi, con nọc chiếc mệt lả, há họng thở dốc. Nhanh như chớp, tui thọc cho nó một cán mác vô họng thấu tuốt ra sau đít. Lũ chó con còn sung sức nên sữa gâu gâu. Con Nô, tuy cái đầu mới bể được ràng lại, chưa ăn khớp hoàn toàn nhưng cũng cất tiếng sữa trợ chiến cho lũ con “cạch, cạch... cạch cạch...”

Những câu chuyện bịa cứ như thật này khiến ta phì cười thú vị. Phải thừa nhận rằng, bác Ba Phi là người có óc tưởng tượng rất phong phú, nếu không, sẽ không thể hư cấu đến mức cường điệu, dù biết là “bịa” nhưng ngấm đi ngấm lại vẫn thấy... hợp lý, vẫn thích đọc thích nghe là vậy! Biết bao câu chuyện như thế đã lưu truyền trong dân gian? Khó ai có thể “thống kê” hết được. Những câu chuyện của bác Ba còn gọi lên trong tâm tưởng ta về tình yêu quê hương, về vùng đất cực Nam của Tổ quốc, nó làm phong phú hơn nữa trí tưởng tượng của ta khi đã đọc những tác phẩm viết về vùng đất này của các nhà văn chuyên nghiệp như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Quang Sáng, Anh Đức, Lê Văn Thảo... Trên vùng đất mới này, dù phải đổ máu và mồ hôi chống chọi với thiên nhiên, thú dữ, chiến tranh... để an cư lạc nghiệp, thì những tiếng cười lạc quan vẫn vang lên sáng khoái, khỏe mạnh. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà nhà văn Tô Hoài khẳng định: “Chuyện Ba Phi toàn là chuyện cười, vô lý nữa mà điển hình lạ lùng về người dân Nam bộ đầy sức sống, đầy chất lạc quan, chính cớ Nam bộ, chính cớ Việt Nam”.

Trong hai kháng chiến của dân tộc, gia đình bác Ba Phi đã nhiều lần tiếp tế cho bộ đội và được gọi thân mật “Ông già góp vui kháng

chiến". Những câu chuyện kể trong dân gian với "thương hiệu" chuyện bác Ba Phi ngày nay vẫn còn được truyền tụng. Năm 2002, một hội thảo khoa học "Chuyện kể bác Ba Phi" được tổ chức tại Cà Mau với 36 tham luận của các học giả, nhà nghiên cứu trong cả nước. "Tựu trung mọi người đều nhất trí đánh giá chuyện kể của bác Ba Phi là một di sản văn hóa phi vật thể của Nam Bộ cần được trân trọng gìn giữ cho muôn đời sau như ta đã gìn giữ chuyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn... trước đây. Các chuyện kể của bác Ba Phi bắt nguồn từ sự phong phú, giàu có của sản vật tự nhiên vùng U Minh những ngày đầu được người dân khai phá và bác Ba Phi chỉ là một người nâng bục tranh sản vật vô cùng phong phú ấy lên tầm thẩm mỹ văn học" (Báo Tuổi trẻ chủ nhật số ra ngày 8/12/2002).

Về đời riêng, dù bác Ba Phi với hai vợ chung sống trong một nhà nhưng lúc nào họ cũng giữ được hòa thuận, hạnh phúc.. Con dâu trưởng của họ là thím Hai Hải sau này có cho biết: "Cha tôi mãi phần để lại căn nhà với sáu mẫu ruộng, vườn cho con cháu. Bây giờ chỉ có đất. Còn nhà cửa, vườn tược... trong bom đạn chiến tranh đâu còn gì, chỉ còn mỗi cái đĩa cá do cha tôi đào ở sau nhà vẫn còn lưu giữ được đến ngày nay... Căn nhà cũ trước kia cha tôi cất cao lắm, rộng lắm. Có lúc cả trung đội, đại đội bộ đội kéo về ngồi trong căn nhà này nghe cha tôi kể chuyện...". Thế hệ hậu duệ của bác ba Phi cũng có tài nói dóc, hài hước như bác. Trong một truyện ngắn, nhà văn Lê Văn Thảo cho biết đã gặp "người cháu trai họ ngoại" của bác Ba Phi. Anh này trò chuyện với nhà văn:

"Năm ấy bác tôi đã già lắm rồi, chiến tranh leo thang, bom B52 rải thảm, vùng bán đảo Cà Mau tàu bay Mỹ đâm ngang dọc rẽ nước trắng xóa. Một dạo bác tôi có dịp về mũi đảo, đi quanh vùng bán đảo, xuôi sông Cái Lớn rẽ qua sông ông Trang về đất Mũi. Anh có đến sông ông Trang chưa?"

"Chưa".

"Con sông không lớn nhưng nước chảy xiết, lục bình trôi giăng giăng quanh năm nở bông tím ngắt. Bác tôi đi qua đó nhìn cảnh tàu

bay Mỹ chạy ngang dọc, nổ súng vào các xuồng ghe, dân tình hoảng sợ, đám lính Mỹ cười ré khoái chí, bác tôi không hoảng sợ, cũng mặc cho đám lính cười ré. Bác tôi suy nghĩ. Xin nhớ cho bác tôi là người kể chuyện vui, cũng là người làm ăn chăm chỉ, biết tính toán, có đầu óc khoa học, coi trọng chuyện đất đai ruộng vườn sông nước, công việc làm ăn của bà con. Bác tôi không chịu được cảnh tàu bay Mỹ phá phách làng xóm sông nước như vậy. Phải nghĩ cách bắt trời chúng. Bác tôi quan sát con sông, ngắm nhìn lục bình trôi, đi gặp những người du kích. “Đơn giản thôi, chỉ cần nhờ đám lục bình kia”, bác tôi nói với những người du kích như vậy. Kế hoạch là như thế này: ngăn lục bình lại thành một chiếc đập, một sợi dây cáp giăng xéo kể đó, thả tàu bay phóng vọt qua bị sợi dây cáp chặn lại kéo trôi tuột vào một con kinh cụt đào sẵn”.

“Nhưng cũng không đơn giản, đám du kích không tin. Làm sao tin bác Ba Phi? Bác tôi ở lại đó cả tháng trời kiên trì thuyết phục, lôi đám du kích ra ngoài bờ đê sên lúa phân tích giảng giải, vẽ một sơ đồ lớn bằng tấm đệm chỉ rõ chỗ ngăn lục bình thành chiếc đập như thế nào, giăng sợi dây cáp với độ xéo ra sao để kéo chiếc tàu bay Mỹ trôi tuột đi như cá chun vào ống bương. Đám du kích trở mặt lắng nghe, ngạc nhiên vì vẻ nghiêm nghị của bác tôi, cuối cùng bị vẻ nghiêm nghị ấy thuyết phục. Lục bình được ngăn lại thành chiếc đập, một sợi dây cáp giăng xéo kể đó ngụy trang khéo léo, con kinh cụt giấu kín trong đám cành lá, bác tôi cùng đám du kích ngày đêm rình chờ. Và rồi chuyện đến phải đến, một buổi sáng có chiếc tàu bay Mỹ trở tới nhìn thấy chiếc đập lục bình dày kịt. Cái gì thế này? A, chỉ là lục bình, thứ cây cỏ bèo bọt! Hãy coi máy móc Mỹ đây! Chiếc tàu bay Mỹ lùi lại lấy trớn, cười ha hả, rồi máy lấy hết tốc lực phóng vọt qua chiếc đập một cách nhẹ tênh. Và cũng nhẹ tênh như thế, chiếc tàu bay Mỹ đáp xuống không biết có ma quỷ nào níu kéo cứ thế trôi tuột đi đâm sầm vào trong một hang hốc lau sậy dày bịt không thể nào hiểu được...”.

“Bác tôi bắt được năm bảy chiếc tàu bay Mỹ bằng cách như vậy, không tốn một phát súng, dễ như đổ lộp bắt cá, đám lính Mỹ bị bắt trời rồi ngẩn ngơ không hiểu chuyện gì đã xảy ra. Nhưng bắt chúng

dễ, thả chúng không dễ. Phải thả chúng như thế nào cho chúng thấy mình nhân từ cũng khiến chúng hoảng hồn kinh sợ. Bác tôi lại nghĩ ra một cách. Một buổi sáng biển lặng trời êm, cả dân chúng vùng duyên hải phía tây nhìn thấy một chiếc bè được kết lại bằng năm bảy chiếc tàu bay Mỹ nổ máy rì rì chạy đâm thẳng ra biển Đông về hướng hạm đội Bảy, đám lính Mỹ trên bè bị trói thẳng đứng sắp thành hàng không thiếu thẳng nào. Một cảnh tượng chưa từng thấy bao giờ, đám lính Mỹ trên hạm đội Bảy trở mắt nhìn: chưa có trận nào bọn tàu bay Mỹ ra đi trở về đủ số như vậy với đám lính Mỹ bị trói thẳng đứng thành hàng như vậy”.

“Đó là công việc cuối cùng của bác tôi, hoàn toàn thiết thực, như anh có thể hình dung, chính xác như một nhà khoa học. Năm sau bác tôi qua đời”.

Thật là một chuyện hay của bác Ba Phi, tôi vội chép lại ngay, hình dung không chỉ cung cấp cho văn học một tư liệu quý, cả điện ảnh có được những hình ảnh hoành tráng để làm phim: cảnh chiếc tàu bay Mỹ phóng vọt qua chiếc đập bằng lục bình nở bông tím ngát, cảnh chiếc bè kết bằng tàu bay Mỹ chạy rì rì đâm thẳng ra ngoài Biển Đông chỗ hạm đội Bảy...

Nhưng trang ghi chép của tôi gặp trục trặc nhỏ: sau đó có dịp về sông Ông Trạng, tôi không thấy có đề lục bình nào cả, hỏi ra mới biết nước mặn làm gì có lục bình, và lục bình trôi cũng không khi nào trở bông. Rồi hỏi thêm cũng không nghe nói có chuyện bắt tàu bay Mỹ nào ở đây hồi chiến tranh.

Vậy là sao? Hay cũng dòng máu ấy, anh cháu bác Ba Phi làm lì này tài hoa bịa chuyện vẫn được di truyền từ ông bác? Ngày xưa bác anh đã bắt cọp xay lúa, cho ghe chạy bằng rùa, giờ tới anh nói chuyện với cá, kết bè bằng tàu bay Mỹ cho chạy rì rì ra ngoài Biển Đông?

Hay tất cả đều có dòng máu ấy, vùng quê đất rộng người thưa, cuộc sống quạnh hiu nhọc nhằn ai cũng có chút năng khiếu bịa chuyện làm vui cho mình và cho mọi người...

Sinh thời bác Ba Phi cũng vậy thôi...”

Hiện nay, ngôi mộ của bác Ba Phi vẫn còn nằm dưới vườn dừa mát rượi đầu kinh Lung Tràm - hai bên là hai ngôi mộ của hai người vợ. Những câu chuyện hấp dẫn của ông đã là nguồn cảm hứng để các nhà văn hậu thế viết lại thành sách. Bác Ba Phi mất ngày 3/11/1964, hiện phần mộ an táng tại đất nhà ở kinh Lung Tràm, ấp Đường Ranh, xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời (Cà Mau). Năm 2005 tại trụ sở văn hóa xã Khánh Hải và tại nhà của bác Ba Phi là nơi sinh hoạt của câu lạc bộ mang tên “Bác Ba Phi” do anh Nguyễn Hữu Nghĩa - đội trưởng đội thông tin văn nghệ huyện Trần Văn Thời - làm chủ nhiệm, quy tụ những người có khiếu kể chuyện khôi hài, trong đó có nhiều cháu nội, cháu ngoại của bác Ba Phi. Nội dung sinh hoạt của CLB là kể - nghe các giai thoại, những truyện kể theo nguyên tác của bác Ba Phi và các sáng tác mới theo kiểu “con cháu bác Ba Phi kể chuyện”, “hậu bác Ba Phi”...

NGUYỄN VĂN TỐ

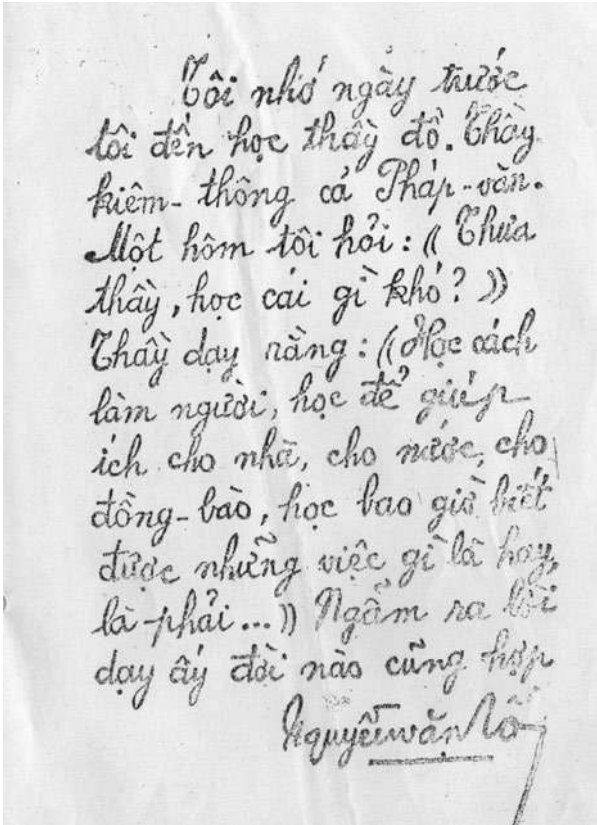
Văn chương thuần túy, học vấn cao sâu

“Quỳnh, Vĩnh, Tốn, Tố”, đó là câu phương ngôn lưu truyền ở miền Bắc đầu thế kỷ XX - nhằm chỉ Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn và Nguyễn Văn Tố là bốn người giỏi tiếng Pháp vào bậc nhất. Không những thế, họ còn là những người tinh thông Hán học. Nguyễn Văn Tố sinh ngày 5/6/1889 tại Hà Nội. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán, lên chín tuổi bắt đầu học tiếng Pháp. Năm 1905, ông tốt nghiệp trường thông ngôn. Trường này thành lập vào tháng 1/1886 tại phố Jean Dupuis (nay là phố Hàng Chiếu), sau chuyển ra Yên Phụ với



*Nhà văn hóa Nguyễn Văn Tố
(1889-1947)*

mục đích mà Thống sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ là Paul Bert đã chủ trương: “Nhanh chóng thiết lập mối quan hệ trực tiếp, càng nhiều càng tốt giữa dân tộc An Nam với chúng ta bằng cách truyền bá sự thông



Thủ bút Nguyễn Văn Tố

dụng tiếng Pháp cũng như sự hiểu biết những phong tục và khoa học của chúng ta”. Ở trường này, Nguyễn Văn Tố đã đậu đầu kỳ thi. Năm đó ông mới 16 tuổi. Sau đó, Nguyễn Văn Tố làm việc ở Ecole Francaise d’Extrême Orient mà mọi người vẫn quen gọi là trường Bác Cổ. Trường này được quyền có tư cách pháp nhân và đặt dưới sự bảo trợ của Viện Hàn lâm khoa học nước Pháp. Ngoài khu nhà chính ở phố Carreau (nay là phố Lý Thường

Kiệt) là nơi làm việc, hội họp, trong đó còn có một thư viện lớn và một nhà bảo tàng trong khu Đồn Thủy. Giúp việc cho Viện này là những trí thức Việt Nam được Pháp đào tạo lớp đầu như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Thiệu Lâu, Trần Văn Giáp...

Cũng như hầu hết các trí thức khác, Nguyễn Văn Tố vừa làm vừa học, ông từng nói: “Tôi học là để làm việc. Thường ngày chúng tôi phải vào sổ những sách vở và đồ cổ mới mua. Muốn biết một quyển sách vào loại nào, ít nhất phải biết nội dung thế nào; muốn vào sổ một pho tượng tám tay, ít nhất phải biết tên pho tượng là gì, biết qua loa tại sao pho tượng ấy có tám tay. Cứ thế, vừa làm, vừa học”. Không như những ai “sớm vác ô đi tối vác về”, mỗi ngày ông làm việc ở trường Bác Cổ đến 9, 10 giờ tối mới về. Sự cật lực học hỏi này đã giúp ông trở

thành một “tù điển sống” về văn hóa Viễn Đông mà ngay cả giám đốc người Pháp cũng phải kính nể. Học giả Nguyễn Thiệu Lâu có kể lại: “Ở trường Bác Cổ, cụ đã làm công việc mà ít ai làm nổi. Tôi phục cụ ở điểm này: ấy là cụ đã làm thư ký tòa soạn bộ Kỷ yếu của Đông Phương Bác cổ Học viện (Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême Orient) trong khi cụ chỉ là nhân viên phụ tá (Assistant) như tôi.

Cụ làm việc suốt ngày, trưa ở lại sở, tối mới về nhà ăn cơm. Phòng giấy của cụ ở ngay cầu thang đi lên, bé như cái chuồng chim. Trên một cái bàn thật to, ngổn ngang những sách chữ Hán, chữ Pháp, những bản thảo của cụ, những bản đánh máy, những bản ráp nhà in đưa cụ để sửa chữa. Một ông đồ ngồi né ở phía bàn dịch sách cho cụ. Cụ có khách luôn vì ông giám đốc George Coedès thấy hết các công việc tiếp khách cho cụ. Các công văn cụ cũng thảo lấy hết, được cụ coi các công việc hành chính, ông giám đốc thanh thoi lắm. Bác sĩ Huard thường luôn luôn đến hỏi tài liệu hay mượn sách, đã nói với tôi đại khái như sau: “Ông George Coedès chẳng phải làm việc gì cả, chính ông Tố làm đủ cả các công việc. Đó là một sự thực mà ai cũng phải công nhận”. Cha Cadière có bảo tôi, ở Huế, ít lâu trước khi cha mất: “Nguyễn Văn Tố đã viết nhiều lắm, trong tạp chí Tri Tân. Các bài đọc khô khan nhưng thật là những nguồn tài liệu vô cùng quý giá, rất ích lợi cho người khảo cứu. Đây mới thật là một học giả. Tiếc thay đã chết oan. Sau này ông cho thu thập những bài của Nguyễn Văn Tố mà cho in lại, ấy là ông sẽ có công lắm đấy”.

Phòng làm việc của tôi ở gần phòng cụ. Hàng ngày tôi quấy rầy cụ. Cụ đọc rất nhiều sách và có một trí nhớ lạ lùng. Sau khi tôi khảo cứu kỹ một vấn đề, tôi trình cụ bản thảo.

- Phiên cụ xem hộ cháu bài này. Chắc còn phải sửa chữa nhiều.

Cụ cười ha hả:

- Ông còn trẻ, việc gì mà vội, mà sợ mất công sửa chữa. Chắc ông nhớ câu này của Lafontaine:

Travaillez, prenez de la peine,

C'est le fonds qui manque les moins.

(Có làm lụng chịu thương chịu khó mới mong phần giàu có dư tiêu)

và câu này của Boileau:

Vingt fois sur le métier, remettez votre ouvrage,

Polissez le sans cesse et sans cesse le repolissez

(Hãy đặt lên khung hai mươi công trình của bạn và bào đi dũa lại mãi không thôi).

Rồi cụ nói tiếp:

- Ông để tôi xem. Độ năm hôm, ông sang lấy được không? Tôi chưa đề lên chữ ông được không?

Cụ chữa xong bài của tôi, kèm theo vài trang ghi những nhận xét của cụ, rồi cụ đưa tùy phái chuyển sang phòng tôi.

Tôi còn nhớ cảm tưởng đầu tiên của tôi khi tôi lật từng trang một. Tôi giận lắm và nói một mình:

- Thật là một anh đồ già! Thế này còn ra cái gì nữa! Chữa hết! Chẳng thà vứt đi cho xong.

Cụ chữa bài bằng mực đỏ làm đỏ hoe cả bài, bên lề cụ ghi rõ lỗi thuộc loại nào.

Tôi trước giận cụ nhưng sau khi đọc kỹ tôi giận tôi và tự bảo:

- Giải nghệ đi cho xong! Cử nhân văn chương Pháp mà danh từ dùng không đúng, văn phạm sai, khảo cứu sử mà tài liệu thiếu sót, trình bày lại vụng về, để cho một ông thư ký già chỉ có bằng Cao đẳng tiểu học, phải chữa từng câu, từng chữ một, thời thực là nhục lắm.

Tôi ngồi nghĩ vợ nghĩ vẩn. Nghe tiếng gõ cửa, tôi mở cửa, ông giám đốc đi vào.

- Ông đương bận việc?

- Thưa ông giám đốc, tôi bận mình lắm! Đây, ông xem.

Rồi tôi đưa ông giám đốc bài của tôi mà cụ Tố đã chữa. Ông ấy cầm xem qua rồi kéo ghế ngồi trước mặt tôi, mỉm cười và dạy đại khái như sau này:

- Ông bạn trẻ của tôi ơi! Ông đừng lấy làm buồn. Văn Pháp không phải dễ viết cho hay và nghề khảo cứu không phải dễ mà làm. Ông còn trẻ, cố gắng đi. Ông có tất cả một đời người để học hỏi. Ông Tố chữa bài cho ông như thế này là ông Tố quý ông lắm đấy. Ông phải cảm ơn ông ấy và đừng mất lòng, cũng đừng chán nản. À, ông có biết chuyện Bezacier không? Bezacier, nhân viên vĩnh viễn của trường, có đưa tôi một bài để đăng. Tôi chuyển sang ông Tố. Tôi tưởng ông Tố chữa rồi trả lại tôi để tôi xem lại và cho in. Ông Tố sau mấy hôm trả lại tôi, không chữa một chữ nào cả.

- Thế nào ông Tố?

- Ông muốn cho in thì cho in, có gì phải sửa chữa xin ông sửa chữa lấy.

- Tôi hiểu ông rồi! Bài này không cho in được có phải không?

- Thưa ông giám đốc, khảo cứu đã sơ sài lại sai lầm, lời văn không tha thứ được. Nhiều lỗi quá!

Thế là bỏ trơn bài. Ấy ông Tố tốt với tôi lắm đấy chứ! Người thực thà lắm.

- Dạ.

Ông Coedes cười rồi lại bảo tôi:

- Có một lần tôi đưa bài của tôi để ông ấy đăng. Mười hôm sau ông ấy bảo tôi:

- Thưa ông giám đốc, ông đã xem kỹ lại bài của ông chưa?

- Kỹ lắm, sao vậy?

- Có lẽ phải chữa nhiều.

- À, tôi hiểu rồi, ông Tố ôi! Xin ông cứ chữa đi cho tôi. Nếu sau này có ai chỉ trích một điểm gì là lỗi tại ông đấy nhé!

Ấy thế là ông Tố chữa. Ông Tố đã học giỏi lại tốt bụng. Nếu tôi không có ông ấy phụ tá thời tôi làm nhân viên còn hơn làm giám đốc, để được nhẹ mình. Ông Lâu ơi! Ông còn trẻ, nên chịu khó học tập. Ông Tố sẽ giúp ông lắm đấy. Đừng để cho ông ấy ghét mà bỏ rơi thời sẽ khó cho ông lắm đấy!

Bây giờ tôi viết bài, phải tự chữa lấy, thật là buồn...”.

Nguyễn Văn Tố là hình ảnh khá lạ lẫm của trí thức Việt Nam thời bấy giờ. Mặc dù làm việc với người Pháp nhưng bao giờ ông cũng mặc áo ta, đầu đội khăn xếp, chân mang giày Gia Định, tay cầm ô đen. Ban đầu ông còn giữ cả búi tóc trên đầu, nhưng sau bị tờ báo trào phúng *Phong Hóa* chế giễu, vẽ tranh châm biếm nên ông mới cắt bỏ đi. Từ nhà đến chỗ làm việc bao giờ ông cũng đi bộ, không đi xe kéo, ông đi chậm rãi, đi men dọc theo phố, do đó, nhiều người gọi đùa “ông Tố men” là vậy. Hình ảnh này có thể giúp chúng ta hình dung ra con người của buổi giao thời đầu thế kỷ - mà nay đã hoàn toàn biến mất. Một giáo sư người Pháp cho rằng: “Ông Nguyễn Văn Tố có những đức tính hoàn toàn Việt Nam, tựa hồ như một người đàn bà Việt Nam xưa, vừa có duyên vừa có đức hạnh, ở một vùng quê xa, chưa hề biết cái văn minh mới là gì”.

Sự nghiệp lớn lao về văn hóa của Nguyễn Văn Tố để lại chính là những bài khảo cứu có giá trị, bởi lẽ thuở sinh thời ông chưa xuất bản một tập sách nào. Ông từng nói: “Hiện nay, nước ta cho việc làm sách cũng như là một “nghề kiếm ăn”, cho nên tôi chưa dự định in sách, chỉ viết báo thôi”. Câu nói này, cho thấy quan niệm của một nhà nho khi trước tác là nhằm giúp ích cho đời, chứ không phải để kiếm ăn hoặc lưu danh! Thuở còn đi học, thầy giáo của ông là Trần Hữu Đức từng dạy: “Học cách làm người, học để giúp ích cho nhà, cho nước, cho đồng bào, học bao giờ biết được những việc gì là hay là phải...”. Lời dạy này ông đã chiêm nghiệm suốt cả đời như ông đã từng nói: “Ngẫm ra lời dạy ấy đời nào cũng hợp”. Bài báo đầu tiên được ông viết vào năm 1907. Lúc đó, trường Bác Cổ cử ông đi Đà Lạt và Lang Bian chép tiếng Koho. Trên đường đi ông chủ bút tờ *L’Indochine*

commerciale nhờ viết bài. Ông đã viết Voyage d'études en Annam, ký tên Nguyễn Tố. Sau đó, ông cộng tác với nhiều báo từ Pháp ngữ đến Việt ngữ với bút danh N. Tố, N.T hay T, A.T nhưng nhiều nhất vẫn là Ứng Hòe. Điều lạ lùng là ông đã viết ở nhiều lãnh vực. Nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc đã tạm phân loại: “Văn chương, ngôn ngữ, sử học, dân tộc học, luật học và văn hóa nghệ thuật” là những lãnh vực mà Nguyễn Văn Tố đã viết để thấy được sự đa dạng của một học giả cực kỳ uyên bác. Hầu hết ở các lãnh vực này, những bài viết của ông đều có những phát hiện đáng tin cậy. Chỉ xin nêu một ví dụ, khi khảo cứu về vấn đề Nước ta đúc tiền từ đời nào? Ông tra cứu từ sử Tàu đến sử Việt như Khâm định *Việt sử thông giám cương mục*, *Trung học Việt sử toát yếu*, *Khâm định tiền lục* chép rằng nước ta biết đúc tiền đồng từ thời Thiên Phúc (980-1005) nhà Lê. Nhưng trong khi đó sách do người Pháp biên soạn thì lại cho rằng nước ta biết đúc tiền đồng từ đời Thái Bình (970-979) nhà Đinh. Vậy thuyết nào đúng? Ông đã căn cứ vào hiện vật tại trường Bác Cổ để kết luận thuyết của người Pháp là đúng. Qua đó, ông còn phê phán sự nhầm lẫn của sử Tàu khi lẫn lộn tiền Thái Bình Hưng Bảo của nhà Đinh với tiền Thái Bình Thông Bảo của nhà Tống! Điều gì đã giúp Nguyễn Văn Tố trở thành một “địa chỉ đáng tin cậy” của giới nghiên cứu? Có lẽ nên tham khảo phương pháp làm việc mà ông đã tự thuật:

- “Đại khái nhà làm sử bắt đầu phải tìm tài liệu cho thật đủ, chọn lọc và phê bình tài liệu, rồi mới dùng tài liệu để viết thành sách.

Tài liệu tìm ở văn thư, ở những di tích còn lại, tìm cho thật hết. Nhưng muốn tìm được tài liệu, nhà làm sử phải biết ít nhiều về khoa học phụ thuộc. Thí dụ một người muốn viết về lịch sử Đông Dương - viết một cách mới mẻ, chứ không phải viết để “phổ thông” - tất nhiên phải biết chữ Nho, chữ Phạn, chữ Chiêm Thành, chữ Lào để có thể đọc sách, đọc bia. Muốn tả xã hội Việt Nam, phải biết chút ít về xã hội học, muốn hiểu bộ luật Hồng Đức, phải biết khoa luật học...

Khi đã tìm đủ tài liệu, nhà làm sử phải phê phán xem thứ nào chắc chắn, thứ nào phải tạm bỏ ra.

Phê phán là công việc quan hệ nhất, cái giá trị của bài khảo cứu là ở đấy cả.

Những nhà làm sử Âu Mỹ chia ra nào là phê phán ngoại diện tài liệu, phê phán để phục hồi nguyên trạng tài liệu, phê phán để biết các tài liệu xuất xứ ở đâu... rồi lại phê phán các nội dung tài liệu...

Khi đã phê phán tài liệu xong, biết được những việc nhỏ, lúc bấy giờ mới bắt đầu tổng hợp lại thành những việc lớn... rồi theo đấy mà viết thành sử. Viết đúng như sử liệu, đừng để tình cảm, vì để tình cảm vào, sợ có khi thiên vị”.

Phương pháp làm việc đó của Nguyễn Văn Tố vẫn còn ý nghĩa thiết thực cho thế hệ trẻ hiện nay, khi muốn dẫn thân vào con đường khoa học. Mặc dù viết cho nhiều báo - chẳng hạn báo Tri Tân, từ số 1 đến số cuối cùng là 212, số nào cũng có bài của ông - nhưng cho đến khi qua



đời, Nguyễn Văn Tố vẫn chưa in một tập sách riêng. Cho mãi đến năm 1997 - khi kỷ niệm 50 năm ngày mất của ông, Hội Sử học Việt Nam mới cho in tác phẩm *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu*, gồm những bài báo in trên hai báo Thanh Nghị và Tri Tân đã dày đến 520 trang in! Thế mới biết, sức lao động của ông khủng khiếp đến chừng nào. Mà lối phê bình, khảo cứu của ông kể cũng lạ, ông không khen

lấy lòng bất cứ ai mà thẳng thắn, ôn tồn đánh chính những sai lầm - sau khi căn cứ vào tài liệu đã kê cứu được ở trường Bác Cổ. Chính vì trung thành với cách làm việc này, nên mỗi bài viết của ông đều có sức nặng nhất định và hữu ích cho người đọc.

Không phải là một trí thức “đóng cửa phòng văn hì hục viết”, Nguyễn Văn Tố còn quan tâm đến những vấn đề của xã hội. Năm 1938, khi Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ cần một người vừa được quần chúng tin yêu, vừa được thực dân Pháp kính trọng để đứng ra nhận trọng trách Hội trưởng Hội truyền bá quốc ngữ thì ai cũng nghĩ ngay đến học giả Nguyễn Văn Tố. Biết được việc làm ích nước lợi dân mà Đảng Cộng sản Đông Dương đang chủ trương, ông vui vẻ nhận lời ngay. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời ông tham gia Chính phủ lâm thời, giữ chức Bộ trưởng Bộ cứu tế xã hội. Rồi ngày 2/3/1946, Quốc hội khóa 1 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã bầu ông làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Như vậy, ông là Chủ tịch Quốc hội đầu tiên của nước ta. Ở tấm ảnh lịch sử chụp phiên họp thứ hai của Quốc hội - trước căn nhà số 8 Lê Thái Tổ (lúc đó là Avenue Beachamps) - tư dinh của Chánh tòa thượng thẩm Bắc Kỳ là Morché - chúng ta thấy Nguyễn Văn Tố đứng khiêm tốn ở góc phải. Điều cảm động ở chỗ ông là người duy nhất vẫn giữ bộ khăn đóng áo dài truyền thống.

Sau khi có quyết định toàn quốc kháng chiến, Nguyễn Văn Tố hăng hái đi lên chiến khu “trường kỳ kháng chiến”. Không may, ngày 7/10/1947 giặc Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn, ông bị chúng bắt. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong hồi ký *Chiến đấu trong vòng vây* đã kể lại những chi tiết xúc động: “Ta biết rõ hôm ấy, bọn lính dù Pháp bắt được một ông già trông chừng chắc, nói tiếng Pháp, yêu cầu chấm dứt chiến tranh xâm lược. Lúc biết không phải là Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng đã bắn chết khi ông tìm cách chạy thoát. Đó là cụ Nguyễn Văn Tố, Trưởng ban thường trực Quốc hội, một nhân sĩ tâm huyết và có uy tín. Cụ Tố hy sinh là một tổn thất to lớn cho ta”. Sau 60 năm, ngày 9/4/2007 chúng ta đã tìm được phần mộ của nhà văn hóa Nguyễn

Văn Tố tại một khu rừng núi bao la thuộc xã Nguyên Phú, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Cạn.

Với những cống hiến trong việc phụng sự văn hóa - chính trị nước nhà, Nguyễn Văn Tố xứng đáng được ghi nhận là một danh nhân văn hóa lỗi lạc của nước ta đầu thế kỷ XX. Và ông cũng là vị Bộ trưởng đầu tiên và duy nhất đã hy sinh như một liệt sĩ trong cuộc chiến tranh chống Pháp. Chủ tịch Hồ Chí Minh từ tháng 5-1948 đã viết Lời điều cụ Tố với những lời thống thiết:

Nhớ cụ xưa

Văn chương thuần túy, học vấn cao sâu

Thái độ hiền từ, tánh tình thanh khiết

Mở mang văn hóa, cụ dốc một lòng

Phú quý công danh, cụ nào có thiết

Đến ngày dân tộc giải phóng thành công

Thì cụ sẵn sàng ra tay giúp việc

Giữ chức Bộ trưởng thì cụ ngày ngày gần gũi nhân dân

Đại biểu quốc hội thì cụ luôn luôn tính bàn kiến thiết

Và ghi nhận về cái chết của liệt sĩ Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tiếp:

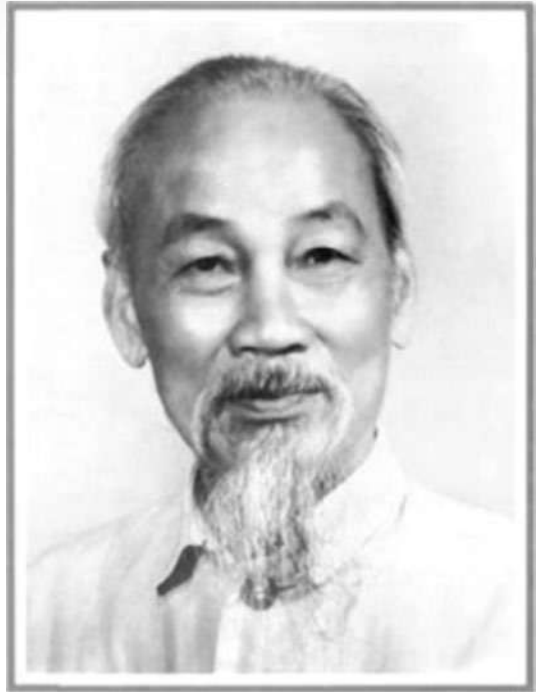
Cụ dù hy sinh, tinh thần cụ sẽ ngàn thu về vang bất diệt

Với cụ, dân tộc mất một người chí sĩ, thế giới mất một người danh nho.

HỒ CHÍ MINH

Hình ảnh của dân tộc

Chủ tịch Hồ Chí Minh - nhân dân ta đã tôn kính gọi Cụ Hồ, Bác Hồ - trong tập sách *Chính phủ Việt Nam 1945-1998* (NXB Chính trị Quốc gia - 1999) do Thông tấn xã, Văn phòng Chính phủ biên soạn cho biết đôi nét về tiểu sử như sau: “Chủ tịch Hồ Chí Minh (tên lúc nhỏ là Nguyễn Sinh Cung, tên khi đi học là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng trước đây lấy tên là Nguyễn Ái Quốc), sinh ngày 19/5/1890 ở làng Kim Liên, xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An và mất ngày 2/9/1969 tại Hà Nội.



Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969)

Chủ tịch Hồ Chí Minh (tên lúc nhỏ là Nguyễn Sinh Cung, tên khi đi học là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng trước đây lấy tên là Nguyễn Ái Quốc), sinh ngày 19/5/1890 ở làng

Kim Liên, xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An và mất ngày 2/9/1969 tại Hà Nội.

Người sinh ra trong một gia đình: Bố là một nhà nho yêu nước, nguồn gốc nông dân; mẹ là nông dân; chị và anh đều tham gia chống Pháp và bị tù đầy.

Ngày 3/6/1911, Người ra nước ngoài, làm nhiều nghề, tham gia cuộc vận động cách mạng của nhân dân nhiều nước, đồng thời không ngừng đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại và tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin con đường giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa. Năm 1920, Người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp tại Đại hội Tua. Năm 1921, người tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp; xuất bản tờ báo Người cùng khổ ở Pháp (1922). Năm 1923, Người được bầu vào Ban Chấp hành Quốc tế Nông dân. Năm 1924, Người tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản và được chỉ định là Ủy viên thường trực Bộ Phương Đông, trực tiếp phụ trách Cục Phương Nam. Năm 1925, Người tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức châu Á, Xuất bản hai cuốn sách nổi tiếng: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925) và *Đường cách mệnh* (1927).

Năm 1925, Người thành lập Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Quảng Châu (Trung Quốc) và tổ chức “Cộng sản đoàn” làm nòng cốt cho Hội đó, đào tạo cán bộ Cộng sản để lãnh đạo Hội và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.

Ngày 3/2/1930, Người chủ tọa Hội nghị thành lập Đảng họp tại Cửu Long (gần Hương Cảng). Hội nghị đã thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ Đảng do chính Người soạn thảo. Người ra lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi Đảng Lao động Việt Nam và nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Từ năm 1930 đến 1940, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục hoạt động cho sự nghiệp giải phóng của dân tộc Việt Nam của các dân tộc bị áp

bức khác trong những điều kiện vô cùng gian khổ và khó khăn.

Năm 1941, Người về nước, triệu tập Hội nghị lần thứ 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, quyết định đường lối cứu nước, thành lập Việt Nam độc lập đồng minh Hội (Việt Minh), tổ chức lực lượng vũ trang giải phóng, chính sách căn cứ địa, lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa từng phần và chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.



Bác Hồ thời hoạt động cách mạng ở nước ngoài

Sau Cách mạng Tháng Tám (1945) thắng lợi, ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; tổ chức Tổng tuyển cử tự do trong cả nước, bầu Quốc hội và thông qua Hiến pháp dân chủ đầu tiên của Việt Nam. Quốc hội khóa I đã bầu Người làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946).

Cùng với Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân Việt Nam phá tan âm mưu của đế quốc, giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng.

Ngày 19/12/1946, Người kêu gọi cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, bảo vệ và phát triển những thành quả của Cách mạng Tháng Tám.

Tại Đại hội lần thứ II của Đảng (1951), Người được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược đã giành được thắng lợi to lớn, kết thúc bằng chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ (1954).



Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn Độc lập - Khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2/9/1945)

Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1955) Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đồng thời đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Đại hội lần thứ III của Đảng (1960) đã nhất trí bầu lại Chủ tịch Hồ Chí

Minh làm Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Quốc hội khóa II, khóa III đã bầu Người làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cùng với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ; lãnh đạo sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đề ra đường lối đúng đắn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Người sáng lập ra Đảng Mácxít - Lêninnít ở Việt Nam, sáng lập ra Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, sáng lập ra các lực lượng vũ trang nhân

dân Việt Nam và sáng lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, góp phần tăng cường đoàn kết quốc tế. Người là tấm gương sáng của tinh thần tập thể, ý thức tổ chức và đạo đức cách mạng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và của cả dân tộc Việt Nam, một chiến sĩ xuất sắc, một nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc”.

Đến nay, toàn bộ trước tác của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được công bố trong *Hồ Chí Minh toàn tập* - được thực hiện theo Nghị quyết số 07/NQ-TW của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa IV). Với văn bản được xuất bản lần thứ 2 vào năm 2002 của NXB Chính trị Quốc gia - theo Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam số 93-QĐ/TW ký ngày 22/12/1994 - ta biết bộ sách này in khổ 32×45, dày 1.576 trang. Cùng lúc “được sự đồng ý của Thường vụ Bộ Chính trị và sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng” NXB Chính trị Quốc gia cũng đã xuất bản sách điện tử CD ROM có dung lượng khoảng 600 MB, trong đó chứa đựng toàn bộ nội dung *Hồ Chí Minh toàn tập*, khoảng 30 phút video, 220 phút âm thanh ghi lại giọng nói Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều bản nhạc, bài hát có giá trị và 565 bức ảnh tư liệu quý... Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê Nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng đã thực hiện bộ sách đồ sộ, công phu *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử* nhằm ghi lại từng ngày trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đến nay, Chủ tịch Hồ Chí Minh là danh nhân duy nhất trong lịch nước ta sau khi mất được giữ nguyên thi hài và đặt trong xây lăng. Trong tập sách *Giữ yên giấc ngủ của Người* (NXB Quân đội Nhân dân - 1990) cho biết: “Tháng 5 năm 1967, sau lễ mừng thọ nhân ngày sinh thứ 77 của Bác, Bộ Chính trị đã triệu tập một cuộc họp bất thường để bàn việc bảo vệ sức khỏe của Người và chuẩn bị giữ gìn thi hài Bác lâu dài sau khi Người qua đời. Cuộc họp do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng chủ trì. Hội nghị đã xác định: vấn đề quan trọng đặt ra lúc này phải đảm bảo hai yêu cầu:

1. Phải tuyệt đối giữ bí mật, nếu không nhân dân sẽ hoang mang lo lắng và Bác sẽ phê bình Bộ Chính trị, không cho phép triển khai thực hiện chủ trương này.
2. Phải chọn một số cán bộ y tế giỏi gửi sang Liên Xô học tập về khoa học giữ gìn thi hài. Nhân sự cụ thể giao cho Ban Tổ chức Trung ương lựa chọn.

Hội nghị cũng nhất trí giao nhiệm vụ đặc biệt này cho Quân uỷ Trung ương vì quân đội sẵn có truyền thống nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ. Mặt khác, Bộ Chính trị cũng chỉ định đồng chí Nguyễn Lương Bằng thay mặt cho Trung ương Đảng trực tiếp theo dõi và chăm sóc sức khoẻ của Bác.

Vốn là một người sống giản dị, Bác luôn luôn lo lắng đến vận mệnh của dân tộc, của đất nước. Bác thường kêu gọi toàn Đảng, toàn dân ta thực hành tiết kiệm. Bởi vậy, quyết định trên của Bộ Chính trị là hoàn toàn trái với ý nguyện của Bác. Sau khi qua đời, Bác chỉ có một nguyện vọng: Hoả táng thi hài Bác, lấy tro đựng vào ba chiếc bình, đặt trên ba ngọn đồi thấp ở ba miền Bắc, Trung, Nam để đồng bào cả nước có thể đến với Bác và để Bác mãi mãi được gần gũi với dân, với nước. Bác còn dặn thêm rằng, trên mỗi ngọn đồi phải được trồng thật nhiều cây có bóng mát và làm nhà để nhân dân có thể ngồi nghỉ mỗi khi lên viếng Bác.

Nhưng việc giữ gìn thi hài Bác cho đời đời con cháu mai sau được chiêm ngưỡng lại là nguyện vọng thiêng liêng của toàn Đảng, toàn dân ta. Đó sẽ là phần thưởng vô giá mà Đảng ta dành cho các thế hệ tương lai của đất nước

Hiện nay, phía sau Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là Bảo tàng Hồ Chí Minh cũng được xây dựng, mặt chính hướng ra đường Hùng Vương. Bảo tàng còn có những chi nhánh tại Thừa Thiên Huế, Quân khu V, Thuận Hải, Gia Lai - Kon Tum. Cùng với Bảo tàng Hồ Chí Minh ở Hà Nội, các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cả nước và một số chi nhánh tạo thành một hệ thống thống nhất, phục vụ đồng bào khắp mọi miền Tổ quốc. Các di tích sau đây thuộc sự chỉ đạo của Bảo

tàng Hồ Chí Minh: Khu di tích Kim Liên - Nam Đàn - Nghệ Tĩnh; Khu di tích Dục Thanh - Phan Thiết - Thuận Hải; Khu lưu niệm Nhà Rồng - Thành phố Hồ Chí Minh; Khu di tích Pác Bó - Hà Quảng - Cao Bằng; Di tích 48 Hàng Ngang - Hoàn Kiếm - Hà Nội; Di tích Vạn Phúc - Hà Đông; Di tích Phủ Chủ tịch - Ba Đình - Hà Nội; Khu lưu niệm Cụ Nguyễn Sinh Sắc - Cao Lãnh - Đồng Tháp. Không những thế, các công văn, bài viết Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời trong nhiều hoàn cảnh lịch sử khác nhau cũng được các đoàn thể, hội đoàn, ban ngành... lựa chọn để lấy làm ngày truyền thống. Những nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm việc cũng được ghi nhận là những địa chỉ lịch sử - văn hóa...

Có thể khẳng định, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại một dấu ấn vĩ đại trên nhiều lãnh vực đối với đất nước Việt Nam từ thế kỷ đầu thế kỷ XX đến nay và mai sau. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhà báo, nhà văn, nhà thơ có vị trí đặc biệt, rất quan trọng trong lịch sử văn học hiện đại Việt Nam. “Văn chương Hồ Chí Minh đã in sâu tinh thần thời đại chúng ta, là bài học vô tận cho những người làm văn nghệ” (Tố Hữu). *Từ điển văn học* bộ mới cho rằng: “Khó có thể đánh giá hết giá trị nhiều mặt của di sản văn học của Hồ Chí Minh. Công việc sưu tầm, nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện di sản đó đang được tiếp tục tiến hành, ở trong nước và ngoài nước” (tr. 634). Luợt qua các tác phẩm của Cụ Hồ, các nhà nghiên cứu phê bình văn học của nước ta đã ghi nhận như thế nào?

Với tác phẩm *Truyện và ký* - được dịch ra tiếng Việt, in năm 1974 - gồm những bài báo viết bằng tiếng Pháp sớm nhất in trên báo *Nhân đạo* (từ tháng 6/1922) đến bài báo muộn nhất in trên báo *Người cùng khổ* (vào tháng 10/1929) thì “Áng văn xuất sắc này của kho tàng văn học cách mạng đã từ lâu để lại trong công chúng ấn tượng sâu sắc về một trái tim sôi nổi căm thù, rục ý chí đấu tranh” và “Nghệ thuật viết thật già dặn như một ngòi bút phương Tây sắc sảo, rất điêu luyện (Phạm Huy Thông)... Với tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, viết bằng tiếng Pháp, in năm 1925 tại Paris, cũng ký tên Nguyễn Ái Quốc “Chỉ trên 100 trang in khổ nhỏ nhưng đã đề cập và giải quyết

những vấn đề lớn của thời đại” (Nguyễn Khánh Toàn); “Về phương diện văn học là một hiện tượng văn học lớn” (Đỗ Đức Hiểu)... Với tác phẩm *Nhật ký chìm tàu* viết khoảng năm 1930 -1931, nay đã thất truyền nhưng “quả có sức mạnh đặc biệt ăn sâu bén rễ trong lòng nhân dân, sức mạnh của chân lý và của những kiệt tác” (Ninh Viết Giao)... Với tập thơ *Nhật ký trong tù* viết trong khoảng thời gian 1942 - 1943, chỉ trên 100 bài thơ, được Viện Văn học dịch và xuất bản năm 1960 đã “Phản ánh một nhân cách cao đẹp, đồng thời cũng thể hiện một phong cách thơ độc đáo mà đa dạng, đạt tới sự hài hòa cao độ, vừa rất giản dị, hồn nhiên, vừa hàm súc, thâm trầm, giàu nội tâm; vừa có cốt cách cổ điển, tiếp cận có sáng tạo truyền thống thơ ca phương Đông, đặc biệt là thơ Đường, vừa mang tinh thần và sắc thái hiện đại; vừa có bút pháp hiện thực nghiêm ngặt vừa lãng mạn bay bổng; vừa sáng ngời chất thép, lại vừa thấm thiết tình người và chan chứa chất thơ” (Nguyễn Hoàn Khung); “Tập *Nhật ký trong tù*, theo ý tôi là một pho tư liệu cô đọng dễ chuyển thành kịch điện ảnh hơn một tập tiểu thuyết. Đọc lại tác phẩm, “sống lại” không khí chính trị của thời kỳ, nhận định cho đúng đắn về tinh thần của người chiến sĩ vĩ đại qua tập thơ của Bác, sẽ có thể xây dựng một cuốn phim trong toàn bộ tập phim về sự nghiệp cách mạng của Bác. Thành công của công trình nghệ thuật này sẽ là tác phẩm có đủ ý nghĩa thẩm mỹ và giáo dục không những đối với nhân dân Việt Nam mà đối với công chúng khán giả quốc tế; không những trong thời kỳ trước mắt, mà ngay đối với tương lai lâu dài sau này nữa” (Đặng Thai Mai)... Ngay cả “Thơ chúc Tết của Bác cũng là một sáng tạo đặc biệt” và “Dưới ngòi bút của Bác, những câu thơ chúc Tết có một sức mạnh không thể lường được” (Vũ Đức Phúc). “Thơ trào phúng của Bác rất tự nhiên, đôi khi ta không ngờ đó là trào phúng, không phải vì nó mang chất “uy mua” kín đáo, mà còn vì nó không bỏ qua và không việc gì là nhỏ nhặt” (Lê Đình Kì); “Chúng ta ngày nay đọc lại thơ Bác, hiểu sâu sắc một tâm hồn thơ phong phú mà nhất quán, rất nghệ thuật mà không chịu dừng lại ở một lối diễn tả nghệ thuật nào. Nhà thơ cộng sản ấy thật là vĩ đại. Bác làm việc không mệt mỏi vì cách mạng, vì dân tộc, vì nhân dân, chúng ta còn phải làm việc không mệt mỏi để khám phá

về Bác, về cuộc đời, về tư tưởng, và còn về thơ văn của Bác” (Hoàng Trung Thông) v.v...

Thật khó có thể thống kê đến nay đã có đến bao nhiêu bài viết, tác phẩm công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đánh giá, nghiên cứu, học tập từ tác phẩm, cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ nhiều tầng lớp nhân dân đến các Viện, Trung tâm, Đoàn thể, Hội đoàn... hầu hết đều có những thu hoạch từ việc học tập tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong tập sách *Hồ Chủ tịch hình ảnh của dân tộc*, nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết: “Hồ Chủ tịch là người Việt Nam, Việt Nam hơn người Việt Nam nào hết. Ngót ba mươi năm bốn tấu bốn phương trời, Người vẫn giữ thuần túy phong độ, ngôn ngữ, tính tình của một người Việt Nam. Ngôn ngữ của Người phong phú, ý vị ngữ ngôn ngữ người dân quê Việt Nam; Người khéo dùng tục ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị. Làm thơ, Người thích lối ca dao, vì ca dao là Việt Nam, cũng như núi Trường Sơn, Hồ Hoàn Kiếm hay Đồng Tháp Mười vậy. Mấy mươi năm xa cách quê hương, Người vẫn không quên mùi vị những thức ăn đặc biệt Việt Nam như cà muối, dưa chua, tương ớt, và ngày thường bây giờ, Người vẫn thích những thứ ấy. Ngay sau khi về nước, gặp Tết, Người không quên mừng tuổi đồng bào hàng xóm và quà bánh cho trẻ em, tuy chỉ có mấy đồng xu, nhưng cũng bọc giấy hồng đơn cẩn thận, tươm tất. Bình sinh như thế, đứng địa vị Chủ tịch Chính phủ kháng chiến kêu gọi quốc dân, Người dùng những lời nói thống thiết đi sâu vào tâm hồn Việt Nam: “Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng”.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một vĩ nhân, năm 1990 Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã tôn vinh là Anh hùng giải phóng dân tộc và Danh nhân văn hóa thế giới: “Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội... Sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống



Bác Hồ thời kháng chiến chống Pháp

văn hóa hàng nghìn năm của nhân dân Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc của mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau”. Như vậy, sau danh nhân Nguyễn Trãi, Nguyễn Du “Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta” (Lê Duẩn).

NGUYỄN PHAN CHÁNH

Người giữ hồn quê trong tranh lụa

Xem tranh cụ Phan Chánh

Hình như cụ không già

Cô gái quê ngồi tắm

Da cô rất nõn nà

Cu con mình gặp mẹ

Mẹ con đều như hoa

Đôi bồ câu duyên dáng

Con trâu đen ốm ờ

Ai kia đang ngắm biển

Có thấy tình bao la

Xem tranh cụ Phan Chánh

Thấy mình càng trẻ ra.

Đôi vần thơ mộc mạc của nhà cách mạng Xuân Thủy ít nhiều nói lên được tình cảm của công chúng, khi chiêm ngưỡng tranh lụa của danh họa Nguyễn Phan Chánh. Trong sáng tạo nghệ thuật, ông chỉ chọn duy nhất chất liệu lụa để thể hiện thiên nhiên và con người của nông thôn Việt Nam. Từ nhân vật đến cảnh vật ấy, dưới nét vẽ đậm thắm và sinh động, đã khiến ta cảm nhận như đã bắt gặp đâu đó trong ký ức của chính mình. Khi đời sống công nghiệp ngày càng phổ cập, thì sinh hoạt trong quá khứ dần dần mờ nhạt. Một lúc nào đó, chợt nghe lại câu thơ của Nguyễn Bính, Anh Thơ, Bằng Bá Lân... hoặc xem tranh Nguyễn Phan Chánh - người ta thoáng nhận ra



Họa sĩ Phan Chánh (1892-1984)

một điều gì đó mà lâu nay đã lãng quên bỗng từ trong ký ức, trong trí nhớ vọng lại như vỗ về, chia sẻ tình cảm rất đối thân thương. Đó chính là sự dự báo của tâm linh mà người nghệ sĩ bằng linh cảm, tài năng đã sáng tạo để lại cho đời sau. Làm sao có thể quên được con đường làng chật hẹp, rợp bóng tre xanh mà từ đó chúng ta bước vào thênh thang cuộc đời?

Một buổi sáng đầu thế kỷ XX, có ông thợ vẽ dáng dấp phong trần từ phương xa dừng chân tại một làng quê yên ả ở Hà Tĩnh.

Trên chiếc ván gỗ làm sàn, ông ta như nằm rạp xuống trước tờ giấy khổ rộng. Chao ôi! Tài tình đến thế là cùng. Chỉ trong nháy mắt, trên tờ giấy đã hiện lên cô gái môi đỏ tươi, tóc đuôi gà, nheo mắt như cười làm duyên. Lũ trẻ chộn rộn vây quanh ông thợ vẽ để ngắm nghía bằng con mắt thán phục. Trong số đó, có một cậu bé đứng ngẩn ngơ như bị sắc màu trong tranh thôi miên. A! đây là tranh Tố nữ, nọ là tranh Lý ngư vọng nguyệt, kia là tranh ông quan đội mũ cánh chuồn... cậu vừa reo lên lại vừa đứng ngẩn tò te chăm chú nhìn bàn tay người họa sĩ thoăn thoắt tô màu.

Nỗi đam mê sắc màu đã thấm vào cậu bé theo từng chân tơ kẽ tóc.

Trở về nhà, cậu xin mẹ cho được theo học nghề với ông thợ vẽ. Chịu con, người mẹ đồng ý. Dưới sự hướng dẫn của thầy, cậu bắt đầu vẽ. Trong phiên chợ Tết năm ấy, tranh của cậu được đặt lẫn lộn trong tranh của thầy, người mua không sao phân biệt được, vẫn mua tíu tít, bán không kịp tay... Sau ngày Tết, chợ xáo xác gió, lá đa rụng quanh quán chợ, người thầy từ biệt để tiếp tục phiêu lãng về nơi khác. Cậu bé nín áo thầy trong dòng nước mắt trẻ thơ, nhưng cũng không giữ

được bước chân giang hồ... Có lẽ, lúc ấy trong tâm trí của người thợ vẽ kiếm sống qua ngày, đã nghĩ đến ngày mai kia người học trò của mình sẽ làm nên danh phận nên dứt áo ra đi?

Cậu bé ấy tên là Nguyễn Phan Chánh, sinh ngày 21/7/1892 tại làng Tiền Bạt, xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Thuở nhỏ cậu học chữ nho và khi lớn lên lấy bút danh là Hồng Nam với ngụ ý quê mình ở phía nam núi Hồng Lĩnh. Trong những năm tháng đến trường, Nguyễn Phan Chánh vừa vẽ tranh kiếm tiền, vừa học thêm tiếng Pháp. Năm 1923, ông thi sơ học, đậu đầu vào trường Pháp - Việt và được bổ làm trợ giáo phủ Thạch Hà. Sau đó, ông ra dạy ở trường Đông Ba và bắt đầu cuộc đời của một họa sĩ nổi tiếng. Bấy giờ, trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (Hà Nội) bắt đầu tuyển sinh cho khóa học đầu tiên, ông mạnh dạn nộp đơn dự thi và trúng tuyển. Từ năm 1925, Nguyễn Phan Chánh có mặt ở Hà Nội, học cùng với khóa Mai Trung Thứ, Lê Văn Đệ, Lê Phổ, Tô Ngọc Vân, George Khánh... Giữa đám bạn sinh viên hào hoa phong nhã ông vẫn giữ nguyên vẻ cục mịch, chất phác, hiền hậu của một người xứ Nghệ. Trong những năm được đào tạo chính quy, Nguyễn Phan Chánh chưa có biểu hiện gì nổi bật. Nguyên nhân chính là do ông không thích hợp với chất liệu của sơn dầu, từng mảng màu đặc sánh được sử dụng với bút lông, dao sắt, vải bố không tạo được trong tâm hồn thanh đạm của ông những cảm hứng sáng tạo. Ông có suy nghĩ tại sao không dùng bút nho mềm mại để làm dịu lại sơn dầu? Học đến năm thứ ba thì ông làm quen với tranh lụa và đây cũng là năm mà Sở dây thép Đông Dương mở cuộc thi mẫu tem, đồng thời trường cũng tổ chức triển lãm. Nguyễn Phan Chánh cố gắng thể hiện được bản sắc của mình qua cuộc thi này. Mẫu tem *Ruộng lúa* hay còn gọi *Người đi cày* thể hiện lại người nông thôn xắn quần cấy lúa mà ông từng thấy ở quê nhà, đã đoạt giải, được in ở Paris và trở thành một trong những con tem đầu tiên của Việt Nam xuất hiện trên bì thư vào năm 1928. Còn tranh triển lãm thì ông vẽ tranh sơn dầu về người nông dân đang trực lúa với cánh tay rắn chắc. Dường như chưa tự tin với thể loại này, ông còn vẽ thêm một bức tranh lụa một thiếu phụ mảnh mai đan áo, bên cạnh là cháu gái

lên mười đứng nhìn. Điều mà ông không ngờ đến là cả hai bức tranh này đều bán được... Tiếng lành ngày đồn càng xa. Danh họa Trần Văn Cẩn - sinh viên khóa 7 của trường - sau này có cho biết: “Cho tới khi sang năm thứ tư, thử vẽ màu nước trên màu lụa, thì ngay bước đầu sự tình đã khác hẳn. Gặp cái thanh nhẹ, mịn màng của chất lụa, cái trong trẻo, bay bổng của chất màu nước, ông như gặp một tri âm tâm đầu ý hợp đã cùng nhau ước hẹn tự bao giờ. Và, thế là ngay những thể nghiệm đầu tay, kết quả đã thật là thỏa sướng, thật không ngờ, đối với thầy, với bạn và đối với chính cả tác giả nữa... Nguyễn Phan Chánh đã gặp đúng nơi phù hợp để bộc lộ tâm hồn đắm thắm mà giản dị thanh nhã của mình”⁽¹⁾. Từ đây cho đến hết cuộc đời mình, Nguyễn Phan Chánh vẫn trung thành với tranh lụa và đi cho đến tận cùng con đường mà mình đã chọn. Những kiệt tác của tranh lụa Việt Nam qua nét vẽ của ông như *Chơi ô ăn quan*, *Em bé cho chim ăn*, *Rửa rau*, *Bữa cơm*, *Người hát rong*, *Lên đồng*... lần lượt ra đời trong năm tháng này. Mùa xuân năm 1931, tại Paris có mở cuộc Đấu xảo thuộc địa, Nguyễn Phan Chánh đã gửi những bức tranh của mình tham dự. Điều bất ngờ là cả Paris sững sốt trước nét vẽ mềm mại, thanh thoát trên nền lụa



Tranh “Chơi ô ăn quan” (1931)

⁽¹⁾ Nguyễn Phan Chánh - hồn quê trên tranh lụa - NXB TP.HCM - 1998 - trang 15.

ống ở Đông phương. Các quan chức, báo chí ở Kinh thành ánh sáng đã chúc mừng và đưa tin tấp nập - một vinh quang mà Nguyễn Phan Chánh đã gặt hái được. Sau đó, tranh còn được triển lãm ở Ý, Bỉ, Mỹ, Nhật. Cho đến nay bức *Chơi ô ăn quan* (62×85cm) vẫn nổi tiếng nhất và trở thành một mẫu mực trong sáng tạo nghệ thuật, trên bức tranh này, ông có ghi bốn câu thơ chữ Hán, điều này không lạ vì ông vốn xuất thân từ Nho học. Sau này, danh họa Tô Ngọc Vân đã đánh giá, phân tích tài tình để lột tả hết cái Đẹp của nó: “Đây là một bức tranh lụa đầu tiên của nghệ thuật tạo hình vẽ theo lối hiện đại và đã được giới thiệu ra nước ngoài. Cũng là tác phẩm đầu tay của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh, nhà họa sĩ đầu tiên của nước ta tiếp thu kỹ thuật diễn tả hiện đại của phương Tây, và có nghệ thuật diễn đạt dân tộc rất độc đáo. Tranh vẽ trên lụa, diễn tả bốn thiếu nữ đang “chơi ô ăn quan”, một trò chơi phổ biến của dân gian, từ miền Trung trở ra Bắc. Hai cô là vai chính (đang chơi ô ăn quan) và hai cô phụ, bởi vì hai cô chính đều lộ toàn diện, còn hai cô phụ ghép chung mảng với cô bên phải. Bằng cách dàn mảng từ trái sang phải, tác giả cho thấy sự gắn bó toàn diện của tác phẩm. Mảng chính bên phải lớn hơn, gắn liền với mảng phụ bên trái, làm cho bố cục được cân bằng mà không bị đăng đối. Màu chính là nâu và đen với nhiều sắc nhị, nên trông không bị nặng; trái lại do cách cấu tạo hình của mảng đẹp, nên càng làm cho mảng thêm sức mạnh. Cách diễn đạt theo mảng bẹt, không vờn khối như lối Âu Tây, nhưng khối vẫn có ở mặt, áo, quần. Và toàn bộ tranh có chiều sâu, không gây cảm giác tách rời giữa những người với nhau, giữa mảng người và nền.

“Nét mặt các cô thiếu nữ ngây thơ, chân thật và rất Việt Nam. Bạn đọc chú ý mấy hình của ô chơi bên trái, tuy ít nhưng là điểm quan trọng của nội dung, điểm theo hình bầu dục dài, tạo nên yếu tố trang trí. Cô đang bỏ đồng tiền vào ô đáng chăm chú, còn cô đối thủ có nét mặt điềm tĩnh và chú ý đối phương. Mảng quần trắng của cô ngồi xem ở giữa đã làm cho tranh thanh thoát, và đây là điểm khởi sắc của toàn bộ. Nếu đó là quần đen thì toàn tranh sẽ nặng nề u ám và buồn tẻ. Cái giỏi của tác giả là ngoài sự cấu tạo hình và mảng, còn thể hiện ở

điểm trắng ấy”⁽¹⁾. Sau khi tốt nghiệp, Nguyễn Phan Chánh tiếp tục đi và vẽ, vẫn trung thành với phong cảnh nông thôn, con người chân lấm tay bùn nơi đồng cạ đồng sâu với loạt tranh *Chị bán ốc, Những người bắt cua, Đôi bò câu, Chăn trâu trong rừng, Chợ Sa Nam, Đi chợ Tết, Cầu ao, Về chợ...* và tổ chức mấy cuộc triển lãm riêng vào những năm 1937-1939. Bấy giờ, với tư cách là ký giả của *Thời vụ báo*, nhà văn Nguyễn Tuân có tường thuật: “Những bức tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh được nhiều người mua. Bán đã gần hết. Cái số người không mua tới xem cũng đông lắm. Đủ thấy chúng ta bây giờ đã tỏ ra, đã nhận thấy việc cần tìm món ăn cho tinh thần. Và với công chúng Hà Nội, ngoài sự náo nức trong sa ngã vật chất, vẫn còn có một đám đông biết tự trọng giá người, đi tìm những trò chơi nhẹ nhàng, trong sạch, bổ ích cho tâm tưởng”(số ra tháng 10/1938).

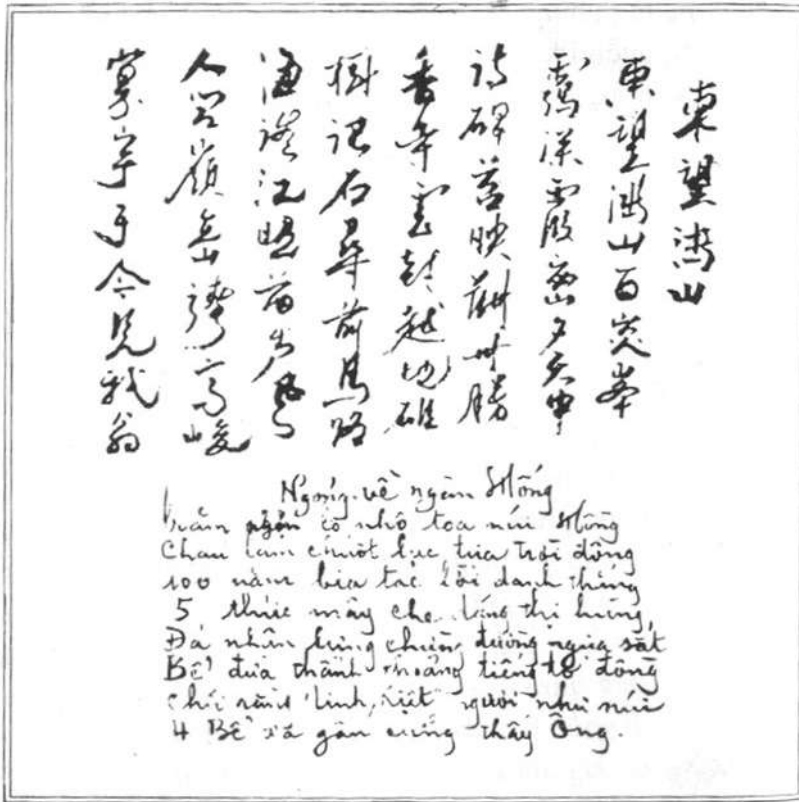
Tình hình chính trị của năm 1939 đang có nhiều thay đổi. Đám mây đen của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp nổ ra con sấm sét dữ dội. Những lo toan về chiến tranh, về cơm áo tạo nên một không khí ủ ê trong sinh hoạt xã hội. Cũng như nhiều họa sĩ khác đang thất nghiệp, lang thang vẽ truyền thần đây đó để kiếm sống, Nguyễn Phan Chánh rời khỏi Hà Nội để về lại Hà Tĩnh. Ông tiếp tục đi tìm chất liệu trong đời sống bản cùng của người nông dân, những phong cảnh tuyệt vời của quê nhà để vẽ và để kiếm sống. Cuộc đời của người nghệ sĩ tài hoa như Nguyễn Phan Chánh đang lúc thoi thóp trong đời sống tù túng, thì may mắn, gặp được ánh sáng chói lòa của cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại. Ở tuổi 53 nhưng ông cảm thấy mình trở nên khỏe khoắn, yêu đời lạ thường, ông hăng hái lao vào các hoạt động phục vụ cho cách mạng và kháng chiến. Không một chút đắn đo, ngần ngại ông đã tạm gác tranh lụa để vẽ tranh tuyên truyền bằng chất liệu đơn sơ, cũng như trong chín năm chống Pháp, ông đã vẽ nhiều tranh tố cáo tội ác của giặc. Những bức tranh như *Mừng Độc lập, Hợp nhất tinh thần, Phá khám Lớn Sài Gòn, Cây đuốc sống, Chiến sĩ ôm bom phá tàu...* đã góp phần tích cực vận động nhân dân hăng hái

⁽¹⁾ Họa sĩ Nguyễn Phan Chánh - Nguyệt Tú, Nguyễn Phan Cảnh - NXB Văn Hóa 1979, trang 74).

diệt giặc cứu nước. Tiếc rằng những bức tranh này hiện nay, hầu như không còn giữ lại được.

Khi hòa bình lập lại, năm 1954, Ban Mỹ thuật của Hội văn nghệ Trung ương từ Việt Bắc trở về Hà Nội, nghe tin ông đang ở Hà Tĩnh đã cử người về mời ông ra Thủ đô nhận công tác. Ông vui vẻ nhận lời giảng dạy ở trường Mỹ thuật Việt Nam và tham gia Ban chấp hành của Hội nghệ sĩ tạo hình Việt Nam (1955-1982). Tại triển lãm Mỹ thuật toàn quốc các năm 1955, 1958, 1960... công chúng đã ngạc nhiên khi thấy ở tuổi không còn tươi trẻ nữa, nhưng Nguyễn Phan Chánh vẫn tiếp tục chinh phục người xem bằng loạt tranh lụa tuyệt vời như *Đan lưới*, *Đắp đê*, *Nam Bắc một nhà*, *Kết hoa ảnh Bác*, *Đi chống hạn*, *Sau giờ lao động*, *Nhóm giữ trẻ*... mà ông gặt hái được sau những chuyến đi thực tế ở Phú Thọ, Bắc Ninh... Trong chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, ông đã sống chung với dân quân tự vệ chiến đấu và ghi lại nhiều tư liệu quý. Rất tiếc một số tranh của ông sáng tác thời gian này đã bị bom Mỹ dội xuống phá hủy. Có một danh họa từng phát biểu: “Là họa sĩ thì hãy vẽ đi”, với Nguyễn Phan Chánh vẽ ở đây có nghĩa là rút ruột ra mà vẽ, vẽ từ trong cảm nhận, ấn tượng sâu thẳm của tâm hồn để bật lên trên nền lụa trắng. Sức sáng tạo của ông thật dồi dào, năm 1962 mừng thọ ông 70 xuân, Hội Mỹ thuật Việt Nam đã tổ chức triển lãm tranh của ông và gây được tiếng vang lớn và mười năm sau, năm 1972, lại một triển lãm khác được tổ chức mừng ông 80 xuân. Trong dịp này, hai nhà thơ lừng danh của phong trào Thơ Mới là Tố Hữu và Huy Cận đã có thơ chúc mừng.

Qua năm 1974, công chúng lại ngạc nhiên khi ông cho dự triển lãm tranh tượng về đề tài lực lượng vũ trang một bức tranh lụa nổi tiếng *Sau giờ trực chiến*. Như vậy ở tuổi “cổ lai hy”, ông vẫn còn tinh tường nắm bắt được vấn đề rất thời sự để chuyển hóa thành nghệ thuật. Đặc biệt, năm 1978, Viện nghiên cứu Mỹ thuật đã tổ chức Hội thảo khoa học về “Tranh lụa Nguyễn Phan Chánh”, đồng thời Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã trưng bày hơn 70 bức tranh của ông từ bức lụa đầu tiên *Chơi ô ăn quan* đến *Tiên Dung tắm* mới sáng tác. Rồi nhân dịp mừng thọ ông ở tuổi 90, Bộ Văn hóa đã tổ chức tranh lụa của ông ở nhiều



Thủ bút của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh

nước Liên Xô, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Ru-ma-ni... Có thể nói, danh họa Nguyễn Phan Chánh đã đi đến tận cùng nghệ thuật tranh lụa, ở đó, người ta thấy từ màu sắc, đường nét, hình khối ấy là của Việt Nam, chứ không lẫn lộn vào đâu khác. Và cũng chính từ tranh lụa của ông mà nền hội họa Việt Nam thời Pháp thuộc mới được thế giới biết đến. Cho dù có tiếp thu lối tạo hình phương Tây, nhưng ông vẫn giữ bản sắc trầm mặc của phương Đông để tạo nên những tác phẩm mà ta chỉ có thể nói là rất Nguyễn Phan Chánh. Ông mất ngày 22/11/1984 tại Hà Nội. Trong cuộc đời sáng tạo nghệ thuật của ông, Nhà nước đã tặng nhiều Huân chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I). Nhưng có lẽ, “Huân chương” cao quý nhất vẫn là kiệt tác *Chơi ô ăn quan* mà tự ông đã gắn cho mình lúc mới ngoài 30 xuân và mãi mãi không phai mờ theo năm tháng.

TÚ MỠ

Không bị lấp trong sóng vỗ của thời gian

Sở có một thầy:

Mặt mũi khôi ngô

Hình dung chững chạc

Quần là ống sớ, áo vận khuy vàng

Khăn lượt vành dây, ô che cán bạc

Bánh bao lấm mốt, trời nắng mưa: giày nọ, giày kia,

Lịch sự đủ vành, mùa nực rét: mũ này, mũ khác.

Ra phết quan thông, quan phán, đưa ngón phong lưu;

Dập dìu tài tử, giai nhân, điểm màu đài các.

Trong đóm ngoài đuốc, trông bề ngoài màu mỡ rêu cua;

Tiếng cả nhà thanh, xét kỹ thực thân hình pháo xác.

Cuối tháng ba mươi, ba mốt giấy bạc rung rinh;

Quá ngày mười một, mười hai ví tiền rỗng toác.

...

Bài “Phú thầy phán” này lần đầu tiên in trên tạp chí *Nam Phong*, cuối bài chỉ thấy ghi “Khuyết danh”. Nhiều người cho rằng của Tú Xương. Thậm chí, nhà in *Nam Ký* lúc tuyển thơ xuất bản thành sách ghi rõ tên tác giả Tú Xương! Nhưng tất cả đều nhầm. Đó là một trong những bài phú độc đáo của Tú Mỡ. Qua đó, ít nhiều ta thấy ông khắc họa hình ảnh của chính ông trước lúc chính thức bước vào làng văn.

Tú Mỡ tên thật Hồ Trọng Hiếu, sinh ngày 14/3/1900 tại phố Hàng Hòm (Hà Nội), nhưng quê gốc của ông là một chi của họ Hồ ở làng



Nhà thơ trào phúng Tú Mỡ (1900-1976)

Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), ký bút danh ngộ nghĩnh này là muốn tự nhận mình là học trò và tỏ lòng biết ơn đối với bậc thầy Tú Xương. Lên năm tuổi, Tú Mỡ được ông nội dạy chữ Hán - mặc dù phong trào học chữ Tây đã phổ biến rộng rãi - học hết pho Tam tự kinh, Dương tiết thì ông nội mất; bố xin cho vào trường Hàng Bông học chữ Quốc ngữ. Sau đó, Tú Mỡ theo học trường Hàng Vôi và năm 1914 đậu thủ khoa Sơ học Pháp - Việt “toàn xứ Bắc kỳ”. Kế tiếp, ông vào học ở trường

Cao đẳng tiểu học (tức trường Bưởi, nay trường Chu Văn An) và bắt đầu làm thơ để rồi lưu danh vào văn học sử.

Tại sao ông làm thơ? Câu “nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò” rất đúng với cậu học trò tinh nghịch, ranh mãnh này. Trong lớp có hai anh giỏi môn văn, thường cặp kè đi chung với nhau để làm thơ xướng họa nghiêm túc là Hoàng Ngọc Phách (về sau nổi tiếng với tiểu thuyết *Tố Tâm*) và Nguyễn Phò. Thấy đôi bạn này đạo mạo quá, để trêu chọc, Tú Mỡ bèn rủ người bạn tên Quế cùng làm thơ vịnh, nhưng đại loại là vịnh... cái chuông xe điện, ông giám thị v.v... với lời lẽ hết sức bướng bỉnh, bông đùa. Thế rồi dăm năm sau, Tú Mỡ bắt đầu “để ý” đến một cô gái ở Hàng Bông. Không lẽ “tỏ tình” bằng những vần thơ nghịch ngợm như trước à? Thế là chàng bèn chuyển sang làm thơ tình, làm hẳn một tập lấy tên *Câu cười, tiếng khóc* với lời lẽ rất... sáo! Tập thơ này được đưa cho đôi bạn Hoàng Ngọc Phách và Nguyễn Phò “nhuận sắc”. Cả hai đều nhìn bằng con mắt... thương hại và khuyên nên đọc nhiều thơ Kiều để học hỏi thêm. Thay vì làm theo lời bạn khuyên thì

Tú Mỡ quay sang học thuộc tất cả thơ Tú Xương. Có lẽ những vần thơ trào lộng này phù hợp với tính bông đùa, nghịch ngợm của Tú Mỡ.

Năm 18 tuổi, Tú Mỡ thi đậu Thành chung và xin được việc làm thư ký trong Sở Tài chính. Trong hồi ký văn học, ông cho biết: “Lúc này, tôi quyết tâm học làm thơ. Trước hết tôi mua quyển *Hán Việt văn khảo* để nghiên cứu các thể thơ, ca, từ, phú, rồi mua những tập thơ của Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Yên Đỗ, Tản Đà, Trần Tuấn Khải, những tác phẩm mà tôi thích đọc nhất”. Suốt hai năm đi làm và nghiên cứu như thế, những cảnh trái tai gai mắt trong xã hội đương thời đã đánh thức máu... hài hước trong con người Tú Mỡ. Bài thơ đầu tiên của ông được đăng báo là bài *Bốn cái mong của thầy phán* đăng trên Việt Nam thanh niên tạp chí:

*Làm nghề thầy ký với thầy thông,
Sống ở trên đời có bốn mong:
Mong tháng chóng qua, tiền chóng lĩnh,
Mong giờ mau hết, việc mau xong.
Mê đay mong được dăm mười chiếc,
Lương bổng mong tăng sáu bảy đồng.
Hãy tạm thời nay mong thế thế,
Còn bao mong nữa xếp bên lòng.*

Tưởng rằng, chỉ làm chơi cho đỡ buồn thôi. Nào ngờ trong thời gian này, có một “lính mới” vào sở làm, người này là phán Tam, tên gọi đầy đủ Nguyễn Tường Tam (tức nhà văn Nhất Linh nổi tiếng sau này). Trong một lần trò chuyện, khi phán Tam nói đến câu rất kinh điển: “Nước trong ta giải mũ, nước đục ta rửa chân” thì phán Hiếu (Tú Mỡ) “ế” thêm “nước đá cho vào bia rượu ta uống”. Thế là mọi người cùng cười ồ lên! Phán Tam cũng cười lên và vỗ vai bảo:

- Khá đấy! Anh nên làm thơ hài hước đi, anh có năng khiếu trào phúng đấy!

Trong thời gian này, phán Hiếu cùng bạn bè có thích văn chương lập nên hội “tao đàn” và ông làm nhiệm vụ thư ký, ghi lại những sáng tác ấy thành tập thơ *Ngọn bút làng ta*. Trong tập thơ này có bài Phú

thầy phán của phán Hiếu, phán Tam đem gửi cho báo Nam Phong, ghi “Khuyết danh” và gây ra sự hiểu nhầm như ta đã biết. Lúc Tú Mỡ miệt mài nghiên cứu và viết thơ trào phúng thì Nguyễn Tường Tam viết tiểu thuyết, truyện ngắn như *Nho phong*, *Người quay tơ*, *Hai chị em*, *Thôn dã...*

Thiết tưởng, nhân đây cũng nên nói rõ hơn về Nguyễn Tường Tam, bởi ông đã đóng một vai trò quan trọng và quyết định đối với các hoạt động “đã đẩy mạnh phong trào văn nghệ nước ta tiến tới” (Trường Chinh). Lúc làm việc tại Sở Tài chính, dù công việc đang ổn định, nhưng Nguyễn Tường Tam không an phận sống lặng lẽ “sớm vác ô đi, tối vác về” như bao người khác. Năm 1925, ông bỏ cái nghề mà Tú Mỡ đã hài hước tài tình:

Hai buổi đến ung dung ở buồng giấy, sổ to sổ nhỏ bày liệt bày la;

Tám giờ ngồi chễm chệ ghế mây, mực đỏ mực đen viết chì viết chát.



Nhà văn Nhất Linh -
người “có công tạo ra Tú Mỡ”

để nộp đơn thi vào trường thuốc. Thi đậu, nhưng ông chỉ học một năm rồi nghỉ. Bởi lúc ấy trường Mỹ thuật Đông Dương của họa sĩ Victor Tardieu bắt đầu mở cửa tại phố Reinach, ông cao hứng nộp đơn thi và đậu! Nhưng chỉ học thời gian, ông bỏ học, sang Pháp học rồi trở về nước với bằng Cử nhân khoa học. Trong thời gian du học từ năm 1927 đến cuối năm 1929, ngoài việc học, Nguyễn Tường Tam dành nhiều thời giờ để khảo sát báo chí, phương tiện ấn loát, trình bày, phát hành... của người Pháp. Ông nhận thấy làm báo trào phúng như tờ *Le Rire* là dễ thu hút độc giả, nếu biết

cách tạo ra tiếng cười vừa bình dân vừa bác học, đáp ứng mọi nhu cầu của đông đảo quần chúng. Do đó, khi về đến Hà Nội, cùng em trai Nguyễn Tường Lân (sau này là nhà văn Thạch Lam) đang theo học trường Cao đẳng Đông Dương, rủ thêm người bạn thuở làm chung ở Sở Tài chánh là phán Hiếu, Nguyễn Tường Tam làm đơn xin ra tờ tuần báo Tiếng cười.

Nhưng đến khi có giấy phép thì tài chính eo hẹp, không thể ra báo được, Nguyễn Tường Tam tạm thời đi dạy ở trường tư thực Thăng Long ở phố Bourret, nhưng vẫn không nguôi ý định ban đầu. Có thể nói là do cái duyên tri ngộ nên ông được gặp một đồng nghiệp cũng mê làm làm báo như ông là Trần Khánh Giu (về sau nổi danh với bút danh Khái Hưng), đồng ý bỏ dạy để làm báo nếu có dịp thuận lợi.

Bấy giờ, ông Phạm Hữu Ninh đang làm tờ báo *Phong hóa*, ra được 13 số nhưng không cầm cự nổi nên chần chừ muốn đình bản. Hay tin, Nguyễn Tường Tam đến thương lượng và được ông Ninh đồng ý nhượng lại. Ngay lập tức, ông thông báo tin vui này đến những bạn bè, anh em và gọi em trai Nguyễn Tường Long (về sau nổi danh với bút danh Hoàng Đạo) đang là Tham tá lục sự tại Tòa án Đà Nẵng phải về Hà Nội gấp để cùng làm báo. Nhà thơ Tú Mỡ kể: “Anh Tam thuê một cái nhà ở dưới ấp Thái Hà để mấy anh em làm việc. Tôi đi làm thì chớ, về là đến đây bàn bạc về cái tôn chỉ của tờ báo và soạn bài vở dự bị cho đủ in trong sáu tháng. Anh Tam vừa viết, vừa vẽ... Anh đặt ra mục này, mục nọ giao cho mỗi người. Anh có cái làm việc rất khoa học, anh đã giao cho ai việc gì thì chỉ chuyên làm có việc ấy. Nhiều lúc, tôi tỏ ý muốn viết những bài thuộc về loại khác, anh khuyên chỉ nên chuyên về một lối. Có lẽ là một điều rất hay cho chúng tôi. Tôi có thể nói anh Tam là người đã tạo ra Tú Mỡ vậy”. Từ lúc bước chân vào làng báo cho đến năm 1945, Tú Mỡ vẫn khỏe khoắn đứng mũi chịu sào trên *Dòng nước ngược*. Khi tập thơ cùng tên này được xuất bản năm 1934, ông ghi trân trọng:

Ít lời lẽ ngang phè

Mấy vần thơ lỗ mỗ

Tặng anh Nguyễn Tường Tam
Đáp tấm lòng tri ngộ

Sau khi ổn định về tổ chức, báo Phong hóa (bộ mới) số 14 ra ngày 22/9/1932 và tạo một sự kiện trong làng báo thời bấy giờ. Những tên tuổi mới như Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Tú Mỡ... được công chúng đón nhận nồng nhiệt. Đầu năm 1933, trong ban biên tập tăng cường thêm nhà thơ Thế Lữ, họa sĩ Nguyễn Gia Trí và về sau còn có thêm Xuân Diệu, Trần Tiêu, Nguyễn Cát Tường...

Không chỉ dừng lại ở chỗ say mê làm báo, Nhất Linh còn có sáng kiến thành lập Tự lực văn đoàn vào tháng 3/1933. “Vội tất cả những hoạt động của nó, trong vòng năm đầu, Tự lực văn đoàn đã



*Nhà thơ Tú Mỡ - thời viết
“Dòng nước ngược”*

giành được một uy tín rất cao trong dư luận. Sách và báo của văn đoàn in ra với khối lượng lớn. Tiếng nói của các thành viên trong văn đoàn có tư cách của những trọng tài được bạn đọc nể trọng và tin tưởng. Văn đoàn bắt đầu thành lập giải thưởng hàng năm kể từ 1935 và đây cũng là giải thưởng được tín nhiệm bậc nhất trong văn học hiện đại Việt Nam” (Từ điển văn học bộ mới - NXB Thế giới - 2005 - trang 1902).

Sau khi báo *Phong hóa* bị đình bản, Tự lực văn đoàn vẫn tiếp tục tồn tại. Họ chủ trương bằng tờ *Ngày Nay*, với tờ báo này Tú Mỡ vẫn giữ phụ trách

mục *Dòng nước ngược* “chuyên trị” thơ trào phúng như trên *Phong hóa*. Có thể ghi nhận thời gian này tài năng Tú Mỡ phát triển rực rỡ

nhất. Tiếng cười độc đáo của ông là biết kể thừa cái hay của các thi sĩ đàn anh và vận dụng ca dao, tục ngữ. Điều làm nên tên tuổi Tú Mỡ là ông đã cười rất ác vào cái ông nghị... gật mà trước và sau ông chưa có ai vượt qua nổi! Chẳng hạn, trong bài “Cái chuông ông trùm”, ông viết rất cay độc:

*Nó cũng kiểu như chuông xe rác
Cũng như chuông của các hàng rong
Thế mà nó quý lạ lòng
Bởi là chuông hiệu của ông nghị trùm
Trong những cuộc om sòm cãi vã
Hội đồng như cảnh chợ ngày phiên
Ông trùm mà lắc chuông lên
Mồm loa mép giải cũng yên tức thì
Tiếng chuông ấy uy nghi là thế
Người lắc chuông quan nể dân vì
Ai mà lấu cá thạo nghề
Lắc chuông đúng nhịp, kiếm nê bạc tiền*

Ta đang xem một vở tuồng vẽ nhọ bôi hề chẳng? Không, đó là một buổi họp của các ngài dân biểu! Ngoài ra ông còn có biệt tài vẽ những bức chân dung bằng thơ với đường nét tiêu biểu nhất, không lẫn lộn với ai khác. Ngòi bút của ông tả xung hữu đột từ chuyện đóng thuế thân, hội bảo trợ súc vật, mê tín dị đoan, tệ nạn đề đầu cỡi cổ dân nghèo ở nông thôn... đến cả các ông quan tai to mặt lớn đang quyền uy lăm lăm! Ngay cả Sở Kiểm duyệt, ông cũng bạo gan “sờ râu cọp” hóm hình để chúng không bắt bẻ đâu được:

...

*Nhớ bà xưa
Từ ở phương Tây
Rời sang đất Việt
Con mắt cặp kèm
Tính người ráo riết
Làm việc quan quá đổi trung thành,*

*Giữ phận sự có điều cay nghiệt.
Tay cầm bút chì xanh sù sụ, những lăm le gạch dọc xóa ngang;
Mắt đeo đôi kính trắng tò mò, chì soi mới bới lông tìm vết.
Lời văn thẳng thắn, bà chơi khăm vận ý thành queo;
Sự thực trần truồng bà che đậy cấm ai nhòm biết.
Thơ tìm được vận, còn thấp tha thấp thỏm, bà bẻ hành bẻ tới, khách làm văn lăm lăm phờ râu;
Báo sắp lên khuôn, vẫn ngom ngóp gờm gờm, bà xén thủ xén đuôi, ông chủ bút nhiều phen lộn tiết.
Việc cắt cửa, bà dẫu có trăm khôn, nghìn khéo nhưng tránh sao khi lỡ khi lăm;
Khéo xỏ xiên, báo phải xoay tứ đóm tam khoanh, thừa dịp như vào tròng vào xiếc.*

...



Nụ cười Tú Mỡ

Đọc từng chữ từng câu thật khoái trá vô cùng. Nhưng ngẫm nghĩ lại ta thấy cái kiếp cầm bút sao cực nhọc, khó khăn quá chừng. Muốn viết được những điều mình suy nghĩ là điều không phải dễ. So với thời Tú Xương, Kép Trà... viết và phổ biến bằng cách “truyền miệng rỉ tai” trong công chúng, do đó, nhà thơ mạnh dạn viết những gì mình suy nghĩ, không sợ bị “kiểm duyệt”; còn Tú Mỡ lại khác, tác phẩm của ông gắn liền với báo chí, do đó, khi viết phải “lách” khôn khéo để qua được “luỡi hái tử thần” là Sở Kiểm duyệt! Nhưng nếu “lách” kỹ quá, sâu quá thì mất đi tính chiến đấu, vì thế Tú Mỡ phải dụng công ghê gớm để tác phẩm của mình có thể xuất hiện công khai trên mặt báo.

Đó là một điều không dễ dàng cho những người làm thơ trào phúng. Ngoài việc học tập các nhà thơ trào phúng đi trước như ta đã biết, ông còn học ở những cây bút nước ngoài. Học Voltaire lối đả kích vào chế độ thối nát của thời đại; học La Bruyère lối đi sâu vào tâm lý con người và cảnh diễn tả về những kẻ dốt hay nói chữ, trưởng giả học làm sang; học G.Courteline lối cười ra tiếng khóc, khóc ra tiếng cười; học ở René Buzelin lối châm biếm thời sự chính trị; học La Fontaine lối ngụ ngôn v.v... Nhưng một điều quan trọng nhất vẫn là:

“Tôi học ca dao tục ngữ, và học lối ăn nói của các ông già bà cả. Người Nam mình, nhất là các bà ở nông thôn, gặp bất cứ việc gì, là các bà nghĩ ngay bằng ca dao, tục ngữ, bằng lối pha trò của phường chèo, bằng truyện Tiếu lâm, hoặc ví von bằng các nhân vật truyện dân gian, bằng câu *Truyện Kiều*. Cũng như các cụ nho học uyên thâm ngày trước, gặp việc gì cũng nghĩ ngay bằng điển tích trong sách. Cho nên muốn làm thơ, tôi cho việc đệ nhất cần, là phải học cho thuộc ngôn ngữ dân tộc và văn học dân gian. Rồi hãy học văn các cụ. Là nhà văn, nhà thơ Việt Nam, anh phải có cái cảm nghĩ của người Việt Nam, để nói bằng tiếng Việt Nam. Anh làm một bài thơ mà trước khi đọc cho người khác nghe, anh sợ người ta không hiểu, phải trình bày đại ý, thì tất là vì anh biết trước rằng bài thơ của anh nó khó hiểu, về cái gì đó. Tôi cho là nó kém về tính dân tộc. Dù bài thơ có tư tưởng hay ho, cao xa đến mấy, nhưng khi nghe xong, tôi chẳng hiểu anh nói gì, chẳng nhớ được câu nào, nếu bắt tôi học mà tôi lại nhai mãi không thuộc, thì tôi coi bài ấy không phải là thơ đã đạt. Ngôn ngữ Việt Nam có thiếu để anh nói đâu, văn Việt Nam có không đủ để anh diễn tả hết ý của anh đâu, sao chữ của anh nó trúc trắc, cầu kỳ, câu của anh nó lê thê, ngô nghê, ý của anh nó như cóc nhảy thế? Tôi không chịu nổi.

Sức sống của dân tộc Việt Nam vô cùng mãnh liệt. Tiếng nói là biểu hiện của sức sống. Cho nên, nếu tiếng nói mà không giữ được tính dân tộc, thì không thể thọ lâu. Những vết xe trên con đường lịch sử văn học còn tro tro đó.

Nhưng văn học dân gian chỉ truyền từ miệng nọ sang miệng kia,

mà cả dân tộc ta nhớ đời đời. Là bởi vì nó như hạt lúa, củ khoai, nó không câu kỳ, tiếng nào, câu nào cũng như rất tầm thường. Tầm thường đến nỗi thoát nghe, anh tưởng như vậy thì ai chả nói được, ai chả viết được, nhưng vì sao ít người viết được tầm thường? Là vì anh đã trót quen nói, trót quen nghe giọng trí thức. Anh tự tạo ra cái khó cho anh thôi. Anh thử lắng tai vào lời nói của những người sống xung quanh anh mà xem. Vợ anh, con anh, bè bạn anh, có ai nói với anh mà phải dùng tiếng nói và lối nói lạ tai không? Cho nên nếu muốn được hiểu, anh chỉ nên nói tầm thường như mọi người. Anh phải học nói và học viết bằng tiếng tầm thường. Đừng cho nôm na là cha mách què. Văn chương hay không, là ở chỗ anh có biết hay không biết dùng tiếng nói, dùng lối nói của quảng đại nhân dân, thế nào cho gọn ghẽ, cho trong sáng, cho đúng chỗ...". Qua "tự bạch" và sự thành công của nhà thơ Tú Mỡ, khiến ta phải suy nghĩ.

Nhà thơ, nhất là người làm thơ trào phúng, không thể ngồi trong tháp ngà để sáng tác trong sự tưởng tượng, mà ít nhiều cũng ảnh hưởng bởi ngọn gió của thời cuộc. Và thời điểm ngày 1/9/1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan đã mở màn cho chiến tranh thế giới lần thứ hai cũng ảnh hưởng sâu sắc đến các nước thuộc địa Pháp - trong đó có Việt Nam. Nhật nhảy vào Đông Dương và Pháp bị hất chân khỏi vũ đài chính trị. Các tổ chức cách mạng nhân cơ hội này hoạt động rất sôi nổi. Những thành viên trong nhóm Tự lực văn đoàn đã có những thay đổi sâu sắc, thậm chí có người sai lầm trong nhận thức chính trị. Nhà thơ Tú Mỡ viết trong hồi ký: "Một buổi tối họp mặt, anh Tam bảo tôi: "Đã đến lúc chúng ta phải hoạt động chính trị để giành lấy chính quyền. Cái chính phủ Trần Trọng Kim này không làm nên trò trống gì đâu. Nhật không nuốt nước ta được, vì Mỹ không để cho nó chiếm cái cửa ngõ Á Đông. Chúng ta cần phải vào một tổ chức cách mạng để khi thời cơ đến sẽ đứng ra giành chính quyền. Hiện giờ anh em trong đoàn đã vào đảng Việt Cách hoạt động bí mật, anh cũng nên vào...". Nhưng Tú Mỡ từ chối.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Tú Mỡ được cử làm chủ sự phòng 4 (phòng kế toán) ở Bộ Tài chính của Chính phủ Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa. Khi Kháng chiến toàn quốc nổ ra, Tú Mỡ cùng cơ quan rời thủ đô đến Hà Đông rồi lên Tuyên Quang, Phú Thọ. Từ những giây phút này, Tú Mỡ đã đi theo cách mạng và kháng chiến. Từ năm 1947, ông chuyển hẳn sang công tác tuyên truyền văn nghệ.

Trong kháng chiến chống Pháp, Tú Mỡ còn có bút danh Bút Chiến Đấu. Ngôi bút ông trước đây châm biếm quan lại, nghị trường, chế giễu thói hư tật xấu trong xã hội... thì nay đánh trực diện vào kẻ thù của dân tộc. Bản lĩnh của ông thể hiện rõ nét qua các tập thơ như *Địch vận diễn ca* (1949), *Nụ cười kháng chiến* (1952), *Anh hùng vô tận* (1952)... Sau năm 1954, ông tiếp tục có *Nụ cười chính nghĩa* (1958), *Bút chiến đấu* (1960), *Đòn bút* (1962)... Ngoài thơ trào phúng, Tú Mỡ còn viết tiểu luận, phê bình, giới thiệu, nói chuyện, nghiên cứu về thơ ca, về nghệ thuật đọc tấu, chèo, vè, tuồng, về kinh nghiệm sáng tác thơ ca trào phúng và hồi ký v.v... Phần lớn sáng tác của Tú Mỡ đã được tập hợp trong “*Tú Mỡ toàn tập*” với số lượng 4 tập và khoảng 3.000 trang in do Nhà Xuất bản Văn học xuất bản năm 1996. Đánh giá suốt cuộc đời cầm bút bền bỉ của Tú Mỡ, Xuân Diệu đã nhận định sắc sảo:

“Thơ Tú Mỡ là một hiện tượng khách quan tồn tại trong nền văn học Việt Nam hiện đại, đã đi vào trong cái vốn chung của văn học dân tộc. Nhà thơ đó để lại một cái tên thú vị sau ba tên: Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến, dần dần, trong sóng vỗ của thời gian, tên không bị lấp, mà nổi được lên, cái hiện tượng thơ Tú Mỡ đã

Mắt mắt hàng thơ, chán mớ đời!
 Hoa như kính thắm, lá không tươi,
 Gió biến nước nọi, trời gay gắt,
 Chín hót toàn nghe giọng nửa mai.



Thủ bút của nhà thơ Tú Mỡ (1943)

mua vui được nhiều trống canh cho dân tộc ta (chữ “mua vui” là cách nói nhún của Nguyễn Du) - ba chục năm mà hai đời, hai thời đại. Về Tú Mỡ, với cỡ cây bút đã sống hai lần và khỏe mạnh, ta có thể nói: thời gian mai hậu còn lộc khắt khe hơn ta lộc bây giờ nữa; nhưng, theo tôi nghĩ, bác “Tú rừng mỡ đi xe bình bịch”, bác Tú hóm hỉnh có duyên, vẽ những tranh biếm họa cay chua sinh động về xã hội chó sói đuôi ươi cũ, bác Tú khảng khái đánh Pháp, dẻo dai chống Mỹ... đã có những bài thơ hay nhất của mình trong cái vốn chung của văn học dân tộc” (*Lượng thông tin và những kỹ sư tâm hồn ấy* - NXB Tác phẩm mới - 1978 - trang 272). Nhà thơ Tố Hữu trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Tú Mỡ đã tặng gia đình ông bài thơ:

*Trăm năm, cụ Tú Mỡ mình ơi!
 Trào phúng, tài ông dễ mấy người.
 Ông đã đi xa, đời vẫn nhớ,
 Đại khôn, hay dở, tiếng ông cười.
 Tú Mỡ xưa ngán buồn nhân thế
 Tú Mỡ nay vui nhộn đất trời.
 Ước gì, sống lại thêm trăm tuổi,
 Nghe tiếng ông cười lũ “dở hơi”!*

Với những cây bút trào phúng, đừng tưởng họ chỉ có tiếng cười, dù là cười hóm hỉnh hoặc chì chiết cay độc, hoặc bất cứ kiểu cười gì đi nữa cũng là cười, thế thì ta nhầm. Tú Mỡ cũng đã có lần khóc. Đó là lần ông “Khóc người vợ hiền” để có được bài thơ hay nhất trong văn chương Việt Nam viết về người đầu ấp tay gối. Bà Tú mất vào buổi sáng cuối thu năm 1968 vì tai biến mạch máu não, sau mất mát đó, Tú Mỡ trở nên suy tư nhiều hơn và có được tập thơ *Ông và cháu* (1970) dung dị và giàu tình cảm gia đình.

Tú Mỡ mất lúc 13 giờ ngày 13/7/1976 tại Bệnh viện Việt - Xô (Hà Nội). Với đóng góp to lớn cho nền văn học hiện đại, Tú Mỡ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Gần đây nhất trên trang web của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia Việt Nam cho biết: “Nhận thức được ý nghĩa của sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Tú Mỡ và cảm nhận được

sự quý trọng nâng niu của gia đình đối với di sản sáng tác của ông, nhiều năm qua, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia đã kiên trì vận động gia đình ông đưa các di sản đó vào bảo quản nhà nước. Ngày 28/4/2003 Trung tâm lưu trữ Quốc gia III đã trân trọng tiếp nhận khối tài liệu lưu trữ cá nhân của nhà thơ Tú Mỡ do gia đình nhà thơ trao tặng. Để tỏ lòng biết ơn và ghi nhận sự đóng góp to lớn của nhà thơ Tú Mỡ trong việc giữ gìn di sản văn hóa, ngày 14 tháng 4 năm 2003 Cục Trưởng Cục Lưu trữ Nhà nước đã ký quyết định truy tặng Huy chương “Vì sự nghiệp lưu trữ Việt Nam” cho cố nhà thơ”. Hiện nay, Khu nhà lưu niệm Tú Mỡ ở tại đầu đường Láng - Cầu Giấy (Hà Nội).

VŨ TRỌNG PHỤNG

“Số độc đắc văn chương vừa trúng thế”



Nhà văn Vũ Trọng Phụng (1912-1939)

Hà Nội năm 1930. Nắng hầm hập. Nắng như đổ lửa. Mồ hôi túa ròn ròn trên khuôn mặt xanh xao vì đói, nhưng tay thư ký vẫn cầm cúi gõ trên chiếc máy chữ cũ rích. Chàng cao độ thước sáu, mảnh khảnh, mất một mí, đôi quai hàm vuông thước thợ, vai vuông, tóc rẽ tre rẽ lệch, lưng hơi gù và màu da mai mái. Chàng đang soạn thảo công văn cho ông chủ nhà in Viễn Đông (IDEO) chẳng? Không! Chàng đang viết văn. Đã một lần ông chủ bắt gặp, chàng phải hứng lấy một cú tát đau điếng trên khuôn mặt

non choẹt. Nỗi tủ nhục ấy vẫn còn nguyên vẹn, nhưng chàng vẫn quyết tâm tranh thủ thời gian để viết. Phải viết. Viết để tố cáo, để trút những cảm hờn về cái xã hội nhố nhăng trên trang giấy đã ngả sang màu vàng úa. Chàng nghiêng rằng...

Và trong trí nhớ chợt hiện lên hình ảnh một người bạn dong dong cao, miệng cười tươi, hai môi đỏ như son. Đó là Đoàn Trần Nghiệp sinh năm 1908 tại làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai (Hà Đông), con

của ông Đoàn Văn Ba và Định Thị Thuận hiện đang sống tại Hàng Bạc - Hà Nội. Trước đây, sau khi học hết cấp một ở trường Hàng Vôi, chàng nộp đơn thi vào trường sư phạm (sơ cấp) nhưng không trúng tuyển, đành phải đi kiếm việc làm để nuôi mẹ, bà ngoại. May mắn, chàng được nhận làm thư ký cho nhà buôn Godard (nay là Cửa hàng Bách hóa tổng hợp). Tuổi 16 với biết bao hăm hở và ngây thơ nhìn cuộc đời bằng cặp mắt trong veo không gọi một chút bụi bặm, chàng đã được gặp Đoàn Trần Nghiệp lớn hơn chàng năm tuổi. Cả hai kết bạn với nhau. Chính Nghiệp là người đầu tiên đã nói cho chàng nghe về thực trạng của xã hội, để chàng không ảo tưởng về những ngày kiếm cơm bằng máu và nước mắt, để sau này khi viết văn, những trang văn của chàng ít nhiều có sự tác động sau những lần trò chuyện tâm tình với anh Nghiệp.

Nhưng làm việc tại đây không bao lâu thì cả hai cùng bị đuổi việc. Chàng xin vào hãng IDEO để làm chân thư ký đánh máy, còn Nghiệp gia nhập vào Việt Nam Quốc dân Đảng, có bí danh là Doãn, được giao nhiệm vụ coi kho, làm sổ sách cho Việt Nam khách sạn - cơ quan kinh tài của Đảng- mọi người thường gọi đùa là “thầy ký” và do nhỏ con nên mới “chết tên” là Ký Con. Ừ thì mình cũng là “thầy ký” nhưng “sáng vác ô đi tối vác về” tẻ nhạt biết bao nhiêu, người ta sai gì làm nấy, nhiều lúc lại bị mắng oan nhục hơn con chó! Nghĩ vậy, chàng lại tiếp tục cày những trang văn bằng thái độ căm thù và phê phán không khoan nhượng vào xã hội thối nát. Giữa lúc nguồn cảm hứng đang ủa vào trang viết thì ông chủ hãng lặng lẽ bước vào. Nhìn thấy mớ giấy ngổn ngang trên bàn làm việc, biết thư ký đang tranh thủ viết văn trong giờ làm việc như những lần trước, không nói không rằng, ông ta chậm rãi bước đến và vung thẳng ba-tong vào đầu của người đang say sưa thả hồn theo văn chương. Chàng bừng tỉnh. Một dòng máu đỏ tươi chảy ròng ròng xuống khuôn mặt. Chàng đứng dậy. Điên tiết. Cầm luôn cả chiếc bàn máy đánh chữ ném thẳng vào ông chủ.

Ngày hôm sau chàng nghỉ việc.

Từ đây chàng chính thức sống bằng nghề viết văn và nổi tiếng với cái tên không lẫn lộn trong văn học sử Việt Nam: Vũ Trọng Phụng.

Đó là một nhà văn mà sau này Tiến sĩ sử học Peter Zinoman - dạy khoa Lịch sử, Đại học California, Berkeley (Hoa Kỳ) khi nghiên cứu về văn học Việt Nam đã đánh giá: “Tôi có cảm tưởng rằng Vũ Trọng Phụng là nhà văn lớn, rất lớn, không kém nhà văn lớn nào của các nền văn học khác. Càng đọc văn ông, tôi càng ngạc nhiên về tuổi trẻ, sức trẻ trong sự sáng tạo của ông. Vũ Trọng Phụng chỉ sống đến 27 tuổi. Ở tuổi ấy, nhà văn Pháp Balzac còn hầu như chưa viết được gì đáng kể. Tôi chưa có dịp nghiên cứu kỹ văn học châu Á nói chung cũng như Đông Nam Á nói riêng, nên chưa có thể nói gì về vị trí của Vũ Trọng Phụng trong nền văn học đó. Đọc Vũ Trọng Phụng, tôi thường nghĩ đến nhà văn Anh George Orwell. Cả Vũ Trọng Phụng lẫn Orwell (1903 - 1950) đều chú ý đến ba vấn đề lớn của nhân loại thế kỷ XX là chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát-xít. Chỉ có điều Orwell gắn với nước Anh, với châu Âu, tức là với trung tâm của đời sống trí thức, dễ dàng nắm bắt các nguồn thông tin. Vũ Trọng Phụng thì sống ở một nước thuộc địa lạc hậu, thiếu thốn rất nhiều, song ông đã chạm đến những sự thật lớn, đã phản ánh khá chính xác những vấn đề lớn của thời đại. Ngòi bút văn học của Vũ Trọng Phụng có sức chinh phục nghệ thuật rất lớn. *Số đỏ* là một tác phẩm tuyệt vời” (Thể thao và Văn hóa số 22/10/2002). Thật vậy, chỉ sống trên trần gian này vỏn vẹn 27 năm, nhưng Vũ Trọng Phụng đã kịp trở thành nhà văn lớn, đã lao động cật lực để hoàn thành một khối lượng tác phẩm đồ sộ: *Cạm bẫy người, Kỹ nghệ lấy Tây, Com thầy com cô, Một huyện ăn Tết, Lục xì, Vẽ nhọ bôi hề...* (phóng sự); *Dứt tình, Lấy nhau vì tình, Số đỏ, Vỡ đê, Làm đĩ, Trúng số độc đắc, Quý phái, Người tù được tha...* (tiểu thuyết); *Không một tiếng vang, Tài tử, Phên búa, Tết cụ cố...* (kịch); *Đời cạo giấy* (ký sự); *Giết mẹ...* (dịch vở Lucrèce Borgia của V.Huygo) và hàng trăm truyện ngắn, bài báo, bút chiến văn học v.v... Cho đến nay vẫn chưa nhà văn Việt Nam nào vượt qua ông về việc xây dựng nhân vật điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Nếu văn học thế giới đã có những nhân vật điển hình như Hamlet (W. Shakespeaere), A. Q (Lỗ Tấn), Don Kichotte (M. de Cervantes), Tào Tháo, Khổng Minh (La Quán Trung), Eugénie Grandet (Honoré de Balzac) v.v... hoặc

trong văn học Việt Nam có Chí Phèo (Nam Cao), kép Tư Bền (Nguyễn Công Hoan), chị Dậu (Ngô Tất Tố)... thì với Vũ Trọng Phụng, ông đã có những nhân vật điển hình như Xuân Tóc Đỏ, Nghị Hách, Thị Mịch... mà hầu những ai đã đọc tác phẩm thì khó quên được những câu “cửa miệng” mà nhân vật của ông đã thốt ra: “Biết rồi! Biết rồi, khổ lắm... nói mãi!”, “Nước mẹ gì nữa!”, “Vâng, vâng tôi, tôi là người chồng mọc sừng” v.v... Nổi tiếng nhất vẫn là Xuân Tóc Đỏ (*Số đỏ*), từ một kẻ đàn đấm, thất học nhặt banh trong sân quần vợt đã leo vào giới thượng lưu, trở thành nhà cải cách xã hội! Sau này, nhiều nhà thơ, nhà văn vẫn tâm đắc:

*Xuân Tóc Đỏ bịp đời, cực giỏi leo thang
Đã bị anh bêu đầu trên ngọn bút*

(Trần Lê Văn)

*Đã qua rồi một thời giông tố
Qua một thời com thầy com cô
Còn để lại những thằng Xuân Tóc Đỏ
Vẫn nghênh ngang cho đến tận bây giờ*

(Xuân Sách)

Vũ Trọng Phụng có tên cúng cơm là Tý, quê gốc ở Bần Yên Nhân (làng Hảo), huyện Mỹ Hào (nay thuộc Hưng Yên), nhưng sinh ngày 20/10/1912 tại Hà Nội trong một gia đình mà nói như nhà văn Ngô Tất Tố là “nghèo gia truyền”, con ông Vũ Văn Lân và bà Phạm Thị Khánh. Lúc Vũ Trọng Phụng mới bảy tháng tuổi thì bố mất vì bệnh ho lao, mẹ góa chồng từ năm 24 tuổi nhưng không “đi bước nữa” mà ở vậy nuôi con, nuôi mẹ bằng nghề khâu vá thuê. Gia đình có lúc



Tác giả “Cạm bẫy người” qua nét vẽ của họa sĩ Côn Sinh (1933)

ở phố Hàng Gai, nhưng chủ yếu ở phố Hàng Bạc. Từ năm 1929, Vũ Trọng Phụng bắt đầu sống bằng nghề viết báo và sáng tác văn học, thường ký bút danh Thiên Hư, Phụng Hoàng và tên thật.

Tờ báo mà ông cộng tác đầu tiên là tờ Ngọ báo với sự khuyến khích của nhà văn đàn anh đi trước ông về nghề là Tam Lang, tác giả *Tôi kéo xe* - thiên phóng sự đầu tiên của nước ta. Sau khi bị đuổi việc ở nhà in I.D.E.O, ông xin vào làm việc tại tòa báo này với nhiệm vụ đánh máy bên trị sự và viết bài bên tòa soạn. Nhưng ít lâu sau, ông cũng bị đuổi do bê trễ công việc trị sự vì chỉ lo viết văn. Bẵng đi một thời gian “im hơi lặng tiếng”, Vũ Trọng Phụng đột ngột xuất hiện lại trên trường văn trận bút. Với thiên phóng sự *Cạm bẫy người* in từng kỳ trên báo Nhật tân công chúng bắt đầu chú ý đến văn tài của ông. Tam Lang cho biết: “Rồi liên tiếp, hoặc trên tờ báo ấy, hoặc trên tờ báo khác, những thiên phóng sự khác kế tiếp nhau ra đời nào *Kỹ nghệ lấy Tây*, *Com thầy com cô* v.v... Đọc những thiên phóng sự ấy, tôi nhận thấy rằng Vũ Trọng Phụng về mặt phóng sự - một lối văn do tôi khởi xướng đầu tiên - đã bỏ tôi xa lắm”.

Thật khó lý giải, tại sao chỉ với tuổi đời ngoài hai mươi nhưng ngòi bút của ông đã xoáy mãnh liệt vào được tận cùng những vấn đề “cặn bã” của xã hội? Mà ở thể loại này, để trang viết có sức sống, thu hút người đọc thì người viết phải sống thật, phải lăn lộn vào trong lãnh vực ấy, chứ không thể viết bằng sự tưởng tượng, hư cấu. Đã thế, trong sáng tác văn học Vũ Trọng Phụng còn là người “bất mãn thường trực” với hiện thực xã hội. “Tất cả cái sự nghiệp của Vũ Trọng Phụng là phơi bày, là chế nhạo tất cả những cái rơm, cái xấu, cái bần tiện, cái đồi bại của một hạng người, của một thời đại. Vũ Trọng Phụng đối với thời đại của Vũ Trọng Phụng, cũng giống như Balzac đối với thời đại của Balzac. Hai văn tài tuy có cách biệt nhưng ở đâu người ta cũng thấy một cái giọng chua chát, bức dọc ấy” (Lưu Trọng Lu). Trang viết của ông hùng hục lửa căm hờn tố cáo sự bất công, thối nát của xã hội; phê phán đạo đức giả, đua đòi học làm sang, ăn chơi trác táng của lớp thượng lưu trí thức “chó đẻ”; miệt thị lớp vô sản lưu manh; mặt sát mảnh khoé làm tiền của bọn quan lại, nghị viên... mà

trong trang văn ấy có người cho là đầy rẫy chi tiết “dâm dăng” quá, đồi trụy quá, ô uế quá, vô đạo đức quá, tàn nhẫn quá!

Thế thì trong đời sống, Vũ Trọng Phụng là con người như thế nào?

Người ta nói “Văn tức là người”, nhưng điều này không đúng với tác giả *Số đỏ*. Qua những hồi ký của các nhà văn sống cùng thời là bạn bè với ông, ta thấy lại hiện lên một con người khác hẳn. Nhà văn Lan Khai cho biết có lần Vũ Trọng Phụng tâm sự: “Tôi ấy à? Tôi sợ nhất là những lá thư của bạn. Là vì nhờ bố nào có hứng hỏi vay tiền thì thực là tai vạ. Trong chỗ chúng bạn, tôi ghét nhất là sự vay mượn. Ở đâu mà đồng tiền lọt đến, sự tốt đẹp không còn nữa...”; “Anh không bao giờ để ai mời đi ăn một bữa, đi hát một chiều mà không tìm hết cách đáp lại ngay. Nhà văn này tặng anh một cuốn sách; anh tặng lại ngay cuốn khác liền. Anh cho tình bạn có thể mới bền. Anh rất ghét sự bừa bãi là cái tật chung của nghệ sĩ, anh sòng phẳng đến nỗi một lần Lưu Trọng Lư đã gắt âm lên, gọi anh là “viên chức trong làng văn” (Lan Khai). “Về tiền nong thẳng Phụng phân minh về chỗ tài thượng lắm, nhưng nhiều khi hẳn cẩn thận như một người công chức. Về xã giao hẳn quan tâm nhất về chỗ kẻ cười người khóc. Ai phúng nhà mình một nghìn vàng, một thẻ hương, ai mừng một chai rượu, hẳn đều có biên cả. Để rồi chờ đợi mà biếu lại, mà mừng lại. Có ai quen Phụng, dầu là sơ sơ, mà ồm, Phụng là người đầu tiên vào nhà thương để thăm hỏi” (Nguyễn Tuân); “Vũ Trọng Phụng là một nghệ sĩ không bừa bãi. Anh thủ tín và giữ lễ như một nhà nho tự trọng, một nhà đạo đức chính tông. Không bao giờ anh chịu sai lời hẹn với nhà xuất bản, ông chủ báo khi đã hứa viết bài, đưa tác phẩm. Trước mặt anh một tấm thời khắc biểu đóng trên tường, kèm bên một tờ giấy lớn, viết bằng mực đỏ ghi ngày tháng phải viết xong và danh sách những người đã đặt tiền mua văn phẩm. Anh làm việc chăm chỉ như một cậu học trò nghèo và ngày đêm lo thanh toán nợ văn chương, không muốn để ai được phép làm tổn thương danh dự và lòng tự trọng” (Ngọc Giao); “Không có tiền thì không tiêu, anh không hỏi vay của ai bao giờ và cũng ít phàn nàn với ai rằng mình khổ” (Vũ Bằng); “Đó là một con người thật thà đôn hậu, có nghĩa có

tình, có trước có sau, hoàn toàn không giống như trong văn phong của anh” (Bùi Huy Phồn)...

Đã qua rồi cái thời mà thiên hạ quan niệm là người nổi tiếng, người của công chúng thì được quyền sống “khác người” nghĩa là cứ chơi bời hút xách, nhậu nhẹt thâu đêm suốt sáng, sống với mỗi tình tay ba tay tư... miễn là có tác phẩm hay, có vai diễn “để đời” (!) Giữa lúc nhà văn Việt Nam ít nhiều có người sống rất “nghệ sĩ” như thế thì trường hợp của Vũ Trọng Phụng thật đáng quý. Vì nghèo, phải cật lực viết văn để nuôi bà, nuôi mẹ rồi sau này nuôi vợ, con gái nên ông phải tằn tiện từng xu. Hàng ngày, đi đến tòa báo chỉ dám cuộc bộ; không dám ăn những món ăn đắt tiền, chỉ quanh quẩn với phở xào, đậu rán, bún chả, bún bung... Có lần, được gặp thi sĩ nổi danh nhất thời bấy giờ là Tản Đà, với lòng ngưỡng mộ chân thành, Vũ Trọng Phụng liền chạy đi mua một cái gì đó mà theo ông là “thức ngon vật lạ” để mời tác giả *Thề non nước*. Nhưng khi vừa rụt rè, vừa thành kính: “Mời cụ xoi kẹo lạc” thì Tản Đà quay lại: “Ông bảo cái gì?”, Vũ Trọng Phụng nhắc lại: “Dạ, kẹo lạc va ni. Giòn và thơm lắm!”. Không ngờ nhà thi sĩ lại vốn là người sành ăn bậc nhất, người đã nâng ẩm thực lên thành một nghệ thuật, một lạc thú ở đời đã “dội ngay một gáo nước lạnh” vào sự hăm hở, nhiệt tình ấy: “Kẹo lạc, ăn ra cái quái gì”. Ở đây, chưa nói đến thái độ “kênh cang” vốn có của Tản Đà, nhưng qua đó để thấy với Vũ Trọng Phụng thì ngay cả những món quà rẻ tiền tầm thường như thế ông cũng chỉ mua khi thật cần thiết mà thôi.

Trước lúc lia đời vì vi trùng Koor đục thủng nát lá phổi, ông than thở: “Giá mỗi ngày tôi có một miếng bít-tết để ăn thì đâu đã đến nông nỗi này”. Chỉ vài chi tiết nhỏ, đủ thấy Vũ Trọng Phụng xa lạ với chính những nhân vật do ông sáng tạo ra. Ngay cả khi viết văn, ông cũng chỉ dám dùng thứ giấy 6 xu một thếp đã kẻ sẵn, dùng ngòi bút học trò chấm mực xanh. Có một điều rất cảm động là mỗi đêm ông ngồi viết văn, bao giờ bà mẹ nhân hậu cũng ngồi bên cạnh quạt mát, xua muỗi cho con trai mình.

Trong thời gian này, tình yêu đã đến với Vũ Trọng Phụng. Ông quen với bà Vũ Mĩ Lương - con gái của ông Cử Tích, xã Nhân Mục

(tên Nôm là làng Mọc). Mỗi tuần ông thường thức thâu đêm viết cho người yêu một lá thư tình dài 5, 6 trang giấy. Hai bên gia đình đều nghèo nên chuyện đám cưới của họ cứ lần lữa mãi. Mãi đến đầu năm 1938 dự định hôn nhân mới trở thành sự thật. Hôm nhận được thiệp hồng, nhà văn Tam Lang đã ngẫm nghĩ: “Tôi lo hơn mừng cho anh. Tôi nghĩ bụng: một cây bút, mặc dầu không lúc nào ráo mực, làm sao đủ cung cho mấy nhân mạng những nhu cầu trong cái thời buổi khó khăn này?”. Để đủ tiền cưới vợ, nhà văn của chúng ta phải làm việc cật lực. Hôm đám cưới của ông rất đông bạn bè là nhà văn, nhà báo đi dự. Thời ấy trẻ con trong làng có lệ đón đường các đám nhà trai đến rước dâu. Chúng giăng một sợi dây dài ngang đường, khiến đoàn đón dâu phải dừng lại, cho chúng món tiền nhỏ gọi là tiền “giăng dây” thì chúng mới bỏ dây để nhà trai tiếp tục đi vào nhà gái. Nhưng đám cưới Vũ Trọng Phụng, vì biết ông nghèo nên người lớn đã khuyên bọn trẻ bỏ lệ ấy và dọa trong đoàn nhà trai có nhiều nhà văn, nhà báo sẽ bị đưa lên mặt báo... Đám cưới xong, bà Vũ Mi Lương về sống với Vũ Trọng Phụng ở phố Hàng Bạc. Hai người chỉ có một con gái duy nhất, đặt tên Vũ Mi Hằng.

Do làm việc ghe gớm nên sức khỏe của ông sa sút rất nhanh, ông bị lao, lúc nào cũng đau ngực, đau sườn, hăm hấp sốt và sắc mặt xanh như người hết máu. Sau khi ông mất, nhà văn Lê Văn Trương có đến nhà ông và nhận xét: “Nhà rất hẹp lòng. Một chiếc giường kê sát tường, chỉ còn dành cho một lối đi để đến một cái tủ “búp-phê”, trên đó tôi nhìn thấy bức ảnh của anh Vũ Trọng Phụng, dựng sau một bình hương. Cạnh chiếc “búp-phê”, một cái tủ kính toàn sách, di tích của nhà văn, của một người con, của một người chồng yêu quý. Cạnh đầu giường một chồng thúng mủng và mấy cái vại kê liền ngay cửa ra đằng sau. Tất cả tố cáo sự nghèo nàn”. Theo nhà văn Ngô Tất Tố “Người khác nghe những chuyện đó, có lẽ cho ông xấu số. Nhưng tôi, tôi nhận thấy nó chính là cái may của ông” vì tác giả *Tất đên* cho rằng: “Hình như riêng ở phương Đông, cái nghèo cũng là cái trường đúc nên văn sĩ”. Quan niệm này cũng rất cần thiết để chúng ta suy nghĩ khi nhìn lại đời sống nhà văn ta thời trước Cách mạng tháng Tám.

Khi viết tập phê bình văn học gần như xuất hiện đầu tiên ở nước ta, *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan đã xếp Vũ Trọng Phụng vào lớp nhà văn chuyên viết phóng sự cùng với Tam Lang, Trọng Lang, Ngô Tất Tố. Tất nhiên, sự sắp xếp như thế chỉ phù hợp với thời kỳ đầu cầm bút của Vũ Trọng Phụng. Đây là thời kỳ mà sau khi nổi đình nổi đám với vở kịch *Không một tiếng vang*, ông đã tung ra một loạt phóng sự phản ánh được những số phận con người trong nhiều góc ngách của xã hội. Mà đặc điểm độc đáo nhất trong phóng sự của ông theo chúng tôi vẫn là yếu tố bi hài, hài hước một cách tự nhiên không lẫn lộn với ai khác. Trong *Lục xì*, ông điều tra về nạn mãi dâm, nói lên nỗi tủi nhục của người phụ nữ trong xã hội cũ; *Cạm bẫy người lật tẩy* các mảnh khoe cờ gian bạc lận; *Vẽ nhọ bôi hề*, điều tra về các rạp hát và đời đào kép; *Hải Phòng 1934*, viết về đời sống cơ cực của công nhân, phu khuân vác tại bến tàu v.v...

Sức viết như thế là dữ dội, phẩm chất của một nhà báo lành nghề đã được thể hiện phong phú trên mặt báo và sẵn sàng sống chết với nghề. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà ông được dư luận xã hội phong là “Ông vua phóng sự đất Bắc”. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan cho rằng, Vũ Trọng Phụng là “một cây bút phóng sự sắc sảo và khôn ngoan, sau ông luyện nó ra một cây bút tiểu thuyết, nhưng cái giọng phóng sự vẫn còn”. Tương tự như vậy, nhà phê bình Văn Tân cũng cho rằng: “Vũ Trọng Phụng dường như sinh ra để viết phóng sự và tiểu thuyết (phóng sự của Vũ Trọng Phụng có yếu tố tiểu thuyết và tiểu thuyết của ông thường có nhiều chất phóng sự): một óc quan sát hết sức mau lẹ và sắc sảo một khả năng ký họa tài tình, có thể tóm tắt được rất nhanh những mẫu người khác nhau bằng vài nét phác thảo bạo tay. Nhiều chương viết thật đầy tài năng, như chiếu lên trước mặt người đọc những đoạn phim vừa có giá trị tư liệu vừa có giá trị nghệ thuật, đặc biệt là những đoạn đối thoại đầy kịch tính bằng ngôn ngữ và giọng điệu “nghề nghiệp”. Vũ Trọng Phụng cũng có cái tài mô tả những cảnh đám đông láo nháo, hỗn tạp, phơi bày thực trạng đời sống những người thuộc tầng lớp dưới đáy của xã hội thành thị ngày trước. Ông còn có một lối kể chuyện hết sức hoạt bát và tự nhiên, lắm lúc

như là trò chuyện hay tranh cãi trực tiếp cùng người đọc, với những “sao lại không!”, “chứ sao?”, “thì thôi?! v.v... một cách rất thoải mái và vui. Để dẫn dắt các tình tiết và tổ chức các tình huống một cách linh hoạt, nhà văn đã sáng tạo ra một nhân vật khá độc đáo: nhân vật *tôi*. Một nhân vật không phải Vũ Trọng Phụng nhưng lại rất Vũ Trọng Phụng: Ăn nói hóm hỉnh với những cách ví von bất ngờ mà ác, những nhận xét, những lời bình luận hết sức thông minh, sắc sảo, và có duyên”.

Thật vậy, trong tiểu thuyết của ông, ta thấy bên cạnh những đoạn văn, những tình tiết cay độc, tàn nhẫn thì vẫn ẩn hiện đâu đó những tiếng cười châm biếm sâu sắc. Nét độc đáo nhất trong nghệ thuật tiếng cười của Vũ Trọng Phụng là ông đã biết tiếp thu truyền thống folklore Việt Nam, biết tiếp nhận mọi vấn đề thời sự đang diễn ra bằng con mắt của một nhà báo xông xáo để tạo nên những tình huống cười và những kiểu cười rất khác nhau. Hầu như các vấn đề nổi cộm trong nửa đầu thế kỷ XX như phong trào Bình dân, thể thao vui vẻ trẻ trung, chấn hưng tôn giáo, Âu hóa... cũng đều được ông sử dụng làm chất liệu gây cười trong tác phẩm của mình. Nhà nghiên cứu Nguyễn Quang Trung đã viết *Tiếng cười Vũ Trọng Phụng* (NXB Văn hóa Thông tin - 2002) có nhận xét chính xác: “Đúng là chủ âm giễu nhại chi phối tất cả, bao trùm tất cả, khiến tiếng cười của ông đa thanh, đa điệu, như chính bản hợp xướng của “cuộc đối thoại lớn” của đời sống. Song đó là bản hợp xướng vừa thống nhất trong tổng thể, vừa hòa trộn nhiều cung bậc, giọng điệu khác nhau, nó hài hòa trong những đối lập, những đột ngột phi lý, những đứt quãng lạ lẫm đến hoang mang, thách thức táo bạo với logic thông thường, để tạo ra một phản logic, phản ngữ pháp làm chóng mặt những người đọc dễ dãi, phản ánh đúng cái bề bộn hỗn tạp của đời sống xã hội. Tiếng cười của ông không phải không có lúc quá đà, nhưng phần lớn là trúng đích, lúc thân mật bông lơn suồng sã, lúc gay gắt quyết liệt, lúc tiêu diệt, lúc hồi sinh, lúc đau đớn, lúc tươi trẻ... Tất cả đều cất lên từ chữ, từ văn bản Vũ Trọng Phụng, ngôn ngữ gắn với giọng điệu, chữ vừa là chữ, vừa là ngoài chữ gắn với một ngữ nghĩa dày đặc, sâu sắc, mãnh liệt

khủng khiếp. Chỉ có tài năng lớn mới tạo ra sức sống mãnh liệt cho nghệ thuật như thế” (tr. 189 - 190)

So với các tiểu thuyết *Dứt tình, Lấy nhau vì tình, Vỡ đê, Làm đĩ, Trúng số độc đắc, Quý phái, Người tù được tha...* thì *Số đỏ* là tác phẩm nhiều chất hoạt kê hơn cả. Về tác phẩm này, giá trị nghệ thuật của nó đã được các nhà nghiên cứu, nhà văn ghi nhận: “đáng được gọi là những kiệt tác” (Nguyễn Đăng Mạnh); “cuốn sách ghê gớm có thể làm vinh dự cho một nền văn học” (Nguyễn Khải); “là không ai bắt chước được, không ai theo kịp được” (Vũ Bằng); “là một tác phẩm độc nhất vô nhị trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại xét về mặt thể loại” (Hoàng Thiếu Sơn) v.v... Trước khi đi vào tóm tắt nội dung, ta thử đọc một đoạn văn diễn tả lúc Xuân Tóc Đỏ đang đi với bạn tình thì có chàng thi sĩ trẻ tuổi đi sau lưng đọc thơ trêu ghẹo: “Cử chỉ của nhà thi sĩ khiến Tuyết phải nói:

- Thế có cảm không, hờ anh? Ấy anh chàng theo đuổi tôi đã mấy tháng nay rồi đấy. Anh chàng thì cảm quá rồi mà mình lại không cảm kia chứ!

Xuân Tóc Đỏ nghiêng răng hỏi dồn:

- Có thực nó cảm không?
- Thì lại còn thế nào mới là cảm nữa?

Trong óc Xuân lúc ấy có một luồng tư tưởng văn chương chạy qua. Nó tự thấy đáng hổ thẹn, nếu không đọc thơ như kẻ tình địch. Mà muốn ngâm thơ thì nào có khó gì? Nó nhớ ngay đến những bài thơ nó đã học làu làu mấy năm xưa khi còn làm nghề bán nói trước máy phóng thanh cho những nhà bán thuốc. Nó bèn bảo Tuyết:

- Em muốn anh ứng khẩu một bài thơ cho gã ấy không?

Tuyết vỗ tay reo:

- Nếu được như thế thì còn danh giá nào bằng!

Xuân Tóc Đỏ bèn chấp tay sau lưng, tiến đến gần nhà thi sĩ, ngâm nga rất đồng dục:

*Dù già cả, dù ấu nhi,
Sương hàn, nắng gió bất kỳ - biết đâu?
Sinh ra cảm, sốt nhức đầu,
Da khô mình nóng, âu sầu, ử ê...
Đêm ngày nói sáng, nói mê...
Chân tay mệt mỏi, khó bề yên vui.
Vậy xin mách bảo đôi lời:
“Nhức đầu giải cảm” liệu thời dùng ngay!*

Xuân Tóc Đỏ còn muốn đọc lâu lâu nữa, nhưng thiếu niên vội xua chịu hàng:

- Xin lỗi ngài! Thế thôi cũng đủ là một bài học cho bỉ nhân... tâm phục! Vậy để rồi bỉ nhân luyện lối trào phúng thì mới mong đối đáp ngài được.

Nói xong, nhà... thi sĩ ấy cúi đầu kính cẩn chào Xuân rồi chuồn mất với cái mặt đỏ những hổ thẹn. Xuân đến gần Tuyết, được khen:

- Giời ơi, anh là một bậc kỳ tài! Thật là xuất khẩu thành chương. Mà thơ như thế thì thật trào phúng lắm không kém gì Tú Mỡ. Nhưng mà thơ anh sao có nhiều mùi thuốc thế?

Không biết cắt nghĩa ra sao, Xuân bèn đỡ lại:

- Đố biết đấy.

Tuyết tự trả lời cho câu của mình:

- À phải rồi! Tại anh đã học trường thuốc nên thơ anh cũng có mùi khoa học chứ gì? Thật là văn chương đốc - tò đấy!”

Lần đầu tiên, *Số đỏ* được in từng kỳ trên Hà Nội báo từ số 40 ngày 7/10/1936, hai năm sau, NXB Lê Cường in thành sách. Trong *Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam của Viện Văn học* (NXB Văn học - 2001), nhà nghiên cứu Mai Hương tóm tắt: “Xuân (thường gọi là Xuân Tóc Đỏ) - nhân vật chính của tiểu thuyết, vốn là một đứa trẻ mồ côi, từng sống vạ vật khắp các vỉa hè Hà Nội với đủ nghề “hạ lưu” (trèo me, trèo sấu, bán phá xa, nhật trình, chạy cờ rập hát, đọc quảng cáo cho một ông vua thuốc



phụ bản : **hai bông-hoa la**

Bìa Hà Nội báo khởi đăng "Sổ đỏ"
của Vũ Trọng Phụng

lậu...)). Đang làm nghề nhặt banh cho một hội quán thể thao, Xuân bị đuổi việc vì "bị bắt quả tang nhìn trộm một cô đầm lúc cô thay váy". Được bà Phó Đoan - một mẹ Tây góa dâm đang thương tình giới thiệu Xuân đến làm việc ở hiệu Âu hóa, chuyên may các một y phục "phục vụ phái đẹp trong công cuộc Âu hóa", của vợ chồng Văn Minh, cháu bà Phó Đoan. Sống sống với phong trào thể thao, bà Phó Đoan đã cho phá khu vườn hoa để xây sân quần vợt. Xuân Tóc Đỏ lại được giao huấn luyện quần vợt cho bà Phó Đoan và vợ Văn Minh. Từ đó, Xuân bắt đầu len những bước đầu tiên vào giới thượng lưu.

Nhờ vốn liếng có được từ cái nghề "hạ lưu" quảng cáo thuốc

lậu trước đó và được Văn Minh lỡ lời giới thiệu là "một sinh viên trường thuốc", rồi lại có công làm cho cụ tổ chết - điều mà con cháu cụ đã mong đợi từ lâu - Xuân được gia đình Văn Minh nể phục. Nhờ thế, từ một kẻ lưu manh, Xuân nghiêm nhiên được tôn sùng trở thành "đốc tờ Xuân", "nhà quản lý tiệm may Âu hóa", "nhà cải cách xã hội", "nhà triết học", "nhà thi sĩ", "giáo sư quần vợt". Hắn gia nhập xã hội thượng lưu, thường xuyên giao tiếp với giới thượng lưu: Đốc tờ Trục Ngôn, nhà chính trị bảo hoàng Giô-dép Thiết, ông Phán dây thép mọc sừng, họa sĩ thiết kế một quần áo Típ-phờ-nờ, gia đình bà Phó Đoan, cụ Phó Hồng danh giá...

Cô Tuyết - con gái cụ cố Hồng, em gái ông Văn Minh - kính nể và đem lòng yêu Xuân, rủ hắn thuê phòng ở khách sạn Bồng Lai và mong được hắn "hại cả đời con gái" của mình. Bà Phó Đoan "danh giá" khát khao được và đã được hắn "làm tình". Bà còn mời hắn làm người giáo dục, chăm sóc cậu

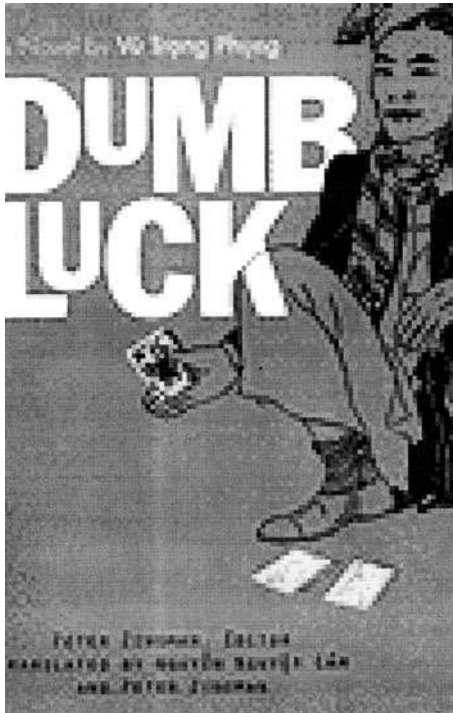
“con giời, con phật” quý tử của bà. Sư Tăng Phú mời hẳn làm cố vấn cho báo Gõ mõ để góp phần chấn hưng đạo Phật. Hai nhà cảnh sát Min-Đơ, Min-Toa tâng bốc hẳn là “Me sư Xuân, giáo sư quần vợt, cái hy vọng của Bắc Kỳ”... Cứ thế càng ngày tên tuổi Xuân càng nổi như cồn và Xuân càng được mọi người kính phục, nể sợ. Duy có vợ chồng Văn Minh là người biết đến ngọn ngành lai lịch của Xuân, nhưng lại ở tình thế “há miệng mắc quai”, đành nuốt hận thừa nhận hẳn, thậm chí đã có lúc phải nhũn với hẳn và tô vẽ cho hẳn để vớt vát chút sĩ diện cho gia thế nếu như phải gả Tuyết - cô em gái của Văn Minh đã mang tai tiếng hư hỏng với Xuân- cho hẳn. Văn Minh buộc lòng phải đưa Xuân đến Tổng cục thể thao hội quán đăng ký làm tài tử quần vợt tham gia dự giải vô địch trong dịp vua Xiêm sang thăm Bắc Kỳ. Từ đấy Xuân “đã có một địa vị to tát trong đám những bậc thượng lưu”.

Cụ cố Hồng tuyên bố gả Tuyết cho Xuân. Vị hôn phu của Tuyết biết chuyện, bàn mưu tính kế hại hẳn để trả thù. Nhưng may nghe lỏm được, biết trước và bằng mưu vật, Xuân đã gạt được mọi hiểm họa sang cho hai đối thủ quần vợt lợi hại của hẳn - hai nhà quán quân Hải và Thục. Dịp may hiếm có đã đến. Trong khi hai nhà quán quân đã nằm trong nhà giam, Xuân đường hoàng là người “đại diện cho Hà Thành, để giữ cái danh dự cho Tổ quốc trước nhà vô địch Xiêm”, trước hai đức vua Xiêm - Việt, đông đảo các quan khách và hàng vạn công chúng Hà Thành. Trận đấu đang hồi gay cấn, Xuân được lệnh nhường phần thắng cho nhà vô địch Xiêm, để giữ hòa khí hai nước, tránh cho dân, cho nước cái thảm họa núi xương, sông máu. Trên đường về, Xuân ngồi trên mui xe, hùng hồn diễn thuyết, giải thích cho đám “quần chúng nông nổi” về “lòng hy sinh cao thượng” của người biết “xả thân cứu nước” đã phải chối từ danh vọng riêng để “góp một phần vào việc tiến bộ trong trật tự hòa bình của Tổ quốc”. Với những thành tích đó, Xuân đã leo lên đến tột đỉnh vinh quang. Từ một thằng lưu manh hẳn đã thành “vĩ nhân”, anh hùng cứu nước”. Hẳn được phủ Toàn quyền quyết định ân thưởng Bắc đẩu Bội tinh; được hội Khai trí Tiến đức mời vào hội; thứ ngôn ngữ hạ lưu của hẳn được trình trọng ghi vào từ điển. Xuân trở thành chồng của Tuyết, chàng rể sáng giá của gia đình cụ Cố Hồng danh giá.

Thông qua nhân vật Xuân Tóc Đỏ và thế giới nhân vật với đủ các hạng người kỳ quặc, phi lý, Vũ Trọng Phụng đã đả kích sâu cay xã hội đồi bại,

nhớ những, vô nghĩa lý đương thời, mà cái trục trọng tâm của nó là phong trào Âu hóa, với tất cả sự bi hài của cái phong trào “Âu hóa”, “thể thao”, “giải phóng nữ quyền”, dưới danh nghĩa “văn minh”, “tiến bộ”, “cải cách xã hội”. Thực chất đó chỉ là một xã hội bip bọm: Âu hóa bip, cải cách bip, khoa học bip, thể thao bip, tu hành bip đến cả vĩ nhân anh hùng cũng bip... Giá trị hiện thực sâu sắc của *Số đỏ* chính là ở sự phát hiện sắc sảo và chân xác ấy về bản chất bip và cơ chế bip của những ông chủ, bà chủ của xã hội thành thị Việt Nam thời Pháp thuộc, thông qua vận mệnh của Xuân Tóc Đỏ.

Với *Số đỏ* Vũ Trọng Phụng đã đạt tới một nghệ thuật trào phúng hài hước hoàn hảo. Thông qua những tình tiết, tình huống hài hước và một loạt chân dung ký họa, biếm họa hết sức độc đáo, sinh động cùng với những thủ pháp gây cười độc đáo trên nhiều khía cạnh: dùng từ, đặt câu, cách ví von so sánh, cách tả người, tả cảnh, cho đến lời nói của nhân vật *Số đỏ* đã gây được tiếng cười có ý nghĩa phủ định cả một xã hội nhố nhăng, lố bịch và khôhài. *Số đỏ* là một thành tựu nghệ thuật đặc sắc của văn xuôi Việt Nam hiện đại, đặc biệt trong thể loại tiểu thuyết trào phúng” (tr.341- 343).



Bìa tác phẩm *Số đỏ* dịch ra tiếng Anh (2000)

Sống một cuộc đời như người nông dân cần mẫn cày đến kiệt sức trên cánh đồng chữ nghĩa, ngoài những tác phẩm gây chấn động dư luận, Vũ Trọng Phụng còn tham gia vào nhiều trận bút chiến nhằm bảo vệ khuynh hướng sáng tác của mình. Những ngày cuối cùng của cuộc đời ông, nhà văn Ngô Tất Tố có kể lại thật cảm động: “Ông đau từ mấy năm trước. Trước khi chết độ sáu bảy tháng, đã có một đêm nguy kịch. Sáng sớm hôm sau, ông cho gọi tôi lên nhà thăm bệnh và nói cho tôi biết rằng: Chiều hôm trước



Đền Nhân Chính - phía trước nhà lưu niệm Vũ Trọng Phụng (2003)

để ông uống xen với bài “Nhân sâm dưỡng vinh” bỏ quế và kỳ. Lần này không có công hiệu, uống năm thang thuốc, bệnh tuy không tăng, nhưng cũng không giảm, hai chân vẫn bại không đứng dậy được. Vì muốn trút trách nhiệm cho người khác, tôi cố khuyên ông hãy dùng thuốc Tây. Hình như ông cũng nhận thấy ý tôi, nên mới hỏi rằng:

- Bác tưởng tôi có chết không?

Câu hỏi của ông làm cho tôi buồn vô hạn, nhưng tôi vẫn cố bình tĩnh và đáp lại rằng:

- Chết làm sao được?

Tôi nói dối ông. Thật ra, bệnh trạng của ông, còn ai dám chắc rằng sống?

Tôi đã nhiều lần than thở với bạn bè rằng ông khó mà được đến mùa rét. Nhưng ông tin tôi, cho nên trong hai tháng trời thôi thuốc ta uống thuốc tây, ông vẫn cho lời tôi nói có lý.

Nghe nói mấy bữa trước ngày lâm chung, ông mong tôi lắm. Không biết mong để làm gì, hay để trách tôi nói dối.

Nếu quả thế, tôi đành phụ ông. Nhưng vì không muốn để ông trước khi từ giã cuộc đời, ngoài cái lo nghèo, lại thêm một cái lo chết.”

Vũ Trọng Phụng mất lúc 13 giờ ngày 13/10/1939 tại nhà số 73 Ngã tư Sở (Hà Nội). Cái chết đột ngột của ông đã gây niềm thương tiếc trong giới văn chương. Tạp chí *Tao Đàn* đã dành hẳn một số báo để tưởng nhớ ông. Một cỗ xe tang lặng lẽ đi về nghĩa trang Quảng Thiện ở khu Thanh Xuân. Tiếng khóc náo nùng của người vợ trẻ vang lên nức nở, còn con gái của nhà văn là Vũ Mĩ Hằng, lúc đó gần đầy một năm tuổi. Trước huyệt ông, những nhà văn Lưu Trọng Lư, Nguyễn Vỹ... đã đọc diếu văn trong nước mắt. Nhà thơ Đồ Phồn viết câu đối mà nay nhiều người còn nhớ:

“Cạm bẫy người” tạo hóa khéo giăng chi, qua “Giông tố” tưởng thêm “Sổ đỏ”;

Số độc đắc văn chương vừa trúng thế, bỗng “Dứt tình” “Không một tiếng vang”!



Bàn thờ Vũ Trọng Phụng tại nhà lưu niệm (2003)

Tháng 10/1995, Nhà lưu niệm Vũ Trọng Phụng (số 5, tổ 2, xóm Giáp Nhất, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân-Hà Nội) được khánh thành với sự giúp đỡ của Hội Nhà văn Việt Nam. Nhân dịp này, Nguyễn Đình Thi - Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam đã gửi thư cho bà Vũ Mĩ Hằng, con gái nhà văn, trong thư có đoạn: “Đây là dịp để tôi và các đồng nghiệp chia sẻ cùng quý gia đình niềm vinh dự cho những người cầm bút, trong ngày tưởng nhớ nhà văn lớn tiền bối của chúng ta”. Tháng 7/1996, Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội đã ra quyết nghị lấy một phố gần nơi ông ở ngày xưa để đặt tên phố Vũ Trọng Phụng.

Trường hợp của Vũ Trọng Phụng đã cho thấy một quy luật khách quan: nếu một tác phẩm văn học thật sự có giá trị thì dù trải qua nhiều thăng trầm do các định kiến khác nhau, cuối cùng nó vẫn tồn tại như chính nó. Không một quyền lực nào có thể can thiệp được vào



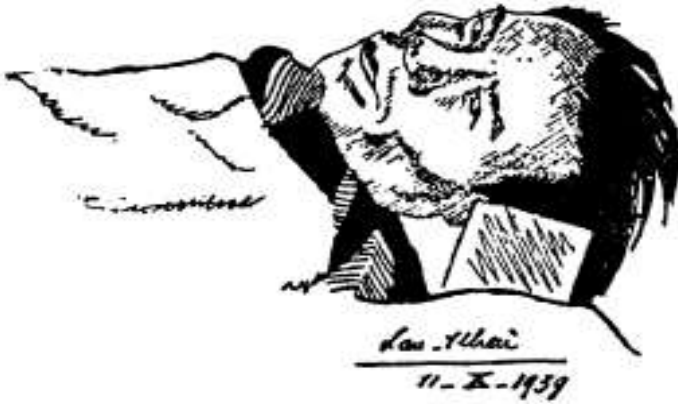
Mẹ, vợ và con gái
Vũ Trọng Phụng
(1956)



Một nữ độc giả chụp ảnh lưu niệm trước mộ Vũ Trọng Phụng

sự sống còn của tác phẩm. Cái chết ở tuổi mới ngoài hai mươi của Vũ Trọng Phụng, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Nhược Pháp, Phạm Hài... nghĩ cho cùng ấy là thọ. Bởi lẽ, xét theo quan điểm của tác giả *Tất đên* thì: “Đối với vũ trụ vô cùng vô tận hai mươi tám tuổi với tám, chín mươi tuổi không thể kể là ít với nhiều. Vì vậy, Trang Tử mới bảo Bành Tổ là yếu mà đứa trẻ con chết đẹn là thọ. Thọ hay yếu, không quan hệ ở cái sống nhiều, sống ít, nó quan hệ ở chỗ có gì để lại cho đời sau hay không. Xã hội chỉ thiếu những người làm nên công nghiệp, không thiếu những ông ăn nước thịt ép và bú sữa người. Ngoảnh lại mà xem, những ông bú sữa người và ăn nước thịt ép ngày xưa, đến nay còn có gì là di tích? Ông Phụng tuy chết, mười mấy tác phẩm của ông vẫn còn sống với mai sau. Thế cũng là thọ”.

Sau khi chồng mất, bà Vũ Trọng Phụng vẫn ở vậy bà, nuôi con và nuôi mẹ chồng. Không rõ bà mất năm nào, chứ con gái Vũ Trọng Phụng là Vũ Mĩ Hằng thì chỉ mới mất cách đây đôi năm, nhưng có lẽ là người sung sướng nhất vì đã chứng kiến được một sự việc liên quan đến bố mình. Ông Lý Hải Châu - nguyên giám đốc NXB Văn học có kể lại: “Việc tái bản *Vỡ đê*, đối với NXB Văn học có một ý nghĩa rất lớn. Nó là một bước đột phá mở đầu cho việc khôi phục lại vị trí nhà văn



Vũ Trọng Phụng trên giường bệnh qua nét vẽ của nhà văn Lan Khai (1939)

Vũ Trọng Phụng, đồng thời mở đầu cho việc đánh giá lại nền văn học hiện đại Việt Nam, đặc biệt là thời kỳ trước 1945. Tôi nhớ mãi lời than thở của anh Trần Lê Văn: “Các cậu phải làm thế nào chứ? Ai lại để cả nền văn học Việt Nam hiện đại phong phú như thế, nhiều tài năng đa dạng như thế, gọt mãi, đẽo mãi, biến nó thành bộ xương khô” (50 năm Nhà xuất bản Văn học, tr. 352). Từ suy nghĩ đó, ông Châu quyết định in lại các Tuyển tập cho nhà văn từ Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Tuân, Thế Lữ... đến Tô Hoài v.v... mà bước “thử nghiệm” trước nhất là *Vỡ đê*. May mắn, tác phẩm này ra kịp vào ngày giỗ Vũ Trọng Phụng. Ngày 13/10/1982, lần đầu tiên bà Vũ Mĩ Hằng được nâng niu tác phẩm của bố, đặt *Vỡ đê* lên bàn thờ bố, nước mắt giàn giụa:

- Bố ơi! Bố sống lại rồi!

NGUYỄN ĐỒNG CHI

*Người miệt mài tìm kiếm
giá trị văn hóa dân tộc*

Bóng trăng tròn treo lơ lửng trên vòm tre. Cậu Dóng nằm đong đưa trên võng, nhìn lên trời xa tít, cứ nghĩ đó là chiếc mâm tròn mà ai đã tinh nghịch ném lên đó. Bất giác, cậu cất lên tiếng cười hồn nhiên. Trong khi đó, bà mẹ đôn hậu vẫn quạt cho con bằng chiếc quạt mo cau và tiếp tục kể nốt câu chuyện cổ tích về Thánh Gióng. Những câu chuyện thần thoại này còn in mãi trong trí nhớ, Dóng thích lắm và hầu như đêm nào bà mẹ cũng kể cho cậu nghe... Và sau này, khi lớn lên lao vào trường văn trận bút, cậu sẽ trở thành người kể chuyện cổ tích hay nhất Việt Nam - bên cạnh nhiều công trình nghiên cứu có giá trị lâu dài. Cậu bé Gióng ấy chính là học giả Nguyễn Đồng Chi, quê ở làng Đông Thượng, xã Ích Hậu, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh)... Nhân vật mà



*Nhà văn hóa Nguyễn Đồng Chi
(1915-1984)*

sau này giới nghiên cứu học thuật nước nhà đã tôn vinh là “người miệt mài tìm kiếm các giá trị văn hóa dân tộc”.

Học giả Nguyễn Đồng Chi sinh ngày 6/1/1915 tại Phan Thiết, dù quê quán ở Hà Tĩnh. Vì bấy giờ cụ Nguyễn Hiệt Chi (1870-1935), hiệu Mộng Thương, đậu Đầu xứ, có tham gia phong trào Duy Tân, bị giặc Pháp khủng bố nên phải bỏ xứ vào Phan Thiết. Tại đây cụ cùng các đồng chí thành lập công ty Liên Thành, trường Dục Thanh để kinh doanh và giáo dục theo lối mới. Sau đó, cụ bị giặc Pháp bắt giam một thời gian. Tri thức và khí phách của cụ, chắc chắn có ảnh hưởng đến con trai. Ngoài ra, Nguyễn Đồng Chi còn tiếp thu được tinh thần ham học hỏi của mẹ là cụ Nguyễn Thị Diên (1875-1948) - một người thuộc dòng dõi Thám hoa Nguyễn Văn Giai. Từ năm 1906, cụ Nguyễn Hiệt Chi thi đậu Tú tài, chuyển sang ngạch giáo dục và năm 1918 chuyển ra trường Quốc học Huế, rồi ra Vinh. Đi theo những bước chân của cha nên ngay từ nhỏ, Nguyễn Đồng Chi đã được cha dạy cho chữ Hán - Nôm, đến năm tám tuổi thì bắt đầu học trường tiểu học ở Vinh, Đồng Hới, Hà Tĩnh. Sau đó, Nguyễn Đồng Chi thi đậu bằng tiểu học Pháp- Việt ở Đồng Hới. Giữa lúc giao thời này, thế hệ trẻ đa phần chạy theo tiếng Pháp thì Nguyễn Đồng Chi đã được trang bị thêm chữ Hán - Nôm cho dù bấy giờ “*Ông nghè, ông tú cũng nằm co*” (Tú Xương). Chính “chữ của Thánh hiền” đã được thân phụ dạy trong nhiều năm, sau này sẽ là công cụ cần thiết để Nguyễn Đồng Chi tìm về cội nguồn văn hóa nước nhà.

Năm 16 tuổi, Nguyễn Đồng Chi được cha cho theo học trường trung học Lê Văn ở Vinh, trọ học tại nhà của cụ Đoàn Danh Trì - một nho sĩ nổi tiếng ở Hà Tĩnh. Điều khó lý giải đối với chúng ta, là ở độ tuổi “ăn chưa no lo chưa tới”, nhưng ông đã có chí hướng hơn người. Đó là lúc ông bắt tay vào viết bộ sách “Kho sách bạn trẻ” nhiều tập như: *Chí quả quyết*, *Một nhà hợp tan*, *Tìm ra châu Mỹ*, *Tài trẻ nước Nam*, *Vườn xuân bạn trẻ*... Những sách này đều do Mộng Thương thư trai xuất bản. Chúng ta có cảm giác rằng ở Nguyễn Đồng Chi khi có tuổi thơ, nhưng thật ra, những tháng năm này, ông đã sống chan hòa như biết bao bạn bè cùng trang lứa với mình. Ông Trần Xuân Phác, bạn

học với Nguyễn Đồng Chi trong thời gian trọ học ở nhà cụ Đoàn Danh Trì có kể lại những chi tiết thú vị: “Một gia đình gồm chừng ấy nhân khẩu (11 người) mà cuộc sống hằng ngày vẫn giữ được ổn định vui vẻ, trong không khí thương yêu và tôn trọng lẫn nhau cũng không phải dễ. Nguyên nhân có nhiều, nhưng trong nhóm anh em ở trọ, cậu Gióng (Nguyễn Đồng Chi) đóng vai trò chủ chốt. Tính tình hơi cục nhưng hiền, cậu được mọi người nể và quý mến. Mới ở tuổi hai mươi, cậu đã tỏ ra là người biết cách gần gũi người khác, và hiểu biết khá rộng về mặt xã hội... Cứ mỗi khi đi làm về, có gì hay là cậu kể cho anh em và cả gia đình cùng nghe, kể cả trong lúc ăn cơm buổi trưa, buổi tối. Còn những ngày chủ nhật hay ngày lễ thì tất cả chúng tôi rủ nhau ra dưới vườn ổi cạnh bờ ao ở góc vườn, rồi đá cầu. Khi đã mỏi rồi thì cả bọn tụ tập lại dưới gốc cây, nghe cậu Gióng kể chuyện tiêu lâm hoặc kể về ghẹo nhau làm chúng tôi cười đến vỡ bụng”; hoặc “Cứ mỗi chiều sau khi đi làm hay đi học về, chúng tôi rủ nhau ra bờ ao, xem cậu Gióng tập đánh võ. Rồi cậu rủ chúng tôi cùng tập và thách ai đánh trúng cậu là thắng, còn người nào bị gạt ra là thua”. Rõ ràng, những trò chơi của tuổi thơ vẫn không xa lạ với Nguyễn Đồng Chi, nhưng chí hướng ham học hỏi, nghiên cứu đã hình thành ở tháng năm này. Đang học hành chăm chỉ, Nguyễn Đồng Chi cao hứng theo anh là Nguyễn Kinh Chi - y sĩ Đông Dương lên Kom Tum sưu tầm tài liệu và nghiên cứu các dân tộc ít người Bahnar, Djarai. Kết quả sau chuyến đi này là ông cùng với anh trai mình hoàn thành tác phẩm *Mọi Kum Tom* và xuất bản vào năm 1937. Một đàn anh đi trước là Trần Văn Giáp - bấy giờ ông Giáp đang phụ trách kho sách Hán Nôm của trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) - đã khen ngợi quyển sách này trong *Khai Trí Tiến Đức tập san* (số 1) là: “Cái công phu của tác giả, cái giá trị của quyển sách: thật là một sử học rất quý cho sử học Việt Nam ta”. Trở lại Vinh, ông học tiếp hệ trung học ở trường Lê Văn và bắt đầu cộng tác với các báo như *Bạn dân* (Vinh), *Tiểu thuyết thứ hai* (Hà Nội), *Phụ nữ tân văn* (Sài Gòn)... cũng như hào hứng sáng tác văn học. Với bút danh Nguyễn Trần Ai, ông đã viết và xuất bản tập truyện *Yêu đời* - được báo *Tiểu thuyết thứ hai* trao giải thưởng. Điều này chứng tỏ,

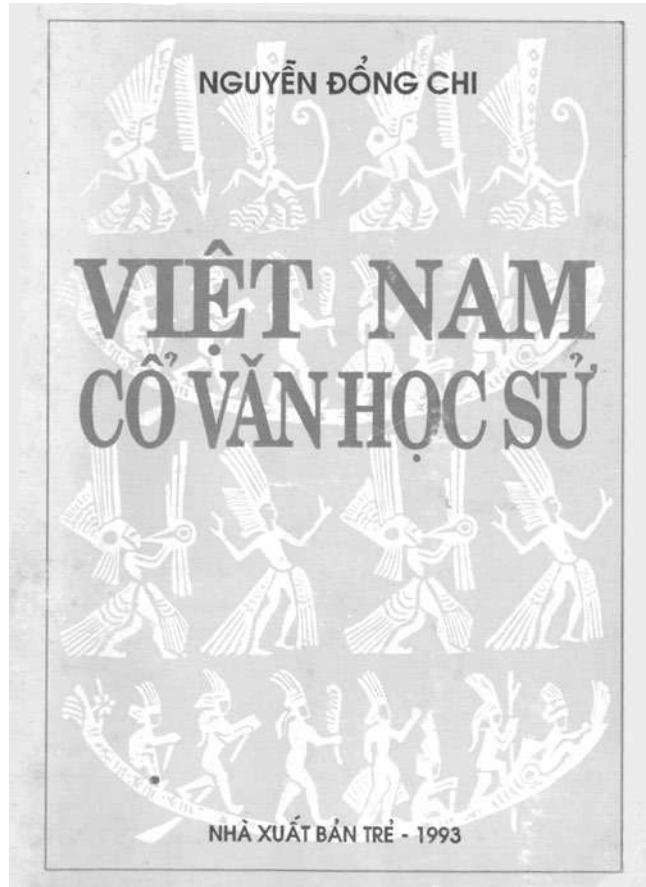
cách viết của ông đã được dư luận chú ý và đánh giá cao. Nhưng về sau, Nguyễn Đồng Chi không đi theo con đường sáng tác.

Sau khi thi đậu Thành chung, năm 1936, ông trở về quê phân loại lại kho sách của gia đình để lập Mộng Thương thư trai - mở rộng cửa cho người dân trong làng cùng đến đọc để nâng cao tri thức. Ngôi nhà này, mặt cửa chính trông ra vườn và hồ sen, ông cho làm một vòm mái hiên, trên có đắp hình một cuốn sách đang mở ra, có ghi câu của cụ Nguyễn Hiệt Chi: “*Học tập làm lưng ta ngó lên, ăn mặc ta nhìn xuống*”, và hai bên có một thanh kiếm và một quản bút giao nhau. Có thể nói, kho sách này đã giúp ích không ít cho Nguyễn Đồng Chi hình thành những tri thức cần thiết trong nghiên cứu văn hóa. Giữa lúc ấy, tình hình chính trị bấy giờ đang mở ra những triển vọng mới. Đó là sự ra đời của Mặt trận Bình dân do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Chịu ảnh hưởng tiến bộ của phong trào này, Nguyễn Đồng Chi đã viết tác phẩm phóng sự nổi tiếng *Túp lều nát* - tố cáo chính sách “khai hóa” của thực dân Pháp. Chính vì tác phẩm này mà bọn mật thám đã “mời” ông lên để chất vấn! Trước đây, chú ruột của ông là Nguyễn Hàng Chi - từng lãnh đạo nhân dân trong huyện tham gia cuộc biểu tình chống sưu thuế và bị giặc Pháp tử hình năm 1908! Do đó, chúng có nhắc lại chuyện này để hăm dọa, ông khẳng khái đáp:

- Nếu muốn lãnh án tử hình thì tôi đã làm cách khác chứ không viết sách làm gì. Tôi chỉ theo gương cụ Huỳnh trên báo *Tiếng Dân* mà Chính phủ và Nam triều đang cho phát hành công khai trên khắp xứ Trung kỳ. Cụ Huỳnh nào có muốn đi ném com từ Côn Đảo một lần nữa đâu!

Trước lập luận này, chúng không bắt bẻ gì được đành thả ông về. Có thể nói cùng với những trang viết hiện thực phê phán trong *Tất đên* (Ngô Tất Tố), *Bước đường cùng* (Nguyễn Công Hoan), *Vỡ đê* (Vũ Trọng Phụng)... *Túp lều nát* đã góp thêm một tiếng nói đanh thép nhằm tố cáo và phơi bày đời sống xã hội nghèo đói của nông dân Việt Nam thời Pháp thuộc. Nếu trước đây, cụ Nguyễn Hiệt Chi tham gia vào phong trào Duy Tân cùng các sĩ phu hoạt động yêu nước thì bây giờ, Nguyễn

Đồng Chi cũng tham gia vào Đoàn Thanh niên dân chủ phản đế ở Hà Tĩnh. Những hoạt động chính trị, ít nhiều đã giúp cho ông có được nhân sinh quan đúng đắn khi nhìn về di sản văn hóa nước nhà. Thật vậy, khi mà trong các nhà trường thực dân giảng dạy một cách xuyên tạc “Tổ tiên ta là người Gaulois”, thì ông đánh thức lòng tự hào dân tộc qua tác phẩm *Việt Nam cổ văn học sử* nổi tiếng. Tác phẩm này,



Nguyễn Đồng Chi hoàn thành vào năm ông chỉ mới 25 tuổi và in vào năm 27 tuổi! Nó được xuất bản cùng thời điểm với *Thi nhân Việt Nam* (Hoài Thanh - Hoài Chân), *Việt Nam văn hóa sử cương* (Đào Duy Anh), *Nhà văn hiện đại* (Vũ Ngọc Phan)... và được xem như những tác phẩm nghiên cứu nghiêm túc, mẫu mực và có giá trị lâu bền. Với *Việt Nam cổ văn học sử*, Trần Văn Giáp đề tựa và Huỳnh Thúc Kháng viết lời bạt. Điều gì đã giúp Nguyễn Đồng Chi hoàn thành tác phẩm này vào lúc còn rất trẻ? Như ta đã biết, trước đây, học chữ Hán với thân phụ, Nguyễn Đồng Chi chỉ mới đủ kiến thức để đọc, để viết chứ chưa đủ sức nghiên cứu sâu rộng về di sản Hán Nôm phong phú và đồ sộ... Để khắc phục điều này, ông quyết định học thêm chữ Hán với ông chú họ là Nguyễn Lợi, cho dù bấy giờ ông đã lập gia đình với bà

Đoàn Thị Tịnh - con gái của cụ Đoàn Danh Trì, mà ông quen biết lúc còn trọ học. Nếu trước đây, nhà bác học Phan Huy Chú (1782-1840) khi biên soạn *Lịch triều hiến chương loại chí* phải bỏ nhà trốn vào núi, tránh cám dỗ chung quanh và khi bận bịu tìm đến rủ du hí, vui chơi thì tự lấy nghề bơi vào mặt, tay rồi đun nước thơm như đang sắc thuốc để cáo bệnh thì nay, Nguyễn Đồng Chi... từ chối bằng cách cạo đầu trọ! Ông nói: “Có vậy mình mới không dám mò đi đâu xa và mới yên tâm ngồi nhà mà học”. Nỗ lực đáng khâm phục này đã giúp ông hoàn thành *Việt Nam cổ văn học sử* và tiếp tục nhiều công trình khác.

Giá trị và công lao đóng góp của Nguyễn Đồng Chi qua tác phẩm *Việt Nam cổ văn học sử* là ở chỗ nào?

Nhà thư mục học Trần Văn Giáp đã nhận xét xác đáng: “Sách này chép riêng về lịch sử - văn chương cổ đại Việt Nam, từ đời thuộc Hán đến cuối đời Nhuận Hồ. Cái tên sách *Việt Nam cổ văn học sử* đủ tỏ cho người ta biết ông Nguyễn Đồng Chi là người đặt kiến, trông rõ hơn những người trước ông. Sách này tuy chưa dám đoán định là toàn bích, tuy phải không thể xuy mao câu tỳ được nhưng làm theo phương pháp mới, rất công phu, tra cứu kỹ càng, sưu tập cẩn thận. Mỗi điển cố có giải thích phân minh; mỗi bài thơ có chua rõ xuất xứ và dịch ra Việt văn. Không những thế, đoạn nào hồ nghi, chỗ nào mập mờ cũng đều nói rõ. Tóm lại, làm sách không những là có thể tài, có phán đoán, có phương pháp, khiến người xem có thể thâm thái được tư tưởng, học thuật của cổ nhân mà lại giúp ích cho người hữu tâm đến văn học Việt Nam, nhờ đó mà tra cứu trông rộng thêm ra”. Súc viết của Nguyễn Đồng Chi thời gian này thật dữ dội. Sau *Việt Nam cổ văn học sử*, bên cạnh các hoạt động yêu nước, ông bắt tay vào viết tác phẩm khảo cứu về *Đào Duy Từ* - được giải thưởng khuyến khích của Học hội Alexandre de Rhodes tại Sài Gòn và tiếp tục xuất bản *Hát dặm Nghệ Tĩnh*, dịch chung với thầy dạy học Nguyễn Lợi tác phẩm *Thối thực ký văn*...

Tình hình chính trị - xã hội đang có những chuyển biến tích cực với các hoạt động sôi nổi của phong trào Việt Minh. Không phải là người

chỉ biết “*Đóng cửa phòng văn hì hục viết*” (Chế Lan Viên), Nguyễn Đồng Chi hào hứng cùng các đồng chí của mình như Nguyễn Chung Anh, Đặng Giá, Nguyễn Hưng Chi, Lê Viết Quân... thành lập Đội khởi nghĩa vũ trang theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương. Để phục vụ tích cực cho công tác này, ông đã dịch *Chiến thuật du kích*, thực hiện báo *Kháng địch* phổ biến rộng rãi trong công chúng. Sau ngày Độc lập, ông lập *Kho sách bạn dân* để in các sách như *Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, *Quốc hội*... để mở mang kiến thức cho dân, chuẩn bị tinh thần tổng tuyển cử. Có thể ghi nhận, đây là những năm tháng thanh xuân mà ông đã sống hết mình với nhiều hoạt động sôi nổi nhất. Đúng như sau này, ở tuổi 70, ông có viết:

*Lập “Tập phúc phường” khiến chúng phải xông xao
Chân non Hồng nhóm họp dăm bảy bạn anh hào
Dẫn quần chúng dám tấn công vào Can Lộc
Cờ ửng nghĩa đầu tiên sao vàng tung bay sáng rực
Tiếng reo hò hă nổi nhục non sông
Khi Tự vệ Thủ đô, khi Đoàn điền Bà Triệu, khi Kinh tài, khi
Liên việt, khi lại về giảng dạy lớp nông thôn...
Công việc linh tinh buổi cách mạng dập dồn
Dem nhiệt huyết cũng lo tròn nhiệm vụ.*

Do đó, tháng 8/1947, ông được kết nạp vào Đảng Lao Động Việt Nam. Thế nhưng, ông trời cũng trớ trêu, không ông thênh thang bước trên con đường hoạn lộ. Vì đến năm 1954, do sai lầm trong cải cách ruộng đất, gia đình ông bị quy nhầm là địa chủ nên ông bị đưa ra khỏi Đảng. Nhưng đó là chuyện sau này. Trong suốt chín năm chống Pháp, ông vẫn tiếp tục viết và có nhiều đóng góp trên cương vị công tác khi tổ chức cách mạng giao phó.

Nếu một người tâm địa hẹp hòi khi gặp cảnh “*Dùng một cái giữa đất bằng sóng gió*” dễ dàng oán trách cách mạng - mà thật ra sự oán trách cũng cần được chia sẻ, thông cảm. Nhưng không, ở Nguyễn Đồng Chi trước sau vẫn son sắt một lòng với niềm tin, lý tưởng mà từ đời cha mình - cụ Nguyễn Hiệt Chi đã chọn. Và cuối cùng, cách

mạng cũng đặt ông vào đúng vị trí mà ông đã có. Con trai của ông là nhà nghiên cứu Nguyễn Huệ Chi có kể lại những năm tháng này với nhiều chi tiết cảm động: “Kể từ ngày về Ban Văn sử địa (1953), con đường khoa học trong 30 năm của bố chúng tôi đã đi cho đến tận lúc lia đời, tuy không phải lúc nào cũng suôn sẻ, nhưng đã có được không ít những bàn tay bạn bè đưa ra đúng lúc, nên nói chung đã không đến nỗi nào. Trong tâm trí con cái chúng tôi bao giờ cũng định hình hình ảnh những tấm lòng quý hóa đó... Duy có một người mà thân phụ chúng tôi từng căn dặn một lúc nào đấy phải nói ra trước mọi người cho sòng phẳng. Người đó là Giáo sư Trần Huy Liệu, một nhân cách đàn anh, tiêu biểu cho hàng ngũ lãnh đạo khoa học ưu tú của nước ta. Nhà sử học Trần Huy Liệu - Trưởng ban Văn sử địa trung ương đã nhiệt thành giúp đỡ thân phụ chúng tôi vượt qua mọi khó khăn trong những năm 1954-1955, lúc ông mới ra công tác ở Ban Văn sử địa. Sau này, ông còn có một nghĩa cử mà bố chúng tôi đã trân trọng ghi nhớ. Bấy giờ là vào năm 1957, mẹ và các em tôi được chuyển ra Hà Nội sống cùng bố tôi. Trước đó, bố tôi sống tập thể ở ngôi nhà 18 Hàn Thuyên. Nhưng mẹ tôi với một nách 4 con còn ở tuổi học sinh thì làm thế nào chung sống trên cái giường tập thể được! Vì vậy sau khi suy nghĩ, bố chúng tôi quyết định rời khỏi chỗ ở 18 Hàn Thuyên, đem gia đình về ở ngôi nhà lá cạnh đình An Cư, xóm Thanh Nhàn, là nơi vài anh em sinh viên chúng tôi đang trọ nhờ ở đấy. Vợ chồng bác công nhân chủ nhà tên là Hậu rất tốt bụng, cho cả gia đình cùng ở, chỉ khổ nỗi căn nhà quá tối tăm và dột nát, ban ngày vẫn sinh hoạt trong bóng tối và những đêm mưa gió cứ phải giăng từng tấm ni lông lên đình màn. Chỉ ít lâu sau ông Trần Huy Liệu đã biết chuyện này. Ông rất lấy làm ái ngại. Nhưng ông cũng không làm gì được hơn, vì thuở ấy đâu đã có chủ trương cho xây nhà tập thể cho cán bộ như sau này. Thế rồi một hôm, ông cho mời bố tôi đến phòng ông ở 16 Phan Huy Chú. Sau khi trò chuyện một lúc ông bỗng rút một cuốn sách mỏng trong tủ sách của ông đưa ra cho bố tôi: đó là cuốn *Túp lều nát* do bố tôi viết năm 1937 mà Trần Huy Liệu cất giữ đã 20 năm. Ông đưa sách cho bố tôi và chỉ nói một câu rất nhẹ nhàng: “Xin tặng lại

anh “túp lều” quý này để anh tạm yên lòng với túp lều dột nát mà anh và gia đình đang phải sống, và chắc là còn sống lâu ở đó”. Chỉ một lời nói thế thôi, đối với người trí thức đã là cả một sự tri ngộ. Gia đình chúng tôi đã phải sống ở cái nơi tăm tối ẩm mốc đó đến... 9 năm, cho đến ngày sơ tán đánh Mỹ, mà không một lời kêu ca phàn nàn”.

Biết được những chi tiết rất đời thường này, chúng ta thêm yêu quý tấm lòng của nhà văn hóa Nguyễn Đồng Chi. Vì cũng như những tri thức chân chính khác, ông đã

vượt lên những khó khăn thường nhật để hoàn thành những công trình có giá trị lâu bền, có ích cho đời sau. Đáng lưu ý nhất là bộ sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (5 tập), ông bắt đầu viết từ năm 1956, sau khi xuất bản *Lược khảo về thần thoại Việt Nam*. Công trình này được công bố lần lượt trong vòng 25 năm (từ năm 1958-1982) và sau này đã tái bản nhiều lần. Trong đó, có 200 truyện cổ tích Việt Nam (chưa kể phần khảo dị), ông trình bày theo thứ tự như sau: 1. Nguồn gốc sự vật; 2. Sự tích đất Việt; 3. Sự tích các câu ví; 4. Thông minh, tài trí, sức khỏe; 5. Sự tích nông dân anh hùng; 6. Truyện phân xử; 7. truyện thần tiên, ma quỷ, phù phép; 8. Đền ơn trả oán; 9. Tình bạn, tình yêu, nghĩa vụ; 10. Truyện vui tươi dí dỏm. Cho đến nay, vẫn chưa có một bộ sách nào kể chuyện cổ tích có thể vượt qua tầm vóc của nó. Với công trình đồ sộ này ông xứng đáng được tôn vinh là nhà cổ tích học độc đáo của Việt Nam. Chuyện cổ tích Việt Nam thì ai cũng biết, nhưng kể lại như thế nào mà từ trẻ em đến người già đều yêu



Nguyễn Đồng Chi thời viết Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam

thích và từ thế hệ này đến thế hệ khác cũng chấp nhận lối kể như thế thì quả là điều không dễ dàng. Thế nhưng, bằng tài năng của mình, Nguyễn Đồng Chi đã làm được điều đó và đạt đến toàn bích của sự mẫu mực. Không chỉ kể cổ tích Việt Nam, ông còn thêm phần khảo dị qua tư liệu sưu tầm thực địa, hoặc tóm tắt các dị bản để người đọc có thể so sánh, tìm ra những điểm đại đồng tiểu dị qua mỗi câu chuyện kể. Sức hấp dẫn cũng nằm ở đó và cũng là cái khó mà không phải ai cũng có thể làm được.

Trong thời gian này, Nguyễn Đồng Chi tiếp tục lao vào công việc - đúng như GSTS Nguyễn Duy Quý - Giám đốc Trung tâm KHXH và NV quốc gia - đã nhận định: “Những đóng góp của Nguyễn Đồng Chi đối với học thuật Việt Nam thật là đa dạng: có sáng tác, có nghiên cứu, có văn học sử, sử học, khảo cổ học, Hán Nôm học và nhất là Folklore học. Ở đâu, anh cũng tỏ ra nghiêm túc, thận trọng, có phát kiến, có những bước đi đầu và là những bước đi bản lĩnh, gọi mở, đầy hứa hẹn cho người đi sau muốn nối chí Anh. Có những lãnh vực chính Anh là người đạt tới đỉnh cao”. Ngoài đỉnh cao *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, *Lược khảo về thần thoại Việt Nam...* ông còn là một trong những người đầu tiên phát hiện Di chỉ đá cũ núi Độ nổi tiếng vào năm 1960. Có thể nói, từ năm 1955 - 1977 ở trong Ban Văn sử địa và Viện sử học Việt Nam, Nguyễn Đồng Chi đã có nhiều đóng góp lớn. Đúng như nhà sử học Văn Tân đã nhận định: “Nói đến công tác tư liệu và phiên dịch, đóng góp của GS Nguyễn Đồng Chi cũng như của Giáo sư Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm... còn rất *độc đáo* là ở chỗ làm *sách dẫn* cho tất cả các công trình dịch thuật và *chú thích* đầy đủ cho các công trình nghiên cứu, biên soạn”. Và một trong những đỉnh cao mà Nguyễn Đồng Chi đã đạt được là ông đã dành nhiều tâm huyết cho việc sưu tầm, nghiên cứu về Folklore học. Từ năm 1944, ông đã xuất bản *Hát dặm Nghệ Tĩnh* (tập 1) rồi đúng 22 năm sau ông cùng với Ninh Viết Giao soạn và xuất bản tập 2. Đây cũng là năm mà ông cùng với vợ khởi công soạn *Văn học dân gian sưu tầm ở Ích Hậu*, công trình này hoàn thành vào năm 1969 gồm 4 tập. Bên cạnh đó, ông cùng với Võ Văn Trực,

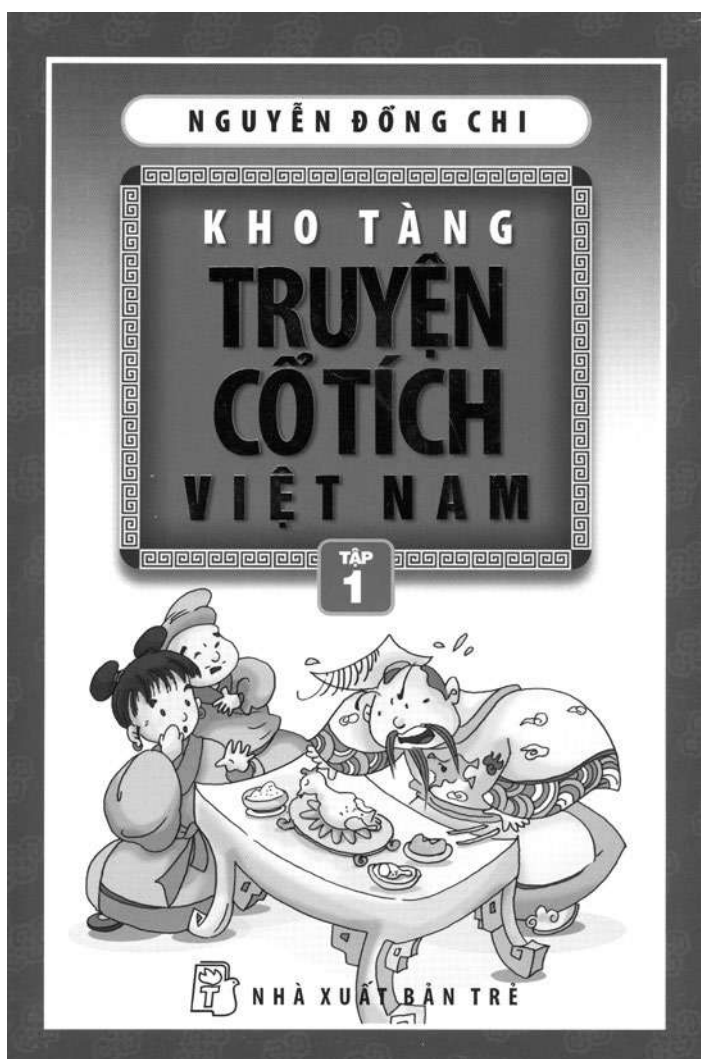
Nguyễn Tất Thử và một số người khác hoàn thành *Về Nghệ Tĩnh* (hai tập). Cho đến những năm tháng cuối đời, ông chủ biên bộ sách có tầm vóc là *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh* cùng với nhóm biên soạn là Vũ Ngọc Khánh, Ninh Viết Giao, Nguyễn Du Chi... Trong bộ sách này - khổ lớn 19x27, dày trên 500 trang - ông đã viết phần Dẫn luận, Tri thức dân gian, Món ăn, Kết luận và thư mục. Riêng trong phần viết về món ăn ở Nghệ Tĩnh, ông viết tuyệt hay, từng câu chữ lấp lánh tinh thần và cốt cách của người xứ Nghệ. Phải yêu quê nhà từ máu thịt thì mới có thể viết một cách thông dong, đầm thấm đến như thế. Ở đây, do khuôn khổ có hạn của một tập sách, chỉ xin trích dẫn một đoạn ngắn mà ông viết về nước chè xanh, một thức uống mà hầu hết làng quê Việt Nam nơi nào cũng có nhưng ở xứ Nghệ ra sao? “Đặc biệt là chỗ nấu lần đầu rất đặc, rất chất, gọi là *chè cốt* hay nước chất. Người xứ Nghệ có câu nói cường điệu: “*Khăm (cắm) đũa vào không bỏ (ngã)*” để chỉ đặc điểm món đồ uống của họ. Nói chung, ở đâu cũng vậy, nước chè thường dùng sau bữa ăn, như câu: “*Com sốt, canh sốt, nước chè cốt mới nấu*”, hay là vào lúc tiếp đãi bạn bè khách khứa, như câu: “*Chè ngon, nước mát xin mời/ Nước non non nước nghĩa người chớ quên*”. Nhưng ở xứ Nghệ không nhất thiết như vậy. Ở nông thôn người ta thường uống chè vào những buổi riêng biệt cách bữa ăn. Chưa tiến lên thành trà đạo như ở Nhật Bản, nhưng ở đây có tục uống chè ngồi đàm đạo giữa những người hàng xóm láng giềng. Họ chẳng có quy định gì chặt chẽ, nhưng cũng có ước lệ nhỏ: những bạn bè nghiện chè xanh ở gần nhau, mỗi lần nhà ai nấu một nồi nước chè, thường múc ra nhiều bát (lớn hơn bát ăn cơm, độ ¼ lít gọi là *bát đàn* hay *đội nạy*) đặt lên mâm nan, rồi chủ nhà (hoặc cho vợ con) đi “*ói*” lên một tiếng gọi những ông bạn dăm bảy người quanh nhà, tới dự cuộc. Họ ngồi chõng hoặc đôn (ghế thấp) chuyện trò, thường là chuyện làm ăn, chuyện thời sự trong làng ngoài xã. Có khi uống lúc rảnh rỗi hoặc đêm khuya họ thường khuyến khích một người trong bọn đọc truyện Nôm hay thoại chèo đã thuộc lòng, hoặc ngâm vè hoặc kể chuyện cũ mới mua vui. Trò chuyện chán chê, đợi nước nguội mới uống. Mỗi nồi thường nấu một “*rộp chè*” cả cảnh lẫn

lá. Người ta cho nấu cả cành như vậy, nước mới ngon. Mỗi người dự cuộc có thể làm được vài tuần nước cốt cho đến cạn. Đói bụng uống vào có thể say nhưng những bạn nghiện thì cho rằng có thể mới đã, thậm chí có người già còn uống nước chè thay cơm, có nghĩa là cơm chỉ cần ăn ít cũng được, miễn là được nước chè cốt hàng ngày. Rất nhiều người thừa nhận uống chè xanh làm khỏe người, ít bệnh tật. Điều đó gần đây khoa học cũng đã xác nhận.

“Sau khi cạn nồi nước chè cốt, chủ nhân lại đổ nước lã vào nấu lần thứ hai, thứ ba, họi là *chè giao*, để cho những người trong nhà, nhất là trẻ em giải khát, hoặc uống ít nhiều sau bữa ăn. Những vùng quê có chè nhiều và ngon như Hương Bộc (Thạch Hà), Giảng, Minh Sơn (Thanh Chương) Gay (Anh Sơn), Hồng Yến (Can Lộc) v.v... đều nổi tiếng khắp tỉnh”. Những câu văn như thế, dù ngắn, nhưng đã cho thấy Nguyễn Đồng Chi am tường về nước chè xanh ở xứ Nghệ như thế nào, không bình luận dài dòng nhưng người đọc vẫn cảm động với tình làng nghĩa xóm qua bát nước chè xanh đặc thù của nông thôn Việt Nam nói chung.

Bền bỉ làm việc ròng rã suốt một đời, không một phút xao nhãng, sau năm 1975, ông chuyển hẳn vào công tác ở Ban sử - khảo cổ Viện Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, lại có lệnh ra Hà Nội là Quyền Viện trưởng Viện Hán Nôm. Hai công trình sáng giá của ông đã thực hiện trong thời gian này là *Từ điển thư tịch Hán Nôm* và chủ biên bộ *Từ điển thuật ngữ văn hóa dân gian*. Nhưng rồi, trái tim vị tha với khoa học đã vĩnh viễn ngừng đập vào ngày 20/12/1984 tại Hà Nội sau một tai nạn đột ngột, cho dù trong tâm trí “*Hãy còn đan dẫu bút nghiên*”. GSTS Phạm Huy Thông là trưởng ban tang lễ đã khẳng định: “GS Nguyễn Đồng Chi là một nhà khoa học, một cán bộ tận tụy với công việc được giao. Anh ham mê tìm tòi phát hiện, với thái độ nghiêm túc trong khoa học. Anh trọng nhân cách của người bút, không nói những điều mình không biết, cũng như không biết che giấu cái “không biết” của mình. Là một con người nhân hậu, một trí thức xã hội chủ nghĩa chân chính, cuộc đời và sự nghiệp của GS. Nguyễn Đồng Chi gắn bó với cách mạng, với sự nghiệp phát triển

của khoa học xã hội nước nhà. Anh nêu một tấm gương sáng cho tất cả giới khoa học chúng ta”. Cuộc đời của nhà văn hóa Nguyễn Đồng Chi đã gọi cho chúng ta nhớ đến hình ảnh chuyên cần của con ong góp từng giọt mật cho đời, mà không đòi hỏi cuộc đời phải bù đắp gì cho mình; thậm chí có lúc không được hiểu đúng về ông nhưng ông vẫn vượt qua được những nhỏ nhặt tầm thường ấy. Năm 1996, Nhà nước ta trao Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I) gồm 77 nhân vật, riêng cho ngành Văn nghệ dân gian có ba nhà văn hóa nổi tiếng: Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan, Cao Huy Đình.



NAM CAO

*Người sống mãi cùng nhân vật Chí Phèo
trong văn học Việt Nam*



Nhà văn Nam Cao (1917-1951)

- Chí Phèo đấy hở? Lè bè vừa vừa chứ, tôi không phải là cái kho.

Rồi ném bẹt năm hào xuống đất, cụ bảo:

- Cầm lấy mà cút đi cho rảnh. Rồi làm ăn chứ cứ báo người ta mãi à?

Hắn trợn mắt, chỉ tay vào mặt cụ:

- Tao không đến đây xin năm hào.

Thấy hắn toan làm dữ, cụ đành dịu giọng:

- Thôi, cầm lấy vậy, tôi không còn hơn.

Hắn vênh cái mặt lên, rất là kiêu ngạo:

- Tao đã bảo ta không đòi tiền.

- Giỏi! Hôm nay mới thấy anh không đòi tiền. Thế thì anh cần gì?

Hắn đồng dục:

- Tao muốn làm người lương thiện!

Bá Kiến cười ha ha:

- Ô tưởng gì! Tôi chỉ cần anh làm người lương thiện cho thiên hạ nhờ.

Hắn lắc đầu:

- Không được! Ai cho tao lương thiện! Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách... biết không! Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!

Hắn rút dao ra, xông vào. Bá Kiến ngồi nhồm dậy. Chí Phèo đã văng dao tới rồi. Bá Kiến chỉ kịp kêu một tiếng. Chí Phèo vừa chém túi bụi vừa kêu làng thật to. Hắn kêu làng, không bao giờ người ta vội đến. Bởi thế khi người ta đến thì hắn cũng đang giấy đành đạch ở giữa bao nhiêu là máu tươi. Mắt hắn trợn ngược. Mồm hắn ngáp ngáp, muốn nói, nhưng không ra tiếng. Ở cổ hắn, thỉnh thoảng máu vẫn còn ứ ra”. Cái chết của Chí Phèo đã mở ra sự bất tử trong đời văn của nhà văn Nam Cao và đó cũng là một trong những truyện ngắn hay nhất của văn học Việt Nam hiện đại. Nam Cao tên thật là Trần Hữu Trí, tên thánh là Giuse, sinh ngày 29/10/1916 tại làng Đại Hoàng thuộc tổng Cao Đà, huyện Nam Xang, tỉnh Hà Nam (nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) trong gia đình nghèo, bố làm thuốc, mẹ dệt vải, làm ruộng. Ngoài bút danh Nam Cao, ông còn dùng các tên như Nhiều Khê, Thúy Rư, Nguyệt, Xuân Du... Bút danh Nam Cao có được là do ông ghép chữ đầu của tên huyện và tổng mà thành. Thiết nghĩ, đây cũng là một cách thể hiện tấm lòng luôn gắn với quê hương. Mà thật lạ, hầu hết chất liệu hình thành nên trang văn của Nam Cao là cũng bắt đầu từ làng quê này mà có được. Trước khi chính thức bước vào làng văn, Nam Cao có làm khá nhiều thơ tình và cũng được in trên báo. Tình cờ, đọc lại sách báo ấn hành trước Cách mạng tháng Tám, tôi có tìm được vài bài thơ của ông như *Lòng người* đăng trên *Tiểu Thuyết Thứ Năm* xuất bản ở Hà Nội năm 1939, *Khi chiều thắm* in trên báo *Hà Nội Tân Văn* số 61 ra ngày 12/4/1941, *Nếu ta bảo* in trên *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* số 228 ra ngày 8/8/1938... Đây không phải lời

than vãn về tình duyên lận đận của chính mình - mà chỉ là cái có để ông bày tỏ một thái độ, một nhân sinh quan trước cuộc sống đang chìm dần vào bế tắc, ngột thở của xã hội cũ.

Lúc ông bước vào làng văn thì vương chiếu thơ ca đã có những tên tuổi vang bóng: Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Thâm Tâm, Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư... Thế nhưng, thơ của ông không có gì đặc sắc và mới mẻ hơn các nhà thơ đi trước. Bài *Lòng người* ta thấy mang âm điệu của thơ Nguyễn Bính: *Lòng người là khói là hương/ Hương bay bốn hướng khói vương bốn trời/ Buồn cho tôi! Muốn lòng người/ Là con sóng nhỏ chảy xuôi một dòng/ Thế rồi tôi lại muốn sông/ Đừng ra bể nữa cho lòng mang mang.../ Buồn cho tôi muốn tình nàng/ Có hình như đã rõ ràng từ đây/ Ai làm cho gió đưa mây/ Cho mây vương núi đổi thay muôn hình/ Đổi thay là trái tim tình/ Một làn mây đủ xuôi mình phụ ta*(1939). Còn bài thơ *Khi chiều thắm*, có những câu gần giống như thơ Xuân Diệu, nhưng không khí toàn bài thơ buồn bã đến lạnh lùng, mang tâm trạng của một người cô độc: *"Chiều thắm lại. Hàng cây yên đáng nhớ/ Trăng không tên. Sao đắm lệ, lu mờ/ Tôi khua lòng, lòng ướm át và thơ/ Buồn đắm cánh không bay nhẹ nhẹ được/ Đời tối quá! Em ơi tôi nguyện ước/ Một bàn tay thấp hộ lửa lòng lên/ Một tấm thân ấm áp ghé ngồi bên/ Câu dịu nhẹ vỗ về lòng nhức nhối/ Đời tai bạn để nghe lời chim nói/ Tôi xa xôi, tôi cô độc em ơi/ Còn gì buồn bằng những lúc sương rơi/ Từng hạt nặng trên lưng tàu lá chuối/ Sương khóc hộ cho đời tôi tro tro/ Cho đời em lạnh lẽo chốn phòng không/ Cho con chim đơn lẻ giữa mênh mông/ Khi chiều thắm hàng cây yên đáng nhớ* (1941).

Hơn ai hết, Nam Cao tự nhận thức: "Văn chương chỉ dung nạp được những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có" (*Đời thừa*). Do đó, không vì có đảm bài thơ in báo mà Nam Cao tự bằng lòng với mình, ông quyết định "li dị" với nàng thơ. Con đường đi của Nam Cao, thiết nghĩ, cũng là một kinh nghiệm cho bất cứ ai đang chập chững vào nghề viết: phải biết được đâu là thế mạnh, đâu là sở trường của mình. Và chỉ bằng văn xuôi, Nam Cao đã nâng cao tiểu thuyết hiện thực phê phán ở Việt Nam lên một mức cao hơn. Với ông, văn chương không phải là nơi để

kiếm sống hoặc mua danh và ông từng cho biết suy nghĩ của mình qua nhân vật Điền trong truyện ngắn *Trăng sáng*: “Cái khổ làm héo một phần lớn những tinh tình tươi đẹp của người ta. Tiếng đau khổ vang dội lên mạnh mẽ. Chao ôi! Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối: nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia, thoát ra từ những kiếp lầm than, vang dội lên mạnh mẽ trong lòng Điền. Điền chẳng cần đi đâu cả. Điền chẳng cần trốn tránh, Điền cứ đứng trong lao khổ, mở hồn ra đón lấy những vang động của đời...”. Và cũng giống như nhân vật của mình, Nam Cao đã viết trong những lúc “Giữa tiếng con khóc, tiếng vợ gắt gỏng, tiếng léo xéo đòi nợ ngoài đầu xóm. Và cả tiếng chửi bới của một người ban đêm mất gà”. Để từ đó, ông hình thành một hướng đi riêng, tạo ra những nhân vật, nhưng tính tiết khác hẳn với văn chương tình ái đương thời.

Thuở nhỏ, Nam Cao học ở trường tiểu học Cửa Bắc (Nam Định), sau đó học lên Thành chung, vì bị ngã cầu thang, bị ốm, nên chưa thi lấy bằng. Đầu năm 1935, ông phải về quê chữa bệnh thấp khớp và phù tim và cũng là năm ông lập gia đình với bà Trần Thị Sen, tên Thánh Maria. Cưới vợ xong, ông vào Sài Gòn làm thư ký cho hiệu may Ba Lễ và bắt đầu viết văn. Những truyện ngắn đầu tiên của ông là *Cảnh cuối cùng*, *Hai cái xác*, *Nghèo*, *Đuôi mù*, *Những cánh hoa tàn*, *Một bà hào hiệp...* được in trên *Tiểu Thuyết Thứ Bảy*, *Ích Hữu* nhưng cũng chưa tạo được tên tuổi đáng kể trong làng văn. Tháng 5/1938, từ Sài Gòn, Nam Cao trở ra Bắc với sức khỏe sa sút... Thời gian này, ông tự học lại, thi đậu Thành Chung và bắt đầu dạy học ở trường Công Thanh ở Thụy Khuê (Hà Nội). Đây là thời gian ông gặp nhà văn Tô Hoài và trở thành đôi bạn tri kỷ. Nhưng cuộc đời nhà giáo không kéo dài. Chiến tranh thế giới chính thức nổ ra từ khi phát xít Đức tấn công Ba Lan vào ngày 1/9/1939. Thời điểm này, ngày 23/9/1940, tại Hà Nội, Pháp nhục nhã cúi đầu ký kết hiệp định chấp nhận phát-xít Nhật chiếm đóng Đông Dương. Như vậy, nhân dân Đông Dương bị một cổ hai tròng Nhật - Pháp mà Pháp đã trở thành “con chó giữ nhà” cho Nhật. Trường Công Thanh bị đóng cửa vì Nhật trưng dụng làm nơi đó làm chuồng ngựa! Tác giả *Dế mèn phiêu lưu ký*

đã kể lại những tháng năm này: “Mấy năm nay, Nam Cao thất nghiệp vì trường học phải đóng cửa đã về ở nhà tôi. Chúng tôi ở trong một gian bên kín bung, cái gian nhà ngày trước có những thầy giáo bên đạo đã ở, chỉ trở một vuông cửa sổ tí tẹo, thành gạch sâu và im ắng đến nỗi bất chợt thò tay có thể nắm được đuôi chú chim sẻ đương than vãn ngoài hốc tường.

“Cái bàn viết bằng gỗ tạp, hai chân rời như bàn đánh bóng. Hai đứa tôi ngồi hai đầu, cũng như hai tay đánh bóng, châu mặt vào nhau. Mùa hè, Nam Cao căng màn nằm ngủ đêm trên bàn ấy.

“Mỗi tháng, chúng tôi bận viết vào mấy ngày cuối tháng. Đã vào nghề viết, nhưng nghề viết thế nào, tôi không bao giờ có được kinh nghiệm hoặc thành thạo, chỉ biết lúc nào cũng ngại viết và viết bao giờ cũng là nỗi dần vật. Cứ sắp đến ngày hẹn đem truyện xuống nhà xuất bản, tôi mới ráo riết, cắm cúi thâu đêm.

“Có khi, chúng tôi phải viết đổi tay cho nhau mới làm kịp. Nam Cao thạo tả nhân vật, tôi nhờ anh viết cho tôi những đoạn như thế. Lúc Nam Cao buồn ngủ hay chán viết, anh bảo tôi: “Cậu làm hộ mình thế này nhé. Sắp mưa, bờ ao có bụi tre. Buổi chiều, mấy trang cũng được”. Tôi vốn thích tả cảnh. Tôi lia hộ bạn vài trang như anh đã phác. Cũng là một thứ công ty” (*Tự Truyện*, NXB Văn Học - 1985, trang 273). Thời gian này, Nam Cao đã viết được truyện vừa *Cái lò gạch cũ*, tức *Chí Phèo*. Trong đó, gần như là chuyện có thật xảy ra trong làng của Nam Cao mà khi nghe kể lại ông đã dày công xây dựng tâm lý nhân vật, nâng lên thành một tác phẩm mẫu mực trong nghệ thuật sáng tạo ⁽¹⁾. Ở ngoài đời thì Chí to béo, cục mịch đi làm thuê gánh mướn trong làng; những nhà giàu có thường thuê Chí đi đòi nợ. Xong việc, được trả công vài hào là Chí mua rượu uống say ngất ngưỡng rồi nằm phèo ra giữa điểm canh mà ngủ, do vậy mới “chết tên” Chí Phèo. Nếu trong truyện này, Nam Cao có tả cảnh Chí Phèo và Thị Nở đã gặp gỡ nhau ngoài vườn chuối trong một đêm trăng. Lúc mà “Trăng

⁽¹⁾ Xem Nam Cao và những nguyên mẫu từ làng Đại Hoàng - Nguyễn Thế Vinh - báo *Văn nghệ trẻ* số ra ngày 30/5 và 10/6/1998.

rắc bụi trên sông và sông gợn biết bao nhiêu vàng..." và "những tàu chuối nằm ngửa, uốn cong cong lên húng lấy trắng xanh rồi rọi như là ướt nước, thỉnh thoảng bị gió lay lại giẫy lên đành đạch như là húng tình" thì ngoài đời cũng có tình huống tương tự như thế. Tất nhiên, người mà Chí gặp gỡ không phải là Thị Nở với "Cái mặt của thị thực là một sự mỉa mai của tạo hóa: nó ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang hơn bề dài, thế mà hai má lại hóp vào môi thật là tai hại, nếu mà phính phính thì mặt thị lại còn được hao hao như mặt lợn, là thứ mặt vốn nhiều hơn người ta tưởng trên cổ người. Cái mũi thì vừa ngắn, vừa to, vừa đỏ, vừa sần sùi như vỏ cam sành, bành bạnh muốn chen lấn nhau với những cái môi cũng to cho không thua cái mũi; có lẽ vì cổ quá cho nên chúng nứt nở như rạn ra. Đã thế thị lại ăn trầu thuốc, hai môi dày lại được bồi cho dày thêm một lần, cũng may quét trầu sánh lại, che được cái màu thịt trầu xám ngoách". Đó là trong truyện ngắn, chứ ở ngoài đời thì Chí dựng lều cạnh bến sông có đò chở khách qua sông Châu. Trên những chuyến đò ấy có người đàn bà buôn trứng từ chợ Chanh về Nam Định thỉnh thoảng cũng dừng chân ở lều của Chí. Rồi một ngày nọ, đêm trăng sáng họ tự tình nhau ở bãi chuối ven sông. Sau đó, người đàn bà có con đặt tên Trần Văn Rụ, nhưng vì dân làng xầm xì nên từ đó, không ai thấy người đàn bà ấy qua lại bến sông này nữa. Khi thực dân Pháp mộ phu đi làm cao su thì Chí bỏ làng đi biệt tích. Chuyện chỉ có thế, nhưng bằng tài năng của mình, Nam Cao đã xây dựng thành nhân vật bất tử trong văn học Việt Nam hiện đại. Sau khi viết xong, Nam Cao bán bản thảo cho nhà xuất bản Đời Mới. Đọc xong, ông Trác Vỹ - chủ nhà xuất bản - nói với Nam Cao rằng, cái tựa cũ không "ăn khách" nên nhờ nhà văn nổi tiếng nhất bấy giờ là Lê Văn Trương đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*. Và Nam Cao đang là cây bút mới, sợ độc giả không chú ý nên ông Vỹ mới thuê nhà văn đang nổi tiếng với nhiều tác phẩm như *Ngựa đã thuần rồi mời ngài lên viết lời giới thiệu*. Có điều khá hài hước là khi sách in xong, ngoài bì người ta in tên Lê Văn Trương to gấp mấy lần tên Nam Cao. Ấu cũng là một cách "tiếp thị" trong thị trường sách thuở ấy. Theo vợ của nhà văn cho biết, thì nhuận bút

của tập sách này ông đem đãi thịt chó với bạn bè hết sạch sành sanh, không đem về nhà một xu! Từ *Đôi lứa xứng đôi*, tên tuổi Nam Cao bắt đầu được công chúng biết đến. Ông tiếp tục viết thêm những truyện ngắn đặc sắc khác như *Đì Hảo*, *Nửa đêm...* Qua năm 1942, Nam Cao trở về làng và viết loạt truyện ngắn khác in trên *Tiểu Thuyết Thứ Bảy* như *Cái mặt không chơi được*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Con mèo*, *Những truyện không muốn viết*, *Nhìn người ta sung sướng...* Ma lực ngôn ngữ trong truyện ngắn của Nam Cao thật lạ lùng, chỉ đọc một lần nhưng người ta vẫn nhớ mãi và lần sau đọc lại, người ta vẫn có cảm giác thú vị như đọc lần đầu tiên. “Sức hấp dẫn của văn Nam Cao một phần quan trọng là do sức hấp dẫn của một thứ ngôn ngữ phong phú về từ vựng, về cú pháp, về giọng điệu. Một thứ ngôn ngữ đi sát với đời sống, biến hóa như sự sống, nhiều khi cứ như là buông thả theo lối khẩu ngữ dân gian có vẻ dài dòng, luộm thuộm, kỳ thực đã vận dụng tiếng nói của đời sống một cách chủ động với một trình độ nghệ thuật cao”⁽¹⁾ và “Truyện Nam Cao đạt tới trình độ điêu luyện trong nghệ thuật phân tích tâm lý. Nam Cao có khả năng đi vào những trạng thái tâm lý không rõ ràng, dứt khoát như trạng thái dở khóc dở cười... Ông cũng hay đi vào những tính cách phức tạp đang trong quá trình diễn biến... Để giải quyết nhu cầu tố cáo xã hội theo cách riêng của mình, Nam Cao thường hay đặt nhân vật (thường là nhân vật nông dân) vào vị trí đặc biệt trên biên giới giữa con người và con vật. Và như thế là ông đặt mình - với tư cách là nhà văn - đứng cheo leo bên bờ vực thẳm: trên này là chủ nghĩa nhân đạo, dưới kia là chủ nghĩa tự nhiên đồi bại. Trong tình thế éo le đó ngòi bút Nam Cao không tránh khỏi có lúc ngả nghiêng, chao đảo. Nhưng người đọc, sau những giây phút hồi hộp, lo âu, càng thêm tin tưởng và cảm phục cái “thiện căn” bền chặt cũng như cái bản lĩnh vững vàng của nhà văn, khi thấy ông cuối cùng vẫn trụ lại được trên bờ”⁽²⁾. Có thể nói, so với các nhà văn cùng thời thì Nam Cao có thể sánh cùng với Vũ Trọng Phụng khi xây dựng được nhiều nhân vật điển hình nhất.

(1), (2) *Tổng tập văn học Việt Nam tập 30A* - Nguyễn Đăng Mạnh chủ biên, NXB Khoa học Xã hội 1995, trang 50, 51).

Làm sao ta có thể quên được Chí Phèo, lão Hạc, Trạch Văn Đoàn, thầy Lang Rận, Bá Kiến, Thị Nở... Tuy nhiên Nam Cao không chỉ là nhà văn lấy chất liệu từ tăm tối, thối nát, bất công của xã hội cũ để xây dựng tính cách nhân vật. Một mảng viết khác không kém phần quan trọng, thấm đượm tinh thần nhân văn chủ nghĩa là khi ông viết về cái nghèo của người nông dân lương thiện. Những truyện ngắn *Từ ngày mẹ chết*, *Con mèo*, *Đời thừa*, *Bài học quét nhà*... mãi mãi tạo cho người đọc những xúc động hướng thiện.

Một người không bằng lòng với thực tại, luôn tìm cách phản kháng lại xã hội qua từng trang văn thì việc ông bí mật tham gia thành lập Hội Văn hóa cứu quốc của Việt Minh từ tháng 4/1943 cũng là điều dễ hiểu. Trong những ngày tăm tối ấy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã viết *Đề cương văn hóa Việt Nam* và thu hút được nhiều trí thức yêu nước như Vũ Quốc Uy, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyên Hồng, Tô Hoài, Trần Huyền Trân, Như Phong, Nam Cao... Dưới ánh



Nhà văn Nam Cao (thứ tư từ trái qua phải) cùng các đồng nghiệp trong thời chống Pháp

sáng mới của bản *Đề cương*, ngòi bút Nam Cao sắc sảo hơn trước và viết khá đều tay. Đây cũng là thời gian ông hoàn thành tiểu thuyết *Truyện người hàng xóm* (in trên *Trung Bắc Chủ Nhật*) và nhiều truyện ngắn xuất sắc khác. Lúc này, Hội văn hóa cứu quốc bị khủng bố dữ dội, Nam Cao rời Hà Nội về làng hoạt động cho Việt Minh và bắt tay vào viết và *Chết mòn* (sau đổi thành *Sống mòn*). Với *Sống mòn*, Nam Cao đã để lại một kiệt tác không thua kém gì *Chí Phèo* là một đóng góp của ông vào tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Ở đó, những nhân vật như Thứ, San, Dích... sống mòn mỏi trong không khí dần vật, hèn mọn, nhỏ nhen, ti tiện, tũn mủn của đời thường, mặt tối sầm những âu lo, nhưng có khát vọng “sống phải làm một cái gì đẹp hơn, cao quý hơn”. Tình hình chính trị ngày càng ngột ngạt, oi bức như đang báo hiệu một cơn bão sắp đến. Tháng 3/1945, Nhật tước khí giới của Pháp đúng như trong Hội nghị của Đảng Cộng sản Đông Dương ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) dưới sự chủ trì của ông Trường Chinh đã nhận định: “Hai con chó để quốc không thể ăn chung miếng mồi béo bở như Đông Dương... Nhật phải hạ Pháp để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng Minh đổ bộ” và Đảng đề ra chủ trương “Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa”. Cũng giống như nhân vật Thứ trong *Sống mòn*, Nam Cao đã nghĩ đến một cuộc đổi đời: “Thứ nhớ đến bao cuộc chiến tranh ghê gớm hiện thời. Bao nhiêu người chết! Bao nhiêu thành phố nát tan! Cái thảm sông máu, núi thây thật là rùng rợn. Nhân loại lên cơn sốt rét, đang quần quai nhả nước, rên la, tự mình cắn lại mình, tự mình lại xé mình, để đổi thay. Cái gì sẽ trôi ra? Lòng Thứ đột nhiên lại hé ra một tia ánh sáng mong manh. Thứ lại thấy hy vọng một cách vu vơ. Sau cuộc chiến tranh này, có lẽ cuộc sống sẽ dễ dàng hơn, công bằng hơn... đẹp đẽ hơn... Nhưng y lại đỏ mặt ngay. Người ta chỉ hưởng được cái gì mình đang hưởng thôi. Y đã làm gì chưa?”.

Và cơn bão sắp đến. Cuộc tổng khởi nghĩa đã nổ ra.

Nhà văn Nam Cao không một chút chần chừ, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân và được cử làm chủ tịch xã ở địa phương.

Đầu năm 1946, ông ra Hà Nội làm Thư ký tòa soạn tạp chí Tiên Phong - cơ quan của Hội văn hóa cứu quốc với ý thức “Văn hóa khi đã vào sâu đại chúng cũng tác động như một sức mạnh vật chất”. Ngay số 1, ông đã có truyện ngắn *Mồ sâm banh*. Sau đó, ông tham gia đoàn quân Nam tiến với tư cách phóng viên. Qua chuyến đi này, ông đã viết được *Nỗi truân chuyên của khách má hồng*, *Đường vô Nam...* Mùa thu năm 1947, theo lời mời của ông Xuân Thủy, Nam Cao lên Việt Bắc làm phóng viên và phụ trách tạp chí *Cứu quốc*, báo



Áp phích phim *Chí Phèo* do hãng phim truyện VN thực hiện

Cứu quốc Việt Bắc. Trong những tháng năm này, Nam Cao đã sống hết mình cho kháng chiến, ông đi lên Bắc Cạn, về đồng bằng, tham gia Chiến dịch Biên giới cùng bộ đội, xuống khu III... và bất cứ nơi đâu ông cũng kịp thời có tác phẩm phục vụ cho kháng chiến như *Trên những con đường Việt Bắc*, *Từ ngược về xuôi*, *Vui dân công*, *Hội nghị nói thẳng...* Đáng chú ý nhất là truyện ngắn *Tiên sư Tào Tháo* (sau đổi thành *Đôi mắt*) và nhật ký *Ở rừng*. Trong nhật ký bên cạnh những ghi chép về sinh hoạt đời thường, Nam Cao đã dành nhiều trang tự mổ xẻ bản lĩnh cầm bút của mình: “Tôi xấu hổ cho tâm hồn ủy mị của tôi. Vẫn chưa mạnh hẳn ư? Các anh! Các anh chiến sĩ không tên! Các anh hãy dạy tôi biết hy sinh, biết chiến đấu, chiến đấu lặng lẽ, chiến đấu không nghĩ gì đến tên mình, không nghĩ gì cả đến thân mình nữa. Các anh hãy rọi vào lòng tôi ánh nắng rực rỡ trong đôi mắt và cõi lòng của các anh. Lòng tôi vẫn còn u ám lắm. Những đám mây đen xưa cũ vẫn còn lớn vồn. Các anh hãy quét sạch nó hộ tôi. Quét sạch! Để cho tâm hồn quang quẻ và mới hẳn! (ngày 19/3/1948)”.

Nhưng chỉ không bao lâu, nhà văn Nam Cao hy sinh trên đường



Tem kỷ niệm 50 năm ngày mất của nhà văn Nam Cao (2001)

đi công tác cùng đồng đội. Sau đây là tư liệu khá chi tiết cái chết của tác giả *Chí Phèo* do ông Đỗ Đình Thọ đã kể lại: “Các anh đi vào địch hậu với niềm tin thắng lợi. Riêng Nam Cao thì hy vọng dịp này sẽ lấy được nhiều tài liệu để hoàn thành cuốn tiểu thuyết mà anh ấp ủ từ lâu về quê hương đồng bằng kháng chiến, và sẽ được gặp lại vợ con sau hai năm xa cách. Khi đến tới Cầu Đài (xã Gia Tân) các anh bị địch phát hiện. Bọn giặc đóng ở bót Hoàng Đan, ngã ba sông Đáy, là đồn tiền tiêu của cứ điểm Non Nước Ninh Bình. Mọi ngày chúng nống sang Gia Viễn càn quét rồi lại rút về, nhưng không ngờ ngày hôm ấy, 29/10/1951, một trung đội Com-măng-đô gồm lính Âu Phi và lính đồng đã ở tại Mưỡu Giáp vì ở đây có nhà thờ, có cha xứ, có đội vệ sĩ bảo an. Khoảng cuối chiều, trời vẫn còn nắng ấm, bà con nông dân đi làm về xuống cầu bến rửa chân, thấy đồ của cán bộ theo đường dây cứ lao qua Mưỡu Giáp, đã vẫy nón báo hiệu để đồ quay lại, nhưng người cán bộ đường dây chủ quan, tưởng bà con vẫy chào mình nên cứ tiến vào sâu. Bọn Âu Phi và ngụy quân báo động. Chúng

lội xuống đồng, lấy đồ, bí mật lao ra bắt gọn. Đến khi phát hiện ra địch, ta vội quay mui đồ chạy. Giặc đã bắn theo và các anh đã nhảy xuống đồ để chạy trốn, nhưng chúng ập đến đồng và bắt gọn chiếc đồ của Nam Cao đem về chỉ huy sở tại nhà Nghị Vận (làng Mưỡu Giáp) để tra tấn suốt đêm hôm đó⁽¹⁾. Cho đến rạng sáng ngày hôm sau, 30/11/1951, trước khi rút quân về Hoàng Đan, chúng đã bắn Nam Cao cùng các đồng chí của ông ở gốc cây bàng trước nhà thờ Mưỡu Giáp rồi ném xác xuống ao. Bấy giờ, cơ sở bí mật của ta mới tìm cách vớt xác đem chôn cất tử tế. Có một điều lạ lùng không lý giải được là trước đây khi viết *Chí Phèo*, Nam Cao đã hư cấu ra một làng tên là Vũ Đại, nhưng ông không ngờ khi mình chết lại được chôn ngay trên đất làng Vũ Đại (xã Gia Xuân, huyện Hoàng Đan - Ninh Bình) có thật trên bản đồ! Ngày 21/12/1951 tại Việt Bắc, Hội Văn nghệ đã tổ chức lễ tưởng niệm nhà văn Nam Cao trong Hội nghị tranh luận về hội họa và đúng như nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã khẳng định: “Cái chết anh dũng của Nam Cao vừa là cái tang cho giới văn nghệ và văn hóa



Vợ chồng con gái nhà văn Nam Cao bên di ảnh của Bố

⁽¹⁾ *Nghĩ tiếp về Nam Cao* - nhiều tác giả, NXB Hội Nhà Văn -1992, trang 254.



Độc giả chụp ảnh lưu niệm bên mộ nhà văn Nam Cao tại Hà Nam

Việt Nam, vừa nói lên cái truyền thống anh dũng, cái tinh thần đấu tranh quyết liệt, cái ý thức phục vụ sâu sắc của những người công tác văn nghệ kháng chiến”.

Dù nhà văn Nam Cao chỉ thọ chưa đến tuổi 40, nhưng tác phẩm của ông qua nhiều lần tái bản vẫn sống mãi. Và nhân vật của ông cũng đã qua nhiều lần lên phim và sân khấu. Bộ phim *Làng Vũ Đại ngày ấy* của đạo diễn Phạm Văn Khoa đã gây tiếng vang trong dư luận, nhà văn Kim Lân đóng vai lão Hạc, nghệ sĩ Bùi Cường đóng vai Chí Phèo, nghệ sĩ Đức Lưu đóng vai Thị Nở... và mới đây nhất là Đoàn chèo Thái Bình đã đưa *Chí Phèo* lên sân khấu chèo và đoạt Huy chương vàng trong hội diễn sân khấu toàn quốc 1999. Trong tình cảm thương tiếc một nhà văn tài năng, Tỉnh ủy Hà Nam cùng với Hiệp hội UNESCO Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam đã thực hiện nghĩa cử cao đẹp là tổ chức chương trình “*Tìm lại Nam Cao*” để tìm mộ của ông đã thất lạc trong chiến tranh. Công việc này đã hoàn thành tốt đẹp khi khai mộ số 306 tại nghĩa trang huyện Gia Viễn (Ninh Bình).

Đầu năm 1998, Viện khoa học hình sự đã công bố nhân dạng hài cốt, so sánh tính chất đồng thể, chiều cao, mã số di truyền và thương tổn hài cốt... để xác định đã tìm được di cốt của nhà văn liệt sĩ Nam Cao. Ngày 18/1/1998, lễ truy điệu đã được cử hành và an táng Nam Cao tại “*Khu vườn hiện thực Nam Cao*” ngay trên quê hương Hòa Hậu, Lý Nhân, Hà Nam của ông.

Chắc chắn, giới nghiên cứu văn học sẽ còn tiếp tục tìm về những trang viết của nhà văn Nam Cao và những trang văn ấy mãi còn đủ sức hấp dẫn bạn đọc qua nhiều thế hệ.

TRẦN ĐỨC THẢO

Nhà triết học lừng danh của Việt Nam



*Nhà triết học Trần Đức Thảo
(1917-1993)*

Cho đến nay, giải thưởng Nobel vẫn đem đến cho người nhận niềm vinh dự to lớn. Giải thưởng này do nhà bác học chế tạo cốt mìn Alfred Nobel (1833 - 1896), người Thụy Điển sáng lập, theo di chúc là tạo thành một quỹ cố định mà số lợi tức hàng năm được đem ra tặng thưởng cho những ai trong mỗi năm qua đã có nhiều cống hiến nhất cho nhân loại. Với số tiền lúc đó của A. Nobel là 33 triệu couronne đã được chuyển vào ngân hàng do Chính phủ Thụy Điển đảm nhận quản lý. Lần đầu tiên, ngày 10/12/1901, giải thưởng Nobel chính thức được

phát. Từ đó cho đến nay, hàng năm cứ đến ngày 10/12 là cả hành tinh lại chờ đón thông tin về những người được trao giải thưởng Nobel - như thế đủ biết giá trị và ảnh hưởng to lớn của giải thưởng này.

Thế nhưng, năm 1964 có một nhà tư tưởng, nhà văn người Pháp lại từ chối không nhận giải thưởng Nobel! Đó là Jean Paul Sartre (1905 - 1980) - người đã mở đường cho chủ nghĩa hiện sinh trong triết học

và văn học ở Pháp và châu Âu, là thần tượng của nhiều thế hệ thanh niên phương Tây. Và điều rất thú vị, với một nhân vật lòng lầy, có ảnh hưởng rộng lớn như J.P.Sartre, nhưng một nhà triết học Việt Nam đã từng tranh luận về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện sinh vào cuối năm 1949, đầu năm 1950 tại Paris. Người đó là Trần Đức Thảo, sinh ngày 29/6/1917 tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh).

Năm 18 tuổi, sau một năm học trường Luật tại Hà Nội, Trần Đức Thảo sang Pháp để tiếp tục học. Năm 1939, ông thi đậu vào Trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm (Paris) - là một trường nổi tiếng của Pháp về truyền thống tư tưởng dân chủ tiến bộ, văn hóa nhân văn và khoa học hiện đại. Năm 1944, khi phát-xít Đức xâm lược Pháp, ông lánh nạn về vùng Bagnère de Bigorre và tiếp tục đèn sách. Năm 1942, ông tốt nghiệp Cao học về triết học với luận văn "Phương pháp hiện tượng học Husserl" và đăng ký làm luận văn tiến sĩ triết học ở Trường Đại học Sorbonne về "Hiện tượng học của Husserl"⁽¹⁾

Trong thời gian này, thế chiến thứ 2 đã nổ ra và loài người đang đứng trước sự hủy diệt của thảm họa chiến tranh. Với tình thế nguy ngập như vậy thì giới triết học có thể an tâm đóng kín cửa phòng để suy tưởng không? Cũng như nhiều trí thức khác, Trần Đức Thảo đã dấn thân vào con đường đấu tranh vì hòa bình của cộng đồng. Trong bản tự thuật đánh máy chữ năm 1987, ông cho biết:

(1) Edmund Husserl (1859 - 1938): Triết gia người Đức, người sáng lập cũng như thực hành hiện tượng luận của ông. Công trình đầu tiên của ông gồm Bàn về Khái niệm về Số đếm (1887) và Triết học về Toán học (1891) đều nổi bật ở điểm tâm lý luận (psychologism) - một nỗ lực muốn gầy dựng một nền tảng cho lý luận và toán học dựa trên tâm lý. Khái niệm về đa phức được cắt nghĩa phù hợp với hành vi tâm lý, kết hợp với nội dung tri thức khác nhau thành một biểu hiện... Các tác phẩm nổi tiếng của ông như Những nghiên cứu lý luận (1900), Những thuyết giảng Hiện tượng luận về Ý thức Thời gian Nội tại (1905), Các ý tưởng: Giới thiệu Tổng quát về Hiện tượng luận Thuần túy (1913), Những suy niệm của Descartes (1931)... "Edmund Husserl có ảnh hưởng rộng lớn ở lục địa châu Âu. Phân tích hiện tượng luận được áp dụng cho tâm lý học, luật pháp, giá trị, thẩm mỹ và tôn giáo. Cả những triết gia phản bác chủ trương lý thuyết của Husserl cũng đều tận dụng cách phân tích tinh vi của Husserl về các hiện tượng đặc biệt. Nhưng những nhà tư tưởng như Heidegger, Sartre và Merleau Ponty đã dùng hiện tượng luận của Husserl để phục vụ cho những lập trường triết lý hoàn toàn khác với lập trường triết lý của Husserl, và hy vọng khoa học kiên định của mình giải quyết được những bất đồng triết lý cơ bản vẫn tồn tại chưa giải quyết" (Hành trình cùng triết học - Ted Honderich chủ biên - Lưu Văn Hy dịch - NXB Văn hóa Thông tin - 2003, tr. 503).

“Tháng 12/1944: Là báo cáo viên chính trị tại đại hội Những người Đông Dương ở Avignon, tôi đã trình bày một cương lĩnh thiết lập nền dân chủ các nước Đông Dương. Tôi đã lựa chọn làm một báo cáo chính trị vì mọi người đều biết rằng: tôi chưa hề bao giờ có một báo cáo nào với người Đảng Quốc xã. Vì sự nghiệp giải phóng cho ngày mai là điều kiện đầu tiên để có quyền được nói về chính trị. Cuộc đại hội được tổ chức tại phòng lễ hội của toà Thị chính Avignon, là ông Thị trưởng là đảng viên cộng sản. Tôi được bầu là uỷ viên Tổng liên đoàn người Đông Dương ở nước Pháp và phụ trách nghiên cứu những vấn đề chính trị. Với danh nghĩa này đầu năm 1945 tôi được tiếp kiến ông Maurice Thorez tại trụ sở Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản. Do sự thống nhất đường lối chung: đấu tranh cho các dân tộc bị áp bức, chống đế quốc. Cuộc đấu tranh này nhằm giải phóng dân tộc, bằng lẽ phải đã quy tụ được ý thức khách quan của thế giới đương thời đối với chủ nghĩa cộng sản. Ông Maurice Thorez hứa có sự giúp đỡ cụ thể của Đảng cộng sản Pháp qua các tổ chức địa phương dành cho Tổng liên đoàn người Đông Dương ở nước Pháp.

Lời hứa đó được tôn trọng hoàn toàn.

Tháng 9/1945 nhiều truyền đơn, hội nghị báo chí hô hào ủng hộ Việt Minh và chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một bài báo đăng trên tờ Le monde (Thế giới) thuật lại cuộc họp báo chí của tôi: Một phóng viên đã nêu câu hỏi với tôi rằng: “Người Đông Dương sẽ làm gì khi đội quân viễn chinh đổ bộ?” - Tôi trả lời: “Phải nổ súng”. Lời đối đáp đó trả giá cho tôi là bị cầm tù từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12/1945 vì “mưu hại an ninh nước Pháp, trong lãnh thổ có chủ quyền”. Trong khi tôi bị giam giữ, báo L’humanité (Báo Nhân đạo của Đảng C.S Pháp) đăng bài đòi trả tự do cho tôi. Maurice Merleau Ponty, tổng biên tập tạp chí *Tenp modernes* (Thời hiện đại) cũng đã truyền đi một bản kiến nghị như vậy với chữ ký của vài nghìn người trí thức.

Ở phố Ulm có tình trạng chia rẽ, những đảng viên cộng sản và người cảm tình cộng sản. Trong đó có những người thuộc phái hiện

sinh đòi trả tự do cho tôi. Điều đáng lưu ý là nhóm Sartre, trong thời gian Đức chiếm đóng, đã tham gia cuộc kháng chiến chống phát-xít, có liên kết với Đảng cộng sản. Sau nhóm này chuyển hướng từ triết học Husserl, đã chịu ảnh hưởng triết học của Heidegger⁽¹⁾ nên họ xa rời Đảng cộng sản. Những cựu học sinh Trường Cao đẳng Sư phạm cũng phản kháng việc giam giữ tôi, gián đơn là vì tinh thần dân chủ. Còn một số nào đó thì do dự vì sự gắn bó với tổ chức L'Union Francaise (Liên hiệp Pháp). Sự chia rẽ đó gây cản trở cho việc thực hiện bản kháng nghị tập thể do một chi bộ cộng sản phát ra”.

Nếu cụ Phan Châu Trinh trong thời gian bị giam biệt lập trong xà lim Prison de la Santé đã hoàn thành tập thơ *Santé thi tập*, thì cũng tại nhà tù này, Trần Đức Thảo đã có thời gian nghiền ngẫm về hiện tượng học; và ông cũng nhận thấy trong hoàn cảnh khách quan của mình nổi lên mối mâu thuẫn gay gắt giữa dân tộc thuộc địa và chủ nghĩa tư bản đế quốc. Từ đó, ông đã chuyển từ hiện tượng luận sang chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Năm 1946, được trả tự do, ông tiếp tục viết nhiều bài báo nẩy lửa đăng trên các tạp chí *Le temps modernes*, *La Pensée*... phản đối thực dân Pháp gây hấn xâm lược Việt Nam. Lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp, Người có gặp gỡ và vận động một số trí thức yêu nước trở về nước tham gia vào công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Gặp Người, Trần Đức Thảo có bày tỏ nguyện vọng và hứa sẽ về nước sau khi viết xong luận văn tiến sĩ. Khi thực dân Pháp sắp tâm quay lại Việt Nam thì ông đã kiên quyết rút khỏi Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS) với lý do: “Phải dứt khoát phân

⁽¹⁾ Martin Heidegger (1889 - 1976): Triết gia người Đức, vẫn được coi là cha đẻ của thuyết hiện sinh... Tác phẩm nổi tiếng của ông Vấn đề thực tại ở Triết học hiện đại (1912), Học thuyết về sự Phán đoán trong Thuyết Tâm lý (1914), Hữu thể và Thời gian (1927)... “Những triết gia như Sartre, Gadamer, và Derrida lấy rất nhiều tư tưởng cơ bản nơi ông, và ảnh hưởng triết lý của ông trải rộng tới Nhật Bản, Trung Quốc. Những nhà thần học Thiên chúa giáo (Karl Rahner) cũng như Tin lành (Rudolf Bultmann) đều “mắc nợ” với ông, rồi cả nhà tâm lý học (Ludwig Binwanger) và các nhà phê bình văn học (Emil Staiger) nữa. Tư tưởng của Heidegger có “đúng” theo nghĩa truyền thống hay không thì nó cũng đã mở ra một cái gì cho thế giới, cho khả năng “xử sự” của chúng ta với thế giới, những thứ gì trước đây vẫn bị che giấu” (*Hành trình cùng triết học* - Ted Honderich chủ biên - Lưu Văn Hy dịch - NXB Văn hóa Thông tin - 2003, tr.469)

biệt một bên là chính phủ thực dân Pháp xâm lược, một bên là nhân dân Pháp yêu chuộng hòa bình, tự do, dân chủ". Để có tiền ăn học, chuẩn bị hoàn thành luận văn, ông đi dạy tư, viết sách, viết báo... Trong những năm 1947 - 1948, ông là giáo sư giảng dạy ở Trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm, Trường Sư phạm Sèvres, thuyết trình về hiện tượng học Husserl, về những nhà triết học Kant, Helgel và viết những bài nghiên cứu về chủ nghĩa Mác. Một điểm đáng chú ý nhất cho việc chuyển hướng của ông đã diễn ra như sau: "Tháng 9/1948, giáo sư viết bài trên tạp chí *Le temps modernes*, số 36, về "Hiện tượng học về tinh thần và nội dung thực chất của nó" nhân giáo trình của giáo sư Alexandre Kijève về "Hiện tượng học về tinh thần của Helgel" vừa xuất bản. Giáo trình này đã được giảng dạy trước chiến tranh thế giới, trong số người nghe giảng có nhiều nhà triết học tiếng tăm như J.P. Sartre, J.Hyppolile, M.Merleau-Ponty, A. Ragon v.v... Do đó giáo trình đã ảnh hưởng rất lớn đến nền triết học Pháp, được coi như một nguồn gốc của tư tưởng Pháp ngày ấy. Cho nên M.Merleau-Ponty đã yêu cầu giáo sư Trần Đức Thảo viết bài bình luận cho *Le temps modernes*. Nhân dịp này, giáo sư nghiên cứu trực tiếp sâu sắc tác phẩm của Hégel ⁽¹⁾, cuốn "Hiện tượng học và tinh thần" và đã đi đến kết luận là duy nhất chỉ có phép biện chứng duy vật lịch sử mới cho phép hiểu được đúng nội dung thực chất và nhờ đó, hiểu được đúng ý nghĩa chính thống của tư tưởng Hegel. Bài của giáo sư Trần Đức Thảo phản bác nội dung diễn giải Hegel theo quan điểm hiện sinh chủ nghĩa của A. Kijève. Đồng thời luận điểm của giáo sư Trần Đức Thảo cho thấy giáo sư đã được giải phóng khỏi quan điểm

⁽¹⁾ Georg Wilhelm Friedrich Hégel (1770 - 1831): Nhà triết học vĩ đại Đức, đã đóng một vai trò lớn lao trong việc xây dựng lý luận biện chứng về sự phát triển... Những tác phẩm nổi tiếng của Hégel như *Tinh thần hiện tượng học* (1807), *Lô-gích học* (1812), *Triết học toàn thư* (1817 - gồm các phần về Lô-gích; Triết học tự nhiên; Triết học tinh thần); *Triết học pháp luật* (1821)... "Phần quý giá trong triết học duy tâm chủ nghĩa của Hégel là phương pháp biện chứng của ông: sự phát triển bắt nguồn từ cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập và được thực hiện thông qua sự chuyển biến từ những thay đổi từ số lượng sang những thay đổi về chất lượng; chân lý có tính chất cụ thể v.v... Lênin coi phép biện chứng của Hégel như là một thành quả vĩ đại của triết học Đức. Chính nhờ có phép biện chứng đó mà triết học của Hégel, cũng như triết học của những nhà triết học Đức khác hồi cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, đã trở thành một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa Marx" (*Từ điển triết học* - Do tập thể các nhà triết học Liên Xô biên soạn, NXB Sự thật tái bản - 1972 tr. 382).

duy tâm của Husserl: ông dứt khoát chuyển sang chủ nghĩa duy vật biện chứng” (*Vấn đề con người và chủ nghĩa “Lý luận không có con người”* - Giáo sư Trần Đức Thảo - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1989, tr. 10).



Nhà văn J.P.Sartre - người thường tranh luận về triết học với Trần Đức Thảo (1949)

Đây cũng là thời điểm mà ông nhận lời đề nghị của nhà triết học J.P.Sartre: đôi bên cùng tranh luận về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện sinh. Các buổi luận đàm này đều có

ghi lại bằng bút ký, diễn ra từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1950. Trần Đức Thảo cho biết cụ thể: “J.P. Sartre mời tôi trao đổi ý kiến vì ông muốn chứng minh rằng chủ nghĩa hiện sinh rất có thể cùng tồn tại hòa bình với học thuyết Marx. Bản ghi tốc ký được chuẩn bị công bố chung dưới hình thức đối thoại. J.P. Sartre không hiểu giá trị chủ nghĩa Marx về mặt chính trị và lịch sử xã hội, ngay cả ý nghĩa triết học Marx ông cũng không hiểu một cách nghiêm túc. Ông đề xuất một sự phân chia khu vực ảnh hưởng. Chủ nghĩa Marx có thẩm quyền trong chừng mực nào đó về các vấn đề xã hội, còn chỉ có chủ nghĩa hiện sinh mới khả dĩ có giá trị về mặt triết học.

Tôi đã chỉ ra rằng cần hiểu nghiêm túc đầy đủ ý nghĩa triết học của chủ nghĩa Marx. Trong bài nói chuyện thứ 5 về những vấn đề cơ bản của triết học, mối quan hệ giữa ý thức và vật chất, đã khai thông sự suy xét một vấn đề chủ yếu. J.P. Sartre không biết rõ những điều mới lạ của Husserl. Do đó mà cuộc nói chuyện phải chấm dứt.

Với tôi, những cuộc đối thoại này đã hoàn thành sự đoạn tuyệt với chủ nghĩa hiện sinh, mà sự tan vỡ khởi đầu từ tháng 9/1948 bằng bài báo của tôi chống lại lời bình luận của A. Kijève về vấn đề hiện tượng học của Hegel. Tháng 8/1951, tôi công bố sách *Hiện tượng học và phép duy vật biện chứng*.

Quyển sách này ghi nhận sự chuyển biến của tôi về môn hiện tượng học đối với phép duy vật biện chứng. Trên thực tế tôi mới chỉ đạt tới ngưỡng của chủ nghĩa Marx, đi tới sự nhận biết sức mạnh chân lý của học thuyết duy vật biện chứng, chưa có nhận thức đầy đủ những nguyên bản kinh điển của chủ nghĩa Marx - Lênin, và chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng... Tuy vậy trên bình diện triết học, những lập trường về nguyên tắc được khẳng định rõ ràng, đủ đưa tôi đến quyết định trở về Việt Nam, mong đặt cuộc sống gắn liền với triết học và thực hiện một hành động thực tế để giải đáp những vấn đề lý luận trong quyển sách của tôi”.



Với những lý do nêu trên nên cuộc luận đàm đến lần thứ 5 đã ngừng. Lúc chia tay nhau, cả hai bên cùng bắt tay thỏa thuận là sẽ không công bố lại bất cứ nội dung gì của cuộc tranh luận này. Tuy nhiên, sau đó các môn đệ của J.P. Sartre lại đổ lỗi là do từ phía Trần Đức Thảo mà cuộc luận đàm không thành. Vì không có phe nhóm bảo vệ nên ông buộc lòng đòi công bố các biên bản tốc ký, nhờ vậy uy tín của ông mới không còn bị xuyên tạc.

Cuốn sách đầu tay của Trần Đức Thảo là *Triết lý đã đi đến đâu?* do NXB Minh Tân (7, Rue Guénégaud - Paris VI" in năm 1950). Tập sách này chỉ có 60 trang in, chia làm 4 chương, viết bằng tiếng Việt: Căn bản thiết thực của triết lý

- Âu và Á; từ Platon đến Gia-tô; giai đoạn trưởng giả cách mệnh: từ đời trung cổ đến Hegel; thời đại trưởng giả phát triển và Mác - xít phát triển. Sau đó, năm 1951, ông tiếp tục công bố *Hiện tượng học và phép duy vật biện chứng*, dày 368 trang, viết bằng tiếng Pháp. Từ đây, ông bắt đầu lựa chọn một thái độ, một bản lĩnh sống của một trí thức chân chính: cuối năm 1951, từ bỏ sau lưng cuộc sống bình yên, tương lai học thuật tươi sáng, ông theo con đường Luân Đôn - Praha - Matxcova - Bắc Kinh trở về Việt Nam và có mặt tại chiến khu Việt Bắc để tham gia vào công cuộc kháng chiến.

Trong thời gian kháng chiến và sau ngày hòa bình lập lại, Trần Đức Thảo đã được phân công làm những gì để phát huy khả năng của ông? Giáo sư lỗi lạc, nhà cách mạng lão thành Trần Văn Giàu có thời gian chung sống với ông đã kể lại nhiều chi tiết mới mẻ: “Tôi gặp anh Trần Đức Thảo hồi kháng chiến chống Pháp ở Việt Bắc, lúc đó anh mới từ Pháp về. Anh về, không đòi hỏi gì, giao việc gì thì làm việc nấy, có điều là trong kháng chiến đối với một nhà triết học như anh Thảo cũng khó giao việc. Ở đó lúc bấy giờ không có thư viện, không có trường đại học, không có chỗ tập hợp người trí thức, nên khó bố trí anh Thảo làm việc, chớ không phải người ta không bố trí. Bố trí anh Thảo ở Ban Văn Sử Địa của anh Trần Huy Liệu tốt hơn các chỗ khác, nhưng tôi thấy cũng không đúng chỗ của anh lắm. Mà công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* chẳng hạn, không phải việc của anh Thảo. Việc của anh Thảo lớn hơn, rộng hơn. Được cái là anh Thảo sống gần dân, gần với anh em kháng chiến, chịu đựng gian khổ và cố gắng nghiên cứu. Phải chi hồi đó có trường đại học hay Trung tâm nghiên cứu nào thì anh Thảo phát huy được nhiều hơn.

Sau khi về Hà Nội, anh Thảo làm việc cùng với tôi. Lúc đó trường đại học Sư phạm Hà Nội mà anh Thảo là khoa trưởng khoa Sử. Cũng là được nhiều hơn hồi kháng chiến, nhưng cũng không phải chỗ của một nhà triết học. Giá như thời đó có một nơi nào làm lịch sử tư tưởng Việt Nam như sau này thì anh Thảo sẽ đóng góp được nhiều hơn. Còn làm khoa trưởng khoa Sử phải lên lớp, duyệt bài đó không phải nghề của anh Thảo. Nghề của anh phải nghĩ xa hơn cải thực tế

lịch sử trước mắt. Cho nên anh không có điều kiện phát huy. Nhưng điều đáng chú ý hơn hết là một người bằng cấp tuy không phải lớn mà chính ra là đại trí thức. Một con người còn trẻ lắm mà có ý kiến riêng của mình, một con người đã đối đầu thắng lợi trong cuộc tranh luận với J.P.Sartre ở Pháp. Điều đó làm tôi rất thú vị. Tranh luận như thế nào tôi không rõ, nhưng nội chuyện tranh luận với J.P.Sartre đã là hay rồi. Lúc bấy giờ J.P.Sartre là nhà triết học nổi tiếng nhất ở Pháp, một người hiện sinh chủ nghĩa. Điều đó chứng tỏ tính chất đấu tranh tư tưởng của anh Thảo. Anh Thảo là một người thích đấu tranh tư tưởng. Anh không phải là một người vâng theo mà là một người biết suy gẫm trong mọi vấn đề. Điều đó đối với anh em mình có khi hơi khó chịu nhưng đối với phương Tây, đối với những người nghiên cứu triết học Đức và nghiên cứu chủ nghĩa phê phán của Kant thì thấy rất đúng và rất cần. Tôi hoan nghênh cái chủ nghĩa phê phán đó, nó mới hơn cái nếp của mình.

Nhưng đã không có việc cho anh Thảo làm. Tôi nghĩ giá mà anh Thảo làm cái việc tôi làm từ năm 60 đến nay, về lịch sử tư tưởng Việt Nam, tôi không phải là người khiêm tốn lắm đâu, trái lại là khác, nhưng tôi nghĩ anh Thảo làm, có lẽ ảnh sẽ đi sâu hơn tôi. Không sợ thiếu thực tiễn chỉ sợ thiếu tư duy và sáng kiến mà điều đó thì anh Thảo có. Giá lúc đó đặt cho anh ấy một đề tài nghiên cứu như *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* thì rất là thú vị. Anh Thảo có thể có ý kiến khác, nhưng không sao, bởi vì ảnh cũng ở trong vòng của chủ nghĩa duy vật lịch sử chứ không ra ngoài.

Có người tưởng anh Thảo về nước để tìm công danh. Không phải đâu. Anh Thảo không muốn “làm quan”, ảnh muốn viết những tác phẩm sâu sắc hơn là làm một “ông quan”. Tác phong của anh Thảo là tác phong của một người nghiên cứu. Điều tôi muốn nói là trong vụ Nhân Văn, anh Thảo do cái chủ nghĩa phê phán nó dẫn anh đi quá đà, chớ việc ảnh lên tiếng về việc này việc kia không có gì cấm kị. Nhưng có người, muốn đưa anh lên lợi dụng tên tuổi anh, rồi gây thành nhóm, đó là điều không nên. Còn việc sau đó đưa anh lên Sơn Tây hay ở hội nghị này hội nghị kia làm quá sai. Anh Thảo không

phải là đảng viên Cộng sản, mà lúc ở Pháp, khác với nhiều trí thức tên tuổi khác, anh rất có lập trường, vậy là hay lắm rồi. Sự cư xử thiếu tế nhị, thiếu thuyết phục đối với một trí thức không phải là đảng viên như anh - mà đối với trí thức đảng viên thì cũng không thể làm như vậy - một trí thức từ nước ngoài tìm về với kháng chiến, theo tôi là điều đáng phải nghiêm khắc coi lại.

Nói về phương diện tư tưởng triết học thì anh Thảo là người suy nghĩ sâu sắc, có những vấn đề anh đóng góp cho châu Âu chứ không phải chỉ đóng góp cho xứ mình mà thôi. Khuynh hướng của anh Thảo nói về con người theo tôi căn bản là đúng, chỉ có lệch chăng là nó giống với triết học cổ điển Đức mà hồi Marx, Engels viết Tuyên ngôn Cộng sản chê nó trừu tượng quá, cái đó là một cái tật của triết học Đức, nhưng dù sao nó cũng là một khuynh hướng của Hegel có đầu đuôi, hệ thống, cho nên tôi tán đồng cái cố gắng của anh Thảo đi vào con người. Nhưng nếu tôi ở gần anh Thảo thì tôi ủng hộ anh đi vào con người không phải trừu tượng, mà đi vào con người Việt Nam. Nếu đi vào con người Việt Nam thì anh làm khảo cứu hơn nhiều người, kể cả hơn tôi. Chứ còn hướng nghiên cứu về con người là đúng.

Cuối cùng tôi muốn nói khi anh Thảo ở Sơn Tây về, đáng lẽ ảnh oán lắm, nhưng ảnh noble (cao thượng) xứng đáng ghê lắm. Ảnh tiếp tục nghiên cứu triết học, không oán hờn, không chấp nhất; khi qua châu Âu ảnh bênh vực đường lối của Đảng. Đó là một trong những người có thể đại biểu cho trí thức Việt Nam”⁽¹⁾.

Trong thời gian làm việc ở Ban Văn-Sử-Địa⁽²⁾, Trần Đức Thảo đã viết nhiều bài nghiên cứu liên quan đến lịch sử văn học Việt Nam. Từ năm 1958 đến năm 1986, ông đã viết nhiều bài và tác phẩm cho báo

⁽¹⁾ Báo Văn nghệ nguyệt san số 1 (bộ mới) của Hội Nhà văn Việt Nam ra tháng 7/1993.

⁽²⁾ Ban Văn-Sử-Địa: Tức Ban nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng, được thành lập ngày 2/12/1953 tại Tân Trào (Tuyên Quang); đến tháng 4/1959, chuyển thành Ban Khoa học xã hội thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước; đến năm 1965, được trở thành Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Năm 1967, Viện Khoa học xã hội Việt Nam đổi tên thành Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam; nhưng đến năm 1990, lại trở về với cái tên Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Từ ngày 22/5/1993, theo Nghị định số 23/CP của Chính phủ lại đổi thành “Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia” cho đến ngày nay.

chí và các nhà xuất bản ở nước ngoài như viết cho tạp chí *La Pensée*: *Hạt nhân hợp lý của phép biện chứng Hégel* (1965), *Sự vận động của tín hiệu như là hình thức nguyên thủy của xác thực cảm quan* (1966), *Từ tác động định hướng đến hình ảnh điển hình* (in ba kỳ trong năm 1969 - 1970)...; hoặc viết cho tạp chí *La nouvelle critique*: *Từ hiện tượng học đến phép biện chứng duy vật của tri thức* (in hai kỳ số tháng 1 và tháng 9/1975)...; hoặc viết tác phẩm cho nhà xuất bản Éditions sociales: *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* (1973)... trong khoảng thời gian này, tác phẩm *Hiện tượng học và phép duy vật biện chứng* của ông viết năm 1951 đã được những nhà xuất bản ở Mỹ, Hà Lan, Anh, Ý dịch và tái bản; tác phẩm *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* được nhà xuất bản Gondolat ở Budapest dịch ra tiếng Hungary...

Năm 1980, Trần Đức Thảo rời Hà Nội vào sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản của ông đem đi đã khiến nhiều người “ái ngại” vì không có gì ngoài... sách và những tập bản thảo viết dang dở! Tám năm sau, trong không khí đổi mới và mở cửa, Trần Đức Thảo cho in tác phẩm *Vấn đề con người và chủ nghĩa “Lý luận không có con người”* (NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1988) đã gây được tiếng vang lớn trong công chúng, qua năm sau sách tái bản. Trong lần tái bản năm 1989, ông đã cho in phần “phụ lục” để tiếp tục trình bày thêm những ý kiến đóng góp của độc giả. Chẳng hạn, “1. Có ý kiến cho rằng: Phần lớn tác giả chỉ nêu ra, mà không lý giải thấu đáo các sự kiện” thì ông trả lời:

“Trong một cuốn sách, không bao giờ có thể lý giải thật thấu đáo tất cả sự kiện. Chỉ có thể lý giải theo mục đích, trọng tâm của tác giả. Ở đây mục đích của tôi là chứng minh sự tồn tại của con người nói chung gắn liền với con người nói riêng.

Quan điểm thống nhất con người nói riêng với con người nói chung là điều kiện cơ bản để đổi mới, dân chủ hóa, công khai hóa. Điều ấy được chứng minh trong kinh nghiệm cải tổ, đổi mới ở các nước anh em.

Nói dân chủ hóa, thì trước hết có nghĩa là tôn trọng quyền con người. Ví dụ như quyền được bảo đảm an ninh, tự do thân thể, bình

đẳng xã hội, là quyền của tất cả mọi người, quyền của con người nói chung - dĩ nhiên là thực hiện trong phạm vi pháp luật, liên hệ với những đặc điểm của mỗi người.

Đồng thời dân chủ hóa có nghĩa là bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền hợp pháp của công dân. Mà công dân là tất cả mọi người trong xã hội, trừ những ai bị kết án tước quyền công dân.

Quan hệ giai cấp, đấu tranh giai cấp là nội dung của đời sống chính trị, và quan hệ chính trị thì bao giờ cũng cần thiết. Nhưng nếu quy tất cả vào chính trị thì sinh ra khó

khăn trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất hàng hóa, sinh hoạt chuyên nghiệp, hoạt động khoa học kỹ thuật, quan hệ đạo lý, quan hệ pháp lý v.v... Muốn dân chủ hóa trong những lĩnh vực này, thì tất nhiên phải có quan điểm con người, theo nghĩa thống nhất con người nói riêng với con người nói chung.

Công khai hóa là bảo đảm quyền được thông tin của tất cả mọi người, trừ những ai bị kết án tù, nhưng đây là ngoại lệ. Quyền của tất cả mọi người có nghĩa là quyền của con người nói chung, dĩ nhiên cũng chỉ có thể thực hiện trong sự liên hệ với những đặc điểm của mỗi người nói riêng.

Đối mới cũng có nghĩa là xây dựng hòa bình vững chắc, dựa trên quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc. Mà nếu giữa các dân tộc không có gì chung về căn bản, nếu không có quan điểm con người nói chung

Giáo sư TRẦN ĐỨC THẢO

Vấn đề CON NGƯỜI



thống nhất với con người nói riêng, thì không thể nào xây dựng hữu nghị giữa các dân tộc.

Tóm lại, quan điểm con người, thống nhất con người nói riêng với con người nói chung, chính là cơ sở lý luận, để giải quyết cụ thể các vấn đề trong đổi mới, dân chủ hóa, công khai hóa.

Mục đích của cuốn sách của tôi là xây dựng quan điểm con người như thế.

Trong ấy trọng tâm là dứt khoát bác bỏ chủ nghĩa “không có con người nói chung” của Althusser và của các nhà triết học chiết trung thông cảm với Althusser.

Đã từ 20 năm nay, tư tưởng Althusser là cái pháo đài lý luận kiên cố nhất bảo vệ chủ nghĩa quan liêu Stalin - Mao, ngăn chặn mọi cố gắng đổi mới, phục hưng truyền thống nhân bản chân chính của các nhà sáng tạo chủ nghĩa Marx - Lênin.

Thậm chí chủ nghĩa Althusser lại mọc ra một quái thai, là chủ nghĩa diệt chủng của bọn Polpot - Yêng Xari, giáo dục Khmer đỏ thành một đội cuồng tín giết người.

Dĩ nhiên trong cuốn “*Vấn đề con người...*”, tôi chỉ lý giải mọi sự kiện trong phạm vi cần thiết, để thực hiện mục đích, trọng tâm như mới nói” (tr. 166 - 168).

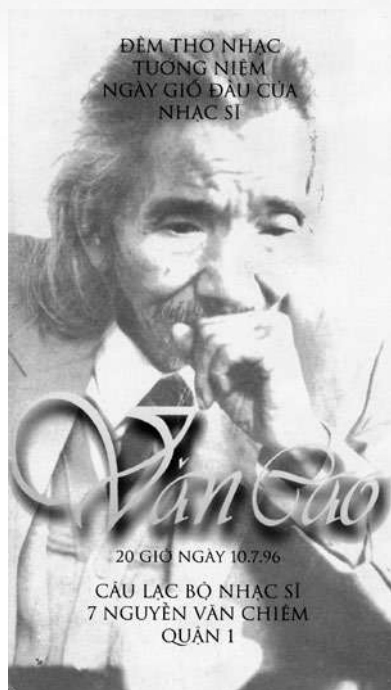
Giữa lúc sức viết đang hào hứng trở lại, thì nhà triết học Trần Đức Thảo ngã bệnh, năm 1992, ông được sang Pháp chữa bệnh và cũng là dịp ông lấy thêm tư liệu để viết công trình bằng tiếng Pháp *Lô-gích của hiện tại sống động*. Nhưng sách chưa hoàn thành thì ông mất tại Paris ngày 19/4/1993. Sau đó, thi hài ông được đưa về an táng tại nghĩa trang Văn Điển trong sự thương tiếc của mọi người. Ngày 28/4/1993, tại Hà Nội đã làm lễ truy điệu ông, với sự tham dự của GS Nguyễn Đức Bình - Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách công tác tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và nhiều lãnh đạo các bộ ngành...

Từ năm 1995, NXB Khoa học Xã hội đã xuất bản các bài giảng của ông dưới tiêu đề *Lịch sử tư tưởng trước Marx*; tác phẩm *Nghiên cứu về*

nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức của ông do nhà xuất bản Éditions sociales in năm 1973, nay ông Đoàn Văn Chúc dịch ra tiếng Việt với tựa *Tìm về cội nguồn ngôn ngữ và ý thức* (NXB Văn hóa Thông tin - 2000). Với công trình này, nhà triết học GS Trần Đức Thảo được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 2) trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cùng đợt với các nhà khoa học khác như Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Phạm Huy Thông, Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Tài Cẩn. Theo nhà sử học Trần Văn Giàu thì: “Nên đặt ra một Giải thưởng Trần Đức Thảo trao cho những công trình nghiên cứu triết học. Mình không có truyền thống triết học, nếu có thể nói có một nhà triết học thì người đó chính là Trần Đức Thảo” (Báo Văn nghệ nguyệt san số 1 (bộ mới) của Hội Nhà văn Việt Nam ra tháng 7/1993).

VĂN CAO

Người nghệ sĩ đa tài



Nhạc sĩ Văn Cao (1923-1995)

Hiện nay, Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua, đã quy định cho *Tiến quân ca* làm Quốc ca. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, từ bao giờ quốc ca Việt Nam đã xuất hiện? Trong tạp chí Văn học chủ đề “Tìm hiểu quốc kỳ và quốc ca Việt Nam” (15/7/1972), nhà báo Phan Kim Thịnh căn cứ vào tài liệu do nhạc sĩ Lê Thương cung cấp, đã cho biết: “Quốc kỳ từ thuở dựng nước chúng ta có thể tạm hiểu là những lá cờ vàng do vua chọn và dùng trong khi dẹp giặc xâm lăng, nhưng riêng quốc ca quả thật không có bài nào từ thời Hồng Bàng đến triều Nguyễn. Cho đến năm 1926, Bảo Đại lên nối ngôi Khải Định và

trị vì ngôi vua nhưng cũng không chọn ca khúc nào làm quốc ca. Đến năm 1933, Pháp mở cuộc đấu xảo thuộc địa ở Paris. Việt - Miên - Lào có một khu vực riêng để triển lãm, gọi là khu vực Đông Pháp. Ngày khai mạc mà nước Việt ta không có bài quốc thiều để cử, thì “coi sao được” nên người đội trưởng phường quân nhạc của Nam triều lúc bấy

giờ là thầy đội Tú, mới lấy bài “*Dăng đàn cung*” mà ký âm theo nhạc Tây Phương. Mãi đến khi tàu vào Hồng Hải việc này mới xong. Thầy đội Tú đem trình cùng nhạc trưởng của mình là ông Fournier. Ông này mới hòa âm “*Dăng đàn cung*” rồi hướng dẫn đội nhạc tập duyệt. Và ngày khai mạc cuộc đấu xảo, bản *La Marseillaise* vừa dứt thì đội nhạc Việt cử bài “*Dăng đàn cung*” trong đó có những câu như:

*Kìa núi vàng bể bạc
Cớ sách trời, sách trời định phân...*

Đội nhạc đã giới thiệu đây là bản quốc thiều của “Đế quốc An Nam”. Và cũng từ đó, bài “*Dăng đàn cung*” nghiêm nhiên trở thành quốc thiều của Việt Nam, dù không có ban hành đạo dụ nào quy định. Cho đến năm 1945, chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập, ngày 8/5/1945, Thủ tướng Trần Trọng Kim mới ký sắc lệnh ấn định bài “*Dăng đàn cung*” của triều Nguyễn làm quốc thiều.

Nhưng đến năm 1946 tại Nam Kỳ có một chính phủ riêng gọi là “Nam kỳ quốc” có quốc kỳ riêng nên họ cũng phải có quốc ca riêng. Cái bản nhạc họ chọn quốc ca là 4 câu thơ rút trong tập *Chinh phụ ngâm* và họ đặt tựa “*Thuở trời đất*”. Sau đó ít lâu chính phủ Nam kỳ lại lấy bài “*Thỏa tâm tình*” của ông W.Lúa làm quốc ca cho Nam kỳ quốc”.

Thiết tưởng cũng nên biết qua cái quái thai Nam kỳ quốc. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để đưa Tổ quốc bước vào “cuộc tái sinh kỳ diệu”. Thì trong thời điểm này, thực dân Pháp vẫn chưa từ bỏ âm mưu tái chiếm lại nước ta. Nam kỳ - vị trí chiến lược quan trọng nhất Đông Dương - được chọn là mục tiêu đầu tiên. Chiếm được Nam kỳ thì có nhiều cơ hơn để xâm lấn toàn Đông Dương bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia. Nhân vật Jean Cédille đóng vai “đại diện của tổng Cao ủy Pháp ở miền nam Đông Dương” đến Sài Gòn. Y nhanh chóng khai quật lại thây ma “Hội đồng tư vấn Nam kỳ” vào ngày 4/2/1946, trong đó, bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh được y chọn làm “ách chủ bài”. Từ cuối tháng 4 đến đầu tháng 5, nhân cuộc họp trù bị Pháp - Việt được nhóm họp tại Đà Lạt để tiến tới cuộc đàm phán

chính thức giữa chính phủ Pháp và chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thì Jean Cédille phái thiếu tướng Nguyễn Văn Xuân sang Pháp vận động tranh thủ sự ủng hộ với chủ trương “Nam kỳ tự trị”. Ngay sau khi Xuân về nước, Jean Cédille nhanh chóng thúc đẩy “nước Cộng hòa tự trị Nam kỳ”ø ra đời, càng sớm càng tốt, phải diễn ra trước lúc cuộc đàm phán cao cấp Pháp - Việt được tiến hành ở Fontainebleau. Rõ ràng, thực dân Pháp muốn đặt cuộc đàm phán trước “sự đã rồi”. Thật vậy, chính phủ Nam kỳ tự trị đã ra mắt tại Sài Gòn vào ngày 1/6/1946, dù nó vấp phải làn sóng phản đối dữ dội từ Nam chí Bắc.

Quái thai này đã chọn mấy câu thơ ai oán, não ruột trong *Chinh phụ ngâm*:

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
Mây kia thăm thẳm từng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này...*

để “chế biến” thành... quốc ca (!) như ta đã biết. Thủ tướng bù nhìn Nguyễn Văn Thinh sau một thời gian bước ra sân khấu chính trị, do Pháp giật dây từ phía sau hậu trường, đã tự thú: “Tôi bị người ta ép buộc đóng một trò hề” và đã tự xử: Vào một buổi sáng chủ nhật đẹp trời, ngày 9/11/1946, đốc phủ Lộc, thư ký riêng của Thinh đến gõ cửa phòng nhưng không thấy mở. Khi nậy được cánh cửa thì mọi người hoảng hồn khi thấy Thinh đã chết, ngang họng buộc một sợi đồng! Đôi mắt Thinh nhìn trừng trừng vào trang sách thuốc đang lật đến trang viết về thất cổ!

Khi Thinh chết, nhìn thấy tấn tuồng “chính phủ Nam kỳ tự trị” đang hấp hối, thực dân Pháp vội vã đưa chức thủ tướng qua tay Lê Văn Hoạch, Nguyễn Văn Xuân, rồi Nguyễn Văn Tỉ. Và cái bài “quốc ca” ngớ ngẩn, ảo não kia cũng thay đổi bằng bài “*Thỏa tâm tình*” mà “chất lượng” của nó, nhạc sĩ Lê Thương nhận xét: “Nghe như một lối ngâm thơ có nhịp đàn Tây. Nó có vẻ bình dân, dễ nhớ và hợp với con nít hơn”. Tất nhiên, những trò nhố nhăng chính trị của Nam kỳ quốc

đã sụp đổ nhanh chóng trong cơn lốc toàn dân đứng lên đánh Pháp.

Trước thời điểm “dầu sôi lửa bỏng” ấy của lịch sử, tại Hà Nội, một người nghệ sĩ tài hoa đang nung nấu một ca khúc - mà hiện nay đã chính thức trở thành Quốc ca của nước Việt Nam thống nhất.

Đó là nhạc sĩ Văn Cao, họ Nguyễn, sinh ngày 15/11/1923 trong một gia đình công nhân nghèo tại một vùng đất mà sau này trong trường ca *Những người trên cửa biển*, ông viết: “*Sinh tôi ra đã có Hải Phòng/ Đầu nhà mới trồng cây mận/ Bãi sù bơi thành bến/ Nhà máy xi măng đã dựng bên sông/ Tôi nghe tiếng hát mẹ chiều ru võng/ Những ca dao của đồng lúa quê hương/ Những dáng cò lặn lội/ Những cánh cò bông bẽ tôi đi/ Những bóng cò trắng như giấc mộng/ Đưa võng đời tôi những chiều đi vắng/ Sáng trưa u ú còi tầm/ Đêm dài nghe mưa dầm dãi...*”.

Sinh tại Hải Phòng, nhưng quê gốc của ông ở thôn An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản (Nam Định). Thuở nhỏ, Văn Cao không được học âm nhạc một cách chính quy, chỉ với hiểu biết ít ỏi đã học tại trường dòng Thiên chúa giáo, Văn Cao đã mày mò tự học. Ca khúc đầu tiên của ông là *Buồn tàn thu* viết cuối năm 1939 tại Hải Phòng với giai điệu, ca từ thật sang trọng: “*Ai lướt đi ngoài sương gió. Không dừng chân đến em bẽ bàng. Ôi vừa thoáng nghe em mơ bước chân chàng. Từ từ xa đường vắng. Đêm mùa thu chết, nghe mùa đang rơi rớt theo lá vàng...*” May mắn, sau khi viết xong, nhạc sĩ Phạm Duy đã đem phổ biến nhiều nơi, nhờ vậy nhiều người đã biết đến ca khúc này. Sau đó, Văn Cao đã làm một chuyến “giang hồ” vào phía Nam. Tại Huế, mùa thu xanh mượt dưới vòm cây long não, lang thang trên cố đô, ông đã viết bài thơ đầu tiên *Một đêm đàn lạnh trên sông Huế*, trong đó có những câu man mác lạ thường:

...

Giọng hát sầu chi phấn nữ ơi!

Từng canh trời điểm một sao rơi

Tà tà trăng lặn hiu hiu gió

Ánh lửa chài xa thấp thoáng trời

...

Nét đẹp huyền ảo, mơ màng của Huế đã gợi hứng cho ông viết ca khúc *Trên sông Hương*, nhưng do cảm xúc chưa chín nên nó chìm vào quên lãng. Sau này, khi quay trở lại Hải Phòng, cảm hứng sông Hương vẫn chưa nguôi ngoai trong trí nhớ, nhờ vậy, cuối năm 1941 Văn Cao đã có tuyệt phẩm *Thiên thai*: “*Tiếng ai hát chiều nay trên sóng. Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc lối tới Đào nguyên. Kia đường lên tiên, kia nguồn hương duyên theo tiếng đàn sao xuyên...*”. Độ chín của tài năng Văn Cao tiếp tục tỏa sáng qua các ca khúc *Cung đàn xưa*, *Suối mơ*, *Bến xuân* (còn có tên *Đàn chim Việt*), *Trương Chi*, *Thu cô liêu*... Cũng trong thời gian này, ông tham gia nhóm Đồng Vọng do Hoàng Quý chủ xướng. Đây là nhóm bạn có Văn Cao, Hoàng Quý, Hoàng Phú, Phạm Ngũ... cùng chung tôn chỉ là sáng tác cho thanh niên Hướng đạo sinh các ca khúc có chủ đề ca ngợi giang san gấm vóc, ca ngợi anh hùng trong lịch sử, khơi dậy tinh thần hào hùng bất khuất của dân tộc Việt... Văn Cao đã viết được nhiều hành khúc húng tráng như *Vui lên đường*, *Thăng Long hành khúc*, *Gò Đống Đa*...



Văn Cao tự họa năm 1943

Khoảng năm 1942, Văn Cao rời Hải Phòng để lên Hà Nội học dự thính trường Mỹ thuật Đông Dương. Thời gian này, ông viết khá nhiều thơ, truyện ngắn, kịch in trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy*. Nhà văn Vũ Bằng nhớ lại Văn Cao lúc ấy: “Anh bé nhỏ, ốm như Thâm Tâm mà cũng cao hơn Thâm Tâm một chút, da hơi tái tái. Tóc anh xõa xuống trán như một cái lưỡi trai, bờ phờ rũ xuống đến gần cặp lông mày hơi rậm, mũi cao, tiếng nói rụt rè và nhỏ”. Sự quan sát này có lẽ đúng, năm 1994, khi đến thăm Văn Cao tại nhà riêng 108 Yết Kiêu (Hà Nội) thì tôi vẫn thấy hình ảnh

tuơng tự: ông gầy guộc, râu tóc bạc trắng, bàn tay hằn lên những đường gân xanh. Tôi cầm bàn tay ấy, lạ thay, lòng bàn tay lại ửng hồng như màu của hoa sen với những đường chỉ tay chẳng chịt...

Có lẽ nhận thấy các loại hình nghệ thuật trên vẫn chưa thỏa mãn được cảm hứng sáng tạo nên Văn Cao bắt đầu hướng về hội họa. Bức tranh sơn dầu đầu tiên của ông vẽ năm 1942 tại Hà Nội, được đặt tựa dũ dội *Cuộc khiêu vũ của những người tự tử*, đã tạo cho người xem cảm giác lạ lùng về bút pháp, màu sắc.

Trong năm tháng này, tình hình chính trị tại Đông Dương ngột ngạt, báo hiệu cơn giông tố sẽ nổ ra trong nay mai. Hội Văn hóa cứu quốc của Việt Minh đã được thành lập từ tháng 4/1943, Đảng Cộng sản Đông Dương đã viết *Đề cương văn hóa Việt Nam* và thu hút được nhiều trí thức yêu nước như Vũ Quốc Uy, Nguyễn Hữu Đang, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Trần Huyền Trân, Như Phong, Nam Cao... Với trường hợp Văn Cao thì lúc ấy ông đang bơ vơ, chưa biết mình phải làm gì để thoát khỏi tù túng của đời sống đang rệu rã từng ngày. Phát xít Nhật đã hất chân, tước khí giới của Pháp ở Đông Dương, chúng thi hành một chính sách khắc nghiệt bắt dân ta nhổ lúa trồng đay, nhổ ngô trồng thầu dầu... vì thế người chết đói nhiều vô kể. Hàng ngày đứng trên căn trọ tồi tàn ở xóm cô đầu Vạn Thái - mà ông gọi là phường Dạ Lạc (đêm vui) - chứng kiến những chiếc xe kéo xác người chết đi qua, ông đã viết bài thơ *Chiếc xe xác qua phường Dạ lạc*, vừa cảm phẫn vừa nào nùng, đã phản ánh tâm trạng chán chường, náo nức của ông trước thời cuộc: “*Giấy đèn chao thấp đỏ quanh mầu đời/ Ta về gác chiếu chắn gào tự tử/ Trên đường tối khỏa thân khiêu vũ/ Kèn nhịp xa điệu múa vô luân/ Run rẩy giao duyên khối nhạc trầm trầm/ Hun hút gió nâng cầm ca nặng nhọc/ Kiếp người tang tóc/ Loạn lạc đời nơi xương chất lên xương/ Một nửa kêu than, ma đói sa trường/ Còn một nửa lang thang tìm khoái lạc/ Ngã tư nghiêng nghiêng xe xác/ Đi vào ngõ khói công yên...”*.

Đứng trước đau thương của dân tộc, chẳng lẽ người nghệ sĩ phải bất lực buông tay ư? Không riêng gì Văn Cao mà các trí thức khác cũng đang cựa quậy tìm kiếm một lối thoát. Họ không biết, từ tháng 3/1945, Hội nghị của Đảng Cộng sản Đông Dương ở làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) dưới sự chủ trì của ông Trường Chinh đề ra chủ trương “Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ

làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa”. Và Văn Cao chỉ biết đến một cuộc tổng khởi nghĩa vĩ đại sẽ nổ ra trong nay mai, khi ông được một cán bộ Việt Minh giác ngộ. Đó là ông Vũ Quý, người đã nhiều năm theo dõi hoạt động nghệ thuật của Văn Cao và có những tác động tích cực để hướng một tài năng lớn đi theo cách mạng. Nhờ vậy, sau khi tham gia triển lãm duy nhất với ba bức tranh *Cô gái dậy thì*, *Thái Hà ấp đêm mưa*, *Cuộc khiêu vũ của những người tự tử*, Văn Cao đã là người của tổ chức. Ông được giao nhiệm vụ phụ trách ấn loát ở cơ quan Phan Châu Trinh, in sách báo và truyền đơn bí mật; phụ trách Đội Danh dự trừ gian. Hoạt động cách mạng đã đem đến cho ông nguồn cảm hứng để viết nên một ca khúc bất tử. Ngày 7/7/1976, ông có viết bài “Tại sao tôi viết *Tiến quân ca*” - đây là một văn bản quan trọng giúp cho hậu thế hình dung hoàn cảnh thai nghén và ra đời của Quốc ca nước Việt Nam:

“Sau triển lãm Duy nhất 1944 (Salon unique), tôi trở về một căn gác hẹp đầu phố Nguyễn Thượng Hiền. Ba bức tranh sơn dầu của tôi, tuy được trưng bày vào chỗ tốt nhất của phòng tranh - Nhà Khai trí Tiến đức - và được các báo chí khen ngợi nhưng cũng không bán nổi. Hy vọng về cuộc sống hội họa, tại Hà Nội không thể thực hiện được. Anh bạn nhường cho tôi căn gác ấy, là người đã xuất bản mấy bản nhạc đầu tiên của tôi, cũng không thấy nói đến việc trả tiền nhuận bút về các bản nhạc tôi viết hồi đó, dù đã trình diễn nhiều lần ở các tỉnh từ Bắc tới Nam, tôi cũng không nhận được tiền nhuận bút về thơ và truyện ngắn. Đối với cây bút trẻ, việc đăng báo là một vinh dự. Người ta phải đi mua báo và còn mua thêm nhiều tờ để tặng người yêu, tặng bạn thân. Hàng ngày tôi nhờ mấy người bạn họa sĩ nuôi com và giúp đỡ phương tiện cho làm việc. Cuộc sống lang thang đó không thể kéo dài nhiều ngày. Muốn tìm việc làm, thì không có chỗ. Hà Nội lúc ấy đang đói.

Tin từ Hải Phòng lên, cho biết mẹ tôi, các em và các cháu tôi đang đói khổ. Bà đưa các đứa nhỏ ấy từ Nam Định ra Hải Phòng, dọc đường đã để lạc mất đứa cháu gái con anh cả tôi. Nó mới lên 3. Đôi mắt nó giống như mắt con mèo con. Có thể nó nằm ở dọc đường trong đám

MODERATO MARCIALE

Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
Đoàn quân Việt Nam đi sao vàng phấp phới Dải giong.

đồn vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng mang hồn.
nôi quê hương qua nơi lăm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời.

nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh.
mỗi. Đứng đầu lên giong ta đập tan. Từ bao.

quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến.
lâu ta nuôi cãm hồn. Quyết hy sinh đổi ta tuổi thắm.

khu. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau.
hớn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau.

ra. ra. sa. sa. trưởng. Tiến lên! Cùng tiến.
trưởng. Tiến lên! Cùng tiến.

lên! Nước non Việt Nam ta vững bền.
lên! Nước non Việt Nam ta vững bền. ..bền.

225

Tôi đã gặp lại đồng chí Vũ Quý. Anh là người vẫn theo dõi những hoạt động nghệ thuật của tôi từ mấy năm qua, và thường khuyến khích tôi sáng tác những bài hát yêu nước như *Đống Đa, Thăng Long hành khúc*, *Tiếng rừng* và một số ca khúc khác. Chúng tôi gặp nhau trước ga Hàng Cỏ. Chúng tôi vào một hiệu ăn. Ở đây quyết định một cuộc đời mới của tôi. Câu chuyện giữa chúng tôi thật hết sức đơn giản.

- Vẫn có thể thoát ly hoạt động được chưa?

- Được.

- Ngày mai Văn bắt đầu nhận công tác và nhận phụ cấp hàng tháng.

Ngày hôm sau, anh đưa tôi lại nhà một đồng chí thợ giày ở đầu ngõ chợ Khâm Thiên để ăn cơm tháng và cho quyết định về công tác. Đây là lần đầu tiên chấm dứt cuộc sống lang thang của tôi.

Vũ Quý đến tìm tôi và giao công tác.

- Hiện nay trên chiến khu thiếu bài hát, phải dùng những điệu hướng đạo. Khoá quân chính kháng Nhật sắp mở, anh hãy soạn một bài hát cho quân đội cách mạng chúng ta.

Phải làm như thế nào đây? Chiều hôm đó tôi đi dọc theo đường phố ga, đường Hàng Bông, đường Bờ Hồ, theo thói quen, tôi cố tìm một cái gì để nói. Tìm một âm thanh đầu tiên. Những đường phố quen thuộc ấy thường không vang một âm thanh gì hơn những tiếng nghe buồn bã hàng ngày. Hôm nay phố đông người hơn, và lòng tôi thấy vui hơn. Tôi đang chờ nhận một khẩu súng và được tham gia vào đội vũ trang. Tôi đang chuẩn bị một hành động gì có thể là mạo hiểm hy sinh, chứ không chuẩn bị để quay lại làm bài hát. Thật khó nghĩ tới nghệ thuật lúc này. Tôi đi mãi lúc đèn các phố bật sáng. Bên một gốc cây, bóng mấy người đói khổ trần truồng, loang trên hồ lạnh. Họ đang đun một thứ gì trong một ống bơ sữa bò. Ngọn lửa tím sẫm bập bùng trong những hốc mắt. Có một đứa bé gái. Nó khoảng lên ba. Tôi ngờ ngợ như gặp lại cháu tôi. Đôi mắt nó giống như mắt mèo con. Cháu bé không có mảnh vải che thân. Nó ngồi ở xa nhìn mấy người lớn sưởi lửa. Hình như nó không phải là con cái số người đó.

Hình như nó là đứa trẻ bị lạc cũng không phải là cháu tôi. Nó đã chết thật rồi. Có thể nó đã nằm trong đám người chết đói dọc đường Nam Định - Hải Phòng. Tôi bỗng trào nước mắt, và quay đi. Đêm ấy về căn gác, tôi đã viết được nét nhạc đầu tiên của bài *Tiến quân ca*.

Bài hát đã làm trong thời gian không biết bao nhiêu ngày, tại căn gác hẹp số 45 Nguyễn Thượng Hiền, bên một cái cửa sổ nhìn sang căn nhà 2 tầng, mấy làn cây và một màn trời xám. Ở đây thường vọng lên những tiếng xe bò chở xác người chết đói về phía Khâm Thiên. Ở đây hàng đêm, mất ngủ vì gió mùa luồn vào tung khe cửa, vì tiếng đánh chửi nhau của một gia đình anh viên chức nghèo khổ, thiếu ăn, vọng qua những khe sàn gác hỏ. Ở đây tôi hiểu thêm nhiều chuyện đời. Ở đây đêm đêm có những tiếng gõ cửa, những tiếng gọi đêm không người đáp lại.

Tháng 11-1944 tôi đã tự viết bài *Tiến quân ca* lên tờ in trong Văn nghệ Dân quân và Tôi báo Đ. Tập cũ gác lại nét chữ viết của một anh thợ mới vào viết ở tháng sau khi báo phát hành. Tôi từ chối quan ăn lót tiền. Qua một đường phố nhỏ (bây giờ là Đường Mai Hối Đế) tôi chợt nghe thấy tiếng đàn măng sô lin từ một căn gác vọng xuống. Có người đang tập hát *Tiến quân ca*. Tôi đứng lại và từ nhiên thấy xúc động. Một xúc động đến nỗi tôi như thấy cả những tác phẩm của tôi để được trình diễn ở các rạp hát trước công chúng. Tôi nhận ra được vai trò lịch sử của chiếc đàn hoa chính. Những bài hát tôi in ra rồi. Bài hát tôi được phổ biến sẽ không còn là của riêng tôi.

Văn Cao

Thủ bút của Văn Cao

Tin từ Nam Định lên, cho biết mẹ tôi và các em đã về quê và đang đói. Họ đang phải tìm mọi cách để sống qua ngày, như mọi người đang chờ đợi một cái chết thật chậm, tự ăn mình như ngọn nến. Tiếng kêu cứu của mẹ tôi, các em, các cháu tôi vọng cả căn gác, cả giấc ngủ chiều hôm. Tất cả đang chờ đợi tôi tìm cách giúp đỡ. Tôi chưa được cầm một khẩu súng, chưa được gia nhập đội vũ trang nào. Tôi chỉ đang làm một bài hát. Tôi chưa được biết chiến khu, chỉ biết những con đường phố Ga, đường Hàng Bông, đường Bồ Hồ theo thói quen tôi đi. Tôi chưa gặp các chiến sĩ cách mạng của chúng ta, trong khóa quân chính đầu tiên ấy, và chưa biết họ hát như thế nào. Ở đây đang nghĩ cách viết một bài hát thật giản dị, cho họ có thể hát được.

*Đoàn quân Việt Nam đi
Chung lòng cứu quốc
Bước chân dồn vang trên đường gập ghềnh xa...*

Và ngọn cờ đỏ sao vàng bay giữa màu xanh của núi rừng. Nhịp điệu ngân dài của bài hát, mở đầu cho một tiếng cồng vang vọng.

*Đoàn quân Việt Nam đi
Sao vàng phất phới
Dắt giống nòi quê hương qua nơi lâm than...*

Không, không phải chỉ có những học sinh khóa quân chính kháng Nhật đang hành quân, không phải chỉ có những chiến sĩ áo chàm đang dồn bước. Mà cả một đất nước đang chuyển mình.

Tên bài hát và lời ca của nó là một sự tiếp tục từ Thăng Long hành khúc ca:

*“Cùng tiến bước về phương Thăng Long thành cao
đứng”*

hay trong Đống Đa:

“Thét vang lòng núi xa...”

Lời trên đã rút ngắn thành *Tiến quân ca*, và tiếng thét ấy đã ở đoạn cao trào của bài hát.

*“Tiến lên! Cùng thét lên!
Trí trai là đây nơi ước nguyện!”*

Trên mặt bàn chỗ tôi làm việc, tờ Cờ giải phóng đăng những tin tức đầu tiên về những trận chiến thắng ở Võ Nhai.

Trước mắt tôi mảnh trời xám và lùm cây của Hà Nội không còn nữa. Tôi đang sống ở một khu rừng nào đó trên kia, trên Việt Bắc. Có nhiều mây và nhiều hy vọng.

Bài hát đã xong. Tôi nhớ lại nụ cười thật hài lòng của đồng chí Vũ Quý. Da mặt anh đen xạm. Đôi mắt và nụ cười của anh lấp lánh. Tôi nhớ lại nụ cười hồn nhiên của đồng chí Nguyễn Đình Thi, khi xướng âm lần đầu tiên nhạc điệu bài hát ấy, Thi nói với tôi:

- Văn ạ, chúng mình thử mỗi người làm một bài về mặt trận Việt Minh xem sao?

Tôi không kịp trả lời, chỉ nhìn thấy đôi mắt của Thi thật lạc quan và tin tưởng. Sau này Thi làm xong bài *“Diệt phát xít”* trước tôi. Bài *“Chiến sĩ Việt Nam”* của tôi và bài *“Diệt phát xít”* của Nguyễn Đình Thi ngày ấy không có dịp in trên tờ báo do chúng tôi cùng phụ trách.

Tháng 11/1944, tôi tự tay viết bài *Tiến quân ca* lên đá in, trong trang văn nghệ đầu tiên của tờ báo Độc Lập, còn giữ lại nét chữ viết của một anh thợ mới vào nghề.

Một tháng sau khi báo phát hành tôi từ cơ quan ẩn loát trở về Hà Nội. Qua một đường phố nhỏ (bây giờ đường là Mai Hắc Đế) tôi chợt nghe tiếng đàn măng-đô-lin, từ một căn gác vọng xuống. Có người đang tập *Tiến quân ca*. Tôi dừng lại và tự nhiên thấy xúc động. Một xúc động đến với tôi hơn tất cả những tác phẩm, tôi đã được ra mắt, ở các rạp hát trước đây. Tôi nhận ra được vài chỗ nhịp điệu còn chưa hoàn chỉnh. Nhưng bài hát đã in ra rồi. Bài hát đã được phổ biến. Có thể những người cùng khổ, mà tôi đã gặp trên bước đường cùng khổ của tôi, lúc này đang cầm súng và đang hát.

Tới lúc cần hành động, tôi lại bị ốm nặng, và phải đưa những vũ khí mà tôi giữ cho một đồng chí khác. Ngày 17/8/1945, tôi cố gắng

đến dự cuộc mít tinh của công chức Hà Nội. Ngọn cờ đỏ sao vàng được thả từ bao - lon Nhà hát lớn xuống. Bài *Tiến quân ca* đã nổ ra như một trái bom. Nước mắt tôi trào ra. Chung quanh tôi hàng nghìn giọng hát cất lên, vang theo những đoạn sôi nổi. Những cánh tay áo mọi người, những băng cờ đỏ sao vàng, đã thay cho những băng vàng bản thủ của chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

Ngày 18/9/1945 một cuộc mít tinh lớn, họp tại quảng trường Nhà hát lớn. Dân đồng ca của Thiếu niên tiền phong hát *Tiến quân ca*, chào lá cờ đỏ sao vàng. Các bạn nhỏ này, ngày nay đã lớn tuổi rồi, còn nhớ lại cái buổi sáng tháng Tám, nắng vàng rực rỡ ấy, nhớ lại giọng hát của họ lẫn với giọng tôi, vô cùng xúc động chào lá cờ cách mạng. Hàng chục ngàn giọng hát cất lên, thét lên tiếng thét căm thù bọn đế quốc, với sự hào hứng chiến thắng của cách mạng.

Bài *Tiến quân ca* đã là của dân tộc Việt Nam độc lập kể từ ngày hôm đó”.

Trong không khí hào hứng của toàn dân đứng lên giành lại độc lập sau gần một trăm năm nô lệ, Văn Cao như trẻ lại, sức sống dạt dào trong gió mới. Ông đã nhìn thấy từ chiến khu: “Đoàn người Việt mới quyết hy sinh một lòng. Guom đao chung sức phá xiềng cùng chặt gông...” (Bắc Sơn); “Bao chiến sĩ anh hùng. Lạnh lùng vung guom ra sa trường. Quân xung phong nước Nam đang chờ mong tay người. Hồn sông núi thiêng ghi muôn đời...” (Chiến sĩ Việt Nam)... Nhạc điệu Văn Cao khỏe khoắn lạ thường. Sau Cách mạng tháng Tám, ông vừa làm phóng viên, vừa trình bày cho báo Lao động thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Rồi ông tham gia cùng ông Hà Đăng Ấn chở tiền bạc và vũ khí vào Nam bộ. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, nếu Trần Huyền Trân có bài thơ *Hải Phòng 19/11/1946*, Trần Mai Ninh có *Nhớ Máu*, Hữu Loan có *Đèo Cả*... đánh dấu một bước chuyển mới trong thi pháp thơ Việt Nam thì Văn Cao có *Ngoại ô mùa đông 1946*. Tiếng thơ ngân vang âm hưởng của anh hùng ca, khẳng định cuộc chiến đấu thần thánh của một lớp người vừa thoát khỏi vòng nô lệ, quyết không khoan nhượng với kẻ thù, quyết đứng lên giành lấy tự do:

*Reo lên! A reo lên
Xóm cùng khổ
Băng mình vào lửa đạn
Cuồn cuộn cháy xô Hà Nội vỡ
Sóng lũ Hồng Hà*
...
*Bấy nhiêu người đói khổ đã vươn cao
Cửa ô cần lao
Cửa ô truy lạc
Cửa ô trăm mặc
Ơi cửa ô, cửa ô dài giăng dặc
Bấy nhiêu người cùng khổ đã vươn cao*
...

Cuộc chiến ngày một lan rộng. Văn Cao ra Liên khu III, phụ trách một đội điều tra của công an Liên khu X ở Lào Cai và viết báo Độc lập. Trong khi ta chủ trương trường kỳ kháng chiến, thì thực dân Pháp quyết kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của chúng bằng chiến lược “chớp nhoáng”. Ngày 7 và 8/10/1947, binh đoàn đổ bộ đường không của chúng do Sauvanhac chỉ huy, nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn...

phối hợp với bộ binh nhằm tiêu diệt bộ tổng chỉ huy lực lượng kháng chiến tại căn cứ địa Việt Bắc. Ta lập tức mở chiến dịch phản công. Trên nhiều chiến tuyến cùng đồng loạt diễn ra, thì trận sông Lô đã đem đến cho thực dân nhiều thiệt hại nặng nề. Sông Lô đầy máu giặc. Văn



Vườn cam - tranh minh họa trên báo của Văn Cao

Cao đã viết trường ca bất hủ *Sông Lô*: “... Trên dòng sông trở về đoàn người. Reo mừng vui trên sóng nước biếc. Trôi đầy sông bao đám xác thù. Dân hân hoan nghe sóng reo vi vu xa xa. Đường ngập người vang gió lá vi vu hiền hòa. Sông mênh mông như bát ngát hát. Thây giặc trôi trở về ngập bờ. Sông gầm vang sừng trái phá. Bao rừng thu như bát ngát cười. Dân hoan hô chiến sĩ pháo binh Việt Nam ghi công...”. Ca khúc này mãi mãi làm say đắm lòng người. Nhà thơ Phùng Quán có viết bài thơ nói lên một tâm trạng náo nức của người chiến sĩ vệ quốc khi hát và nghe trường ca này: “Chúng tôi thường mơ/ Trên quê hương Bình Trị Thiên/ Chúng tôi sẽ đánh một trận lừng danh đất nước/ Trên sông Hương, sông Thạch Hãn, sông Bồ.../ Để anh viết trường ca/ Như trường ca Sông Lô”.

Cuộc kháng chiến đã tạo cho ông nhiều cảm xúc để viết tiếp ca khúc *Làng tôi, Ngày mùa, Tiến về Hà Nội...* Đầu năm 1950, trở về Việt Bắc, Văn Cao phụ trách Đoàn Nhạc sĩ Việt Nam, là Trưởng ban Âm nhạc Vụ Văn học Nghệ thuật của Bộ Giáo dục và cuối năm 1951, ông về Hội Văn nghệ Việt Nam, rồi sang làm công tác âm nhạc ở Xưởng Điện ảnh. Các ca khúc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch, Toàn quốc thi đua, Hành khúc tiểu đoàn Lũng vai...* được ông viết trong thời kỳ này.

Cuộc kháng chiến chống Pháp đã kết thúc. Rời chiến khu, các chiến sĩ Việt Nam “Tiến về Hà Nội” trong không khí choáng ngợp niềm vui - đúng như Văn Cao đã dự đoán từ sáu, bảy năm trước: “Trùng trùng quân đi như sóng. Lốp lốp đoàn quân tiến về... Năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về. Như đài hoa đón mừng nở năm cánh đào chảy dòng sương sớm long lanh...”. Về thủ đô, Văn Cao vẫn tiếp tục sáng tác. Tài năng của ông còn thể hiện trong việc trang trí cho sân khấu chèo, viết nhạc cho phim, vẽ minh họa cho báo...

Mùa thu năm 1984, ông đã viết một số tác phẩm piano và tổ khúc giao hưởng *Anh bộ đội Cụ Hồ, Tình ca Trung du* là những tác phẩm âm nhạc cuối cùng của ông. Riêng về thơ thì ông viết khá nhiều. Ngoài trường ca *Những người trên cửa biển* viết năm 1956, ông còn có nhiều bài thơ tuyệt hay được viết lại rải rác trong nhiều năm tháng. Thật khó đánh giá ở lãnh vực nào nghệ sĩ đa tài Văn Cao tìm được cảm hứng sáng tạo nhiều nhất? Là hội họa hay thơ ca, ca khúc? Nhà phê bình

Thái Bá Vân đã hoàn toàn có lý khi khẳng định bản lĩnh Văn Cao “như một viên gạch kỳ cựu nung ở độ lửa già” và lý giải: “Bởi sức đập náo nức tột cùng của trái tim mẫn cảm, và bởi bản chất trong sáng của nghệ thuật, mà chưa bao giờ cái đẹp của Văn Cao rơi xuống chỗ tẻ lạnh, náo nùng hay bạc bẽo như một số nhạc sĩ tiền chiến khác. Cũng chưa bao giờ bẽ bàng, khóc thương công cộng như một số du ca, tục ca sau này của Phạm Duy. Dù có buồn cô đơn, Văn Cao trước Cách mạng tháng Tám, vẫn thốt lên được những tiếng gọi tha thiết về cuộc sống. Là người nghệ sĩ mới, tôi nhận thấy Văn Cao đã thấm nhuần cái trí thức cổ điển ngàn xưa của nghệ thuật: sự thanh lọc của tâm hồn”. Riêng với thơ, phải thừa nhận rằng, so với các nhà thơ cùng thời thì ông là người đã khai thác chiều sâu tâm trạng nhiều nhất. Qua đó, ta có cảm giác như ông đã sống trong một trạng thái bất ổn, chập chờn, lay động bởi một ám ảnh vô hình nào đó. Năm 1957, mới 35 tuổi nhưng ông đã cảm thấy “Tuổi già đến”:

*Tất cả sự sống bên ngoài của bao tuổi trẻ
Chỉ vang lên nhẹ nhè dĩ vãng trong lòng tôi*

“Về một người” ông lại cảm nhận:

*Người anh dẹt như một con dao
Gây nhiều vết thương cho bạn hữu*

Đó cũng là năm tháng ông viết Có lúc:

*Có lúc
một mình một dao giữa rừng đêm không sợ hổ

có lúc
ban ngày nghe lá rụng sao hoảng hốt

có lúc
nước mắt không thể chảy ra ngoài được*

Đó cũng là năm tháng ông viết *Năm buổi sáng không có trong sự thật*. Những năm tháng tuổi trẻ của Văn Cao, đọc qua thơ, ngoài những nỗi buồn thì vẫn còn hiện lên một tình yêu trong vắt, không vụ lợi,

đã an ủi tâm hồn người nghệ sĩ rất nhiều, rất nhiều... Nhưng thật lạ, sau này ở tuổi lục tuần, ông vẫn chưa thoát ra khỏi nỗi ám ảnh mờ hồ mà trong bài thơ *Ba biến khúc tuổi 65*, có đoạn:

*Tôi rơi vào màng nhện
màng nhện cuốn lấy tôi
không còn cách gì gỡ được*

*tôi như con sâu tằm
cuộc đời cứ như thế*

*muốn phá cái màng nhện
tôi không đủ tay*

Thật ra, đối với người nghệ sĩ khi sống trong tâm trạng chênh vênh, như một người đang đi xiếc trên sợi dây mỏng manh căng qua số phận của mình, thì lúc ấy mới bật dậy trong tâm hồn những cảm hứng của sự sáng tạo. Qua tác phẩm của ông, ta đã nghe sợi dây đàn ấy rung lên những nhịp điệu vừa gần gũi, vừa xa lạ đến nao lòng...

Văn Cao mất lúc 4 giờ sáng ngày 10/7/1995 tại Hà Nội. Với những cống hiến của ông cho nghệ thuật nước nhà, Tổng bí thư Đỗ Mười, thay mặt Ban chấp hành Trung ương Đảng, khẳng định: “Những tác phẩm có giá trị của đồng chí đã đóng góp xứng đáng cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân, đồng thời là những giá trị nghệ thuật chân chính của nền âm nhạc Việt Nam. Những tác phẩm ấy sẽ sống mãi với đất nước, với nhân dân”. Trong Điều văn của Hội Âm nhạc Việt Nam đã ghi nhận Văn Cao là “Bậc tài danh thế kỷ”. Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã gọi ông là Hoàng tử bé - một nhân vật văn học nổi tiếng của nhà văn Pháp Saint Exupéry “Trong âm nhạc, Văn Cao sang trọng như một ông hoàng”... Trong cuộc đời, Văn Cao đã được Nhà nước trao tặng nhiều giải thưởng cao quý, kể cả giải Hồ Chí Minh. Nhưng phần thưởng lớn nhất của ông, là được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - đại diện cho con dân nước Việt Nam thống nhất - đã chọn *Tiến quân ca* làm Quốc ca cho đến hôm nay và mai sau.

TỪ CHI

*Nhà dân tộc học hàng đầu
về văn hóa Mường trong thế kỷ XX*

Bóng chiều thoi thóp trên những ngọn tháp Chàm. Vệt nắng vẫn còn cố níu lấy rêu xám trên những tượng đá sừng sững để tạo nên một vẻ đẹp huyền bí. Từ phía chân trời, có một người đàn ông đang dẫn cậu con trai dạo chơi. Họ lững thững bước, như muốn chiêm ngưỡng lấy vẻ đẹp huyền thoại ở vùng đất Bình Thuận này. Đến



Nhà dân tộc học Từ Chi (1925-1995)

những ngọn tháp Chàm, họ dừng lại. Lúc ấy, người cha giảng giải cho con nghe về “lai lịch” của tháp. Nhưng dường như cậu con trai lơ đãng không lắng nghe. Cậu chỉ mãi mê ngắm những vệt rêu lẫn trong bóng nắng hoàng hôn đang ánh lên một vẻ đẹp dị thường...

Cậu con trai này tên là Nguyễn Từ Chi, sinh ngày 17/12/1925 tại Huế, nhưng nguyên quán tại xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh), con trai của ông Nguyễn Kinh Chi và cũng là cháu nội của một nhân vật nổi tiếng trong phong trào Duy tân ở Trung kỳ là Nguyễn Hiệt

Chi. Nhân dịp hè, ông Kinh Chi dẫn con trai vào thăm ông nội đang dạy tại trường Dục Thanh (Bình Thuận). Ông Kinh Chi bấy giờ là y sĩ Đông Dương (sau này là Thứ trưởng Bộ Y tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa), từng công cán ở Kontum, quần đảo Hoàng Sa... Điều đáng khâm phục là dù làm nghề y nhưng ông Kinh Chi đã cùng em ruột Nguyễn Đồng Chi, từ khảo sát thực địa mà hoàn thành công trình *Mọi Kon Tum*. Có thể ghi nhận đây là cuốn sách biên khảo dân tộc học đầu tiên theo phương pháp tư duy của phương Tây. Chắc hẳn lúc ấy, ông không ngờ rằng sau này, cậu con trai mình sẽ dẫn bước vào con đường nghiên cứu dân tộc học tương tự như thế, và sẽ để lại những dấu ấn rực rỡ.

Sau này, khi chuyển về Huế công tác, ông Nguyễn Kinh Chi vẫn giữ thói quen, mỗi lần đi nghe diễn thuyết khoa học hoặc dự hội hè đình đám đều dẫn con mình đi theo. Có một lần, Từ Chi được cha dẫn đi nghe buổi thuyết trình của nữ học giả J. Cuisinier với đề tài “*Quan hệ giữa người Mường với người Việt*”. Có thể ghi nhận đây là buổi thuyết trình “định mệnh” mà sau này Từ Chi sẽ tiếp tục nối bước theo cách độc đáo của riêng mình và trở thành nhà dân tộc học ⁽¹⁾ nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn cả ở nước ngoài.

Trong thời gian này, Từ Chi học tại trường Thiên Hựu và nổi tiếng là “nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò”. Do không thể nào chịu nổi mẹo luật hóc búa của môn tiếng Latinh nên khoảng năm 1942, Từ Chi chuyển sang học trường Việt Anh. Bạn học cùng lớp sau này nhà nghiên cứu Phan Ngọc có kể lại: “Từ thuộc loại học trò trung bình, không có gì nổi, không chăm nếu không phải là lười, giỏi Pháp văn, ghét cái gì tư biện cho nên về toán Từ hình như chỉ nhớ có định lý

⁽¹⁾ Dân tộc học (DTH): Ta có thể hiểu một cách khái quát theo giải thích của *Từ điển Bách khoa Việt Nam*: “...Bộ môn dân tộc học (ethnologie) được Pháp và một số nước ban đầu hiểu là nghiên cứu những xã hội nguyên thủy. Về sau thuật ngữ ethnologie được dùng để chỉ những công trình nghiên cứu có tính lý thuyết và tổng hợp từ những nguồn tư liệu DTH miêu tả, nhằm lý giải những vấn đề về nguồn gốc, về tiếp xúc - quá trình giao lưu các dân tộc và văn hóa nhằm dựng lại sự tiến triển của chúng. Vì vậy ethnologie được coi là DTH lý thuyết. Tuy nhiên trên thực tế, DTH lý thuyết và DTH miêu tả cũng không dừng lại ở việc nghiên cứu những xã hội được coi là nguyên thủy mà mở rộng ra nhiều nhóm dân cư thuộc về những xã hội hiện đại...”

ba đường thẳng góc. Trái lại, Từ rất ham cái gì cụ thể, đặc biệt đòi tu của các nhân vật lịch sử. Trường Thiên Hựu chỉ có một nửa là người Việt, mỗi lớp từ 20 đến 30 người, phân nửa là người Pháp. Các cậu con Tây thường cũng nghịch nên Từ hay chơi với họ. Từ giỏi nhất trường về tiếng lóng của Pháp là vì thế. Sau này ta vẫn bắt gặp cách nói này của Từ trong giao tiếp với các học giả Pháp, cho nên phải nói các học giả Pháp rất mê Từ, một con người uyên bác nhưng trong nói năng có một cá tính khá gây gổ. Ngay từ bé, tôi thấy ở Từ có cái vẻ bất cần khác nhiều bạn..." ⁽¹⁾. Sau khi thi đậu Tú tài 2 tại trường Khải Định (Quốc Học Huế) thì Từ Chi gia nhập vào đoàn quân Nam tiến, năm 1946, chiến đấu ở mặt trận Khánh Hòa, làm chính trị viên trong một đại đội trinh sát. Hòa bình lập lại, làm việc ở nhiều nơi như tại Việt Nam thông tấn xã vài năm, Từ Chi vào học khóa 2 khoa Sử trường Đại học Tổng hợp. Tốt nghiệp năm 1961, ông được phân công làm chuyên gia tiếng Pháp tại nước Cộng hòa Guinée (Châu Phi).

Một bước ngoặt của cuộc đời Từ Chi chính là từ năm tháng này. Nếu những người đi nước ngoài về ít nhiều cũng để dành được một món tiền kha khá, thường là giàu có nhưng với ông thì khác hẳn. Trong vòng ba năm, có bao nhiêu tiền ông đều thực hiện những chuyến đi thực địa để tìm hiểu phong tục, tập quán của một dân tộc xa lạ với mình. Lúc ấy, có một số nhà dân tộc học người Pháp sang đây vừa dạy học, vừa nghiên cứu; ông đã nhờ họ giới thiệu cho những cuốn sách viết về châu Phi nghiêm túc nhất để tìm đọc. Nhờ đọc một khối lượng sách đồ sộ và kiểm chứng bằng mắt thấy tai nghe trong niềm say mê tột cùng nên dần dần trong ông đã hình thành một khuynh hướng nghiên cứu về khảo cứu dân tộc học.

Trở về nước, Từ Chi bắt đầu nghiên cứu về văn hóa của người Mường. Với tiền đề: "Trên cơ sở các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học, về dân tộc học, về lịch sử, về khảo cổ học, chúng ta có thể nhận định rằng: Dân tộc Mường và dân tộc Việt trước đây mấy ngàn năm có chung một tổ tiên là người Lạc Việt, chủ nhân của nền văn

⁽¹⁾ *Những người lao động sáng tạo của thế kỷ* - nhiều tác giả (NXB Lao Động - 1999).

hóa Đông Sơn rực rỡ của Việt Nam”⁽¹⁾ thì các công trình của Từ Chi dù chỉ tập trung vào văn hóa Mường, nhưng thật ra là một đóng góp to lớn khi ta tìm về cội nguồn văn hóa Việt Nam. Lý giải hai dân tộc này “có chung một tổ tiên” như thế nào?

“Chúng tôi có thể trả lời ngay rằng: nguyên nhân làm người Lạc Việt - người Việt cổ - phân hóa thành hai dân tộc là do chế độ áp bức của thời Bắc thuộc.

Năm 180 trước công nguyên, Triệu Đà chinh phục nước Âu Lạc và sát nhập nước này vào nước Nam Việt. Sau khi nước Nam Việt của họ Triệu bị nhà Đông Hán tiêu diệt, nước Việt Nam cổ đại lại nằm trong bản đồ nhà Đông Hán.

Từ đấy, nền đô hộ của bọn phong kiến ngoại tộc đè nặng lên trên đất nước Việt Nam trong một thời gian dài hơn một ngàn năm.

Trong hơn một ngàn năm ấy nền đô hộ của nhà Triệu cũng như nhà Đông Hán, nhà Ngô, nhà Tần, nhà Tùy, nhà Đường bao trùm lên toàn bộ nước Việt Nam. Nhưng trên thực tế, chính quyền đô hộ chỉ bóc lột được nhân dân Việt Nam ở đồng bằng mà chưa thể vươn tay tới miền rừng núi để nắm nhân dân Việt Nam ở đây. Chính sách áp bức, bóc lột nhân dân Việt Nam ở miền rừng núi chỉ có thể thực hiện được một số chế độ cống nạp mà thôi...

Người Việt ở vùng đồng bằng trong khi bắt buộc phải cùng sống chung với bọn phong kiến ngoại tộc đã có điều kiện tiếp xúc với văn hóa các nước ngoài (như văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ, văn hóa Chiêm thành...). Hoàn cảnh đó làm cho người Việt ở vùng đồng bằng và người Việt ở vùng miền núi dần dần phát sinh những yếu tố khác nhau về đời sống tinh thần và đời sống vật chất. Tình hình này đã kéo dài hơn một ngàn năm và cuối cùng làm cho người Việt phân hóa thành hai dân tộc: dân tộc Việt (Kinh) chịu ảnh hưởng một phần của văn hóa nước ngoài; dân tộc Mường do cư trú lâu đời ở miền rừng núi, vẫn bảo lưu được nhiều nét đặc biệt của văn hóa Lạc Việt.

⁽¹⁾ *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình* - Bùi Văn Kín, Mai Văn Trí, Nguyễn Phụng biên soạn (Ty VH TT tỉnh Hòa Bình XB năm 1972).

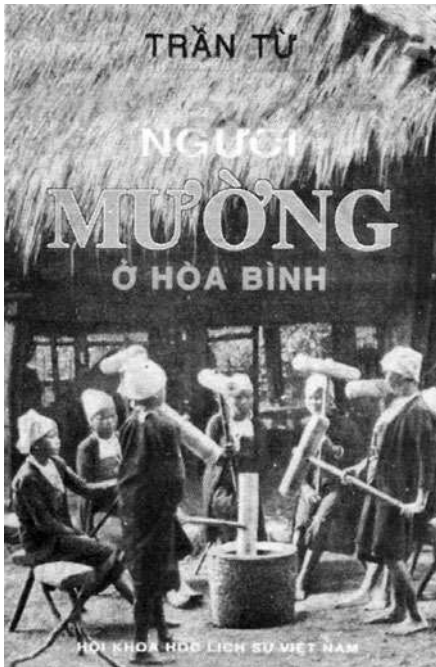
Hơn một ngàn năm Bắc thuộc là thời gian phân hóa liên tục của người Việt cổ. Nhưng mức độ phân hóa không phải lúc nào cũng giống nhau. Buổi đầu thời Bắc thuộc, đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Việt ở đồng bằng và người Việt ở miền núi chưa có gì khác biệt nhau nhiều lắm. Hồi ấy, nếu ở xã hội miền núi có tầng lớp “quan lang” thì xã hội miền đồng bằng cũng có tầng lớp “quan lang”. Sang thế kỷ VIII, sự phân hóa giữa người Việt ở miền núi và người Việt ở đồng bằng càng ngày càng trở nên rõ rệt. Chế độ “quan lang” ở xã hội miền đồng bằng nếu còn thì chỉ còn ở những miền tiếp giáp với miền rừng núi mà thôi. Đến thế kỷ X, sau khi dân tộc Việt Nam giành được độc lập và đến thế kỷ XI, khi thành Thăng Long xuất hiện thì sự phân chia ra dân tộc Mường và dân tộc Việt (Kinh) đã thành một sự việc hiển nhiên của lịch sử.

Sau khi phân hóa thành hai dân tộc (Việt và Mường) người Việt và người Mường vẫn biết họ cùng chung một nguồn gốc: thời viễn cổ xa xăm, tổ tiên của họ là người Lạc Việt; người Lạc Việt mà thủ lĩnh là các Hùng Vương đã dìu dắt nhân dân xây dựng nên nước Việt Nam cổ đại” (SDD, tr. 12 - 14).

Như vậy việc Từ Chi nghiên cứu văn hóa Mường là đi đúng hướng. Tuy nhiên, là người đi sau thì ông phải vượt qua “tảng đá sừng sững phía trước mắt” là công trình nghiên cứu của nữ học giả J.Cuisinier đã công bố trước hơn 50 năm. Trong nghiên cứu khoa học, nếu người đi sau không khác hơn, không mới hơn, không có đóng góp nhiều hơn người đi trước thì phỏng có ích lợi gì? Ý thức như thế nên Từ Chi đã tìm hướng đi của riêng mình. Trước hết ông nhận thấy J.Cuisinier, khi đến với văn hóa Mường thì nữ học giả này chỉ tiếp cận với tầng lớp trên, các chức sắc trong bộ máy hành chính tại địa phương hơn là đến với quần chúng dân gian. Cách tiếp cận với đối tượng này bộc lộ những khiếm khuyết mà theo nhà nghiên cứu Đào Hùng thì: “Những người như vậy tuy hiểu biết về xã hội Mường cổ truyền, nhưng thường nhìn dưới sự phân tích của nhãn quan Nho giáo, nên không tránh khỏi những nhận xét thiên kiến. Hơn nữa, các gia đình quý tộc Mường phần lớn đều Việt hóa ít nhiều, nên nhiều tập quán sinh hoạt trong

gia đình đã biến cải theo người Việt, không còn giữ được nét nguyên sơ như người bình dân. Vì vậy đọc những chương mô tả tín ngưỡng của người Mường trong tác phẩm của học giả Pháp đó, ta không thấy khác người Việt là bao nhiêu” (*Xưa & nay* số tháng 10/1995).

Từ đó, Từ Chi quyết định một hướng nghiên cứu khác. Chỉ với chiếc xe đạp cọc cạch, từ Hà Nội, ông đạp ròng rã nhiều năm tháng để đến với xã hội người Mường. Có lẽ, năm tháng trong bộ đội đã giúp cho ông có thể thực hiện “ba cùng” với người dân địa phương. Người Mường thân quý ông đến nỗi đã nhận ông là con em của họ. Nhờ vậy, ông đã khám phá ra nhiều nét độc đáo của văn hóa Mường còn tiềm ẩn trong dân gian, chưa được các nhà nghiên cứu đi trước khám phá... Bằng mối quan hệ của một người anh em đến với những người anh em kết nghĩa nên những trang viết của ông ngoài sự sâu lắng uyên bác thì còn thấm đẫm một tình cảm ruột thịt. Những bài nghiên cứu công phu của ông với bút danh Trần Từ, Từ Chi, Nguyễn Từ Chi dần dần được công bố như: *Cõi sống và cõi chết trong quan niệm cổ truyền của người Mường* (viết chung với Bạch Đình - năm 1971), *Cạp*



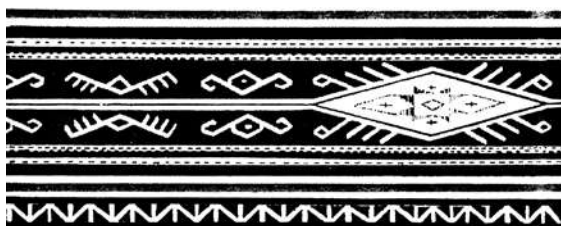
Tập sách Người Mường ở Hòa Bình của Từ Chi (1988) ký bút danh Trần Từ

váy Mường (1974), *Hoa văn cạp váy với hoa văn hình học* (1974), *Người Mường và núi đồi* (1976)... đã được dư luận bắt đầu chú ý. Nhưng lúc ấy chưa phải ai cũng chia sẻ hết việc làm của ông, thậm chí có người còn đánh giá ông đem tư tưởng tiểu tư sản vào trong nghiên cứu, ai đòi lại đi nghiên cứu... cạp váy Mường (!). Chẳng lẽ hết chuyện để nghiên cứu rồi sao? Nhưng với bản tính “phốt đời” ông vẫn tiếp tục đeo đuổi mục đích của mình. Cho đến khi các học giả nước ngoài đã dịch những bài viết của Từ Chi và đánh giá rất cao thì mọi người mới thấy hết

bản lĩnh của sự đóng góp này. Rồi, những năm sau ông tiếp tục cho in những tác phẩm có tầm vóc như *Hoa văn Mường* (NXB Văn hóa Dân tộc - 1978), *Người Mường ở Hòa Bình* (NXB Văn hóa Dân tộc - 1995)... Bằng sự làm việc nghiêm túc, ông là người đầu tiên đã phát hiện ra nét tương đồng giữa hoa văn váy Mường với hoa văn trên trống đồng Đông Sơn qua công trình *Hoa văn Mường* (1975). Trong quyển *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi* (UBND huyện Tân Lạc - Sở VH TT Hà Sơn Bình XB năm 1988), Từ Chi

đã có phân tích chu đáo và kết luận: “Nhìn vào nghệ thuật trang trí các thời sau của người Việt, các nhà lịch sử mỹ thuật đã bước đầu lọc ra được những vết tích lẻ tẻ của hoa văn Đông Sơn. Nhưng, qua những phát hiện cho đến nay, người ta mới thấy có mỗi một “đầu váy” Mường là giữ được hầu như toàn bộ cấu trúc trang trí của hoa văn trên trống đồng loại I. Mà chỉ cấu trúc ấy mới nói lên được, trong một chừng mực nhất định, tinh thần của nghệ thuật trang trí Đông Sơn” (tr.352 - 355).

Từ phát hiện này, Từ Chi tiếp tục khảo sát phong tục tập quán, tổ chức nhà nước của người Mường v.v... và có những phát hiện mới mẻ. Chỉ xin đưa ra một thí dụ, khi quan sát người Mường làm loại bánh “Pẹng goẹng” mà người Kinh phiên âm thành “bánh hoánh”, dùng nguyên liệu là gạo tẻ (chứ không phải gạo nếp); nhân rắc vào bột là



1986

SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN TỈNH GIALLAI-KONTUM

Tác phẩm của Từ Chi (1985)

con cá bắt dưới suối đã được băm nhỏ và đã đảo qua đảo lại nhiều lần trên chảo; sau đó dùng lá chuối (chứ không phải lá dong) gói lại và đem luộc thật sôi trong nước. Liên hệ loại bánh với cách làm tương tự như vậy tại Huế, ông đã phát hiện ra tên gọi đúng của nó phải là “pẹng lẹ” (tức bánh lá) chứ không phải là tên “Pẹng goeng”. Sự phát hiện này đã khiến các bậc cao niên người Mường phải chịu là đúng, là giỏi; trong khi đó thế hệ trẻ Mường hoàn toàn xa lạ với tên gọi ấy. Nhưng tại sao cái tên gọi “pẹng lẹ” lại biến mất và ngày nay lại gọi là bánh “Pẹng goeng”? Và Từ Chi lại có cách giải thích của ông...

Không chỉ nghiên cứu về văn hóa Mường, Từ Chi còn dành nhiều thời gian để viết các công trình khác như Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ Bắc bộ (1980), Hoa văn các dân tộc Giarai-Bana (1986)... hoặc những bài nghiên cứu như Xung quanh các hình thức khai thác ruộng làng (1970), Nữ phục Kinh ở Bắc bộ (1976), Ghi chép ở Huế (1976), Người Thượng và văn hóa tiền Đông Dương (1995) v.v... GS. Georges Condominas đã đánh giá Từ Chi “một nhà bác học lớn” và thừa nhận: “Công việc lâu dài trên thực địa có thể khiến nhiều nhà dân tộc học tên tuổi phải thềm thuồng,

đã giúp anh viết nên nhiều tiểu luận một cách vững chắc về tộc người đó” (Xưa & nay số 1.1996); còn GS. Trần Quốc Vượng ghi nhận: “Ông là người đi nhiều, đọc rộng và có cảm quan điện dã minh mẫn, thích nắm bắt cái cụ thể song đồng thời lại có những nhận xét sắc sảo, có sức khái quát hóa cực sâu...” (Thay lời mở đầu Tuyển tập Từ Chi).

Trong suốt năm tháng công tác, Từ Chi là người thay đổi khá nhiều cơ quan. Đó không phải là điều mà ai cũng có thể “dám làm”, nhất là trong thời bao cấp vì nó liên quan đến khá nhiều quyền lợi khác trong

NGƯỜI MUÔNG với văn hóa cổ truyền MUÔNG BI



TRẦN QUỐC VƯỢNG: SƠ VIỆT HÀ SƠN BÌNH 1986

Tác phẩm có in bài nghiên cứu về văn hóa Mường của Từ Chi (1995)

sinh hoạt đời thường. Nhưng với Từ Chi lại khác hẳn. Nhà phê bình văn học Đỗ Lai Thúy đã cho biết những chi tiết tưởng như đùa mà lại có thật: “Từ Chi là một nhà khoa học thuần túy. Ở Việt Nam, nhất là vào những thời bao cấp, làm nhà khoa học tron, hình như chưa có giá trị tự thân mà phải gắn với một chức vụ gì đó, dù chỉ là chân tổ trưởng. Hơn nữa cơ chế bao cấp công kênh, làm một việc gì đó cũng phải qua nhiều “cửa”, nên không nắm được chức vụ - một thứ giấy thông hành - thì khó mà trót lọt theo



Nụ cười Từ Chi

ý mình. Vả chăng, làm khoa học thuần túy dễ bị “chụp mũ” nặng “chuyên” nhẹ “hồng”, hoặc thích “chơi trội”... Sinh ra trong một gia đình trí thức cách mạng, bản thân lại là bộ đội Nam tiến, có chức vụ, lại thông minh, nếu muốn, hẳn Từ Chi đã có thể vào “bộ máy”, rồi cứ theo guồng quay của nó mà đi lên... Nhưng ông lại chọn cho mình một cuộc sống “ngoài lề” để được làm khoa học. Một lần trong lúc ngà ngà rượu, Từ Chi thổ lộ với tôi về “kinh nghiệm” bảo vệ quyền được làm nghề của mình:

- Nếu anh làm dân tộc học thì tốt nhất đừng ở Viện Dân tộc học, mà nên ở một cơ quan nào đó có ít nhiều liên quan đến dân tộc học, để rồi làm dân tộc học như một nghề tay trái.

Thấy tôi tròn tròn mắt, ông cười khà, giải thích:

- Làm vậy, tuy trái cựa và cực hơn, nhưng được cái tự do, thích gì làm nấy, và ít bị người dòm ngó. Nhưng điều cốt tử là ở đâu anh

cũng phải kiên trì làm việc của mình, nghĩa là dám trở thành người “không nghiêm túc”. Tôi có một anh bạn cùng học, rất thông minh, con nhà nòi, thạo tiếng Pháp, chữ Hán... Nếu anh đừng nghiêm túc quá thì sẽ trở thành một trong những nhà cổ sử số một của ta. Ngặt vì ở đâu, từ Bảo tàng Việt Bắc, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng đến CP. 72, anh đều dốc hết thời gian làm việc cho cơ quan, mà quên mất chuyên môn cổ sử của mình. Tôi thì ngược lại, ở cơ quan nào cũng tranh thủ làm dân tộc học. Đến khi người ta “phát hiện” ra, thì, nếu cần, tôi chuyển. Tôi “đi” nhiều cơ quan là vì vậy. Và may mắn nếu làm được chút ít gì cũng vì vậy” ⁽¹⁾.

Qua mẩu chuyện trên, ta thấy ở Từ Chi không bao giờ xao nhãng chuyên môn của mình. Đó mới là điều cốt tử. Mọi chuyện còn lại đều không đáng kể, ngay cả cách ăn mặc của ông cũng thế. GS Trần Quốc Vượng kể lại: “Ông cụ gần như suốt đời là nhân viên, tổ viên, thư ký, biên tập viên... gần về hưu mới được phong chức danh Phó giáo sư. “Danh bất xứng kỳ tài, kỳ đức”, lương bổng bất xứng công việc làm, thế mà ông cụ vẫn vui lòng chịu đựng, đáng mặt người cộng sản chân chính, được anh em, bè bạn người ít tuổi hơn, lớp trẻ nể vì, kính phục... Đi làm chuyên gia ở Ghi-nê từ cuối thập kỷ 50, về già đi Pa-ri ở cuối thập kỷ 80, quần áo sang không thiếu và không phải không biết ăn diện, nhưng bạn bè xin ông cho tặng cả, ăn mặc lúc nào cũng có vẻ lôi thôi, có lúc người đường phố nhầm tưởng là “ông cụ ăn xin”...”. Còn GS. Phan Ngọc nhận thấy: “Từ những năm 60 đến năm 1995, người ta thấy ở Hà Nội một con người quần áo luộm thuộm, đi dép cao su, đôi khi cưỡi chiếc xe đạp con vịt, vai đeo một túi vải trong nhất định có cái cà mềng với một vài miếng thịt, và một điều cày. Anh ta đến thư viện đọc sách, rồi đến nhà bạn ngồi tán chuyện, hay đến nhà cô cháu ở đường Trần Hưng Đạo nghỉ. Rồi lại ra thư viện hay ghé vào nhà một anh bạn uống một ngụm rượu, đến tối mới về nhà. Con người bên ngoài không khác một anh đạp xích lô ấy là một nhà bác học quốc tế mà những bài viết được thế giới khoa học đánh

⁽¹⁾ *Chân trời có người bay* - Đỗ Lai Thúy - NXB Văn hóa Thông Tin - 2002.

giá cao bậc nhất, được xem là nhà dân tộc học số một của Việt Nam, anh Nguyễn Từ Chi”.

Hình ảnh Từ Chi hiện lên trong lớp người hậu thế chúng ta thật gần gũi biết chừng nào. Có lẽ, khí chất của ông được hình thành từ nề nếp gia phong của dòng họ Nguyễn ở Hà Tĩnh, nếu ta biết rằng, ngay tại nhà ông nội của Từ Chi năm 1936, từ Bình Thuận cụ Nguyễn Hiệt Chi đã trở về quê phân loại lại kho sách của gia đình để lập Mộng Thương thư trai - mở rộng cửa cho người dân trong làng cùng đến đọc để nâng cao tri thức. Ngôi nhà này, mặt cửa chính trông ra vườn và hồ sen, cụ cho làm một vòm mái hiên, trên có đắp hình một cuốn sách đang mở ra, có ghi câu của cụ: *“Học tập làm lưng ta ngó lên, ăn mặc ta nhìn xuống”*, và hai bên có một thanh kiếm và một quả bút giao nhau. Thì đủ thấy, truyền thống gia tộc ấy chuộng việc học và có tinh thần hiếu học như thế nào. Chính nhờ thế, trong học thuật xưa nay gia tộc ấy đã nổi lên những gương lao động cần cù vì văn hóa nước nhà như Nguyễn Hiệt Chi, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Từ Chi, Nguyễn Du Chi, Nguyễn Huệ Chi... mà chắc chắn công trình nghiên cứu của họ còn có ích lâu dài cho đời sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Từ điển văn học - từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX* - Lại Nguyên Ân chủ biên - NXB Giáo Dục - 1997.
- *Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du* - nhiều tác giả - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội -1971.
- *Tổng tập văn học Việt Nam (tập 12)* - Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh) - NXB Khoa học Xã hội - 1996.
- *Nhà văn Vũ Trọng Phụng với chúng ta* - GS Trần Hữu Tá sưu tầm, biên soạn, giới thiệu - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1999.
- *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng (3 tập)* - NXB Văn học - 1987.
- *Từ điển tác phẩm văn xuôi Việt Nam* - Vũ Tuấn Anh, Bích Thu chủ biên - NXB Văn học - 2001.
- *Vấn đề con người và chủ nghĩa "Lý luận không có con người"* - Giáo sư Trần Đức Thảo - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1989.
- *Văn Cao - cuộc đời và tác phẩm* - nhiều tác giả - NXB Văn học - 1996.
- *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi* - UBND huyện Tân Lạc - Sở VH TT Hà Sơn Bình XB năm 1988.
- *Chân trời có người bay* - Đỗ Lai Thúy - NXB Văn hóa Thông Tin - 2002.
- *Nguyễn Phan Chánh* - hồn quê trên tranh lụa (nhiều tác giả), NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1998.
- *Họa sĩ Nguyễn Phan Chánh* - Nguyệt Hồ, Nguyễn Phan Cảnh, NXB Văn Hóa - 1979.
- *Nguyễn Đông Chi- người miệt mài tìm kiếm các giá trị văn hóa dân tộc* (nhiều tác giả), NXB Khoa học Xã hội -1997.

- *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh* (Nguyễn Đồng Chi chủ biên), NXB Nghệ An - 1995.
- *Việt Nam cổ văn học sử* Nguyễn Đồng Chi, NXB Trẻ tái bản - 1998.
- *Thi hào Nguyễn Khuyến - thơ và đời* (Nguyễn Huệ Chi chủ biên), NXB Khoa học Xã hội - 1992.
- *Thơ văn Nguyễn Khuyến* - Xuân Diệu giới thiệu, NXB Văn Học - 1979.
- *Nguyễn Khuyến và giai thoại* - Bùi văn Cường sưu tầm, Hội Văn Học Hà Nam Ninh XB - 1987.
- *Từ điển thuật ngữ văn học* (nhiều tác giả), NXB Giáo Dục - 1992.
- *Cung oán ngâm khúc* - Nguyễn Lộc khảo đính, giới thiệu, NXB Văn Học - 1986.
- *Nghĩ tiếp về Nam cao* - nhiều tác giả, NXB Hội Nhà Văn - 1992.
- *Tuyển tập Nam Cao* - NXB Văn Học 1987.
- *Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)* - Dương Trung Quốc - NXB Giáo dục - 2000.
- *Tiếng cười Tú Mỡ* - Phong Vũ biên soạn - NXB Hội Nhà văn - 1993.
- *Giai thoại Tú Xương* - Đỗ Huy Vinh - Hội VHNT Nam Hà - 1995.
- *Tú Xương tác phẩm và giai thoại* - Nguyễn Văn Huyền - Hội VHNT Nam Hà - 1987.
- *Tú Xương - thơ, lời bình và giai thoại* - Mai Hương biên soạn - NXB Văn hóa Thông tin - 2000.
- *Lượng thông tin và những kỹ sư tâm hồn ấy* - Xuân Diệu - NXB Tác phẩm mới - 1978.
- *Thân thế và sự nghiệp Nhất Linh* - Lê Hữu Mục - NXB Nhận Thức (Huế) in năm 1958.
- *Chân dung văn học* - Nguyễn Công Hoan - Trường Viết văn Nguyễn Du - 1992.

- *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - Xuân Diệu - NXB Văn học 1987.
- *Trông dòng sông Vị* - Trần Thanh Mai - NXB Văn học (tái bản năm 1990).
- *Từ điển văn học* (bộ mới) - Nhiều tác giả - NXB Thế giới - 2005.
- *Thơ văn Kép Trà* - Phan Cổn sưu tầm, giới thiệu - NXB Văn Học 1992. *Kép Trà nhà thơ trào phúng xuất sắc* - Trọng Văn, NXB Lao Động 1993.
- *Những câu chuyện lý thú của bác Ba Phi* - Phan Anh Tuấn - NXB TP. HCM -1990.
- *Ông cháu bác Ba Phi* - Anh Động - NXB Sông Bé - 1987.
- *Tôn Thọ Tường* - Nguyễn Bá Thế - NXB Tân Việt - 1957.
- *Phạm Đình Hồ - tuyển tập thơ văn* - Viện Hán Nôm - NXB Khoa học Xã hội 1998.
- *Giai thoại làng Nho* - Lãng Nhân (Nam Chi từng thư XB 1972 tại Sài Gòn)
- *Nguyễn Trãi - khí phách và tinh hoa của dân tộc* - Viện văn học (NXB Khoa học xã hội 1980)
- *Thư mục, tư liệu về Đào Tấn* - Vũ Ngọc Liễn chủ biên (Sở VH TT Nghĩa Bình 1985)
- Ngoài ra còn tham khảo ở tạp chí Xưa nay, Kiến thức ngày nay, Báo Tuổi trẻ... *Văn hóa nguyệt san* số 10 & 11 phát hành tháng 10 & 11/1965 do Nha Văn hóa Tổng bộ Văn hóa Xã hội - Sài Gòn XB năm 1965, Tạp chí *Văn, Xưa & nay, Thể thao & văn hóa*... và các tài liệu khác có liên quan đến nhân vật được đề cập trong tập sách này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
NGUYỄN TRÃI <i>Khí phách và tinh hoa của dân tộc</i>	9
NGUYỄN DU <i>Tiếng thơ vang vọng đất trời</i>	21
PHẠM ĐÌNH HỔ <i>Người để lại cho đời sau nhiều công trình văn hóa</i>	46
PHAN VĂN TRỊ <i>Lòng ta sắt đá há lung lay</i>	55
NGUYỄN KHUYẾN <i>Người đạt đến mẫu mực của thi ca cổ điển Việt Nam</i>	66
ĐÀO TẤN <i>“Ông vua” của nghệ thuật tuồng</i>	81
TÚ XƯƠNG <i>Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn</i>	89
BA PHI <i>“Ông vua” nói dóc Nam bộ</i>	104

NGUYỄN VĂN TỐ <i>Văn chương thuần túy, học vấn cao sâu</i>	115
HỒ CHÍ MINH <i>Hình ảnh của dân tộc</i>	125
NGUYỄN PHAN CHÁNH <i>Người giữ hồn quê trong tranh lụa</i>	135
TÚ MỠ <i>Không bị lấp trong sóng vỗ của thời gian</i>	143
VŨ TRỌNG PHỤNG <i>“Số độc đắc văn chương vừa trúng thế”</i>	156
NGUYỄN ĐỔNG CHI <i>Người miệt mài tìm kiếm giá trị văn hóa dân tộc</i>	177
NAM CAO <i>Người sống mãi cùng nhân vật Chí Phèo trong văn học Việt Nam</i>	190
TRẦN ĐỨC THẢO <i>Nhà triết học lòng danh của Việt Nam</i>	204
VĂN CAO <i>Người nghệ sĩ đa tài</i>	218
TỪ CHI <i>Nhà dân tộc học hàng đầu về văn hóa Mường trong thế kỷ XX</i>	235
TÀI LIỆU THAM KHẢO	246

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN VĂN HÓA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Biên tập:

Bìa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật vi tính:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

ĐỨC THIÊN

MAI QUẾ VŨ

ĐỨC CƯỜNG

XUÂN THẾ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả **Lê Minh Quốc**



- Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam
- Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong
- Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam
- Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam
- Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam
- Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam
- Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam
- Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam
- Tập 9 : Danh nhân Sư phạm
- Tập 10: Các nhà chính trị

